

QUYẾT ĐỊNH

Quy định hệ số điều chỉnh giá đất năm 2019 trên địa bàn tỉnh Lào Cai

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH LÀO CAI

Căn cứ Luật tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22/6/2015;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29/11/2013;

Căn cứ Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Đất đai;

Căn cứ Nghị định số 44/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định về giá đất;

Căn cứ Nghị định số 45/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ về thu tiền sử dụng đất;

Căn cứ Nghị định số 46/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định về thu tiền thuê đất, thuê mặt nước;

Căn cứ Nghị định số 34/2016/NĐ-CP ngày 14 tháng 5 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật ban hành văn bản quy phạm pháp luật;

Căn cứ Thông tư số 76/2014/TT-BTC ngày 16/6/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn một số điều của Nghị định số 45/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định về thu tiền sử dụng đất;

Căn cứ Thông tư số 77/2014/TT-BTC ngày 16/6/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn một số điều của Nghị định số 46/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định về thu tiền thuê đất, thuê mặt nước;

Căn cứ Thông tư số 36/2014/TT-BTNMT ngày 30/6/2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết phương pháp định giá, xây dựng, điều chỉnh bảng giá đất; định giá đất cụ thể và tư vấn xây dựng giá đất;

Căn cứ Văn bản số 69/HĐND-TT ngày 20 tháng 12 năm 2018 của Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh v/v thỏa thuận tờ trình số 261/TTr-UBND ngày 18/12/2018 của UBND tỉnh Lào Cai;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài chính tại tờ trình số 930/TTr-STC ngày 21 tháng 12 năm 2018.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh, đối tượng áp dụng

1. Phạm vi điều chỉnh

Quyết định này quy định Hệ số điều chỉnh giá đất áp dụng các trường hợp quy định tại các điểm a, b, c và d khoản 4 Điều 114; Khoản 2 Điều 172 và Khoản 3 Điều 189 của Luật đất đai, xác định giá đất để làm giá khởi điểm đấu giá quyền sử dụng đất khi Nhà nước giao đất có thu tiền sử dụng đất, cho thuê đất thu tiền thuê đất một lần cho cả thời gian thuê mà thửa đất hoặc khu đất của dự án có giá trị (tính theo giá đất trong bảng giá đất) dưới 10 tỷ đồng; xác định giá đất để làm căn cứ tính tiền thuê đất khi Nhà nước cho thuê đất thu tiền thuê đất hàng năm mà phải xác định lại đơn giá thuê đất để điều chỉnh cho chu kỳ tiếp theo; xác định giá đất để làm cơ sở xác định giá khởi điểm đấu giá quyền sử dụng đất khi Nhà nước cho thuê đất thu tiền thuê đất hàng năm trên địa bàn tỉnh Lào Cai.

2. Đối tượng áp dụng

a) Các tổ chức, cá nhân, hộ gia đình thuộc trường hợp được quy định tại Khoản 1 Điều này;

b) Các cơ quan quản lý nhà nước liên quan đến lĩnh vực đất đai, các cơ quan có chức năng xây dựng, điều chỉnh, xác định giá đất cụ thể.

Điều 2. Quy định hệ số điều chỉnh giá đất (K) năm 2019 trên địa bàn tỉnh Lào Cai, cụ thể như sau:

1. Đối với đất ở; đất lối; đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp tại các khu công nghiệp; đất thương mại - dịch vụ và đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại - dịch vụ tại đô thị, nông thôn khu vực I và nông thôn khu vực II.

(Có Phụ lục chi tiết của các huyện, thành phố kèm theo)

2. Đối với đất lúa, đất trồng cây hàng năm, đất trồng cây lâu năm, đất nuôi trồng thủy sản và đất rừng sản xuất thuộc các huyện, thành phố trên địa bàn tỉnh: Hệ số điều chỉnh giá đất là $K = 1$.

3. Hệ số điều chỉnh giá đất tại Khoản 1 và Khoản 2 Điều này được áp dụng điều chỉnh bảng giá đất tại Quyết định số 91/2014/QĐ-UBND ngày 27/12/2014 của UBND tỉnh Lào Cai Ban hành Quy định về bảng giá các loại đất 05 năm (2015 – 2019) trên địa bàn tỉnh Lào Cai; Quyết định số 71/2015/QĐ-UBND ngày 31/12/2015; Quyết định số 110/2016/QĐ-UBND ngày 21/12/2016; Quyết định số 43/2017/QĐ-UBND ngày 27/12/2017 và Quyết định số 45/2018/QĐ-UBND ngày 21/12/2018 của UBND tỉnh về sửa đổi, bổ sung Quyết định số 91/2014/QĐ-UBND ngày 27/12/2014 của UBND tỉnh Lào Cai Ban hành Quy định về bảng giá các loại đất 05 năm (2015 - 2019) trên địa bàn tỉnh Lào Cai.

Điều 3. Hiệu lực thi hành

1. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2019.
2. Quyết định này thay thế Quyết định số 44/2017/QĐ-UBND ngày 28/12/2017 của Ủy ban nhân dân tỉnh Lào Cai Quy định hệ số điều chỉnh giá đất năm 2018 trên địa bàn tỉnh Lào Cai.

Điều 4. Tổ chức thực hiện

1. Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Giám đốc các Sở: Tài chính, Tài nguyên và Môi trường, Tư pháp; Cục thuế tỉnh; Thủ trưởng các sở, ban, ngành có liên quan; Chủ tịch UBND các huyện, thành phố và các tổ chức, cá nhân có liên quan căn cứ quyết định thi hành.
2. Trong quá trình tổ chức thực hiện, nếu có phát sinh khó khăn, vướng mắc các cơ quan, đơn vị phản ánh kịp thời về Sở Tài chính để tổng hợp, báo cáo UBND tỉnh xem xét, quyết định. /

Nơi nhận:

- Văn phòng Chính phủ;
- Bộ Tài nguyên và Môi trường;
- Bộ Tài chính;
- TT: TU, HĐND, ĐBQH, UBND tỉnh;
- Cục Kiểm tra VBQPPL - Bộ Tư pháp;
- Ban Kinh tế NS - HĐND tỉnh;
- Như Điều 4;
- Cổng thông tin điện tử tỉnh;
- Đài PTTH tỉnh, Báo Lào Cai, Công báo tỉnh;
- Lưu: VT, QLĐT5, TH2, TNMT

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**



Đặng Xuân Phong


PHỤ LỤC SỐ 1
HỆ SỐ ĐIỀU CHỈNH GIÁ ĐẤT TẠI ĐÔ THỊ THUỘC ĐỊA BÀN THÀNH PHỐ LÀO CAI NĂM 2019

(Kèm theo Quyết định số 46/2018/QĐ-UBND ngày 21/12/2018 của Ủy ban nhân dân tỉnh Lào Cai)




STT	Tên đường phố, ngõ phố	Mức xác định (Từ.....đến.....)	QB số 91/2014/QĐ-UBND ngày 27/12/2014; QB số 71/2015/QĐ-UBND ngày 27/12/2015; QB số 110/2016/QĐ-UBND ngày 21/12/2016; QB số 43/2017/QĐ-UBND ngày 27/12/2017; QB số 45/2018/QĐ-UBND ngày 21/12/2018 của UBND tỉnh (đồng/m ²)			Hệ số điều chỉnh năm 2019
			Giá đất ở	Giá đất TM-DV	Giá đất SXKD phi NN không phải là đất TMDV	
I	Phường Lào Cai ..					
1		Từ cầu Kiều I đến phố Sơn Hà	20.000.000	16.000.000	12.000.000	1,2
2	Đường Nguyễn Huệ	Từ phố Sơn Hà đến cầu Cốc Lếu	18.000.000	14.400.000	10.800.000	1,2
3		Từ cầu Cốc Lếu đến phố Nguyễn Tri Phương hết phường Lào Cai	15.000.000	12.000.000	9.000.000	1,2
4		Từ đường Nguyễn Huệ đến cầu chui	12.000.000	9.600.000	7.200.000	1,0
5	Phố Sơn Hà	Từ cầu chui đến phố Phan Bội Châu	1.500.000	1.200.000	900.000	2,0
6	Phố Trần Nguyễn Hân	Từ đường Nguyễn Huệ đến phố Nguyễn Công Hoan	7.000.000	5.600.000	4.200.000	1,1
7	Phố Trần Nguyễn Hân (đoạn qua Bưu điện)	Từ đường Nguyễn Huệ đến phố Nguyễn Công Hoan	7.000.000	5.600.000	4.200.000	1,1
8	Phố Văn Cao	Từ đường Nguyễn Huệ đến phố Nguyễn Công Hoan	7.000.000	5.600.000	4.200.000	1,1
9		Từ cầu Kiều I đến công lên Đền Thượng	6.000.000	4.800.000	3.600.000	1,2
10	Phố Phan Bội Châu	Từ công lên Đền Thượng đến phố Nậm Thi	5.000.000	4.000.000	3.000.000	1,2
11		Từ phố Nậm Thi đến Quốc lộ 70	3.500.000	2.800.000	2.100.000	1,0
12	Phố Nậm Thi	Từ đầu phố Phan Bội Châu đến phố Lê Lợi	2.500.000	2.000.000	1.500.000	1,3
13	Phố Ngõ Thị Nhậm	Từ phố Phan Bội Châu đến phố Lê Lợi	4.000.000	3.200.000	2.400.000	1,3
14	Phố Nguyễn Thiếp	Từ phố Phan Bội Châu đến phố Lê Lợi	4.000.000	3.200.000	2.400.000	1,3
15	Phố Bùi Thị Xuân	Từ phố Phan Bội Châu đến phố Lê Lợi	4.000.000	3.200.000	2.400.000	1,3
16	Phố Lê Lợi	Từ phố Nguyễn Thái Học đến phố Nậm Thi	4.000.000	3.200.000	2.400.000	1,3
17	Phố Nguyễn Thái Học	Từ cầu Kiều I đến Quốc lộ 70	2.500.000	2.000.000	1.500.000	1,4
18	Phố Nguyễn Công Hoan	Từ đường Nguyễn Huệ đến cầu chui	4.500.000	3.600.000	2.700.000	1,1
19	Phố Hoàng Diệu	Từ phố Sơn Hà đến địa phận phường Phố Mới	2.000.000	1.600.000	1.200.000	1,2
20		Từ phố Phan Bội Châu đến phố Tô Hiệu	1.500.000	1.200.000	900.000	1,6
21	Quốc Lộ 70	Từ phố Tô Hiệu đến hết địa phận phường Lào Cai	1.500.000	1.200.000	900.000	1,6
22	Phố Tô Hiệu (Tuyến T1)	Từ Quốc lộ 70 đến cây xăng mới	1.200.000	960.000	720.000	1,6
23	Tuyến T2	Từ Quốc lộ 70 đến Phố Tô Hiệu	1.200.000	960.000	720.000	1,6


STT	Tên đường phố, ngõ phố	Mốc xác định (Từ.....đến.....)	QĐ số 91/2014/QĐ-UBND ngày 27/12/2014; QĐ số 71/2015/QĐ-UBND ngày 27/12/2015; QĐ số 110/2016/QĐ-UBND ngày 21/12/2016; QĐ số 43/2017/QĐ-UBND ngày 27/12/2017; QĐ số 45/2018/QĐ-UBND ngày 21/12/2018 của UBND tỉnh (đồng/m ²)			Hệ số điều chỉnh năm 2019
			Giá đất ở	Giá đất TM-DV	Giá đất SXKD phi NN không phải là đất TMDV	
24	Tuyến T3	Từ Quốc lộ 70 đến phố Triệu Tiến Tiên	1.200.000	960.000	720.000	1,6
25	Tuyến T4	Từ Quốc lộ 70 đến phố Tô Hiệu	1.200.000	960.000	720.000	1,6
26	Phố Triệu Tiến Tiên (T5)	Từ tuyến 2 đến tuyến 4	1.200.000	960.000	720.000	1,6
27	Phố Na Mo (T6)	Từ Tuyến 2 đến tuyến 6	1.200.000	960.000	720.000	1,6
28	Phố Nguyễn Quang Bích	Từ Nguyễn Huệ đến kè KL 94	12.000.000	9.600.000	7.200.000	1,3
29	Đường vào trạm nghiên CLENKER	Từ Quốc lộ 70 đến trạm nghiên CLANKER	700.000	560.000	420.000	2,0
30	Đường giáp kè KL 94	Từ phố Nguyễn Quang Bích đến cầu Cốc Lếu	8.000.000	6.400.000	4.800.000	1,6
31		Từ phố Nguyễn Quang Bích đến Ban quản lý khu kinh tế cửa khẩu	12.000.000	9.600.000	7.200.000	1,3
32	Các ngõ còn lại của phường		700.000	560.000	420.000	1,5
II Phường Phố Mới						
33	Phố Lê Ngọc Hân	Từ đường Nguyễn Huệ đến phố Minh Khai	4.000.000	3.200.000	2.400.000	1,4
34	Phố Lương Ngọc Quyến	Từ đường Nguyễn Huệ đến phố Minh Khai	4.000.000	3.200.000	2.400.000	1,5
35		Từ đường Nguyễn Huệ đến phố Nguyễn Tri Phương	3.000.000	2.400.000	1.800.000	1,5
36	Phố Dã Tượng	Từ phố Ngô Văn Sở đến phố Tôn Thất Thuyết	7.000.000	5.600.000	4.200.000	1,5
37		Đoạn còn lại	5.500.000	4.400.000	3.300.000	1,3
38	Phố Phạm Hồng Thái	Từ đường Nguyễn Huệ đến phố Tôn Thất Thuyết	7.000.000	5.600.000	4.200.000	1,5
39		Đoạn còn lại	5.000.000	4.000.000	3.000.000	1,4
40	Phố Hồ Tùng Mậu	Từ đường Nguyễn Huệ đến phố Ngô Văn Sở	6.000.000	4.800.000	3.600.000	1,5
41		Đoạn còn lại	5.000.000	4.000.000	3.000.000	1,4
42	Phố Phan Đình Phùng	Từ Quảng trường Ga đến Bến xe	20.000.000	16.000.000	12.000.000	1,1
43	Phố Hợp Thành	Từ Nguyễn Huệ đến phố Ngô Văn Sở	7.000.000	5.600.000	4.200.000	1,3
44		Từ Ngô Văn Sở đến Phạm Văn Xảo	5.000.000	4.000.000	3.000.000	1,3
45	Phố Ngô Văn Sở	Từ phố Khánh Yên đến phố Dã Tượng	7.000.000	5.600.000	4.200.000	2,0
46		Từ phố Dã Tượng đến đường Nguyễn Huệ	4.500.000	3.600.000	2.700.000	1,5
47		Từ đường Nguyễn Huệ đến phố Khánh Yên	4.000.000	3.200.000	2.400.000	1,3
48	Phố Tôn Thất Thuyết	Từ đường Nguyễn Huệ đến phố Hồ Tùng Mậu	4.000.000	3.200.000	2.400.000	1,3

STT	 Tên đường phố, ngõ phố	Mốc xác định (Từ.....đến.....)	QĐ số 91/2014/QĐ-UBND ngày 27/12/2014; QĐ số 71/2015/QĐ-UBND ngày 27/12/2015; QĐ số 110/2016/QĐ-UBND ngày 21/12/2016; QĐ số 43/2017/QĐ-UBND ngày 27/12/2017; QĐ số 45/2018/QĐ-UBND ngày 21/12/2018 của UBND tỉnh (đồng/m ²)			Hệ số điều chỉnh năm 2019
			Giá đất ở	Giá đất TM-DV	Giá đất SXKD phi NN không phải là đất TMDV	
49	Phố Lương Thế Vinh	Từ đường Nguyễn Huệ đến phố Đinh Độ Linh	4.500.000	3.600.000	2.700.000	1,3
50	Phố Lê Khôi	Từ phố Triệu Quang Phục đến phố Nguyễn Tri Phương (đoạn qua K30)	4.000.000	3.200.000	2.400.000	1,3
51		Từ phố Triệu Quang Phục đến phố Lương Ngọc Quyến	4.000.000	3.200.000	2.400.000	1,3
52	Phạm Ngũ Lão	Từ phố Dã Tượng đến phố Hồ Tùng Mậu	4.000.000	3.200.000	2.400.000	1,3
53	Phố Cao Thăng	Từ đường Nguyễn Huệ đến phố Nguyễn Tri Phương	3.500.000	2.800.000	2.100.000	1,4
54	Phố Minh Khai	Từ đường Nguyễn Huệ đến phố Hồ Tùng Mậu	5.000.000	4.000.000	3.000.000	2,2
55		Từ Hồ Tùng Mậu đến phố Hợp Thành	6.500.000	5.200.000	3.900.000	1,4
56	Phố Triệu Quang Phục	Từ đường Nguyễn Huệ đến phố Nguyễn Tri Phương	3.500.000	2.800.000	2.100.000	1,3
57		Từ đường Hoàng Diệu đến phố Phùng Hưng	2.000.000	1.600.000	1.200.000	1,5
58	Phố Đinh Công Tráng	Từ đường Nguyễn Huệ đến phố Nguyễn Tri Phương	3.000.000	2.400.000	1.800.000	1,4
59	Phố Mạc Đĩnh Chi	Từ phố Phạm Hồng Thái đến phố Lương Ngọc Quyến	6.000.000	4.800.000	3.600.000	1,7
60		Từ phố Nguyễn Tri Phương đến phố Phạm Hồng Thái (trừ trước Quảng trường Ga Lào Cai)	15.000.000	12.000.000	9.000.000	1,3
61	Đường Nguyễn Huệ	Từ Phạm Hồng Thái đến phố Lương Thế Vinh (trừ dãy nhìn vào Quảng trường Ga)	18.000.000	14.400.000	10.800.000	1,3
62		Đoạn còn lại	14.000.000	11.200.000	8.400.000	1,3
63		Từ đường Nguyễn Huệ đến Quảng trường Ga	5.500.000	4.400.000	3.300.000	1,3
64	Phố Khánh Yên	Từ Quảng trường Ga đến phố Ngô Văn Sở	5.500.000	4.400.000	3.300.000	1,3
65		Đoạn còn lại	3.500.000	2.800.000	2.100.000	1,4
66	Xung quanh Quảng trường Ga	Các hộ nhìn ra Quảng trường Ga	26.000.000	20.800.000	15.600.000	1,1
67	Phố Kim Hải	Đường nối từ phố Phan Đình Phùng đến phố Hợp Thành	4.000.000	3.200.000	2.400.000	1,1
68	Phố Hồ Xuân Hương	Từ Ngô Văn Sở đến đường bờ sông (Phạm Văn Xảo)	4.000.000	3.200.000	2.400.000	1,1
69	Phố Nguyễn Viết Xuân	Từ phố Ngô Văn Sở đến phố Đinh Bộ Lĩnh (K1)	3.500.000	2.800.000	2.100.000	1,2
70	Phố Lê Thị Hồng Gấm	Từ phố Ngô Văn Sở đến phố Đinh Bộ Lĩnh (K2)	3.500.000	2.800.000	2.100.000	1,2
71	Phố Phan Đình Giót	Từ phố Ngô Văn Sở đến đường đi bờ sông (K3)	5.000.000	4.000.000	3.000.000	2,5
72	Phố Mai Văn Ty	Từ phố Tô Vĩnh Diện đến phố Phạm Văn Khả	2.000.000	1.600.000	1.200.000	1,5
73	Phố Ngọc Uyển	Từ phố Tô Vĩnh Diện đến phố Phạm Văn Khả	2.000.000	1.600.000	1.200.000	1,5

STT	Tên đường phố, ngõ phố	Mốc xác định (Từ.....đến.....)	QĐ số 91/2014/QĐ-UBND ngày 27/12/2014; QĐ số 71/2015/QĐ-UBND ngày 27/12/2015; QĐ số 110/2016/QĐ-UBND ngày 21/12/2016; QĐ số 43/2017/QĐ-UBND ngày 27/12/2017; QĐ số 45/2018/QĐ-UBND ngày 21/12/2018 của UBND tỉnh (đồng/m ²)			Hệ số điều chỉnh năm 2019
			Giá đất ở	Giá đất TM-DV	Giá đất SXKD phi NN không phải là đất TMDV	
74	Phố Đinh Bộ Lĩnh	Từ phố Hợp Thành đến chân cầu Phố Mới	5.000.000	4.000.000	3.000.000	1,6
75		Từ chân cầu Phố Mới đến hết địa phận phường Phố Mới	3.000.000	2.400.000	1.800.000	2,1
76	Nguyễn Tri Phương	Từ Nguyễn Huệ đến Khánh Yên	3.000.000	2.400.000	1.800.000	1,3
77	Phố Hoàng Diệu	Từ giáp địa phận phường Lào Cai đến hết đường	2.500.000	2.000.000	1.500.000	2,0
78	Phố Phạm Văn Xảo	Từ phố Minh Khai đến chân cầu Phố Mới	5.000.000	4.000.000	3.000.000	1,3
79		Đoạn còn lại (từ chân cầu Phố Mới đến hết địa phận phường Phố Mới)	3.000.000	2.400.000	1.800.000	1,3
80	Đường quy hoạch (ngõ công an phường)	Từ đường Nguyễn Huệ đến phố Nguyễn Tri Phương	1.500.000	1.200.000	900.000	2,2
81	Đường Hồ Khánh Yên (Phố Hà Bông)	Đường nối từ Quảng trường ga đến phố Ngô Văn Sở	3.000.000	2.400.000	1.800.000	1,7
82	Đường ngang K30 (Hà Chương)	Từ đường Nguyễn Huệ đến phố Nguyễn Tri Phương	4.000.000	3.200.000	2.400.000	1,5
83	Đường lối K30 (Lê Khôi)	Từ đường Nguyễn Huệ đến tuyến đường ngang K30	4.000.000	3.200.000	2.400.000	1,5
84	Phố Phùng Hưng (đường trục chính)	Từ đường Hoàng Diệu đi hết khu công nghiệp Đông Phố Mới đến giáp xã Vạn Hoà	4.500.000	3.600.000	2.700.000	1,4
85	Phố Tô Vĩnh Diện	Từ đường M18 đến phố Đinh Bộ Lĩnh	2.000.000	1.600.000	1.200.000	2,1
86		Từ phố Đinh Bộ Lĩnh đến bờ sông	2.000.000	1.600.000	1.200.000	2,0
87	Phố Cô Tiên (đường M21)	Từ phố Tô Vĩnh Diện đến phố Phạm Văn Khả	2.000.000	1.600.000	1.200.000	1,6
88	Đường M18	Đường nối từ đầu cầu Phố Mới đến Khánh Yên	4.000.000	3.200.000	2.400.000	1,3
89	Đường quy hoạch song song cầu Phố Mới	Từ phố Đinh Bộ Lĩnh đến phố K3	2.000.000	1.600.000	1.200.000	1,6
90	Phố Ngũ Chi Sơn	Từ phố Đinh Bộ Lĩnh đến phố Phạm Văn Xảo	1.800.000	1.440.000	1.080.000	1,5
91	Ngõ tổ 26	Từ Khánh Yên giáp khu Đầu máy	1.000.000	800.000	600.000	1,5
92	Đường Phạm Văn Khả	Cuối đường Khánh Yên - Bờ sông	2.500.000	2.000.000	1.500.000	1,8
93	Đường lối phố Lê Khôi	Các đường nhánh trong khu TĐC Lê Khôi	3.000.000	2.400.000	1.800.000	1,5
94	Ngõ tổ 29	Từ phố Khánh Yên đến đường sắt	1.000.000	800.000	600.000	2,0
95	Ngõ lối đất HTX Nhật Anh		1.500.000	1.200.000	900.000	2,0
96	Toàn bộ khu vực Soi Mười	Gồm các tổ 30, 30a, 31, 32	600.000	480.000	360.000	3,4

STT	 Tên đường phố, ngõ phố	Mốc xác định (Từ.....đến.....)	QĐ số 91/2014/QĐ-UBND ngày 27/12/2014; QĐ số 71/2015/QĐ-UBND ngày 27/12/2015; QĐ số 110/2016/QĐ-UBND ngày 21/12/2016; QĐ số 43/2017/QĐ-UBND ngày 27/12/2017; QĐ số 45/2018/QĐ-UBND ngày 21/12/2018 của UBND tỉnh (đồng/m ²)			Hệ số điều chỉnh năm 2019
			Giá đất ở	Giá đất TMDV	Giá đất SXKD phi NN không phải là đất TMDV	
97	Khu vực sau đền Cấm	Thuộc tổ 15B (tổ 33 cũ)	600.000	480.000	360.000	3,4
98	Các đường phía sau hạ tầng kè bờ tả sông Hồng	Đường Phạm Văn Xảo kéo dài	7.000.000	5.600.000	4.200.000	2,2
99	Đường Triệu Quang Phục kéo dài	Từ đường Triệu Quang Phục đến hết đường (lối vào công ty Chính Thông - Tổ 2)	1.000.000	800.000	600.000	2,0
100	Các ngõ còn lại của phường Phố Mới	Các ngõ còn lại của phường Phố Mới	500.000	400.000	300.000	2,5
101	Các đường quy hoạch xung quanh đền Cấm		1.500.000	1.200.000	900.000	4,0
102	Đường vào các Khe Trại Giãm, khe Kết Nước, đường lên pháo đài, khe Lễ, khe Biên		1.500.000	1.200.000	900.000	1,0
III Phường Duyên Hải						
103	Phố Thanh Niên	Từ phố Hoàng Liên đến phố Đăng Châu	10.000.000	8.000.000	6.000.000	1,5
104		Từ phố Đăng Châu đến phố Duyên Hà	8.000.000	6.400.000	4.800.000	1,5
105	Phố Hoàng Liên	Từ cầu Cốc Lếu đến đường Nhạc Sơn	20.000.000	16.000.000	12.000.000	1,3
106	Đường Nhạc Sơn	Từ đường Hoàng Liên đến phố Lê Hồng Phong	9.000.000	7.200.000	5.400.000	1,4
107		Từ phố Lê Hồng Phong đến phố Lương Khánh Thiện	8.000.000	6.400.000	4.800.000	1,4
108		Từ phố Lương Khánh Thiện đến phố Trần Đăng Ninh	4.000.000	3.200.000	2.400.000	1,5
109		Từ phố Trần Đăng Ninh đến phố Lê Quý Đôn	5.000.000	4.000.000	3.000.000	1,5
110	Phố Duyên Hà	Từ đường Hoàng Liên đến phố Đăng Châu	4.500.000	3.600.000	2.700.000	1,7
111		Đoạn còn lại	3.500.000	2.800.000	2.100.000	1,7
112	Phố Đăng Châu	Từ phố Thủy Hoa đến phố Duyên Hà	3.500.000	2.800.000	2.100.000	1,6
113		Đoạn còn lại	3.000.000	2.400.000	1.800.000	1,6
114	Phố Sơn Đen	Từ phố Duyên Hà đến phố Thủy Hoa	3.500.000	2.800.000	2.100.000	1,5
115	Phố Hưng Hoá	Từ đường Hoàng Liên đến phố Duyên Hải	3.500.000	2.800.000	2.100.000	1,6
116	Phố Ngô Gia Tự	Từ phố Duyên Hà đến phố Lê Hồng Phong	3.500.000	2.800.000	2.100.000	1,6

STT	Tên đường phố, ngõ phố	Mốc xác định (Từ.....đến.....)	QĐ số 91/2014/QĐ-UBND ngày 27/12/2014; QĐ số 71/2015/QĐ-UBND ngày 27/12/2015; QĐ số 110/2016/QĐ-UBND ngày 21/12/2016; QĐ số 43/2017/QĐ-UBND ngày 27/12/2017; QĐ số 45/2018/QĐ-UBND ngày 21/12/2018 của UBND tỉnh (đồng/m ²)			Hệ số điều chỉnh năm 2019
			Giá đất ở	Giá đất TM-DV	Giá đất SXKD phi NN không phải là đất TMDV	
117	Phố Lê Hồng Phong	Từ đường Nhạc Sơn đến phố Lương Khánh Thiện	4.000.000	3.200.000	2.400.000	1,5
118	Phố Ba Chùa	Từ phố Đăng Châu đến phố Duyên Hà	3.500.000	2.800.000	2.100.000	1,6
119	Phố Thủy Hoa	Từ đường Hoàng Liên đến phố Duyên Hải	20.000.000	16.000.000	12.000.000	1,2
120	Phố Thủy Tiên	Từ đường Hoàng Liên đến phố Đăng Châu	2.500.000	2.000.000	1.500.000	1,6
121	Phố Lê Chân	Từ phố Thanh Niên đến phố Hưng Hoá	1.600.000	1.280.000	960.000	2,5
122	Đường Điện Biên (tỉnh lộ 156)	Từ đường Nhạc Sơn đến hết đất Đoàn nghệ thuật dân tộc Lào Cai	5.000.000	4.000.000	3.000.000	1,5
123		Từ hết đất Đoàn nghệ thuật dân tộc Lào Cai đến đường đi xã Đồng Tuyển	4.000.000	3.200.000	2.400.000	1,5
124		Từ đường đi xã Đồng Tuyển đến đường Thủ Dầu Một	3.500.000	2.800.000	2.100.000	1,3
125		Đoạn còn lại (từ đường đi xã Đồng Tuyển - Cầu Sập)	3.500.000	2.800.000	2.100.000	1,3
126		Từ nút giao Thủy Hoa - Duyên Hà - Thanh Niên đến trụ sở Công ty khoáng sản 304	12.000.000	9.600.000	7.200.000	1,5
127	Phố Duyên Hải	Từ trụ sở 304 đến ngã tư Duyên Hải (gốc đa cũ)	10.000.000	8.000.000	6.000.000	1,5
128		Từ ngã tư Duyên Hải (gốc đa cũ) đến ngã ba Công ty Thiên Hòa An	6.000.000	4.800.000	3.600.000	1,3
129		Từ ngã ba Công ty Thiên Hòa An đến đường Thủ Dầu Một	5.000.000	4.000.000	3.000.000	1,2
130	Phố Nguyễn Đức Cảnh	Từ phố Duyên Hải đến phố Đăng Châu	3.500.000	2.800.000	2.100.000	1,5
131	Phố Lương Khánh Thiện	Từ đường Nhạc Sơn đến đường Thủ Dầu Một	5.000.000	4.000.000	3.000.000	1,4
132		Từ đường Thủ Dầu Một đến phố Nguyễn Đức Cảnh	3.500.000	2.800.000	2.100.000	1,4
133	Phố Lê Văn Hưu	Từ đường Nhạc Sơn đến phố Lương Khánh Thiện	3.500.000	2.800.000	2.100.000	1,4
134	Phố Nguyễn Siêu	Từ phố Duyên Hải đến phố Nguyễn Đức Cảnh	3.500.000	2.800.000	2.100.000	1,4
135	Phố Nguyễn Biểu	Từ phố Ba Chùa đến phố Nguyễn Đức Cảnh	3.500.000	2.800.000	2.100.000	1,4
136	Phố Hùng Khắc Khoan	Từ phố Nguyễn Đức Cảnh đến phố Nguyễn Biểu	3.500.000	2.800.000	2.100.000	1,4
137	Phố Trần Quang Khải (A2 cũ)	Từ phố Nguyễn Đức Cảnh đến đường B4 (phố Duyên Hải)	3.000.000	2.400.000	1.800.000	1,5
138	Phố Trần Đại Nghĩa (A3 cũ)	Từ phố Nguyễn Khuyến đến đường B4	2.500.000	2.000.000	1.500.000	2,2
139	Đường Nguyễn Khuyến (Đường Bỏ ô)	Khu vực ngã ba công ty Vận tải	2.500.000	2.000.000	1.500.000	2,2
140	Ngõ Thủy Hoa	Giáp Điện miền Bắc II	3.500.000	2.800.000	2.100.000	1,5

STT	 Tên đường phố, ngõ phố	Mức xác định (Từ.....đến.....)	QĐ số 91/2014/QĐ-UBND ngày 27/12/2014; QĐ số 71/2015/QĐ-UBND ngày 27/12/2015; QĐ số 110/2016/QĐ-UBND ngày 21/12/2016; QĐ số 43/2017/QĐ-UBND ngày 27/12/2017; QĐ số 45/2018/QĐ-UBND ngày 21/12/2018 của UBND tỉnh (đồng/m ³)			Hệ số điều chỉnh năm 2019
			Giá đất ở	Giá đất TM-DV	Giá đất SXKD phi NN không phải là đất TMDV	
141	Đường Nhạc Sơn cũ	Từ đường Nhạc Sơn đến hết đất nhà bà Trần Thị Liên (số nhà 029)	2.000.000	1.600.000	1.200.000	1,6
142		Đoạn còn lại	1.500.000	1.200.000	900.000	1,6
143	Đường vào Đồng Tuyển	Từ đường Điện Biên đến hết địa phận phường Duyên Hải	1.200.000	960.000	720.000	1,5
144	Đường bờ sông T1	Từ đường Duyên Hải đến khu thương mại Kim Thành	7.000.000	5.600.000	4.200.000	1,1
145	Đường T2	Đoạn nối từ đường Duyên Hải đến đường T1 giáp đất công ty Thiên Hoà An	5.000.000	4.000.000	3.000.000	1,2
146	Phố Nguyễn An Ninh (D1)	Từ đường Điện Biên đến cuối đường Nhạc Sơn (Công ty môi trường đô thị)	2.500.000	2.000.000	1.500.000	3,0
147	Phố Nguyễn Văn Huyền (D2)	Từ phố Nguyễn An Ninh (D1) đến phố Trừ Văn Thố (N3)	2.500.000	2.000.000	1.500.000	3,0
148	Phố Ngô Đức Kế (D3)	Từ phố Trừ Văn Thố (N3) đến hết đường	2.500.000	2.000.000	1.500.000	3,0
149	Phố Phan Kế Toại (N1)	Từ phố Nguyễn An Ninh (D1) đến hết phố Nguyễn Văn Huyền (D2)	2.500.000	2.000.000	1.500.000	3,0
150	Phố Phan Trọng Tuệ (N2)	Từ phố Nguyễn An Ninh (D1) đến đường Điện Biên	2.500.000	2.000.000	1.500.000	3,0
151	Phố Trừ Văn Thố (N3)	Từ phố Nguyễn An Ninh (D1) đến đường Điện Biên	2.500.000	2.000.000	1.500.000	3,0
152	Các đường còn lại thuộc hồ số 6	Các đường còn lại	2.500.000	2.000.000	1.500.000	3,0
153	Đường ven hồ số 6		2.500.000	2.000.000	1.500.000	2,0
154	Đường ngõ xóm tổ 24	Từ đường đi xã Đồng Tuyển đến hết đường	1.000.000	800.000	600.000	1,4
155	Đường ngõ xóm tổ 12	Từ đường Lê Hồng Phong đến hết đường	700.000	560.000	420.000	2,0
156	Phố Trần Quốc Hoàn (T1)	Từ phố Trần Đăng đến đường Điện Biên	2.500.000	2.000.000	1.500.000	2,0
157	Phố Nguyễn Khang (T2)	Từ phố Trần Đăng đến Đoàn nghệ thuật dân tộc	2.500.000	2.000.000	1.500.000	2,0
158	Phố Trần Duy Hưng (T3)	Từ ngã tư Nguyễn Khuyến đến đường Điện Biên	2.500.000	2.000.000	1.500.000	2,0
159	Phố Nguyễn Huy Tường (T5)	Từ phố Trần Duy Hưng (T3) đến phố Nguyễn Khang (T2)	2.500.000	2.000.000	1.500.000	2,0
160	Các đường còn lại thuộc hồ Đài phát thanh truyền hình (cũ)	Các đường còn lại	2.500.000	2.000.000	1.500.000	2,0
161	Các đường thuộc khu dân cư đường Điện Biên (Từ tổ 24 đến Tổ 26)		2.500.000	2.000.000	1.500.000	2,0
162	Phố Trần Tế Xương	Từ phố Nguyễn Khuyến đến đường Điện Biên	2.500.000	2.000.000	1.500.000	2,0
163	Phố Ngô Tất Tố	Từ phố Trần Tế Xương đến đường Nhạc Sơn	2.500.000	2.000.000	1.500.000	2,0

STT	Tên đường phố, ngõ phố	Mức xác định (Từ.....đến.....)	QĐ số 91/2014/QĐ-UBND ngày 27/12/2014; QĐ số 71/2015/QĐ-UBND ngày 27/12/2015; QĐ số 110/2016/QĐ-UBND ngày 21/12/2016; QĐ số 43/2017/QĐ-UBND ngày 27/12/2017; QĐ số 45/2018/QĐ-UBND ngày 21/12/2018 của UBND tỉnh (đồng/m ²)			Hệ số điều chỉnh năm 2019
			Giá đất ở	Giá đất TM-DV	Giá đất SXKD phi NN không phải là đất TMDV	
164	Phố Tô Hiến Thành	Từ đường Điện Biên đến phố Trần Quang Khải	2.500.000	2.000.000	1.500.000	2,0
165	Phố Trần Đăng	Từ đường Điện Biên đến Nguyễn Khuyến	2.500.000	2.000.000	1.500.000	2,0
166	Đường ngõ xóm tổ 19 A	Khu vực phía sau làn dân cư Nguyễn Khuyến đến đối trung tâm giáo dục thường xuyên	1.000.000	800.000	600.000	2,0
167	Đường M4 (doanh nghiệp Phùng Minh)	Từ phố Lương Khánh Thiện đến phố Lê Hồng Phong	2.500.000	2.000.000	1.500.000	1,2
168	Các ngõ còn lại của phường		700.000	560.000	420.000	2,0
169	Các đường thuộc khu vực lõi đất Nguyễn Đức Cảnh, Thủ Dầu Một, Tô Hiến Thành	Đường M5 (từ đường Thủ Dầu Một đến đường M6)	6.500.000	5.200.000	3.900.000	1,0
170		Các đường còn lại	3.000.000	2.400.000	1.800.000	1,0
171	Đường T2 kéo dài	Đường nối từ T2 đến đường Trần Đăng (sau hồ đài phát thanh và truyền hình tỉnh cũ)	1.500.000	1.200.000	900.000	2,0
IV	Phường Cốc Lếu					
172	Phố Cốc Lếu	Từ ngã 5 đến phố Kim Đồng	32.500.000	26.000.000	19.500.000	1,4
173		Từ Kim Đồng đến ngã 4 Lê Văn Tám - Nguyễn Trung Trực	20.000.000	16.000.000	12.000.000	1,8
174		Đoạn còn lại	18.000.000	14.400.000	10.800.000	1,9
175	Phố Hoà An	Từ phố Cốc Lếu đến phố Hồng Hà	32.500.000	26.000.000	19.500.000	1,4
176	Phố Hồng Hà	Từ đường Hoàng Liên đến phố Kim Chung	32.500.000	26.000.000	19.500.000	1,4
177		Từ phố Kim Chung đến phố Lê Văn Tám	18.000.000	14.400.000	10.800.000	1,9
178		Từ phố Lê Văn Tám đến phố Phan Huy Chú	15.000.000	12.000.000	9.000.000	1,9
179		Từ phố Phan Huy Chú đến phố Hoàng Liên	13.000.000	10.400.000	7.800.000	1,9
180		Từ đường Hoàng Liên đến phố Hồng Hà	23.000.000	18.400.000	13.800.000	1,8
181	Phố Kim Đồng	Từ phố Hồng Hà đến phố Cốc Lếu	9.000.000	7.200.000	5.400.000	1,8
182	Phố Kim Chung	Từ phố Hồng Hà đến phố Cốc Lếu	9.000.000	7.200.000	5.400.000	1,8
183	Phố Võ Thị Sáu	Từ phố Hồng Hà đến phố Cốc Lếu	8.000.000	6.400.000	4.800.000	1,7
184	Phố Lý Tự Trọng	Từ phố Hồng Hà đến phố Cốc Lếu	7.000.000	5.600.000	4.200.000	1,7
185	Phố Lê Văn Tám	Từ phố Hồng Hà đến phố Cốc Lếu	7.000.000	5.600.000	4.200.000	1,7
186	Phố Trần Quốc Toản	Từ phố Hồng Hà đến phố Cốc Lếu	7.000.000	5.600.000	4.200.000	1,7

STT	 Tên đường phố, ngõ phố	Mốc xác định (Từ.....đến.....)	QĐ số 91/2014/QĐ-UBND ngày 27/12/2014; QĐ số 71/2015/QĐ-UBND ngày 27/12/2015; QĐ số 110/2016/QĐ-UBND ngày 21/12/2016; QĐ số 43/2017/QĐ-UBND ngày 27/12/2017; QĐ số 45/2018/QĐ-UBND ngày 21/12/2018 của UBND tỉnh (đồng/m ²)			Hệ số điều chỉnh năm 2019
			Giá đất ở	Giá đất TM- DV	Giá đất SXKD phi NN không phải là đất TMDV	
187	Phố Cao Bá Quát	Từ phố Hồng Hà đến phố Cốc Lếu	6.000.000	4.800.000	3.600.000	1,7
188	Phố Tân Đà	Từ phố Hồng Hà đến phố Cốc Lếu	6.000.000	4.800.000	3.600.000	1,7
189	Phố Nguyễn Công Trứ	Từ phố Hồng Hà đến phố Cốc Lếu	6.000.000	4.800.000	3.600.000	1,7
190	Phố Phan Huy Chú	Từ phố Hồng Hà đến phố Cốc Lếu	6.000.000	4.800.000	3.600.000	1,8
191	Phố Lê Quý Đôn	Từ đường Hoàng Liên đến đường Nhạc Sơn	7.500.000	6.000.000	4.500.000	1,8
192	Phố Nghĩa Đô	Từ đường Hoàng Liên đến phố Hoàng Văn Thụ	5.000.000	4.000.000	3.000.000	1,6
193	Phố Nguyễn Trung Trực	Từ phố Sơn Tùng đến phố Cốc Lếu	5.000.000	4.000.000	3.000.000	2,0
194	Phố Phan Chu Trinh	Từ đường Hoàng Liên đến phố Hoàng Văn Thụ	6.000.000	4.800.000	3.600.000	1,8
195		Đoạn còn lại	4.000.000	3.200.000	2.400.000	1,8
196	Phố Tân Thuật	Từ phố Hoàng Hoa Thám đến phố Nghĩa Đô	4.000.000	3.200.000	2.400.000	1,8
197		Từ phố Nghĩa Đô đến đến trường mầm non Hoa Mai	4.000.000	3.200.000	2.400.000	1,6
198	Phố Hoàng Văn Thụ	Từ đường Nhạc Sơn đến phố Trần Đăng Ninh	4.000.000	3.200.000	2.400.000	1,8
199	Phố Hoàng Hoa Thám	Từ phố Hoàng Văn Thụ đến phố Phan Chu Trinh	4.000.000	3.200.000	2.400.000	1,8
200		Từ đường Hoàng Liên đến phố Hoàng Văn Thụ	5.000.000	4.000.000	3.000.000	1,8
201	Lương Văn Can	Từ Hoàng Văn Thụ đến phố Sơn Đạo	4.000.000	3.200.000	2.400.000	1,8
202	Đường Nhạc Sơn	Từ đường Hoàng Liên đến Phố Hoàng Văn Thụ	9.000.000	7.200.000	5.400.000	1,6
203		Từ phố Hoàng Văn Thụ đến Phố Phan Chu Trinh	8.000.000	6.400.000	4.800.000	1,6
204		Từ phố Phan Chu Trinh đến phố Trần Đăng Ninh	4.000.000	3.200.000	2.400.000	1,8
205		Từ phố Trần Đăng Ninh đến phố Lê Quý Đôn	5.000.000	4.000.000	3.000.000	1,8
206	Phố Sơn Đạo	Từ đường Hoàng Liên đến phố Hoàng Văn Thụ	5.000.000	4.000.000	3.000.000	1,8
207		Đoạn còn lại	4.000.000	3.200.000	2.400.000	1,8
208	Phố Trần Đăng Ninh	Từ đường Hoàng Liên đến phố Hoàng Văn Thụ	5.000.000	4.000.000	3.000.000	1,8
209		Đoạn còn lại	4.000.000	3.200.000	2.400.000	1,8
210	Phố Nguyễn Bình Khiêm	Từ đường Nhạc Sơn đến phố Lê Quý Đôn	4.000.000	3.200.000	2.400.000	1,8
211	Phố Đoàn Thị Điểm	Từ đường Nhạc Sơn đến Phố Đăng Trần Côn	4.000.000	3.200.000	2.400.000	1,8
212	Phố Đặng Trần Côn	Từ phố Trần Đăng Ninh đến phố Lê Quý Đôn	4.000.000	3.200.000	2.400.000	1,8
213		Từ phố Phan Chu Trinh đến phố Sơn Đạo	4.000.000	3.200.000	2.400.000	1,8
214	Phố Ngô Quyền	Từ đường Hoàng Liên đến công φ200	7.000.000	5.600.000	4.200.000	2,5
215	Đường Hoàng Liên	Từ cầu Cốc Lếu đến đường Nhạc Sơn	20.000.000	16.000.000	12.000.000	1,3
216		Từ ngã tư Cốc Lếu đến phố Lê Quý Đôn	18.000.000	14.400.000	10.800.000	1,2

STT	Tên đường phố, ngõ phố	Mốc xác định (Từ.....đến.....)	UBND tính (đồng/m ²)			Hệ số điều chỉnh năm 2019
			Giá đất ở	Giá đất TM-DV	Giá đất SXKD phi NN không phải là đất TMDV	
			QĐ số 91/2014/QĐ-UBND ngày 27/12/2014; QĐ số 71/2015/QĐ-UBND ngày 27/12/2015; QĐ số 110/2016/QĐ-UBND ngày 21/12/2016; QĐ số 43/2017/QĐ-UBND ngày 27/12/2017; QĐ số 45/2018/QĐ-UBND ngày 21/12/2018 của			
217	Ngõ Hồng Hà	Bao quanh chợ B Cốc Lều	11.000.000	8.800.000	6.600.000	1,7
218	Ngõ An Sinh	Từ đường Hoàng Liên đến phố Cốc Lều	3.000.000	2.400.000	1.800.000	1,7
219	Ngõ Hoàng Liên	Từ đường Hoàng Liên đến phố Soi Tiên	3.500.000	2.800.000	2.100.000	2,0
220	Đường vào UBND phường	Từ phố Phan Chu Trinh đến UBND phường Cốc Lều	4.000.000	3.200.000	2.400.000	2,0
221	Phố Kim Đồng	Từ phố Cốc Lều đến phố Nguyễn Trung Trực	5.000.000	4.000.000	3.000.000	2,0
222	Các đường thuộc Hồ sơ lao động	Đường Đặng Văn Ngữ và các đường còn lại	5.000.000	4.000.000	3.000.000	2,0
223	Ngõ Hoàng Văn Thụ	Từ Hoàng Văn Thụ đến Đặng Trần Côn	2.500.000	2.000.000	1.500.000	1,9
224	Đường lên đồi mưa Axít	Từ đường Nhạc Sơn lên Công ty giống cây trồng	2.000.000	1.600.000	1.200.000	1,5
225	Ngõ Đặng Trần Côn	Từ Đặng Trần Côn đến Sơn Đạo	2.000.000	1.600.000	1.200.000	1,5
226		Từ phố Đặng Trần Côn đến nhà trẻ	2.000.000	1.600.000	1.200.000	2,0
227	Ngõ Sơn Đạo	Từ phố Sơn Đạo đến chân đồi Công ty giống cây trồng	2.000.000	1.600.000	1.200.000	1,5
228	Đường An Dương Vương	Từ cầu Cốc Lều đến phố Phan Huy Chú (N2)	14.000.000	11.200.000	8.400.000	2,6
229		Từ phố Phan Huy Chú (N2) đến giáp phường Kim Tân	30.000.000	24.000.000	18.000.000	1,4
230	Phố Soi Tiên (đường D2)	Từ đường Hồng Hà đến giáp địa phận phường Kim Tân	13.000.000	10.400.000	7.800.000	2,2
231	Phố Đinh Lễ (N4)	Từ đường Hoàng Liên đến đường An Dương Vương	16.000.000	12.800.000	9.600.000	2,2
232	Phố Lý Ông Trọng	Từ phố Soi Tiên đến đường An Dương Vương	9.000.000	7.200.000	5.400.000	2,2
233	Phố Mai Hắc Đế	Từ phố Soi Tiên đến đường An Dương Vương	9.000.000	7.200.000	5.400.000	2,2
234	Các đường nhánh còn lại của quy hoạch kẻ Sông Hồng		9.000.000	7.200.000	5.400.000	2,2
235	Ngõ Sứ Y tế (cũ)	Từ đường Hoàng Liên đến Nghĩa Đô	3.000.000	2.400.000	1.800.000	2,0
236	Đường xuống bên phá cũ	Từ phố Hồng Hà đến bờ kè	10.000.000	8.000.000	6.000.000	2,0
237	Ngõ Lê Quý Đôn	Ngõ lối đất công ty TNHH Phương Anh	2.000.000	1.600.000	1.200.000	2,0
238	Ngõ lối đất Tân Hoà An	Từ ngõ Hoàng Văn Thụ đến lối đất Tân Hoà An	2.000.000	1.600.000	1.200.000	1,5
239	Ngõ lối đất Thái Sơn	Từ phố Đặng Trần Côn vào lối đất Thái Sơn	2.000.000	1.600.000	1.200.000	1,7
240	Ngõ Ngô Quyền	Từ đường Ngô Quyền đến phố Soi Tiên (D2)	8.000.000	6.400.000	4.800.000	2,0
241	Ngõ Trạm điện Hồng Hà	Từ đường Hồng Hà đến đường An Dương Vương (D1)	3.000.000	2.400.000	1.800.000	1,5


STT	Tên đường phố, ngõ phố	Mốc xác định (Từ.....đến.....)	QĐ số 91/2014/QĐ-UBND ngày 27/12/2014; QĐ số 71/2015/QĐ-UBND ngày 27/12/2015; QĐ số 110/2016/QĐ-UBND ngày 21/12/2016; QĐ số 43/2017/QĐ-UBND ngày 27/12/2017; QĐ số 45/2018/QĐ-UBND ngày 21/12/2018 của UBND tỉnh (đồng/m ²)			Hệ số điều chỉnh năm 2019
			Giá đất ở	Giá đất TM-DV	Giá đất SXKD phi NN không phải là đất TMDV	
242	Ngõ Trần Đăng Ninh	Từ đường Trần Đăng Ninh đến lối Hồng Ngọc	1.500.000	1.200.000	900.000	2,0
243	Ngõ cổng Ø200 tổ 37	Từ giáp địa phận phường Kim Tân đến phố Ngô Quyền	1.500.000	1.200.000	900.000	1,7
244	Đường quy hoạch trước trụ sở UBND phường Cốc Lếu	Từ đường Hoàng Văn Thụ đến đường Hoàng Liên	4.000.000	3.200.000	2.400.000	2,5
245	Các đường quy hoạch lối đất Nhạc Sơn - Trần Đăng Ninh - Đoàn Thị Điểm - Nguyễn Bình Khiêm (lối đất Thái Lào)		2.000.000	1.600.000	1.200.000	3,0
246	Các ngõ còn lại của phường		1.000.000	800.000	600.000	2,0
V	Phường Kim Tân					
247	Đại lộ Trần Hưng Đạo	Đoạn từ ngã 6 đến cầu Bắc Cường	10.000.000	8.000.000	6.000.000	2,0
248	Phố Ngô Quyền	Từ Cổng Ø200 đến phố Quy Hoá	8.000.000	6.400.000	4.800.000	2,2
249		Từ phố Quy Hoá đến phố Yết Kiêu	6.500.000	5.200.000	3.900.000	1,9
250	Phố Lý Công Uẩn	Từ phố Ngã 6 đến phố Nguyễn Du	6.500.000	5.200.000	3.900.000	2,2
251		Từ phố Nguyễn Du đến phố Ngô Quyền	7.500.000	6.000.000	4.500.000	3,2
252	Phố Nguyễn Du	Từ Hoàng Liên đến Lý Công Uẩn	7.000.000	5.600.000	4.200.000	3,2
253		Từ Lý Công Uẩn đến phố Ngô Quyền	6.000.000	4.800.000	3.600.000	2,2
254	Phố Yết Kiêu	Từ ngã 6 đến phố Ngô Quyền	4.500.000	3.600.000	2.700.000	1,7
255	Phố Hàm Tử	Từ phố Lê Lai đến phố Vạn Hoa (Sau trường THCS Kim Tân)	3.000.000	2.400.000	1.800.000	2,2
256	Phố Vạn Hoa	Từ phố Ngô Quyền đến phố Lý Công Uẩn	4.000.000	3.200.000	2.400.000	1,7
257	Phố Chu Văn An	Từ phố Nguyễn Du đến phố Lý Đạo Thành	4.000.000	3.200.000	2.400.000	1,7
258	Phố Kim Thành	Từ đường Hoàng Liên đến phố Tuệ Tĩnh	4.000.000	3.200.000	2.400.000	1,7
259		Từ đường Hoàng Liên đến ban QLDA 661 và các nhánh xung quanh	1.800.000	1.440.000	1.080.000	2,2
260	Phố Him Lam	Giữa đường Hoàng Liên với phố Trần Bình Trọng (gần khu chi nhánh NH nông nghiệp nông thôn Kim Tân)	2.500.000	2.000.000	1.500.000	2,0

STT	Tên đường phố, ngõ phố	Mốc xác định (Từ.....đến.....)	QĐ số 91/2014/QĐ-UBND ngày 27/12/2014; QĐ số 71/2015/QĐ-UBND ngày 27/12/2015; QĐ số 110/2016/QĐ-UBND ngày 21/12/2016; QĐ số 43/2017/QĐ-UBND ngày 27/12/2017; QĐ số 45/2018/QĐ-UBND ngày 21/12/2018 của UBND tỉnh (đồng/m ²)			Hệ số điều chỉnh năm 2019
			Giá đất ở	Giá đất TM-DV	Giá đất SXKD phải là đất TMDV	
261	Đường Nhạc Sơn	Từ đường Hoàng Liên đến phố Quang Minh	4.000.000	3.200.000	2.400.000	1,7
262		Từ phố Quang Minh đến phố Lê Quý Đôn	4.000.000	3.200.000	2.400.000	1,7
263	Phố Tuệ Tĩnh	Từ phố Hàm Nghi đến phố Mường Than	4.000.000	3.200.000	2.400.000	2,0
264	Đường bao quanh chợ Nguyễn Du	Từ phố Lý Công Uẩn đến hết đường bao quanh chợ	6.500.000	5.200.000	3.900.000	2,0
265	Đoạn sau làn dân cư Ngô Quyền (nổi với đường bao chợ Nguyễn Du)	Đoạn sau làn dân cư Ngô Quyền	6.500.000	5.200.000	3.900.000	2,0
266	Phố Xuân Diệu	Từ đường Hoàng Liên đến phố Hàm Nghi	4.000.000	3.200.000	2.400.000	1,7
267	Phố Trần Bình Trọng	Từ phố Xuân Diệu đến phố Kim Thành	3.500.000	2.800.000	2.100.000	2,0
268		Từ phố Kim Thành đến phố Hàm Nghi	3.500.000	2.800.000	2.100.000	2,0
269	Phố Vạn Phúc	Từ phố Lê Đại Hành đến đường An Dương Vương (D1 kè sông Hồng)	6.000.000	4.800.000	3.600.000	1,7
270		Từ phố Lê Đại Hành đến giáp cầu Phố Mới	6.000.000	4.800.000	3.600.000	1,7
271	Phố Lý Đạo Thành	Từ đường Hoàng Liên đến phố Quy Hoá	4.500.000	3.600.000	2.700.000	2,5
272	Phố Quy Hoá	Từ đường Hoàng Liên đến phố Lý Công Uẩn	7.500.000	6.000.000	4.500.000	2,5
273		Từ phố Lý Công Uẩn đến phố Ngô Quyền	6.500.000	5.200.000	3.900.000	2,5
274	Ngõ Quy Hóa	Các đường trong lõi đất doanh nghiệp Thái Sơn	2.000.000	1.600.000	1.200.000	2,2
275	Phố Trần Nhật Duật	Từ đường Hoàng Liên đến phố Bà Triệu	5.000.000	4.000.000	3.000.000	2,5
276	Đường Hoàng Liên	Từ phố Lê Quý Đôn đến cầu Kim Tân	15.000.000	12.000.000	9.000.000	1,4
277	Phố Quang Minh	Từ đường Nhạc Sơn đến phố Trung Đô	3.500.000	2.800.000	2.100.000	1,6
278	Phố Mường Than	Từ đường Nhạc Sơn đến phố Lý Công Uẩn	4.000.000	3.200.000	2.400.000	2,0
279		Từ phố Lý Công Uẩn đến trường Nội trú	3.000.000	2.400.000	1.800.000	2,0
280	Ngõ Nhạc Sơn	Từ Nhạc Sơn đến chân đồi Nhạc Sơn	2.000.000	1.600.000	1.200.000	2,2
281	Phố Kim Hoa	Từ phố An Phú đến phố Trung Đô	2.500.000	2.000.000	1.500.000	2,0
282	Phố Lê Lai	Từ đường Hoàng Liên đến phố Ngô Quyền	5.000.000	4.000.000	3.000.000	2,0
283	Phố Trung Đô	Từ đường Hoàng Liên đến đường Nhạc Sơn	5.500.000	4.400.000	3.300.000	2,0

STT	Tên đường phố, ngõ phố	Mốc xác định (Từ.....đến.....)	QĐ số 91/2014/QĐ-UBND ngày 27/12/2014; QĐ số 71/2015/QĐ-UBND ngày 27/12/2015; QĐ số 110/2016/QĐ-UBND ngày 21/12/2016; QĐ số 43/2017/QĐ-UBND ngày 27/12/2017; QĐ số 45/2018/QĐ-UBND ngày 21/12/2018 của UBND tỉnh (đồng/m ²)			Hệ số điều chỉnh năm 2019
			Giá đất ở	Giá đất TM-DV	Giá đất SXKD phi NN không phải là đất TMDV	
284	Phố Lê Đại Hành	Từ phố Quy Hóa đến phố Yết Kiêu	4.000.000	3.200.000	2.400.000	2,0
285	Phố An Phú	Từ đường Nhạc Sơn đến phố Quang Minh	3.000.000	2.400.000	1.800.000	1,7
286	Phố Lê Hữu Trác	Từ phố Hàm Nghi đến phố Tôn Thất Tùng	3.500.000	2.800.000	2.100.000	2,0
287	Phố Tân An	Từ phố Kim Hà đến phố Lê Hữu Trác	5.000.000	4.000.000	3.000.000	2,0
288	Phố Kim Hà	Từ phố Hàm Nghi đến phố Tôn Thất Tùng	5.500.000	4.400.000	3.300.000	2,0
289	Phố Tôn Thất Tùng	Từ phố Kim Hà đến Phạm Ngọc Thạch	3.000.000	2.400.000	1.800.000	2,5
290	Phố Phạm Ngọc Thạch	Từ phố Hàm Nghi đến Tôn Thất Tùng	3.500.000	2.800.000	2.100.000	2,5
291	Phố Hàm Nghi	Từ đường Hoàng Liên đến Quốc lộ 4D	8.000.000	6.400.000	4.800.000	2,0
292		Từ phố Hoàng Liên đến ngã 6	10.000.000	8.000.000	6.000.000	2,0
293	Phố Bà Triệu	Từ phố Tuệ Tĩnh đến ngã 6	4.000.000	3.200.000	2.400.000	2,0
294	Quốc Lộ 4D	Từ đường Hoàng Liên (đầu cầu Kim Tân) đến đường Hàm Nghi	4.300.000	3.440.000	2.580.000	1,5
295		Đoạn từ đường Hàm Nghi đến cầu số 4 cũ	4.250.000	3.400.000	2.550.000	1,5
296		Đoạn từ cầu số 4 cũ đến đường vào lò mổ	2.000.000	1.600.000	1.200.000	2,1
297		Từ đường vào lò mổ đến hết địa phận phường Kim Tân	1.500.000	1.200.000	900.000	2,2
298	Phố Thanh Phú	Từ phố Hàm Nghi đến phố Tôn Thất Tùng	3.500.000	2.800.000	2.100.000	2,0
299	Phố Đào Duy Từ	Từ phố Hàm Nghi đến phố Tôn Thất Tùng	4.000.000	3.200.000	2.400.000	2,5
300	Phố Phú Bình	Từ phố Lý Đạo Thành đến phố Lê Lai	4.500.000	3.600.000	2.700.000	2,0
301	Phố Cao Sơn	Từ phố Kim Thành đến hết đường	3.500.000	2.800.000	2.100.000	1,5
302	Phố Ngọc Hồi	Từ phố Lê Đại Hành đến phố Ngô Quyền (giáp đường Quy Hóa)	3.500.000	2.800.000	2.100.000	1,5
303	Đường nối số 2	Từ phố Ngô Quyền đến phố Lê Đại Hành	3.500.000	2.800.000	2.100.000	1,5
304	Đường nối số 3	Từ phố Ngô Quyền đến phố Lê Đại Hành	3.500.000	2.800.000	2.100.000	1,5
305	Phố Lê Thanh Nghị	Giữa Lê Đại Hành với Ngô Quyền	3.500.000	2.800.000	2.100.000	1,5
306	Đường Nguyễn Đình Chiểu	Từ phố Mường Than đến ngã 6	5.000.000	4.000.000	3.000.000	1,5
307	Đường Nhạc Sơn cũ	Đổi diện dải cây xanh đường Nhạc Sơn	2.000.000	1.600.000	1.200.000	2,2
308	Ngõ Mường Than	Từ phố Mường Than đến phố Bà Triệu	2.000.000	1.600.000	1.200.000	2,2
309	Ngõ xường in	Từ phố Mường Than đến Doanh nghiệp Hoàng Sơn	2.000.000	1.600.000	1.200.000	2,2
310	Ngõ Trường Nội Trú	Từ phố Mường Than đến phố Quy Hóa	1.500.000	1.200.000	900.000	1,7



STT	Tên đường phố, ngõ phố	Mốc xác định (Từ.....đến.....)	UBND tỉnh (đồng/m ²)			Hệ số điều chỉnh năm 2019
			Giá đất ở	Giá đất TM-DV	Giá đất SXKD phi NN không phải là đất TMDV	
311	Ngõ Cổng Ø200 tổ 33	Từ Hoàng Liên đến phố Ngô Quyền	1.500.000	1.200.000	900.000	2,5
312	Nhánh nối 5	Từ phố Ngô Quyền đến phố Lê Đại Hành	2.000.000	1.600.000	1.200.000	2,5
313	Phố Bạch Đằng	Tổ 1B khu giết mổ gia súc (đường vào Cốc San)	2.000.000	1.600.000	1.200.000	1,3
314	Bể Văn Đàn	Từ Bể Văn Đàn đến đường Phạm Ngọc Thạch	2.500.000	2.000.000	1.500.000	2,0
315		Từ Đào Duy Từ đến Phạm Ngọc Thạch	2.500.000	2.000.000	1.500.000	2,0
316	Phố An Phú	Nối tiếp phố An Phú chạy qua phố Quang Minh (từ cổng sau của Công an thành phố đến Trường tiểu học Nguyễn Du) đến đường Nhạc Sơn	3.000.000	2.400.000	1.800.000	2,0
317	Ngõ Ngô Quyền	Từ phố Ngô Quyền đến bờ sông	2.000.000	1.600.000	1.200.000	3,0
318	Phố Ngọc Hà	Từ phố Xuân Diệu đến đường Hàm Nghi (lối đất Cao Minh)	3.000.000	2.400.000	1.800.000	2,0
319	Phố An Bình	Từ đường Hoàng Liên đến phố Quang Minh	3.000.000	2.400.000	1.800.000	1,6
320	Phố An Nhân	Từ đường Hoàng Liên đến phố Quang Minh	2.500.000	2.000.000	1.500.000	1,9
321		Từ giáp phường Cốc Lếu đến phố Nguyễn Du (N8)	30.000.000	24.000.000	18.000.000	1,3
322	Đường An Dương Vương	Từ phố Nguyễn Du (N8) đến chân cầu Phố Mới	12.000.000	9.600.000	7.200.000	2,6
323		Từ chân cầu Phố Mới đến phố Tráng A Pao	25.000.000	20.000.000	15.000.000	1,0
324		Từ phố Tráng A Pao đến phố Ngô Quyền	17.000.000	13.600.000	10.200.000	1,0
325	Phố Soi Tiên	Từ giáp địa phận phường Cốc Lếu đến phố Nguyễn Du (N8)	10.000.000	8.000.000	6.000.000	3,0
326		Các đường còn lại	8.000.000	6.400.000	4.800.000	2,5
327	Ngõ Bà Triệu	Đối diện cổng trường Lê Văn Tám	1.500.000	1.200.000	900.000	2,0
328	Ngã sáu	Các lô đất bao quanh ngã sáu	24.000.000	19.200.000	14.400.000	1,3
329	Đường T1+ đường quy hoạch hồ số 6	Từ đường Nhạc Sơn đến giáp Duyên Hải	2.500.000	2.000.000	1.500.000	2,0
330	Các đường thuộc quy hoạch (khu vực nhà máy gạch Tuylen cũ)	Gồm các đường M1, M2, M3, M4	2.500.000	2.000.000	1.500.000	4,0
331	Các đường thuộc khu du lịch sinh thái Chiến Thắng	Các đường bố trí Tái định cư thuộc khu du lịch sinh thái Chiến Thắng	2.300.000	1.840.000	1.380.000	3,0

STT	 Tên đường phố, ngõ phố	Mốc xác định (Từ.....đến.....)	QB số 91/2014/QĐ-UBND ngày 27/12/2014; QB số 71/2015/QĐ-UBND ngày 27/12/2015; QB số 110/2016/QĐ-UBND ngày 21/12/2016; QB số 43/2017/QĐ-UBND ngày 27/12/2017; QB số 45/2018/QĐ-UBND ngày 21/12/2018 của UBND tỉnh (đồng/m²)			Hệ số điều chỉnh năm 2019
			Giá đất ở	Giá đất TM-DV	Giá đất SXKD phi NN không phải là đất TMDV	
332	Các đường quy hoạch hạ tầng sau kê Ngòi Đum	Đường M2	2.300.000	1.840.000	1.380.000	3,0
333		Đường M3	2.300.000	1.840.000	1.380.000	3,0
334	Các ngõ còn lại của phường Kim Tân		700.000	560.000	420.000	2,5
335	Đường Ngô Quyền kéo dài	Từ phố Yết Kiêu đến cầu Ngòi Đum	12.000.000	9.600.000	7.200.000	1,0
VI	Phường Bắc Cường					
336	Phố Cù Chính Lan	Từ đường D2 đến đường N4	4.000.000	3.200.000	2.400.000	2,2
337	Đường Hoàng Trường Minh (N1)		4.000.000	3.200.000	2.400.000	2,2
338	Phố Lạc Sơn (N11)	Từ phố Ngô Minh Loan (N3) đến phố Lê Văn Thiêm (N4)	4.000.000	3.200.000	2.400.000	2,2
339	Phố Nguyễn Thị Định (N2)	Từ phố Ngô Minh Loan (N3) đến phố Phú Thịnh (B1)	4.000.000	3.200.000	2.400.000	2,2
340	Phố Lê Văn Thiêm (N4)	Từ Đại lộ Trần Hưng Đạo đến phố Lê Thanh	4.000.000	3.200.000	2.400.000	2,2
341	Phố Mường Hoa (N10)	Từ phố Ngô Minh Loan (N3) đến phố Hoàng Trường Minh	4.000.000	3.200.000	2.400.000	2,2
342	Phố Nguyễn Thăng Bình (N12)	Từ phố Đặng Thai Mai (N14) đến hết đường	4.000.000	3.200.000	2.400.000	2,2
343	Phố Đào Trọng Lịch (đường N2A*)	Từ phố Nguyễn Thị Định nối đến phố Cù Chính Lan	3.000.000	2.400.000	1.800.000	2,2
344	Các đường còn lại thuộc Tiểu khu đô thị số 1	Các đường còn lại	3.000.000	2.400.000	1.800.000	2,2
345	Tiểu khu 2	Phố Bùi Đức Minh (N17): đoạn từ Trần Hưng Đạo đến phố Hoàng Quy (N6)	4.000.000	3.200.000	2.400.000	2,2
346		Phố Võ Đại Huệ (N19): Đoạn từ phố Tân Lập (N7) đến phố An Lạc (N8)	4.000.000	3.200.000	2.400.000	2,2
347		Các đường còn lại thuộc tiểu khu 2	4.000.000	3.200.000	2.400.000	2,2
348	Đường Ngô Minh Loan (N3)	Từ phố Lê Thanh (D2) đến đại lộ Trần Hưng Đạo	4.000.000	3.200.000	2.400.000	2,5
349	Đường Võ Nguyên Giáp (đường D1)	Từ cây xăng đến hết phố Phú Thịnh (B1)	5.000.000	4.000.000	3.000.000	3,0
350		Từ phố Phú Thịnh (B1) đến hết địa phận phường Bắc Cường	3.500.000	2.800.000	2.100.000	3,5
351	Đường Ngô Quyền		3.500.000	2.800.000	2.100.000	3,0
352	Phố Lê Trọng Tấn (đường N14)	Từ phố Nguyễn Thăng Bình đến tuyến 27	3.500.000	2.800.000	2.100.000	1,7

STT	Tên đường phố, ngõ phố	Mốc xác định (Từ.....đến.....)	QĐ số 91/2014/QĐ-UBND ngày 27/12/2014; QĐ số 71/2015/QĐ-UBND ngày 27/12/2015; QĐ số 110/2016/QĐ-UBND ngày 21/12/2016; QĐ số 43/2017/QĐ-UBND ngày 27/12/2017; QĐ số 45/2018/QĐ-UBND ngày 21/12/2018 của UBND tỉnh (đồng/m ²)			Hệ số điều chỉnh năm 2019
			Giá đất ở	Giá đất TM-DV	Giá đất SXKD phi NN không phải là đất TMDV	
353	Phố Mạc Đăng Dung (đường N5)	Từ đường Ngõ Quyền đến đường 27	3.500.000	2.800.000	2.100.000	1,7
354	Phố Lê Văn Thiêm (đường N14)	Điểm đầu Đại lộ Trần Hưng Đạo đến đường Trần Phú (D3)	3.500.000	2.800.000	2.100.000	1,7
355	Các đường còn lại thuộc Tiểu khu đô thị số 3	Các đường còn lại	3.500.000	2.800.000	2.100.000	2,0
356	Phố Trần Phú (D3)	Đường Hoàng Liên kéo dài (từ trạm đăng kiểm đến đường B3)	4.000.000	3.200.000	2.400.000	3,0
357		Từ đầu cầu Kim Tân đến phố Phú Thịnh	6.000.000	4.800.000	3.600.000	1,7
358	Phố Lê Thanh (đường Quốc lộ 4E - hoặc D2)	Từ phố Phú Thịnh đến phố Vĩ Kim	5.000.000	4.000.000	3.000.000	1,4
359		Từ phố Vĩ Kim đến phố Châu Ủy	5.000.000	4.000.000	3.000.000	1,4
360	Đại lộ Trần Hưng Đạo	Từ cầu Bắc Cường đến đường B3	8.000.000	6.400.000	4.800.000	2,1
361	Phố Phú Thịnh (B1)	Từ đường D2 đến đường D1	6.000.000	4.800.000	3.600.000	2,0
362		Đoạn còn lại	4.000.000	3.200.000	2.400.000	2,5
363	Các đường nhánh nối đường Phú Thịnh	Các nhánh thuộc dự án đường B1	3.000.000	2.400.000	1.800.000	1,7
364		Phố Hoàng Quy (đường N16)	3.500.000	2.800.000	2.100.000	2,5
365	Thuộc dự án B1	Phố Quách Văn Rạng (đường N17)	3.500.000	2.800.000	2.100.000	2,5
366		Phố An Lạc (đường N8)	3.500.000	2.800.000	2.100.000	2,5
367	Phố Vĩ Kim (B2)	Từ Đại lộ Trần Hưng Đạo đến phố Lê Thanh	3.000.000	2.400.000	1.800.000	2,5
368	Phố Châu Ủy (B3)	Từ Đại lộ Trần Hưng Đạo đến phố Lê Thanh	6.000.000	4.800.000	3.600.000	1,5
369	Phố Trần Thị Lan (đường D4 + D4A)	Từ đường M15 đến điểm Trung tâm giáo dục nghề nghiệp - GDTX thành phố	3.500.000	2.800.000	2.100.000	2,0
370	Phố Phú Thịnh (đường E14)	Phố Phú Thịnh kéo dài	3.500.000	2.800.000	2.100.000	2,0
371	Phố Đỗ Đức Tuyết (đường E15)	Từ đường E13 đến đường Lê Thanh (ngã tư cây xăng Linh Hương)	3.500.000	2.800.000	2.100.000	2,0
372	Phố Đỗ Đức Lộc (đường E16)	Từ đường E13 đến đường M15	3.500.000	2.800.000	2.100.000	2,0
373	Phố Trương Định (đường E17)	Từ đường N4 đến M15	3.500.000	2.800.000	2.100.000	2,0
374	Phố Nguyễn Minh Không (đường E18)	Từ đường N4 đến đường E17	3.500.000	2.800.000	2.100.000	2,0
375	Phố Huỳnh Thị Cúc (đường M16)	Nối giữa đường Lê Thanh và đường D3	3.500.000	2.800.000	2.100.000	2,0
376	Các đường còn lại thuộc Tiểu khu đô thị số 4	Các đường còn lại	3.500.000	2.800.000	2.100.000	2,0
377	Các đường thuộc tiểu khu đô thị số 5		3.500.000	2.800.000	2.100.000	1,5
378	Đường đi trại giam (cũ)	Từ phố Tân Lập (N7) đến cổng trại giam cũ	1.500.000	1.200.000	900.000	1,7
379		Từ trục chính đến phố Tân Lập (N7)	900.000	720.000	540.000	1,7

STT	Tên đường phố, ngõ phố	Mốc xác định (Từ.....đến.....)	QĐ số 91/2014/QĐ-UBND ngày 27/12/2014; QĐ số 71/2015/QĐ-UBND ngày 27/12/2015; QĐ số 110/2016/QĐ-UBND ngày 21/12/2016; QĐ số 43/2017/QĐ-UBND ngày 27/12/2017; QĐ số 45/2018/QĐ-UBND ngày 21/12/2018 của UBND tỉnh (đồng/m ²)			Hệ số điều chỉnh năm 2019
			Giá đất ở	Giá đất TM-DV	Giá đất SXKD phi NN không phải là đất TMDV	
380	Khu vực thôn Bắc Tà	Các hộ sau đường đi trại giam (cũ)	700.000	560.000	420.000	1,5
381	Khu vực thôn An Lạc	Các hộ sau đường đi trại giam (cũ)	700.000	560.000	420.000	1,5
382	Khu vực thôn Tân Lập	Khu vực từ đường đi trại giam (cũ) ra nghĩa trang Tân Lập	700.000	560.000	420.000	2,2
383		Đường rẽ từ đường đi trại giam (cũ) đến Đông Hà	700.000	560.000	420.000	2,2
384	Khu vực thôn Phú Thịnh	Phía sau 20 m đường 4E (thuộc tiểu khu 4)	700.000	560.000	420.000	2,2
385	Khu vực thôn VI Kim	Phía sau 20m đường 4E (thuộc tiểu khu 4)	700.000	560.000	420.000	2,2
386	Khu vực thôn Chính Cường	Khu vực sau tỉnh lộ 156 và các vị trí còn lại	700.000	560.000	420.000	2,2
387	Các hộ bán mặt đường tỉnh lộ 156	Từ đường D2 đến hết tỉnh lộ 156	700.000	560.000	420.000	2,2
388	Khu vực thôn Cửa Cải (tổ 30)	Các khu vực còn lại	500.000	400.000	300.000	2,2
389	Đường D6A	Từ đường B2 đến đại lộ Trần Hưng Đạo	4.000.000	3.200.000	2.400.000	1,5
390	Đường D6	Từ đường B3 đến đường M9	4.000.000	3.200.000	2.400.000	1,7
391	Đường M9	Đường vòng B3 đến đại lộ Trần Hưng Đạo	4.000.000	3.200.000	2.400.000	1,7
392	Các đường thuộc khu sinh thái Chiến Thắng	Các đường bố trí Tái định cư thuộc khu sinh thái Chiến Thắng	2.300.000	1.840.000	1.380.000	2,0
393	Các khu vực còn lại của phường		300.000	240.000	180.000	3,5
394	Các đường thuộc khu tái định cư của công ty Apatit (trừ các hộ bán mặt đường tỉnh lộ 156)		1.000.000	800.000	600.000	1,5
VII Phường Nam Cường						
395	Đường Võ Nguyên Giáp (đường D1)	Từ hết địa phận phường Bắc Cường đến giáp địa phận phường Bình Minh	3.500.000	2.800.000	2.100.000	3,5
396	Đại lộ Trần Hưng Đạo	Từ phố Châu Úy đến phố Mỏ Sinh	8.000.000	6.400.000	4.800.000	1,8
397	Phố Lê Thanh (đường 4E cũ)	Từ phố Châu Úy đến phố Cốc Sa (từ B3 đến B4)	4.000.000	3.200.000	2.400.000	1,5
398	Đường Trần Phú (D3)	Từ B5 đến B6 (Mỏ Sinh)	4.000.000	3.200.000	2.400.000	2,5
399	Đường Trần Phú (D3) kéo dài	Từ đường Mỏ Sinh đến cầu chui Bắc Lệnh	2.300.000	1.840.000	1.380.000	3,5
400	Đường Tùng Tung	Từ phố Trần Phú (D3) đến Mỏ Sinh (quốc lộ 4E cũ)	2.000.000	1.600.000	1.200.000	2,0
401		Từ đường Mỏ Sinh đến cầu chui Bắc Lệnh	2.000.000	1.600.000	1.200.000	2,0

STT	Tên đường phố, ngõ phố	Mức xác định (Từ.....đến.....)	QĐ số 91/2014/QĐ-UBND ngày 27/12/2014; QĐ số 71/2015/QĐ-UBND ngày 27/12/2015; QĐ số 110/2016/QĐ-UBND ngày 21/12/2016; QĐ số 43/2017/QĐ-UBND ngày 27/12/2017; QĐ số 45/2018/QĐ-UBND ngày 21/12/2018 của UBND (tính (đồng/m ²))			Hệ số điều chỉnh năm 2019
			Giá đất ở	Giá đất TM-DV	Giá đất SXKD phi NN không phải là đất TMDV	
402	Phố Trần Phú	Từ phố Cốc Sa đến đường B5	2.000.000	1.600.000	1.200.000	4,5
403		Từ phố Lê Thanh đến đại lộ Trần Hưng Đạo (B4)	3.500.000	2.800.000	2.100.000	2,0
404	Phố Cốc Xa (B4)	Các hộ còn lại sau B4 và đại lộ Trần Hưng Đạo có vị trí nhà ở nằm xa đường liên thôn, liên xã, vị trí nhà ở trong các đường cụt, ngõ cụt	500.000	400.000	300.000	3,0
405	Phố Lũng Thàng (B4A)	Từ phố Lê Thanh đến đại lộ Trần Hưng Đạo	3.500.000	2.800.000	2.100.000	2,0
406	Phố 1-5	Đoạn từ vị trí giao nhau với Trần Hưng Đạo đến đường Trần Phú	4.000.000	3.200.000	2.400.000	1,5
407	Đường Trần Kim Chiến	Đoạn từ vị trí giao nhau với (VNPT) Trần Hưng Đạo đến đường Võ Nguyên Giáp	4.000.000	3.200.000	2.400.000	1,5
408	Phố Mỏ Sinh (B6)	Từ phố Phùng Chí Kiên đến phố Trần Phú	2.500.000	2.000.000	1.500.000	2,4
409		Từ phố Phùng Chí Kiên đến phố 30/4	4.000.000	3.200.000	2.400.000	1,5
410	Các đường nhánh	Các đường nhánh thuộc Khu dân cư B5- B6	2.300.000	1.840.000	1.380.000	2,0
411	Phố Châu Úy (B3)	Từ phố Lê Thanh đến đại lộ Trần Hưng Đạo	5.000.000	4.000.000	3.000.000	1,8
412	Đường Lũng Thàng	Từ Suối Đồi đến hết thôn Lũng Thàng	700.000	560.000	420.000	1,5
413		Từ hầm chui cao tốc đến ngã ba Đồng Hồ (đường Suối Đồi)	700.000	560.000	420.000	1,5
414		Sau đường Lũng Thàng	500.000	400.000	300.000	1,5
415		Các khu còn lại Đồng Hồ	500.000	400.000	300.000	1,5
416		Thôn Đông Hà	Từ đường B5 đi phường Bình Minh (từ nhà ông Bình đến giáp phường Bình Minh) các hộ bám đường WB	700.000	560.000	420.000
417	Các hộ còn lại không bám đường WB		500.000	400.000	300.000	1,5
418	Đường Tùng Tung 2 (WB)	Giáp quốc lộ 4E - Mỏ Sinh	700.000	560.000	420.000	2,0
419	Thôn Tùng Tung 2 (cũ)	Các hộ còn lại có vị trí nhà ở nằm xa đường liên thôn, liên xã, vị trí nhà ở trong các đường cụt, ngõ cụt (bám đường WB)	700.000	560.000	420.000	1,5
420		Các hộ không bám đường WB	650.000	520.000	390.000	1,5

STT	Tên đường phố, ngõ phố	Mức xác định (Từ.....đến.....)	QĐ số 91/2014/QĐ-UBND ngày 27/12/2014; QĐ số 71/2015/QĐ-UBND ngày 27/12/2015; QĐ số 110/2016/QĐ-UBND ngày 21/12/2016; QĐ số 43/2017/QĐ-UBND ngày 27/12/2017; QĐ số 45/2018/QĐ-UBND ngày 21/12/2018 của UBND tỉnh (đồng/m ²)			Hệ số điều chỉnh năm 2019
			Giá đất ở	Giá đất TM-DV	Giá đất SXKD phi NN không phải là đất TMDV	
421	Thôn Tùng Tung 1 (cũ)	Các hộ còn lại không bám đường 4E sau 20 m có vị trí nhà ở nằm xa đường liên thôn, liên xã, vị trí nhà ở trong các đường cụt, ngõ cụt	700.000	560.000	420.000	1,5
422		Khu vực tổ 11 giáp Bắc Lệnh, đường liên thôn	500.000	400.000	300.000	1,5
423	Thôn Tùng Tung 3 (cũ)	Các hộ còn lại có vị trí nhà ở nằm xa đường liên thôn, liên xã, vị trí nhà ở trong các đường cụt, ngõ cụt	650.000	520.000	390.000	1,5
424	Thôn Cốc Sa (cũ)	Các hộ còn lại có vị trí nhà ở nằm xa đường liên thôn, liên xã, vị trí nhà ở trong các đường cụt, ngõ cụt	600.000	480.000	360.000	1,5
425	Thôn Lũng Thàng 1	Các hộ còn lại có vị trí nhà ở nằm xa đường liên thôn, liên xã, vị trí nhà ở trong các đường cụt, ngõ cụt	600.000	480.000	360.000	1,5
426	Thôn Lũng Thàng 2	Các hộ còn lại sau B4 và đường đại lộ Trần Hưng Đạo có vị trí nhà ở nằm xa đường liên thôn, liên xã, vị trí nhà ở trong các đường cụt, ngõ cụt	700.000	560.000	420.000	1,5
427	Đường D7	Từ phố Lũng Thàng đến phố Cốc Xa	2.300.000	1.840.000	1.380.000	2,5
428	Đường D7A	Từ B4A đến giáp khối 7	2.300.000	1.840.000	1.380.000	2,5
429	Phố Bùi Bằng Đoàn	Đoạn từ khối 7 đến hết đường (phố Lê Thanh)	3.000.000	2.400.000	1.800.000	2,0
430	Tiểu khu đô thị số 4	Đường D3 (Từ công an phường Nam Cường đến đường B3)	3.500.000	2.800.000	2.100.000	3,0
431		Các đường nhánh còn lại của tiểu khu đô thị số 4	3.500.000	2.800.000	2.100.000	2,0
432		Các tuyến đường bố trí TĐC	3.500.000	2.800.000	2.100.000	2,0
433	Khu dân cư B6	Các đường thuộc Khu dân cư B6	2.300.000	1.840.000	1.380.000	2,0
434	Khu dân cư trước khối II	Các đường thuộc Khu dân cư trước khối II (D10)	4.000.000	3.200.000	2.400.000	1,2
435	Đường B10	Từ phố 1/5 vào Bộ chỉ huy quân sự tỉnh đến giáp phường Bắc Lệnh	2.300.000	1.840.000	1.380.000	2,0
436	Đường T3	Trước Tỉnh Ủy (từ đường 1/5 đến đường B6 giáp phường Bắc Lệnh)	2.300.000	1.840.000	1.380.000	2,0
437	Thôn Đồng Hồ 1, thôn Đồng Hồ 2 (cũ)	Các hộ còn lại có vị trí nhà ở nằm cách đường chuyên dùng mô sau 20 m, nằm xa đường liên thôn, liên xã, vị trí nhà ở trong các đường cụt, ngõ cụt	500.000	400.000	300.000	3,0
438	Đường suối Đồi - Pèng	Từ Quốc lộ 4E đến đường chuyên dùng mô	700.000	560.000	420.000	2,0

STT	Tên đường phố, ngõ phố	Mốc xác định (Từ.....đến.....)	QĐ số 91/2014/QĐ-UBND ngày 27/12/2014; QĐ số 71/2015/QĐ-UBND ngày 27/12/2015; QĐ số 110/2016/QĐ-UBND ngày 21/12/2016; QĐ số 43/2017/QĐ-UBND ngày 27/12/2017; QĐ số 45/2018/QĐ-UBND ngày 21/12/2018 của UBND tỉnh (đồng/m ²)			Hệ số điều chỉnh năm 2019
			Giá đất ở	Giá đất TM-DV	Giá đất SXKD phi NN không phải là đất TMDV	
439	Các đường quy hoạch khu dân cư sau khối II, đường B4 (không kể đường 4E) phía Nam		2.300.000	1.840.000	1.380.000	2,5
440	Khu vực dân cư chân đồi khối 8 sau đường B4	Từ phố Cốc Sa đến nhà ông Vinh (đối diện công Chi cục Thú y)	2.500.000	2.000.000	1.500.000	1,0
441		Đoạn còn lại	2.500.000	2.000.000	1.500.000	1,5
442	Đường D10+N2	Sau Sờ Tài chính và Cục Hải Quan	3.000.000	2.400.000	1.800.000	2,2
443	Các đường quy hoạch khu dân cư sau khối II, đường B4 (không kể đường 4E) phía Bắc		2.300.000	1.840.000	1.380.000	2,5
VIII Phường Bắc Lệnh						
444	Đại lộ Trần Hưng Đạo	Từ Phố Mỏ Sinh đến hết địa bàn phường Bắc Lệnh	8.000.000	6.400.000	4.800.000	1,8
445	Phố Hoàng Quốc Việt (Đường 4E - hoặc D2)	Từ cầu chui đến hết địa bàn phường Bắc Lệnh	3.000.000	2.400.000	1.800.000	2,0
446	Phố Mỏ Sinh (B6)	Đoạn từ phố Trần Phú đến phố 30/4 (đường B7)	4.000.000	3.200.000	2.400.000	1,5
447		Đoạn từ phố 30/4 đến đường B10	4.000.000	3.200.000	2.400.000	1,3
448	Đường T1 khu dân cư giáp đường B6 kéo dài	Từ đường B10 (đường Nguyễn Trãi) đến đường B6 kéo dài (phố Mỏ Sinh)	4.000.000	3.200.000	2.400.000	1,0
449	Đường T2 khu dân cư giáp đường B6 kéo dài	Từ đường B10 (đường Nguyễn Trãi) đến đường T3	4.000.000	3.200.000	2.400.000	1,0
450	Đường T3 khu dân cư giáp đường B6 kéo dài	Từ đường T1 đến đường B6 kéo dài (phố Mỏ Sinh)	4.000.000	3.200.000	2.400.000	1,0
451	Phố 30/4	Từ phố Mỏ Sinh đến phố Chiềng On	4.000.000	3.200.000	2.400.000	1,7
452	Phố Chiềng On (Đường B8)	Từ Đại lộ Trần Hưng Đạo đến phố 30/4	5.000.000	4.000.000	3.000.000	2,0
453		Từ phố 30/4 đến giáp địa phận phường Bình Minh	5.000.000	4.000.000	3.000.000	2,0
454	Các đường nhánh thuộc tiểu khu 11	Các phố Lưu Hữu Phước (L4), Đỗ Nhuận (L3)	3.500.000	2.800.000	2.100.000	2,0

STT	Tên đường phố, ngõ phố	Mốc xác định (Từ.....đến.....)	QĐ số 91/2014/QĐ-UBND ngày 27/12/2014; QĐ số 71/2015/QĐ-UBND ngày 27/12/2015; QĐ số 110/2016/QĐ-UBND ngày 21/12/2016; QĐ số 43/2017/QĐ-UBND ngày 27/12/2017; QĐ số 45/2018/QĐ-UBND ngày 21/12/2018 của UBND tỉnh (đồng/m ²)			Hệ số điều chỉnh năm 2019
			Giá đất ở	Giá đất TM-DV	Giá đất SXKD phi NN không phải là đất TMDV	
455	Tiểu khu đô thị 12	Các phố Lê Thiết Hùng (I12), Lý Thường Kiệt (T1), Lý Nhân Tông (T15)	3.000.000	2.400.000	1.800.000	2,0
456	Đường nối	Từ phố Hoàng Quốc Việt đến cổng trường tiểu học Bắc Lệnh	1.000.000	800.000	600.000	2,0
457		Từ phố Hoàng Quốc Việt đến cổng trường cấp II Bắc Lệnh	1.000.000	800.000	600.000	2,0
458		Từ phố Hoàng Quốc Việt đến cổng trường Lý Tự Trọng	1.000.000	800.000	600.000	2,0
459	Đường nối	Từ cổng trường Lý Tự Trọng đến chân đồi truyền hình	1.000.000	800.000	600.000	2,0
460	Đường trước trường cấp 1+2 Bắc Lệnh	Từ cổng trường cấp II Bắc Lệnh đến giáp tường rào trường CN kỹ thuật	800.000	640.000	480.000	2,0
461	Các đường còn lại	Giáp công an phường Bắc Lệnh và sau đội xe ca mô, đường sau trạm bơm (Từ D3 đi Làng Tắt, cách D3 200m)	700.000	560.000	420.000	2,0
462	Khu dân cư B6	Các phố Nguyễn Thế Lộc (D15), Phan Huy Ích (D14), Nguyễn Danh Phương (D16), Phùng Chí Kiên (T3), Lê Văn Thịnh (T13)	3.000.000	2.400.000	1.800.000	1,5
463	Đường Phùng Chí Kiên	Từ phố 1/5 đến phố Chiềng On	3.000.000	2.400.000	1.800.000	2,0
464	Tổ 15,16,17 (tổ 10A, 10B, 11 cũ)	Từ phố 30/4 (B7) vào tổ 17 đến địa phận phường Bình Minh và các hộ dọc theo đường B7 còn lại	600.000	480.000	360.000	2,0
465		Từ đường D2 phường Nam Cường đến hết đường tổ 15,16 các hộ bám mặt đường	600.000	480.000	360.000	2,0
466		Các khu vực còn lại	500.000	400.000	300.000	2,0
467		Từ QL 4E (cũ) - Tổ 5 (tổ 9 cũ) - Tổ 10 (tổ 4B cũ) - Tổ 10A	600.000	480.000	360.000	2,0
468	Tổ 10 - 5 (tổ 4B - Tổ 9 cũ)	Vào các ngõ nhà dân	500.000	400.000	300.000	2,0
469		Từ đường Hoàng Quốc Việt (QL 4E cũ) - Bãi đá mở Apatit - Nhà ông Bùi Văn Mậu (các hộ bám đường)	400.000	320.000	240.000	2,0
470	Tổ 6 (tổ 1 cũ)	Các ngõ còn lại	300.000	240.000	180.000	2,0

STT	Tên đường phố, ngõ phố	Mức xác định (Từ.....đến.....)	QĐ số 91/2014/QĐ-UBND ngày 27/12/2014; QĐ số 71/2015/QĐ-UBND ngày 27/12/2015; QĐ số 110/2016/QĐ-UBND ngày 21/12/2016; QĐ số 43/2017/QĐ-UBND ngày 27/12/2017; QĐ số 45/2018/QĐ-UBND ngày 21/12/2018 của UBND tỉnh (đồng/m ²)			Hệ số điều chỉnh năm 2019
			Giá đất ở	Giá đất TM-DV	Giá đất SXKD phi NN không phải là đất TMDV	
471	Ngõ tổ 7, 8, 9, 10, 11 (tổ 2, 3A, 4A, 5a, 5b cũ)	Từ đường Hoàng Quốc Việt (D2) đến ngõ cụt	600.000	480.000	360.000	2,0
472	Tổ 13, 14 (tổ 6, 7 cũ)	Các hệ bóm đường liên thôn tổ 13, 14 (tổ 6, 7 cũ)	400.000	320.000	240.000	2,0
473		Các ngõ còn lại	300.000	240.000	180.000	2,0
474	Đường tổ 12	Đường xóm phía sau đường Hoàng Quốc Việt (khu tập thể bệnh viện cũ)	600.000	480.000	360.000	1,5
475	Phố Mạc Thị Bưởi (đường BL15)	Nối giữa phố Trần Văn Ôn (đường BL18) đến phố Hoàng Văn Thái (đường BL14)	2.300.000	1.840.000	1.380.000	2,0
476	Phố Hoàng Văn Thái (đường BL14)	Từ đường Hoàng Quốc Việt (SN 281) đến phố Trần Văn Ôn (đường BL18)	2.300.000	1.840.000	1.380.000	2,0
477	Phố Phùng Thế Tài (đường BL17)	Từ phố Mạc Thị Bưởi (BL15) nối đến Tiểu khu 19 (giáp với đường sắt)	2.300.000	1.840.000	1.380.000	2,0
478	Phố Trần Văn Ôn (đường BL18)	Từ số nhà 103 đường Hoàng Quốc Việt đến giáp với Tiểu khu 19	2.300.000	1.840.000	1.380.000	2,0
479	Phố Ngô Gia Khâm (đường BL16)	Từ số nhà 201 đường Hoàng Quốc Việt đến phố Hoàng Văn Thái (đường BL14)	2.300.000	1.840.000	1.380.000	2,0
480	Phố Chế Lan Viên (đường BLM2)	Từ phố Trần Văn Ôn (đường BL18) đến phố Phùng Thế Tài (đường BL17)	2.300.000	1.840.000	1.380.000	2,0
481	Phố Cù Huy Cận (đường BLM2)	Từ phố Ngô Gia Khâm (đường BL16) đến phố Hoàng Văn Thái (đường BL14)	2.300.000	1.840.000	1.380.000	2,0
482	Phố An Tiêm (đường BLM3)	Từ phố Chế Lan Viên (đường BLM2) đến phố Hoàng Văn Thái (đường BL14)	2.300.000	1.840.000	1.380.000	2,0
483	Các đường còn lại thuộc khu tái định cư cao tốc phường Bắc Lệnh	Các đường còn lại	2.300.000	1.840.000	1.380.000	2,0
484	Tiểu khu đô thị 19	Các đường H1 và H2	4.000.000	3.200.000	2.400.000	1,5
485		Các đường còn lại	3.500.000	2.800.000	2.100.000	1,2
486	Tiểu khu đô thị số 13	Các đường nhánh thuộc tiểu khu đô thị số 13	3.500.000	2.800.000	2.100.000	1,5

STT	Tên đường phố, ngõ phố	Mốc xác định (Từ.....đến.....)	QĐ số 91/2014/QĐ-UBND ngày 27/12/2014; QĐ số 71/2015/QĐ-UBND ngày 27/12/2015; QĐ số 110/2016/QĐ-UBND ngày 21/12/2016; QĐ số 43/2017/QĐ-UBND ngày 27/12/2017; QĐ số 45/2018/QĐ-UBND ngày 21/12/2018 của UBND tỉnh (đồng/m ²)			Hệ số điều chỉnh năm 2019
			Giá đất ở	Giá đất TM-DV	Giá đất SXKD phi NN không phải là đất TMDV	
IX	Phường Pom Hán					
487	Phố Hoàng Quốc Việt (Đường 4E cũ)	Từ cổng trường Lý Tự Trọng đến tượng đài công nhân mỏ	4.500.000	3.600.000	2.700.000	1,5
488		Từ tượng đài công nhân mỏ đến ngã ba trụ sở công an phường cũ	5.000.000	4.000.000	3.000.000	1,5
489		Từ ngã ba công an phường cũ đến đầu đường đi vào mỏ (khu vực ngã ba Bến Đá)	3.000.000	2.400.000	1.800.000	1,5
490	Đường vào mỏ	Từ ngã ba Bến Đá đến địa phận xã Cam Đường	800.000	640.000	480.000	1,2
491	Đường Trần Văn Nô	Từ ngã ba Bến Đá đến hết địa phận xã Cam Đường	1.000.000	800.000	600.000	1,2
492	Đường Hoàng Sào	Từ phố Hoàng Quốc Việt đến giáp phường Bình Minh	2.500.000	2.000.000	1.500.000	2,0
493	Đường Võ Văn Tần	Từ phố Hoàng Sào đến phố Tân Tiến	2.500.000	2.000.000	1.500.000	2,0
494	Phố Tân Tiến	Từ phố Hoàng Quốc Việt đến hết phạm vi chợ Cam Đường	2.500.000	2.000.000	1.500.000	3,0
495		Đoạn còn lại	1.400.000	1.120.000	840.000	5,4
496	Đường nối (C kiến thiết)	Từ phố Hoàng Quốc Việt đến đường B (Na Ít)	2.500.000	2.000.000	1.500.000	2,0
497		Từ đường B (Na Ít) đến hết đường	2.000.000	1.600.000	1.200.000	4,0
498	Đường Giản Than	Từ đường Quốc lộ 4E cũ đến phố Hoàng Sào	800.000	640.000	480.000	2,0
499	Đường Nguyễn Xí	Từ phố Hoàng Quốc Việt đến hết đường	1.200.000	960.000	720.000	2,0
500	Phố Hoàng Đức Chừ	Từ phố Hoàng Quốc Việt đến phố Hà Đặc	1.500.000	1.200.000	900.000	2,0
501	Đường Vũ Văn Mật	Từ trường Lý Tự Trọng đến Bưu điện Cam Đường	1.000.000	800.000	600.000	2,0
502	Đường Hoàng Công Chất	Từ đường vào xí nghiệp môi trường đến kho vật tư ở trung Thế	800.000	640.000	480.000	2,0
503	Phố Hà Đặc	Từ công an phường (cũ) đến ngã ba Cầu Gò (cạnh trường mầm non Hoa Ban)	1.000.000	800.000	600.000	2,0
504	Phố Tô Vũ	Từ phố Hoàng Quốc Việt đến phố Hoàng Đức Chừ	1.000.000	800.000	600.000	2,0
505	Đường Mã Văn Sơn	Từ phố Hoàng Sào đến hết đường	500.000	400.000	300.000	2,0
506	Ngõ xóm 2 tổ 40 (Tổ 10B cũ)	Từ đường vào mỏ đến nhà bà Chi tổ 40 (Tổ 10B cũ)	350.000	280.000	210.000	2,0
507	Ngõ xóm 3 tổ 40 (Tổ 10B cũ)	Từ đường vào mỏ đến nhà bà Bích tổ 40 (Tổ 10B cũ)	350.000	280.000	210.000	2,0
508	Ngõ xóm 1 tổ 44 (tổ 13 cũ)	Từ đường xi măng vào nhà bà Tý tổ 44 (tổ 13 cũ)	350.000	280.000	210.000	2,0
509	Ngõ xóm 2 tổ 44 (tổ 13 cũ)	Từ đường xi măng đến nhà ông Hùng tổ 44 (tổ 13 cũ)	350.000	280.000	210.000	2,0
510	Ngõ xóm 1 tổ 43 (tổ 12 cũ)	Từ đường xi măng đến nhà ông Dong tổ 43 (tổ 12 cũ)	350.000	280.000	210.000	2,0
511	Ngõ xóm 2 tổ 43 (tổ 12 cũ)	Từ đường xi măng đến nhà ông Cây tổ 43 (tổ 12 cũ)	350.000	280.000	210.000	2,0

STT	Tên đường phố, ngõ phố	Mốc xác định (Từ.....đến.....)	QĐ số 91/2014/QĐ-UBND ngày 27/12/2014; QĐ số 71/2015/QĐ-UBND ngày 27/12/2015; QĐ số 110/2016/QĐ-UBND ngày 21/12/2016; QĐ số 43/2017/QĐ-UBND ngày 27/12/2017; QĐ số 45/2018/QĐ-UBND ngày 21/12/2018 của UBND tỉnh (đồng/m ²)			Hệ số điều chỉnh năm 2019
			Giá đất ở	Giá đất TM-DV	Giá đất SXKD phi NN không phải là đất TMDV	
512	Ngõ xóm 1 tổ 41 (tổ 10A cũ)	Từ đường xi măng đến nhà bà Châm tổ 41 (tổ 10A cũ)	350.000	280.000	210.000	2,0
513	Ngõ xóm 1 tổ 42 (tổ 11A cũ)	Từ đường xi măng đến nhà bà Tuấn tổ 42 (tổ 11A cũ)	350.000	280.000	210.000	2,0
514	Ngõ xóm 2 tổ 42 (tổ 11A cũ)	Từ đường xi măng đến nhà bà Mờ tổ 42 (tổ 11A cũ)	350.000	280.000	210.000	2,0
515	Ngõ xóm 1 tổ 36 (tổ 28 cũ)	Từ đường 29/3 đi xuống trạm bơm tổ 36 (tổ 28 cũ)	350.000	280.000	210.000	2,0
516	Ngõ xóm 2 tổ 36 (tổ 28 cũ)	Từ đường 29/3 đi lên nhà ông Đàng tổ 36 (tổ 28 cũ)	350.000	280.000	210.000	2,0
517	Ngõ xóm 3 tổ 36 (tổ 28 cũ)	Từ đường 29/3 đi vào khu vật tư cũ	250.000	200.000	150.000	2,0
518	Ngõ xóm 1 tổ 34 (tổ 30 cũ)	Từ đường 29/3 đi bể nước 300m3	350.000	280.000	210.000	2,0
519	Ngõ xóm 1 tổ 33 (tổ 31B cũ)	Từ đường 29/3 vào nhà ông Châu tổ 33 (tổ 31B cũ)	300.000	240.000	180.000	2,0
520	Ngõ xóm 1 tổ 31 (tổ 32 cũ)	Từ đường 29/3 đi vào nhà ông Tiến tổ 31 (tổ 32 cũ)	300.000	240.000	180.000	2,0
521	Ngõ xóm 1 tổ 18 (tổ 33A cũ)	Từ đường 29/3 đi vào nhà 8A 2 tầng	300.000	240.000	180.000	2,0
522	Ngõ xóm 1 tổ 17 (tổ 33B cũ)	Từ đường 29/3 đi nhà 2 tầng 10A	300.000	240.000	180.000	2,0
523	Ngõ xóm 1 tổ 19 (tổ 36 cũ)	Từ đường 29/3 đi nhà ông Hoa tổ 19 (tổ 36 cũ)	400.000	320.000	240.000	2,0
524	Ngõ xóm 2 tổ 19 (tổ 36 cũ)	Từ đường 29/3 đi nhà ông Thịnh tổ 19 (tổ 36 cũ)	250.000	200.000	150.000	2,0
525	Ngõ xóm 1 tổ 17 (tổ 33B cũ)	Từ đường 29/3 đi nhà bà Ty tổ 17 (tổ 33B cũ)	200.000	160.000	120.000	2,0
526	Ngõ xóm 2 tổ 17 (tổ 33B cũ)	Từ đường D2 vào nhà bà Tiến tổ 17 (tổ 33B cũ)	300.000	240.000	180.000	2,0
527	Ngõ xóm 1 tổ 15 (tổ 34A cũ)	Từ đường D2 vào nhà bà Băng tổ 15 (tổ 34A cũ)	300.000	240.000	180.000	2,0
528	Ngõ xóm 3 tổ 19 (tổ 36 cũ)	Từ đường D2 vào nhà bà Thủy tổ 19 (tổ 36 cũ)	250.000	200.000	150.000	2,0
529	Ngõ xóm 1 tổ 22 (tổ 38 cũ)	Từ Đường D2 vào nhà ông Sơn tổ 22 (tổ 38 cũ)	250.000	200.000	150.000	2,0
530	Ngõ xóm 1 tổ 12 (tổ 40 cũ)	Từ đường D2 vào nhà bà Tài tổ 12 (tổ 40 cũ)	500.000	400.000	300.000	2,0
531	Ngõ xóm 2 tổ 12 (tổ 40 cũ)	Từ đường D2 vào nhà bà Quyết tổ 12 (tổ 40 cũ)	500.000	400.000	300.000	2,0
532	Ngõ xóm 2 tổ 5	Từ đường Hoàng Sào (đối diện nhà máy bia) đến nhà bà Xuân - Trí	250.000	200.000	150.000	2,0
533	Ngõ xóm 2 tổ 25 (tổ 5B cũ)	Từ đường D2 vào nhà ông Chánh tổ 25 (tổ 5B cũ)	500.000	400.000	300.000	2,0
534	Ngõ xóm 1 tổ 26 (tổ 6 cũ)	Từ đường B văn hóa đến nhà bà Xín tổ 26 (tổ 6 cũ)	250.000	200.000	150.000	2,0
535	Ngõ xóm 2 tổ 26 (tổ 6 cũ)	Từ đường B văn hóa đến nhà bà Thục tổ 26 (tổ 6 cũ)	350.000	280.000	210.000	2,0
536	Ngõ xóm 3 tổ 26 (tổ 6 cũ)	Từ đường B văn hóa đến nhà bà Lý tổ 26 (tổ 6 cũ)	250.000	200.000	150.000	2,0
537	Ngõ xóm 1 tổ 28 (tổ 25 cũ)	Từ đường công nhân đến nhà bà Tâm tổ 28 (tổ 25 cũ)	250.000	200.000	150.000	2,0
538	Ngõ xóm 1 tổ 27 (tổ 24 cũ)	Từ đường công nhân đến nhà ông Ngọc tổ 27 (tổ 24 cũ)	300.000	240.000	180.000	2,0
539	Ngõ xóm 2 tổ 27 (tổ 24 cũ)	Từ đường công nhân đến nhà ông Trào tổ 27 (tổ 24 cũ)	300.000	240.000	180.000	2,0
540	Ngõ xóm 1 tổ 30 (tổ 8 cũ)	Từ đường cầu gỗ vào nhà bà Thịnh tổ 30 (tổ 8 cũ)	250.000	200.000	150.000	2,0
541	Ngõ xóm 2 tổ 30 (tổ 8 cũ)	Từ đường cầu gỗ vào nhà ông Bán tổ 30 (tổ 8 cũ)	250.000	200.000	150.000	2,0

STT	Tên đường phố, ngõ phố	Mốc xác định (Từ.....đến.....)	QĐ số 91/2014/QĐ-UBND ngày 27/12/2014; QĐ số 71/2015/QĐ-UBND ngày 27/12/2015; QĐ số 110/2016/QĐ-UBND ngày 21/12/2016; QĐ số 43/2017/QĐ-UBND ngày 27/12/2017; QĐ số 45/2018/QĐ-UBND ngày 21/12/2018 của UBND tỉnh (đồng/m ²)			Hệ số điều chỉnh năm 2019
			Giá đất ở	Giá đất TM-DV	Giá đất SXKD phi NN không phải là đất TMDV	
542	Ngõ xóm 1 tổ 29 (tổ 7A cũ)	Từ đường cầu gỗ vào nhà bà Diệm tổ 29 (tổ 7A cũ)	350.000	280.000	210.000	2,0
543	Ngõ xóm 1 tổ 1 (tổ 4B cũ)	Từ đường Giàn Than đi nhà bà Thừa tổ 1 (tổ 4B cũ)	350.000	280.000	210.000	2,0
544	Ngõ xóm 2 tổ 1 (tổ 4B cũ)	Từ đường Giàn Than đi nhà bà Trung tổ 1 (tổ 4B cũ)	300.000	240.000	180.000	2,0
545	Ngõ xóm 1 tổ 2 (tổ 4C cũ)	Từ đường Giàn Than đi nhà ông Đức tổ 2 (tổ 4C cũ)	350.000	280.000	210.000	2,0
546	Ngõ xóm 1 tổ 3 (tổ 3A cũ)	Từ đường Giàn Than đi nhà bà Minh tổ 3 (tổ 3A cũ)	250.000	200.000	150.000	2,0
547	Ngõ xóm 3 tổ 1 (tổ 4B cũ)	Từ đường C chợ vào nhà ông Ninh tổ 1 (tổ 4B cũ)	300.000	240.000	180.000	2,0
548	Ngõ xóm 2 tổ 2 (tổ 4C cũ)	Từ đường C chợ vào nhà bà Tú tổ 2 (tổ 4C cũ)	350.000	280.000	210.000	2,0
549	Ngõ xóm 1 tổ 8 (tổ 3C cũ)	Từ đường Hoàng Sào vào TT giáo viên tổ 8 (tổ 3C cũ)	350.000	280.000	210.000	2,0
550	Ngõ xóm 2 tổ 9 (tổ 42 cũ)	Từ đường Hoàng Sào vào nhà ông Quang tổ 9 (tổ 42 cũ)	350.000	280.000	210.000	2,0
551	Ngõ xóm 3 tổ 9 (tổ 42 cũ)	Từ đường Hoàng Sào vào nhà ông Mai tổ 9 (tổ 42 cũ)	350.000	280.000	210.000	2,0
552	Ngõ xóm 1 tổ 7 (tổ 43 cũ)	Từ đường Hoàng Sào vào nhà tập thể công nhân mỏ 7 (tổ 43 cũ)	350.000	280.000	210.000	2,0
553	Ngõ xóm 2 tổ 7 (tổ 43 cũ)	Từ đường Hoàng Sào vào nhà bà Oanh tổ 7 (tổ 43 cũ)	300.000	240.000	180.000	2,0
554	Ngõ xóm 1 tổ 6 (tổ 41 cũ)	Từ đường Hoàng Sào vào nhà ông Long tổ 6 (tổ 41 cũ)	250.000	200.000	150.000	2,0
555	Ngõ xóm 2 tổ 6 (tổ 41 cũ)	Từ đường Hoàng Sào vào nhà bà Dung tổ 6 (tổ 41 cũ)	250.000	200.000	150.000	2,0
556	Ngõ xóm 3 tổ 6 (tổ 41 cũ)	Từ đường Hoàng Sào vào nhà ông Nhĩ tổ 6 (tổ 41 cũ)	250.000	200.000	150.000	2,0
557	Ngõ xóm 2 tổ 14 (Tổ 7B cũ)	Từ đường Đài truyền hình vào nhà ông Tân tổ 14 (Tổ 7B cũ)	300.000	240.000	180.000	2,0
558	Ngõ xóm 2 tổ 8 (tổ 3C cũ)	Từ đường Đài truyền hình vào nhà văn hóa tổ 8 (tổ 3C cũ)	400.000	320.000	240.000	2,0
559	Ngõ xóm 3 tổ 8 (tổ 3C cũ)	Từ đường đài truyền hình vào nhà ông Phương tổ 8 (tổ 3C cũ)	400.000	320.000	240.000	2,0
560	Ngõ xóm 4 tổ 1 (tổ 4B cũ)	Từ đường C chợ đi vào nhà bà Ngân tổ 1 (tổ 4B cũ)	250.000	200.000	150.000	2,0
561	Ngõ xóm II tổ 18	Từ đường lên tổ 17 đi vào nhà bà Mai đến hết đường	250.000	200.000	150.000	2,0
562	Ngõ xóm II tổ 17 (tổ 19 cũ)	Từ đường 23/9 đi vào nhà ông Long tổ trưởng (nhà 9A - 2 tầng)	300.000	240.000	180.000	2,0
563	Đường 23/9	Từ đường Hoàng Quốc Việt (đối diện thương nghiệp) đến ngã ba đường Cầu Gò đến đường xi măng	500.000	400.000	300.000	2,0
564	Đường Cầu Gò	Từ ngã ba trường Hoa Ban đến ngã ba đường 23/9	500.000	400.000	300.000	2,0
565	Đường Nguyễn Bặc	Từ phố Hoàng Quốc Việt qua công trường Lý Tự Trọng đến chân đồi truyền hình	1.000.000	800.000	600.000	2,0
566	Đường nối	Từ đường C kiến thiết nhà bà Luyện đến nhà bà Hoa Tuấn	1.000.000	800.000	600.000	2,0
567	Đường nối	Từ đường C kiến thiết đến nhà ông Đức	1.000.000	800.000	600.000	2,0
568	Phố Vũ Uy (đường T1)	Từ phố Trần Quý Cáp (đường T4) đến C-KT kéo dài	7.000.000	5.600.000	4.200.000	1,5

STT	Tên đường phố, ngõ phố	Mốc xác định (Từ.....đến.....)	QĐ số 91/2014/QĐ-UBND ngày 27/12/2014; QĐ số 71/2015/QĐ-UBND ngày 27/12/2015; QĐ số 110/2016/QĐ-UBND ngày 21/12/2016; QĐ số 43/2017/QĐ-UBND ngày 27/12/2017; QĐ số 45/2018/QĐ-UBND ngày 21/12/2018 của UBND (tính (đồng/m ²))			Hệ số điều chỉnh năm 2019
			Giá đất ở	Giá đất TM-DV	Giá đất SXKD phi NN không phải là đất TMDV	
569	Phố Nguyễn Huy Tự (đường T2 + T3)	Từ phố Hoàng Sào đến phố Tân Tiến	7.000.000	5.600.000	4.200.000	2,0
570	Phố Trần Quý Cáp (đường T4)	Từ phố Võ Văn Tần đến ngã tư của T2, T8	7.000.000	5.600.000	4.200.000	1,5
571	Phố Trần Xuân Soạn (CKT + đường T5)	Từ đường Hoàng Quốc Việt đến ngã ba đường T8, T9	7.000.000	5.600.000	4.200.000	2,0
572	Phố Trịnh Hoài Đức (đường T6)	Từ T3 cắt qua Tân Tiến đến hết đường	7.000.000	5.600.000	4.200.000	2,0
573	Phố Tân Tiến (đường T6)	Phố Tân Tiến kéo dài đến phố Đào Tấn (đường T9)	7.000.000	5.600.000	4.200.000	2,0
574	Phố Đào Tấn (đường T8)	Từ ngã ba phố Nguyễn Huy Tự (đường T2) đến đầu phố Trần Quang Diệu (đường T13)	7.000.000	5.600.000	4.200.000	1,5
575	Phố Đào Tấn (đường T9)	Từ phố Trần Quang Diệu (đường T13) kéo dài đến đường Giàn Than	7.000.000	5.600.000	4.200.000	2,0
576	Phố Võ Văn Tần (đường T11)	Võ Văn Tần kéo dài	7.000.000	5.600.000	4.200.000	2,0
577	Phố Trần Quang Diệu (đường T13)	Từ nhà bà Vân, phố Hoàng Sào đến đường T9	7.000.000	5.600.000	4.200.000	2,0
578	Các đường còn lại thuộc Khu dân cư tổ 40B	Các đường còn lại	4.600.000	3.680.000	2.760.000	2,0
579	Ngõ xóm tổ 16	Từ nhà bà Phụng đến hết đường	300.000	240.000	180.000	2,0
580	Các khu vực còn lại	Các ngõ còn lại	250.000	200.000	150.000	2,0
X	Phường Bình Minh					
581	Đại lộ Trần Hưng Đạo	Từ giáp phường Bắc Lệnh đến hết Đại lộ Trần Hưng Đạo	8.000.000	6.400.000	4.800.000	1,5
582	Đường B8 (Phố Chiềng On)	Từ D1 đến phố 30-4 (giáp địa phận phường Bắc Lệnh)	7.000.000	5.600.000	4.200.000	1,5
583	Đường nhánh (Khu dân cư B8)	Đường T5	6.000.000	4.800.000	3.600.000	1,3
584		Đường B14, B15	4.000.000	3.200.000	2.400.000	1,5
585	Phố Nguyễn Cảnh Chân (đường E3)	Từ Đại lộ Trần Hưng Đạo đến khu nhà ở Bình Minh (HUD8)	3.000.000	2.400.000	1.800.000	2,0
586	Phố Nguyễn Duy Trinh (đường E1)	Từ Đại lộ Trần Hưng Đạo đến đường sắt	3.000.000	2.400.000	1.800.000	1,7
587	Phố Trần Hữu Tước (đường E2)	Từ Đại lộ Trần Hưng Đạo (cây xăng Bình Minh) đến hết đường	3.000.000	2.400.000	1.800.000	1,7
588	Các đường còn lại thuộc Khu TĐC Km8+600	Các đường còn lại	3.000.000	2.400.000	1.800.000	1,7
589	Phố Nguyễn Đức Thuận (đường BM16)	Từ đường Bình Minh đến hết đường	2.000.000	1.600.000	1.200.000	2,0

STT	Tên đường phố, ngõ phố	Mức xác định (Từ.....đến.....)	QB số 91/2014/QĐ-UBND ngày 27/12/2014; QB số 71/2015/QĐ-UBND ngày 27/12/2015; QB số 110/2016/QĐ-UBND ngày 21/12/2016; QB số 43/2017/QĐ-UBND ngày 27/12/2017; QB số 45/2018/QĐ-UBND ngày 21/12/2018 của UBND tỉnh (đồng/m ²)			Hệ số điều chỉnh năm 2019
			Giá đất ở	Giá đất TM-DV	Giá đất SXKD phi NN không phải là đất TMDV	
590	Phố Phạm Huy Thông (đường BM19)	Từ đường N8 đến hết đường	2.000.000	1.600.000	1.200.000	2,0
591	Phố Nguyễn Cơ Thạch (đường N8+BM17+BM18)	Từ đường Bình Minh đến đường 4E (BM18)	2.000.000	1.600.000	1.200.000	2,0
592	Phố 20 tháng 11 (đường N9)	Từ đường Bình Minh (số nhà 160) đến cuối đường Bình Minh (chân cầu)	2.000.000	1.600.000	1.200.000	2,0
593	Các đường còn lại thuộc Đường nhánh	Các đường còn lại	2.000.000	1.600.000	1.200.000	2,0
594	Đường 4E cũ (D3)	Từ ngã ba Bến Đá đến cầu sắt Làng Nhớn (tổ 28)	2.000.000	1.600.000	1.200.000	1,5
595		Từ cầu sắt đến đường Bình Minh 29m (tổ 25, 26, 27)	1.200.000	960.000	720.000	2,5
596		Đoạn còn lại của quốc lộ 4E giáp với phường Thống Nhất	1.200.000	960.000	720.000	2,5
597	Đường đi Soi Lăn (từ WB đến đại lộ Trần Hưng Đạo thuộc tổ 9, 10, 11, 12)	Trục đường WB từ đại lộ Trần Hưng Đạo đến cầu treo Soi Lăn	700.000	560.000	420.000	2,0
598		Các đường nhánh từ trục đường WB đi vào các ngõ xóm trong khu dân cư	600.000	480.000	360.000	2,0
599	Từ tổ 2 đến tổ 7 (Khu Soi Lăn)	Tuyến đường WB từ cầu treo Soi Lăn đi đến đường B8	600.000	480.000	360.000	2,0
600		Các hộ bám mặt đường ngõ xóm (không bám đường WB) từ cầu treo Soi Lăn đến phường Nam Cường	600.000	480.000	360.000	2,0
601	Khu cửa ngõ (tổ 8)	Từ nhà ông Vũ Đình Ninh đi phường Xuân Tăng (đến hết đoạn rải nhựa)	600.000	480.000	360.000	2,0
602	Khu cửa ngõ (tổ 8)	Đường WB đoạn còn lại đến giáp đường vào phường Xuân Tăng (đường đất)	600.000	480.000	360.000	2,0
603		Các đường nhánh từ đường WB vào ngõ xóm	600.000	480.000	360.000	2,0
604	Tổ 18, 19 (Na Méo)	Từ nút giao thông Na Méo đi phường Xuân Tăng	700.000	560.000	420.000	2,0
605		Các hộ không bám đường WB từ Ná Méo đi Xuân Tăng	600.000	480.000	360.000	2,0

STT	Tên đường phố, ngõ phố	Mức xác định (Từ.....đến.....)	QĐ số 91/2014/QĐ-UBND ngày 27/12/2014; QĐ số 71/2015/QĐ-UBND ngày 27/12/2015; QĐ số 110/2016/QĐ-UBND ngày 21/12/2016; QĐ số 43/2017/QĐ-UBND ngày 27/12/2017; QĐ số 45/2018/QĐ-UBND ngày 21/12/2018 của UBND tỉnh (đồng/m²)			Hệ số điều chỉnh năm 2019
			Giá đất ở	Giá đất TM-DV	Giá đất SXKD phi NN không phải là đất TMDV	
606	Khu Nhóm 1+2 (Tổ 25+26+27)	Các hộ nằm trong khu vực sau lần dân cư đường 4E cũ đến giáp khu TĐC đường cao tốc	700.000	560.000	420.000	2,0
607	Tổ 14+15	Từ đường Hoàng Sào đi song song với đường sắt thuộc các tổ 14, 15	650.000	520.000	390.000	2,0
608	Tổ 16	Đường từ cổng UBND phường (cũ) đi vào đằng sau phường thuộc tổ 16	800.000	640.000	480.000	2,0
609	Tổ 24	Từ quốc lộ 4E đi vào nhà văn hoá	600.000	480.000	360.000	2,0
610		Các ngõ còn lại	600.000	480.000	360.000	2,0
611	Tổ 10 (tổ 9 cũ Cửa Ngòi)	Tuyến đường đằng sau trường mầm non Soi Chiềng đi lên nhà ông Kính, ông Cuối	600.000	480.000	360.000	2,0
612	Tổ 18a (Ná Méo 2 cũ)	Tuyến đường từ mỏ đá nhà máy xi măng vào khu Ná Méo (cũ) - toàn khu tổ 18a	550.000	440.000	330.000	2,0
613	Đường Bình Minh (29m)	Từ đại lộ Trần Hưng Đạo đến đường N5	5.000.000	4.000.000	3.000.000	1,5
614		Từ đường N5 đến Quốc lộ 4E	1.800.000	1.440.000	1.080.000	1,2
615	Đường Hoàng Sào	Từ đại lộ Trần Hưng Đạo đến giáp địa phận phường Pom Hán	3.000.000	2.400.000	1.800.000	1,5
616	Tổ 17	Từ đại lộ Trần Hưng Đạo đến nhà văn hoá tổ 17 (toàn khu vực)	600.000	480.000	360.000	2,0
617	Tổ 23	Từ đường N8 đến nhà ông Ty	600.000	480.000	360.000	2,0
618		Từ nhà ông Ty đến hết địa phận tổ 23	600.000	480.000	360.000	2,0
619	Tổ 27, 28	Các ngõ xóm sau khu dân cư 4E	600.000	480.000	360.000	2,0
620	Tổ 29, 30	Toàn tổ	600.000	480.000	360.000	2,0
621	Tái định cư cao tốc	Các nhánh thuộc khu TĐC	2.300.000	1.840.000	1.380.000	1,5
622	Đường Trung đoàn 53		550.000	440.000	330.000	2,0
623	Các tiểu khu đô thị số 6, 7 (khu tái định cư Đồng Hà), 8 (khu tái định cư Soi Lăn), 9	Các đường nhánh	2.500.000	2.000.000	1.500.000	2,4

STT	Tên đường phố, ngõ phố	Mốc xác định (Từ.....đến.....)	QĐ số 91/2014/QĐ-UBND ngày 27/12/2014; QĐ số 71/2015/QĐ-UBND ngày 27/12/2015; QĐ số 110/2016/QĐ-UBND ngày 21/12/2016; QĐ số 43/2017/QĐ-UBND ngày 27/12/2017; QĐ số 45/2018/QĐ-UBND ngày 21/12/2018 của UBND tỉnh (đồng/m ²)			Hệ số điều chỉnh năm 2019
			Giá đất ở	Giá đất TM-DV	Giá đất SXKD phi NN không phải là đất TMDV	
624	Khu dân cư B9 mở rộng		7.000.000	5.600.000	4.200.000	1,0
625	Đường B10	Tất cả các đường	2.300.000	1.840.000	1.380.000	2,0
626	Đường B11	Tất cả các đường	2.300.000	1.840.000	1.380.000	1,8
627	Đường T5	Đoạn từ đường B11 đến trung tâm phòng chống HIV	2.300.000	1.840.000	1.380.000	1,5
628	Đường B9	Từ B8 đến đường Võ Nguyên Giáp	2.000.000	1.600.000	1.200.000	4,0
629	Các ngõ còn lại của phường		550.000	440.000	330.000	2,0
630	Đường Trần Hưng Đạo kéo dài	Từ cuối đại lộ Trần Hưng Đạo đến địa phận phường Xuân Tăng	7.500.000	6.000.000	4.500.000	1,1
631	Đường BM2	Từ đường Võ Nguyên Giáp đến giáp địa phận phường Xuân Tăng	3.000.000	2.400.000	1.800.000	1,0
632	Tiểu khu đô thị 17	Các đường A1, A2	7.000.000	5.600.000	4.200.000	1,0
633		Các đường A3, A4, A5, A6, A8, A13	3.500.000	2.800.000	2.100.000	1,1
634		Các đường A11, A12	3.000.000	2.400.000	1.800.000	1,1
635		Các đường A7, A9, A10	5.000.000	4.000.000	3.000.000	1,0
636	Đường TT12	Từ đường B6 đến đường B9	4.000.000	3.200.000	2.400.000	1,0
637	Đường M1 (Tiếp giáp trường Y)	Từ đường B11 đến đường B12	4.000.000	3.200.000	2.400.000	1,0
638	Đường Võ Nguyên Giáp	Từ giáp phường Nam Cường đến Đại lộ Trần Hưng Đạo	12.000.000	9.600.000	7.200.000	1,0
XI	Phường Thống Nhất					
639	Quốc lộ 4E	Giáp phường Bình Minh đến địa phận huyện Bảo Thắng	1.000.000	800.000	600.000	3,0
640	Đường vào phường Xuân Tăng (TN7)	Từ Quốc lộ 4E đến giáp địa phận phường Xuân Tăng	2.000.000	1.600.000	1.200.000	1,5
641	Đường vào tổ 5	Từ Quốc lộ 4E đến đập tổ 5	400.000	320.000	240.000	2,0
642	Đường Trung đoàn 53	Từ Quốc lộ 4E đến giáp địa phận phường Xuân Tăng	500.000	400.000	300.000	2,0

STT	Tên đường phố, ngõ phố	Mốc xác định (Từ.....đến.....)	QĐ số 91/2014/QĐ-UBND ngày 27/12/2014; QĐ số 71/2015/QĐ-UBND ngày 27/12/2015; QĐ số 110/2016/QĐ-UBND ngày 21/12/2016; QĐ số 43/2017/QĐ-UBND ngày 27/12/2017; QĐ số 45/2018/QĐ-UBND ngày 21/12/2018 của UBND tỉnh (đồng/m ²)			Hệ số điều chỉnh năm 2019
			Giá đất ở	Giá đất TM-DV	Giá đất SXKD phi NN không phải là đất TMDV	
643	Các đường còn lại	Các đường còn lại của phường	400.000	320.000	240.000	2,0
XII	Phường Xuân Tăng					
644	Đường liên xã	Từ giáp phường Bình Minh đến giáp phường Thống Nhất (Các hộ bám mặt đường WB)	500.000	400.000	300.000	2,0
645	Đường vào trung tâm phường Xuân Tăng	Từ khu tái định cư tổ 4 đến tổ 1 phường Xuân Tăng (gồm các tuyến XT22, XT26, XT28)	1.500.000	1.200.000	900.000	2,0
646	Đại lộ Trần Hưng Đạo kéo dài	Từ giáp phường Bình Minh đến hết địa phận phường Xuân Tăng	6.000.000	4.800.000	3.600.000	1,2
647	Phố Nguyễn Bá Lại (đường XT2)	Từ XT22 đến phố Phan Bá Vành (Đường XT20)	2.000.000	1.600.000	1.200.000	1,5
648	Phố Cư Hòa Văn (đường XT3)	Từ XT22 đến phố Phan Bá Vành (Đường XT20)	2.000.000	1.600.000	1.200.000	1,5
649	Phố Đỗ Hành (đường XT4)	Từ XT22 đến phố Phan Bá Vành (Đường XT20)	2.000.000	1.600.000	1.200.000	1,5
650	Phố Nguyễn Cao (đường XT5)	Từ XT22 đến phố Phan Bá Vành (Đường XT20)	2.000.000	1.600.000	1.200.000	1,5
651	Phố Đặng Tất (đường XT5A)	Từ XT22 đến phố Phan Bá Vành (Đường XT20)	2.000.000	1.600.000	1.200.000	1,5
652	Phố Nguyễn Hữu Huân (đường XT6)	Từ XT22 đến phố Đặng Thái Thân (Đường XT21)	2.000.000	1.600.000	1.200.000	1,5
653	Phố Nguyễn Gia Thiều (đường XT7)	Từ XT22 đến phố Đặng Thái Thân (Đường XT21)	2.000.000	1.600.000	1.200.000	1,5
654	Phố Thái Phiên (đường XT8)	Từ XT22 đến phố Đặng Thái Thân (Đường XT21)	2.000.000	1.600.000	1.200.000	1,5
655	Phố Đặng Dung (đường XT9)	Từ XT22 đến phố Đặng Thái Thân (Đường XT21)	2.000.000	1.600.000	1.200.000	1,5
656	Phố Phan Bá Vành (đường XT20)	Từ trạm y tế đến đường Trần Hưng Đạo kéo dài	2.000.000	1.600.000	1.200.000	1,5
657	Phố Đặng Thái Thân (đường XT21)	Điểm đầu từ XT6 đến phố Phan Bá Vành (Đường XT20)	2.000.000	1.600.000	1.200.000	1,5

STT	Tên đường phố, ngõ phố	Mốc xác định (Từ.....đến.....)	QĐ số 91/2014/QĐ-UBND ngày 27/12/2014; QĐ số 71/2015/QĐ-UBND ngày 27/12/2015; QĐ số 110/2016/QĐ-UBND ngày 21/12/2016; QĐ số 43/2017/QĐ-UBND ngày 27/12/2017; QĐ số 45/2018/QĐ-UBND ngày 21/12/2018 của UBND tỉnh (đồng/m ²)			Hệ số điều chỉnh năm 2019
			Giá đất ở	Giá đất TM-DV	Giá đất SXKD phi NN không phải là đất TMDV	
658	Phố Quốc Hương (đường XT1)	Từ Phố Phan Bá Vành (Đường XT20) đến đại lộ Trần Hưng Đạo (kéo dài)	2.000.000	1.600.000	1.200.000	1,5
659	Các đường còn lại thuộc khu tái định cư Sờ giao thông	Các đường còn lại	2.000.000	1.600.000	1.200.000	1,5
660	Phố Tổng Duy Tân (đường XT12)	Từ cắt từ phố Phan Bá Vành (Đường XT20) đến XT25	2.000.000	1.600.000	1.200.000	1,5
661	Phố Trần Khát Chân (đường XT14)	Từ phố Phan Bá Vành (Đường XT20) đến Đại lộ Trần Hưng Đạo (kéo dài)	2.000.000	1.600.000	1.200.000	1,5
662	Phố Trương Hán Siêu (đường XT15)	Từ phố Phan Bá Vành (Đường XT20) đến Đại lộ Trần Hưng Đạo (kéo dài)	2.000.000	1.600.000	1.200.000	1,5
663	Các đường thuộc khu tái định cư trường đại học Fansipan và các đường đô thị còn lại của phường	Các đường còn lại	2.000.000	1.600.000	1.200.000	1,5
664	Phố Thân Nhân Trung	Từ phố Phan Bá Vành (Đường XT20) đến Đại lộ Trần Hưng Đạo (kéo dài) trước cửa phường	5.000.000	4.000.000	3.000.000	1,0
665	Đường Thống Nhất - Xuân Tằng (đường TN 7)	Từ giáp địa phận phường Thống Nhất đến hết đường TN7	2.000.000	1.600.000	1.200.000	1,5
666	Các khu vực còn lại	Các ngõ xóm còn lại của phường Xuân Tằng	400.000	320.000	240.000	2,0
667	Phố Triệu Quốc Đạt (đường XT17)	Từ đường TN7 đến đại lộ Trần Hưng Đạo kéo dài	2.400.000	1.920.000	1.440.000	1,25
668	Đường XT20	Từ đường XT10 đến đại lộ Trần Hưng Đạo kéo dài	2.400.000	1.920.000	1.440.000	1,25
669	Đường XT25	Từ đường XT10 đến đường XT20	2.400.000	1.920.000	1.440.000	1,25

PHỤ LỤC SỐ 1A

HỆ SỐ ĐIỀU CHỈNH GIÁ ĐẤT NÔNG THÔN KHU VỰC I THUỘC THÀNH PHỐ LÀO CAI NĂM 2019

(Kèm theo Quyết định số 46/2018/QĐ-UBND ngày 21/12/2018 của Ủy ban nhân dân tỉnh Lào Cai)



STT	Tên đường phố, ngõ phố	Mốc xác định (Từ.....đến.....)	QĐ số 91/2014/QĐ-UBND ngày 27/12/2014; QĐ số 71/2015/QĐ-UBND ngày 27/12/2015; QĐ số 110/2016/QĐ-UBND ngày 21/12/2016; QĐ số 43/2017/QĐ-UBND ngày 27/12/2017; QĐ số 45/2018/QĐ-UBND ngày 21/12/2018 của UBND tỉnh (đồng/m ²)			Hệ số điều chỉnh năm 2019
			Giá đất ở	Giá đất TM-DV	Giá đất SXKD phi NN không phải là đất TMDV	
1	Xã Đồng Tuyển					
1	Quốc lộ 4D đi Sa Pa	Từ địa phận phường Kim Tân đến hết địa phận xã Đồng Tuyển	1.500.000	1.200.000	900.000	3,0
2	Đường Điện Biên	Từ giáp phường Duyên Hải đến đường D4	2.000.000	1.600.000	1.200.000	1,5
3		Từ đường D4 khu TĐC thôn 9 đến hết địa phận xã Đồng Tuyển	1.500.000	1.200.000	900.000	1,5
4	Đường Làng Thàng - Cầu Sập	Từ đường Điện Biên rẽ vào trụ sở UBND xã Đồng Tuyển	500.000	400.000	300.000	4,0
5		Từ trụ sở UBND xã Đồng Tuyển đến địa phận 4D	700.000	560.000	420.000	4,0
6	Phố Nguyễn Đình Tứ (đường N1)	Từ công chào Làng Đen đến Cùm Hạ 1	800.000	640.000	480.000	4,0
7	Các đường còn lại thuộc đường Làng Đen	Các đường còn lại	500.000	400.000	300.000	5,0
8	Phố Trần Quý Khoáng (đường D2)	Từ đường liên xã đến tường Biên phòng cửa khẩu	2.000.000	1.600.000	1.200.000	2,0
9	Phố Lê Quảng Ba (đường D1)	Từ ngã tư Biên phòng (Thủ Dầu Một) đến L1 chạy qua khu chung cư	2.000.000	1.600.000	1.200.000	2,0
10	Phố Hồ Nguyên Trừng (đường D1)	Từ D1 (ngã tư Biên phòng) đến đường L1	2.000.000	1.600.000	1.200.000	2,0
11	Các đường còn lại thuộc công trình phụ trợ Bắc Duyên Hải	Các đường còn lại	2.000.000	1.600.000	1.200.000	2,0
12	Phố Nguyễn Cao Luyện (đường N2)	Từ phố Doãn Kế Thiện (đường N5) đến phố Lưu Quý An (đường D3)	1.500.000	1.200.000	900.000	1,5
13	Phố Dương Quảng Hàm (đường N3)	Từ phố Lưu Quý An (đường D3) đến phố Đỗ Đức Dục (đường D4)	1.500.000	1.200.000	900.000	1,5
14	Phố Doãn Kế Thiện (đường N5)	Từ phố Lưu Quý An (đường D3) đến tính lộ 156 (giáp chợ Lục Cầu)	1.500.000	1.200.000	900.000	1,5
15	Phố Lưu Quý An (đường D3)	Từ tính lộ 156 đến phố Doãn Kế Thiện (đường N5)	1.500.000	1.200.000	900.000	1,5
16	Phố Đỗ Đức Dục (đường D4)	Từ tính lộ 156 đến phố Nguyễn Cao Luyện (đường N2)	1.500.000	1.200.000	900.000	1,5

STT	Tên đường phố, ngõ phố	Mốc xác định (Từ.....đến.....)	QĐ số 91/2014/QĐ-UBND ngày 27/12/2014; QĐ số 71/2015/QĐ-UBND ngày 27/12/2015; QĐ số 110/2016/QĐ-UBND ngày 21/12/2016; QĐ số 43/2017/QĐ-UBND ngày 27/12/2017; QĐ số 45/2018/QĐ-UBND ngày 21/12/2018 của UBND tỉnh (đồng m ²)			Hệ số điều chỉnh năm 2019
			Giá đất ở	Giá đất TM-DV	Giá đất SXKD phi NN không phải là đất TMDV	
17	Các đường còn lại thuộc Tái định cư cao tốc thôn 9	Các đường còn lại	900.000	720.000	540.000	1,7
18	Tái định cư cao tốc thôn 2		1.000.000	800.000	600.000	2,5
19	Tái định cư cao tốc thôn 3	Các hộ bóm đường Làng Thành - Cầu Sập	500.000	400.000	300.000	6,0
20		Các đường quy hoạch còn lại	350.000	280.000	210.000	7,0
21	Phố Đàm Quang Trung (đường L1)	Từ phố Vũ Trọng Phụng (đường L2) đến cầu Làng Đen (tính lộ 156)	1.000.000	800.000	600.000	3,0
22	Phố Vũ Trọng Phụng (đường L2)	Từ cầu chui số 5 đường cao tốc đến D1	1.000.000	800.000	600.000	3,0
23	Các đường còn lại thuộc TĐC thôn Làng Đen	Các đường còn lại	1.000.000	800.000	600.000	3,0
24	Các hộ bóm đường ôtô trục chính (Đường chuyên dùng mỏ Apatit)	Toàn tuyến	1.200.000	960.000	720.000	1,0
25	Khu tái định cư khai trường 21	Các hộ bóm đường Làng Thành - Cầu Sập	500.000	400.000	300.000	4,0
26		Các đường còn lại	300.000	240.000	180.000	3,0
27	Khu tái định cư Làng Đen mở rộng	Các đường thuộc khu tái định cư Làng Đen mở rộng	1.500.000	1.200.000	900.000	2,0
28	Đường gom cao tốc thôn 3	Từ cổng chui cao tốc đi vào khu ống Đàm đến hết đường gom	1.000.000	800.000	600.000	1,0
29		Từ cổng chui cao tốc đi vào khu ống Tăng đến hết đường gom	1.000.000	800.000	600.000	1,0
30	Đường gom cao tốc thôn 8	Từ nhà văn hóa thôn 8 đến TĐC thôn 9	1.000.000	800.000	600.000	1,0
31	Đường gom cao tốc thôn 9	Toàn tuyến	1.000.000	800.000	600.000	1,0
II Xã Vạn Hoà						
32	Phố Đinh Bộ Lĩnh	Từ phố Phạm Văn Khả đến đường M14 (thôn Hồng Sơn)	2.600.000	2.080.000	1.560.000	2,2
33		Từ đường M14 đến đường M9 (thôn Sơn Mãn 1)	1.300.000	1.040.000	780.000	4,0

STT	Tên đường phố, ngõ phố	Mốc xác định (Từ.....đến.....)	QĐ số 91/2014/QĐ-UBND ngày 27/12/2014; QĐ số 71/2015/QĐ-UBND ngày 27/12/2015; QĐ số 110/2016/QĐ-UBND ngày 21/12/2016; QĐ số 43/2017/QĐ-UBND ngày 27/12/2017; QĐ số 45/2018/QĐ-UBND ngày 21/12/2018 của UBND tỉnh (đồng/m ²)			Hệ số điều chỉnh năm 2019
			Giá đất ở	Giá đất TM-DV	Giá đất SXKD phi NN không phải là đất TMDV	
34	Phố Phạm Văn Khả	Từ phố Khánh Yên (đường M17) đến phố Phạm Văn Xảo (đường M12)	2.600.000	2.080.000	1.560.000	1,7
35	Phố Phạm Văn Xảo	Từ phố Phạm Văn Khả đến đường M14 (thôn Hồng Giang)	2.600.000	2.080.000	1.560.000	1,7
36		Đoạn còn lại thuộc khu tái định cư thôn Sơn Mãn	1.300.000	1.040.000	780.000	2,5
37	Phố Khánh Yên (đường M17)	Từ phố Phạm Văn Khả đến phố Đình Bộ Lĩnh (thôn Hồng Hà)	2.600.000	2.080.000	1.560.000	1,7
38	Phố Lương Đình Cù	Nối từ Phạm Văn Xảo đến đường M10 (giáp gốc đa)	1.300.000	1.040.000	780.000	2,0
39		Nối từ M10 (giáp gốc đa) đến tỉnh lộ 157	1.300.000	1.040.000	780.000	2,0
40	Đường M9	Nối từ Đình Bộ Lĩnh đến phố Lương Đình Cù (M11)	1.300.000	1.040.000	780.000	3,0
41	Đường M10	Nối từ phố Đình Bộ Lĩnh đi qua trường tiểu học Vạn Hoà đến phố Lương Đình Cù (giáp gốc đa)	1.300.000	1.040.000	780.000	3,0
42		Từ đường M9 (gốc đa) đến khu công nghiệp	1.300.000	1.040.000	780.000	3,0
43	Tuyến M15 (thôn Hồng Giang)	Từ phố Phạm Văn Xảo đến hết đường	1.500.000	1.200.000	900.000	2,2
44	Đường M12 (tuyến phụ)	Từ đường M11 đến cuối đường M12 tuyến chính (Phạm Văn Xảo)	1.300.000	1.040.000	780.000	2,2
45	Tuyến M14 (thôn Hồng Giang)	Từ đường bờ sông đến phố Đình Bộ Lĩnh	2.600.000	2.080.000	1.560.000	1,7
46	Khu TĐC Sơn Mãn	Các đường khu TĐC Sơn Mãn	1.300.000	1.040.000	780.000	2,5
47	Đường đi xã Vạn Hoà thuộc khu TĐC Sơn Mãn	Từ Lương Đình Cù (gốc đa) đến Phạm Văn Xảo	1.300.000	1.040.000	780.000	2,0
48	Khu TĐC cho người có thu nhập thấp		1.000.000	800.000	600.000	2,0
49	Đường lối đất công ty 559 và Hoàng Mai	Từ phố Phạm Văn Khả đến đường M15 thôn Hồng Giang	2.000.000	1.600.000	1.200.000	1,5

STT	Tên đường phố, ngõ phố	Mốc xác định (Từ.....đến.....)	QĐ số 91/2014/QĐ-UBND ngày 27/12/2014; QĐ số 71/2015/QĐ-UBND ngày 27/12/2015; QĐ số 110/2016/QĐ-UBND ngày 21/12/2016; QĐ số 43/2017/QĐ-UBND ngày 27/12/2017; QĐ số 45/2018/QĐ-UBND ngày 21/12/2018 của UBND tỉnh (đồng/m ²)			Hệ số điều chỉnh năm 2019
			Giá đất ở	Giá đất TM-DV	Giá đất SXKD phi NN không phải là đất TMDV	
50	Đường lối đất công ty Huệ Minh	Từ phố Phạm Văn Khả đến phố Khánh Yên thôn Hồng Hà	2.000.000	1.600.000	1.200.000	1,5
51	Khu TĐC cầu Giang Đông		1.000.000	800.000	600.000	4,5
52	Từ cuối đường M12 tuyến chính đến UBND xã vòng qua khu TĐC đến nhà ông Lương (thôn Cánh Chén)		680.000	544.000	408.000	4,0
53	Từ nhà ông Phương đến đường sắt thuộc thôn Cánh Đông.		680.000	544.000	408.000	4,0
54	Từ ngõ nhà ông Hiền Minh theo trục đường lên chùa ra đến nhà ông Cao Chuyên		420.000	336.000	252.000	4,0
55	Từ trạm biến áp đến đường sắt nhà ông Sưa Giang Đông và đoạn từ cây đa trạm y tế đến nhà ông Lộc ra đến nhà ông Thiệu Bền (đường Cánh Đông)		420.000	336.000	252.000	4,0
56	Đường F1	Từ đường Đình Bộ Lĩnh đến đường F2	3.900.000	3.120.000	2.340.000	1,5
57	Đường F2	Từ đường M17 đến đường F1	3.900.000	3.120.000	2.340.000	1,5
58		Từ đường F1 đến đường Đình Bộ Lĩnh	3.500.000	2.800.000	2.100.000	1,5
59	Khu tái định cư số 2	Các tuyến đường thuộc khu tái định cư	4.000.000	3.200.000	2.400.000	1.0
III Xã Cam Đường						
60	Đường vào mỏ	Từ núi lở lên đến hết địa phận xã Cam Đường	700.000	560.000	420.000	1.0
61	Đường ven suối (đường D2)	Từ cổng đình làng Nhớn đến cầu làng Vạch	600.000	480.000	360.000	4.0
62	Đường vào trụ sở UBND xã (đường D1)	Từ phố Hoàng Quốc Việt đến đầu cầu làng Vạch	1.000.000	800.000	600.000	3.5
63	Đường đập tràn cũ	Từ nhà truyền thống đến đập tràn	500.000	409.000	300.000	1.5
64	Đường lên trạm điện	Từ đường QL 4E cũ đến trạm điện 35	400.000	320.000	240.000	1.5
65	Đường quốc lộ 4E (cũ)	Từ ngã ba Bến đá đến cầu sắt làng Nhớn	2.000.000	1.600.000	1.200.000	1.2
66		Từ cầu làng Nhớn đến đường 29m Bình Minh	1.000.000	800.000	600.000	1.2
67	Mặt đường WB (30m chiều sâu)	Đoạn từ cầu làng Vạch đến nhà văn hóa thôn Sơn Lâu	400.000	320.000	240.000	1.0
68		Từ trường MN Sơn Lâu đến hết địa phận Cam Đường (xã Hợp Thành)	300.000	240.000	180.000	1.0
69	Đường khu TĐC trung tâm cụm xã	Bao gồm các đường N1, N2, N3, N4, N5, N6, N7	500.000	400.000	300.000	6.0

PHỤ LỤC SỐ 1B
HỆ SỐ ĐIỀU CHỈNH GIÁ ĐẤT NÔNG THÔN KHU VỰC II THUỘC THÀNH PHỐ LÀO CAI NĂM 2019

(Kèm theo Quyết định số 46/2018/QĐ-UBND ngày 21/12/2018 của Ủy ban nhân dân tỉnh Lào Cai)

STT	Mức xác định	QĐ số 91/2014/QĐ-UBND ngày 27/12/2014; QĐ số 71/2015/QĐ-UBND ngày 27/12/2015; QĐ số 110/2016/QĐ-UBND ngày 21/12/2016; QĐ số 43/2017/QĐ-UBND ngày 27/12/2017; QĐ số 45 /2018/QĐ-UBND ngày 21/12/2018 của UBND tỉnh (đồng/m ²)								Hệ số điều chỉnh năm 2019	
		Giá đất ở		Giá đất TM-DV		Giá đất SXKD phi NN không phải là đất TMDV					
I	Xã Cam Đường										
1	Khu vực Tắt II, thôn Sơn Lâu	220.000			176.000			132.000			1,1
2	Khu vực Tắt I, thôn Sơn Cảnh	220.000			176.000			132.000			1,1
3	Khu tái định cư Làng Vạch	220.000			176.000			132.000			1,1
4	Khu tái định cư Làng Thác	220.000			176.000			132.000			3,0
5	Khu tái định cư Đất Đền	220.000			176.000			132.000			3,0
6	Khu tái định cư mô Apatft (thôn Liên Hợp)	220.000			176.000			132.000			1,1
7	Khu tái định cư Làng Dạ (thôn Dạ 2)	220.000			176.000			132.000			1,1
8	Các khu vực còn lại	220.000			176.000			132.000			1,1
II	Xã Hợp Thành										
9	Đường WB đoạn từ cầu sắt đến UBND xã	220.000			176.000			132.000			1,1
10	Đường từ UBND xã đến giáp địa phận xã Cam Đường		187.000								1,1
11	Các khu vực còn lại			145.000							1,1

STT	Mốc xác định	QĐ số 91/2014/QĐ-UBND ngày 27/12/2014; QĐ số 71/2015/QĐ-UBND ngày 27/12/2015; QĐ số 110/2016/QĐ-UBND ngày 21/12/2016; QĐ số 43/2017/QĐ-UBND ngày 27/12/2017; QĐ số 45 /2018/QĐ-UBND ngày 21/12/2018 của UBND tỉnh (đồng/m ²)							Hệ số điều chỉnh năm 2019		
		Giá đất ở		Giá đất TM-DV		Giá đất SXKD phi NN không phải là đất TMDV					
III Xã Vạn Hoà											
12	Các khu vực còn lại thôn Cánh Chén, Giang Đông	220.000			176.000			132.000			1,1
13	Thôn Cầu Xum	220.000			176.000			132.000			1,1
14	Khu tái định cư kiểm dịch vùng	220.000			176.000			132.000			1,1
15	Tỉnh lộ 157 (đoạn từ cây xăng đến hết địa phận xã Vạn Hòa)	220.000			176.000			132.000			1,1
IV Xã Đồng Tuyển											
16	Khu tái định cư số I			145.000			116.000			87.000	1,1
17	Khu tái định cư số II	220.000			176.000			132.000			1,1
18	Khu tái định cư số III	220.000			176.000			132.000			1,1
19	Các khu vực còn lại		187.000			149.600			112.200		1,1
V Xã Tả Phời											
20	Khu vực giáp xã Cam Đường đến ngã ba gốc đa	220.000			176.000			132.000			1,1
21	Các hộ bám mặt đường từ ngã ba khai thác đến giáp địa phận phường Nam Cường	220.000			176.000			132.000			1,1
22	Các thôn Cuồng, Cóc 1, Cóc 2, Hèo, Đoàn Kết, Trang		187.000			149.600			112.200		1,1
23	Khu tái định cư mô đồng	220.000			176.000			132.000			1,1
24	Các khu vực còn lại			145.000			116.000			87.000	1,1

PHỤ LỤC SỐ 1C
HỆ SỐ ĐIỀU CHỈNH GIÁ ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP TẠI CÁC KHU CÔNG NGHIỆP, KHU CÔNG NGHIỆP - THƯƠNG MẠI VÀ CÁC CỤM TIÊU THỦ CÔNG NGHIỆP THUỘC ĐỊA BÀN THÀNH PHỐ LÀO CAI NĂM 2019.

(Kèm theo Quyết định số 46/2018/QĐ-UBND ngày 21/12/2018 của Ủy ban nhân dân tỉnh Lào Cai)

STT	Tên đường phố, ngõ phố	Mốc xác định	Giá đất theo Quyết định số 91/2014/QĐ-UBND (đồng/m ²)	Hệ số điều chỉnh năm 2019
1	Khu công nghiệp Đông Phố Mới	Các đường thuộc khu công nghiệp Đông Phố Mới	4.000.000	1,5
2	Khu công nghiệp Bắc Duyên Hải	Các đường thuộc mặt bằng khu công nghiệp Bắc Duyên Hải	4.500.000	1,5
3	Khu thương mại Kim Thành	Các đường thuộc khu thương mại Kim Thành (thuộc phường Duyên Hải và xã Đồng Tuyển)	4.500.000	1,5
4	Các đường thuộc mặt bằng cụm tiêu thủ công nghiệp Đông Phố Mới	Các mặt bằng đã san tạo trong cụm tiêu thủ công nghiệp Đông Phố Mới	2.500.000	1,5
5	Các đường thuộc mặt bằng cụm tiêu thủ công nghiệp Bắc Duyên Hải	Các mặt bằng đã san tạo trong cụm tiêu thủ công nghiệp Bắc Duyên Hải	2.500.000	1,5
6	Các đường thuộc mặt bằng cụm tiêu thủ công nghiệp Sơn Mãn - Vạn Hòa	Các mặt bằng đã san tạo trong cụm tiêu thủ công nghiệp Sơn Mãn - Vạn Hòa	2.500.000	1,5

PHỤ LỤC SỐ 2

HỆ SỐ ĐIỀU CHỈNH GIÁ ĐẤT ĐÔ THỊ THUỘC ĐỊA BÀN HUYỆN BÁT XÁT NĂM 2019

(Kèm theo Quyết định số 46/2018/QĐ - UBND ngày 21/12/2018 của Ủy ban nhân dân tỉnh Lào Cai)

STT	Tên đường phố, ngõ phố	Mốc xác định	Giá đất tại QĐ số 91/2014/QĐ- UBND ngày 27/12/2014; QĐ số 71/2015/QĐ-UBND ngày 31/12/2015; QĐ số 110/2016/QĐ-UBND ngày 21/12/2016; QĐ số 43/2017/QĐ-UBND ngày 27/12/2017; QĐ số 45/2018/QĐ-UBND ngày 21/12/2018 của UBND tỉnh (đồng/m ²)			Hệ số điều chỉnh năm 2019
			Giá đất ở	Giá đất thương mại - dịch vụ	Giá đất SX KD phi nông nghiệp không phải là đất TM-DV	
	Thị trấn Bát Xát					
1	Đường Hùng Vương	Đoạn từ địa phận thị trấn (giáp xã Bàn Qua đi Lào Cai) đến đường rẽ vào nghĩa trang nhân dân thị trấn	2.000.000	1.600.000	1.200.000	2
2		Đoạn từ đường rẽ vào nghĩa trang đến cây xăng	2.250.000	1.800.000	1.350.000	2
3		Đoạn từ cây xăng đến đường rẽ vào tổ 7	2.500.000	2.000.000	1.500.000	2
4		Đoạn từ đường rẽ vào tổ 7 đến đường Lý Thường Kiệt	3.000.000	2.400.000	1.800.000	2
5		Đoạn từ đường Lý Thường Kiệt đến đường Lê Lợi	2.250.000	1.800.000	1.350.000	2
6		Đoạn từ mốc QH số 03 đường Lê Lợi đến hết đoạn mở rộng (có cổng hộp hai bên)	2.000.000	1.600.000	1.200.000	2
7	Đường 156	Đoạn từ cuối phạm vi có cổng hộp 2 bên đến hết địa phận thị trấn (giáp xã Bàn Qua lối đi Bàn Vược)	1.200.000	960.000	720.000	2

STT	Tên đường phố, ngõ phố	Mốc xác định	Giá đất tại QĐ số 91/2014/QĐ- UBND ngày 27/12/2014; QĐ số 71/2015/QĐ-UBND ngày 31/12/2015; QĐ số 110/2016/QĐ-UBND ngày 21/12/2016; QĐ số 43/2017/QĐ-UBND ngày 27/12/2017; QĐ số 45/2018/QĐ-UBND ngày 21/12/2018 của UBND tỉnh (đồng/m ²)			Hệ số điều chỉnh năm 2019
			Giá đất ở	Giá đất thương mại - dịch vụ	Giá đất SX KD phi nông nghiệp không phải là đất TM-DV	
8	Đường Điện Biên	Đường Huyện ủy - UBND huyện	2.000.000	1.600.000	1.200.000	2
9	Đường Lý Thường Kiệt	Hai bên đường Lý Thường Kiệt	2.000.000	1.600.000	1.200.000	2
10	Đường Châu Giang	Hai bên đường Châu Giang	2.000.000	1.600.000	1.200.000	2
11	Đường Trần Hưng Đạo	Hai bên đường Trần Hưng Đạo	2.000.000	1.600.000	1.200.000	2
12	Đường Hoàng Hoa Thám	Hai bên đường Hoàng Hoa Thám	2.000.000	1.600.000	1.200.000	2
13	Đường Hoàng Liên	Từ ngã tư trường Nội trú đến đường rẽ vào tổ 10	2.000.000	1.600.000	1.200.000	2
14	Đường Lê Lợi	Từ ngã ba đường Hùng Vương đến đường Đông Thái	1.500.000	1.200.000	900.000	2
15	Đường Đông Thái	Đường Đông Thái	1.800.000	1.440.000	1.080.000	2
16	Đường bê tông	Nối đường Điện Biên và đường Trần Hưng Đạo (đường sau phòng Tài chính)	1.500.000	1.200.000	900.000	2
17		Nối đường Hoàng Liên và đường Hoàng Hoa Thám (đường sau nhà khách UBND huyện)	1.500.000	1.200.000	900.000	2

STT	Tên đường phố, ngõ phố	Mốc xác định	Giá đất tại QĐ số 91/2014/QĐ- UBND ngày 27/12/2014; QĐ số 71/2015/QĐ-UBND ngày 31/12/2015; QĐ số 110/2016/QĐ-UBND ngày 21/12/2016; QĐ số 43/2017/QĐ-UBND ngày 27/12/2017; QĐ số 45/2018/QĐ-UBND ngày 21/12/2018 của UBND tỉnh (đồng/m ²)			Hệ số điều chỉnh năm 2019
			Giá đất ở	Giá đất thương mại - dịch vụ	Giá đất SX KD phi nông nghiệp không phải là đất TM-DV	
18	Đường nhánh	Đường Châu Giàng - Đồng Phôn	1.000.000	800.000	600.000	2
19	Đường Hoàng Liên	Từ ngã tư trường Nội trú đến nghĩa trang nhân dân	1.500.000	1.200.000	900.000	3
20	Đường vào hồ ông Nhíp	Từ đường 156 (từ UBND thị trấn) dài 600 m	400.000	320.000	240.000	2
21	Đường tổ 10	Từ Bệnh viện đến đường 156 (đốc Nông nghiệp)	400.000	320.000	240.000	2
22	Đường Nghĩa trang	Đường 156 đến nghĩa trang nhân dân	400.000	320.000	240.000	2
23	Đường vào Bàn Láng	Từ đường 156 đến đường tổ 7	400.000	320.000	240.000	2
24	Đường cuối tổ 7	Từ mốc quy hoạch 31 đi qua nhà ông Lộc Tươi đến hết đường	400.000	320.000	240.000	2
25	Đường vào hồ Lá Luộc	Từ đường 156 đến hết đất thị trấn	400.000	320.000	240.000	2
26	Đường tổ 7	Từ mốc quy hoạch 16 đến hết đoạn theo quy hoạch mở mới	1.200.000	960.000	720.000	2

STT	Tên đường phố, ngõ phố	Mốc xác định	Giá đất tại QĐ số 91/2014/QĐ- UBND ngày 27/12/2014; QĐ số 71/2015/QĐ-UBND ngày 31/12/2015; QĐ số 110/2016/QĐ-UBND ngày 21/12/2016; QĐ số 43/2017/QĐ-UBND ngày 27/12/2017; QĐ số 45/2018/QĐ-UBND ngày 21/12/2018 của UBND tỉnh (đồng/m ²)			Hệ số điều chỉnh năm 2019
			Giá đất ở	Giá đất thương mại - dịch vụ	Giá đất SX KD phi nông nghiệp không phải là đất TM-DV	
27	Đường Đông Phôn	Đoạn nối từ đường Hoàng Liên đến ngã ba đường nhánh nối đường Châu Giàng và đường Lý Thường Kiệt	1.500.000	1.200.000	900.000	2
28	Đoạn nhánh	Từ đường Châu Giàng đến đường Lý Thường Kiệt	1.000.000	800.000	600.000	2
29	Đường 35m	Từ tỉnh lộ 156 đến đường Hoàng Liên	3.000.000	2.400.000	1.800.000	2
30		Từ đường Hoàng Liên đến hết địa phận thị trấn Bát Xát	2.000.000	1.600.000	1.200.000	2
31	Đường N9	Từ đường 35 m đến đường Châu Giàng	2.500.000	2.000.000	1.500.000	2
32		Từ đường 35 m đến đường UBND thị trấn	3.000.000	2.400.000	1.800.000	2
33	Đường D8	Từ đường N9 đến Đường N1 (Hoàng Liên kéo dài đến công trường Trung tâm bồi dưỡng chính trị)	2.500.000	2.000.000	1.500.000	2
34	Đường D9	Từ đường N9 đến đường N1 (Hoàng Liên kéo dài đến công trường Trung tâm bồi dưỡng chính trị)	2.500.000	2.000.000	1.500.000	2
35	Đường D3	Từ đường Hoàng Liên đến đường Đông Thái (giáp Bệnh viện huyện)	800.000	640.000	480.000	2
36	Các tuyến đường còn lại	Các tuyến đường ngoài các tuyến đường trên trong theo địa giới hành chính hiện tại của thị trấn	300.000	240.000	180.000	2

PHỤ LỤC SỐ 2A

HỆ SỐ ĐIỀU CHỈNH GIÁ ĐẤT NÔNG THÔN KHU VỰC I THUỘC ĐỊA BÀN HUYỆN BÁT XÁT NĂM 2019

(Kèm theo Quyết định số 46/2018/QĐ - UBND ngày 21/12/2018 của Ủy ban nhân dân tỉnh Lào Cai)

STT	Tên đường phố, ngõ phố	Mốc xác định	Giá đất tại QĐ số 91/2014/QĐ- UBND ngày 27/12/2014; QĐ số 71/2015/QĐ-UBND ngày 31/12/2015; QĐ số 110/2016/QĐ-UBND ngày 21/12/2016; QĐ số 43/2017/QĐ-UBND ngày 27/12/2017; QĐ số 45/2018/QĐ-UBND ngày 21/12/2018 của UBND tỉnh (đồng/m ²)			Hệ số điều chỉnh năm 2019
			Giá đất ở	Giá đất thương mại dịch vụ	Giá đất SX KD phi nông nghiệp không phải là đất TM-DV	
I	Trung tâm xã Bản Vược					
1	Nút giao thông Bản Vược	Các vị trí đất xung quanh nút giao thông đã được đầu tư XD công hợp hai bên	5.500.000	4.400.000	3.300.000	1,0
2	Đường đi cửa khẩu (Tuyến T2)	Từ đoạn đã được đầu tư mở rộng (cống nước qua đường chỗ nhà ông Lìn) đi cửa khẩu	5.500.000	4.400.000	3.300.000	1,0
3	Đường Kim Thành, Ngòi Phát	Từ địa phận xã Bản Vược giáp xã Bản Qua đến ngã tư giữa đường Kim Thành - Ngòi Phát và đường bê tông	4.500.000	3.600.000	2.700.000	1,0
4	Đường T5	Từ mốc quy hoạch phòng khám đa khoa Bản Vược đến tiếp giáp với đường bê tông đi lối mở Bản Vược	1.000.000	800.000	600.000	1,5
5	Đường đi Mỏ đồng (Tuyến T3)	Từ đoạn cuối có công hợp hai bên ngã ba phòng khám đa khoa xã Bản Vược	1.500.000	1.200.000	900.000	1,4
6	Đường đi mỏ đồng	Từ phòng khám đa khoa đến đỉnh dốc Kho Tàu	1.000.000	800.000	600.000	1,2
7	Đường đi Mường Vi	Từ đoạn hết công hợp hai bên đi Mường Vi dài 150m	500.000	400.000	300.000	1,5
8	Đường 156	Từ địa phận xã Bản Vược (phía giáp Bản Qua) đến cách đầu cầu Bản Vược 30m	500.000	400.000	300.000	1,5
9	Đường N1	Đường bê tông vòng quanh chợ	1.000.000	800.000	600.000	2,0

STT	Tên đường phố, ngõ phố	Mốc xác định	Giá đất tại QĐ số 91/2014/QĐ- UBND ngày 27/12/2014; QĐ số 71/2015/QĐ-UBND ngày 31/12/2015; QĐ số 110/2016/QĐ-UBND ngày 21/12/2016; QĐ số 43/2017/QĐ-UBND ngày 27/12/2017; QĐ số 45/2018/QĐ-UBND ngày 21/12/2018 của UBND tỉnh (đồng/m ²)			Hệ số điều chỉnh năm 2019
			Giá đất ở	Giá đất thương mại dịch vụ	Giá đất SX KD phi nông nghiệp không phải là đất TM-DV	
10	Đường Kim Thành, Ngõi Phát	Từ ngã ba đường T5 và đường Kim Thành - Ngõi Phát đến chân dốc Kho Tàu	600.000	480.000	360.000	2,0
11	Tuyến đường T4	Từ đường T1 đến đường T9	5.500.000	4.400.000	3.300.000	1,0
12	Tuyến đường T5	Từ đường Kim Thành - Ngõi Phát (T2) đến đường T4	4.500.000	3.600.000	2.700.000	1,0
13	Tuyến đường T6	Đoạn 1: Từ đường T5 đến đường T9	4.500.000	3.600.000	2.700.000	1,0
14	Tuyến đường T7	Từ đường Kim Thành - Ngõi Phát (T2) đến đường T4	4.500.000	3.600.000	2.700.000	1,0
15	Tuyến đường T9	Từ đường Kim Thành - Ngõi Phát (T2) đến đường T4	4.500.000	3.600.000	2.700.000	1,0
II	Trung tâm xã Y Tý					
1	Đường trục chính	Từ địa giới quy hoạch đi Mường Hum đến cổng phòng khám đa khoa khu vực (tuyến D1)	200.000	160.000	120.000	10,0
2	Tuyến D2	Tuyến D2 cụm Y Tý	200.000	160.000	120.000	10,0
3	Tuyến D4	Tuyến D4 cụm Y Tý	200.000	160.000	120.000	10,0
4	Tuyến N4	Tuyến N4 cụm Y Tý	200.000	160.000	120.000	10,0
III	Trung tâm xã Trịnh Tường					
1	Đường trục chính	Từ trường Trung học cơ sở đến Ngã tư Trịnh Tường (đường đi Nặm Trạc)	1.000.000	800.000	600.000	3,0

STT	Tên đường phố, ngõ phố	Mốc xác định	Giá đất tại QĐ số 91/2014/QĐ- UBND ngày 27/12/2014; QĐ số 71/2015/QĐ-UBND ngày 31/12/2015; QĐ số 110/2016/QĐ-UBND ngày 21/12/2016; QĐ số 43/2017/QĐ-UBND ngày 27/12/2017; QĐ số 45/2018/QĐ-UBND ngày 21/12/2018 của UBND tỉnh (đồng/m ²)			Hệ số điều chỉnh chính năm 2019
			Giá đất ở	Giá đất thương mại dịch vụ	Giá đất SX KD phi nông nghiệp không phải là đất TM-DV	
2	Đường nhánh	Đường từ trạm Kiểm lâm đến đồn Biên phòng (nhánh sau chợ)	800.000	640.000	480.000	3,0
3	Đường bờ sông	Từ ngã 3 (phòng khám) đi ra phía bờ sông đến trục chính phía đồn BP (nhánh sau khu dân cư)	600.000	480.000	360.000	3,0
4	Đường đi Bàn Vược	Từ cầu Trần liên hợp đến Trường THCS	300.000	240.000	180.000	3,0
5	Khu trung tâm UBND xã mới	Đường từ nhà bà Nết đi bàn Mạc qua UBND xã 200m	300.000	240.000	180.000	3,0
IV	Trung tâm xã Mường Hum					
1	Đường bê tông	Đường Trục chính từ cây xăng đến cầu sắt đi Dền Sáng	800.000	640.000	480.000	3,0
2	Đường nhánh	Từ đường bê tông đi vào chợ song song với đường trục chính	800.000	640.000	480.000	3,0
3	Đường trục chính	Từ đường lên UBND xã đến đầu đường nối với đường bê tông	800.000	640.000	480.000	3,0
4	Đường đi Dền Thàng	Từ đường tỉnh lộ đến đầu cầu Dền Thàng	800.000	640.000	480.000	3,0
5	Đường bê tông (Tuyến N5 +N6)	Từ đường trục chính nối với đường bê tông đi vào chợ	700.000	560.000	420.000	3,0
6	Các tuyến còn lại	Các tuyến đường ngoài các tuyến đường trên của trung tâm cụm xã Mường Hum	600.000	480.000	360.000	3,0
V	Trung tâm xã Bàn Xèo					
1	Đường 158	Cách lối rẽ vào UBND xã đi Mường Vi 30m đến ngầm trần phòng khám khu vực	500.000	400.000	300.000	2,0
VI	Trung tâm xã Mường Vi					

STT	Tên đường phố, ngõ phố	Mốc xác định	Giá đất tại QĐ số 91/2014/QĐ- UBND ngày 27/12/2014; QĐ số 71/2015/QĐ-UBND ngày 31/12/2015; QĐ số 110/2016/QĐ-UBND ngày 21/12/2016; QĐ số 43/2017/QĐ-UBND ngày 27/12/2017; QĐ số 45/2018/QĐ-UBND ngày 21/12/2018 của UBND (đồng/m ²)			Hệ số điều chỉnh năm 2019
			Giá đất ở	Giá đất thương mại dịch vụ	Giá đất SX KD phi nông nghiệp không phải là đất TM-DV	
1	Đường 158	Từ cổng trường tiểu học đến cổng trường THCS	200.000	160.000	120.000	2,0
VII Trung tâm xã Cốc Mỹ						
1	Đường Bán Vực - A Mú Sung	Từ điểm giữa Bưu điện văn hóa xã kéo dài ra hai đầu 300m	250.000	200.000	150.000	1,5
VIII Trung tâm xã Quang Kim						
1	Đường trục 156	Từ điểm giáp ranh với xã Đồng Tuyên TP Lào Cai đến cầu vượt đường cao tốc (qua khu tái định cư)	1.500.000	1.200.000	900.000	2,0
2	Đường trục 156	Đoạn 156 cũ	1.300.000	1.040.000	780.000	1,5
3		Đoạn từ cầu vượt đường cao tốc đến cầu vòm Quang Kim	1.300.000	1.040.000	780.000	2,0
4		Đoạn từ cầu vòm Quang Kim đến hết đoạn đường có công hộp hai bên, hướng đi từ xã Quang Kim vào thị trấn Bát Xát	1.800.000	1.440.000	1.080.000	2,0
5		Từ đoạn cuối có công hộp 2 bên đến hết địa phận xã Quang Kim giáp với xã Bán Qua	1.200.000	960.000	720.000	1,5
6	Đường đi Phìn Ngan	Từ điểm đầu đường 156 đi Phìn Ngan đến hết mốc quy hoạch	300.000	240.000	180.000	2,0
7	Tuyến T2 QH đội 9 xã Quang Kim	Tuyến 2 (đường nhánh khu Kim Thành 500m)	700.000	560.000	420.000	1,5
8	Đường N6	Đoạn tỉnh lộ 156 cũ tuyến chánh cho Tỉnh lộ 156 mới	1.000.000	800.000	600.000	1,2
9	Đường D1, D2	Khu trung tâm xã Quang Kim	1.000.000	800.000	600.000	1,2
10	Đường N1, N2	Khu trung tâm xã Quang Kim	1.000.000	800.000	600.000	1,2

STT	Tên đường phố, ngõ phố	Mức xác định	Giá đất tại QĐ số 91/2014/QĐ-UBND ngày 27/12/2014; QĐ số 71/2015/QĐ-UBND ngày 31/12/2015; QĐ số 110/2016/QĐ-UBND ngày 21/12/2016; QĐ số 43/2017/QĐ-UBND ngày 27/12/2017; QĐ số 45/2018/QĐ-UBND ngày 21/12/2018 của UBND tỉnh (đồng/m2)			Hệ số điều chỉnh năm 2019
			Giá đất ở	Giá đất thương mại dịch vụ	Giá đất SX KD phi nông nghiệp không phải là đất TM-DV	
11	Đường Kim Thành, Ngòi Phát	Từ đầu cầu giáp khu thương mại Kim Thành đến hết địa phận xã Quang Kim theo hướng đi từ Quang Kim lên Bàn Vực	500.000	400.000	300.000	10,0
12	Tuyến N1	Từ đường T1 đến đường T4	400.000	320.000	240.000	8,8
13	Tuyến N2	Từ đường T1 đến đường T4	400.000	320.000	240.000	8,8
14	Tuyến N3	Từ đường T1 đến đường T4	400.000	320.000	240.000	8,3
15	Tuyến N4	Từ đường T1 đến đường N3	400.000	320.000	240.000	7,5
16	Tuyến T1	Từ đường Kim Thành, Ngòi Phát đến đường N4	400.000	320.000	240.000	8,8
17	Tuyến T2	Từ đường Kim Thành, Ngòi Phát đến đường N4	400.000	320.000	240.000	8,8
18	Tuyến T3	Từ đường Kim Thành, Ngòi Phát đến đường N4	400.000	320.000	240.000	8,8
19	Tuyến T4	Từ đường Kim Thành, Ngòi Phát đến đường N4	400.000	320.000	240.000	8,8
IX	Xã Bàn Qua					
1	Đoạn đường 156 đi Lào Cai	Từ điểm giáp thị trấn với xã Quang Kim thuộc địa phận xã Bàn Qua	1.000.000	800.000	600.000	1,5
2	Đường 156 đi Bàn Vực	Từ địa phận xã Bàn Qua (giáp thị trấn) đến cầu vòm Bàn Vai	800.000	640.000	480.000	1,5
3		Từ cầu vòm Bàn Vai đến đôn 257	1.200.000	960.000	720.000	1,5
4		Từ đôn 257 đến hết địa phận xã Bàn Qua nối đi Bàn Vực	500.000	400.000	300.000	1,5

PHỤ LỤC SỐ 2B


HỆ SỐ ĐIỀU CHỈNH GIÁ ĐẤT NÔNG THÔN KHU VỰC II THUỘC ĐỊA BÀN HUYỆN BÁT XÁT NĂM 2019

(Kèm theo Quyết định số 46/2018/QĐ - UBND ngày 21/12/2018 của Ủy ban nhân dân tỉnh Lào Cai)



STT	Mốc xác định	Giá đất tại QĐ số 91/2014/QĐ- UBND ngày 27/12/2014; QĐ số 71/2015/QĐ-UBND ngày 31/12/2015; QĐ số 110/2016/QĐ-UBND ngày 21/12/2016; QĐ số 43/2017/QĐ-UBND ngày 27/12/2017; QĐ số 45/2018/QĐ-UBND ngày 21/12/2018 của UBND tỉnh (đồng/m ²)									Hệ số điều chỉnh năm 2019
		Giá đất ở			Giá đất TM- DV			Giá đất SX KD phi nông nghiệp không phải là đất TM-DV			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	
I	Xã Cốc San										
1	Các vị trí đất nông thôn còn lại.	185.000			148.000			111.000			1,5
II	Xã Cốc Mỳ										
1	Đường Bản Vược - A Mú Sung đoạn từ địa phận xã Bản Vược đến cách trung tâm xã 300m.		160.000			128.000			96.000		1,3
2	Các vị trí đất nông thôn còn lại.			135.000			108.000			81.000	1,2
III	Xã Bản Qua										
1	Các vị trí đất nông thôn còn lại.			135.000			108.000			81.000	1,2
IV	Xã Bản Vược										
1	Các tuyến đường ngoài các tuyến đường trên tính theo địa giới hành chính quy hoạch của trung tâm cụm xã Bản Vược.	185.000			148.000			111.000			1,2
2	Đường Bản Vược - A Mú Sung đoạn từ chân đóc Kho Tàu đến cầu Ngòi Phát.		160.000			128.000			96.000		1,2
3	Các vị trí đất nông thôn còn lại.			135.000			108.000			81.000	1,2
V	Xã Quang Kim										
1	Các vị trí đất nông thôn còn lại.			135.000			108.000			81.000	1,2

STT	Mốc xác định	Giá đất tại QĐ số 91/2014/QĐ- UBND ngày 27/12/2014; QĐ số 71/2015/QĐ-UBND ngày 31/12/2015; QĐ số 110/2016/QĐ-UBND ngày 21/12/2016; QĐ số 43/2017/QĐ-UBND ngày 27/12/2017; QĐ số 45/2018/QĐ-UBND ngày 21/12/2018 của UBND tỉnh (đồng/m ²)									Hệ số điều chỉnh chính năm 2019
		Giá đất ở			Giá đất TM- DV			Giá đất SX KD phi nông nghiệp không phải là đất TM-DV			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	
VI	Xã Mường Vi										
1	Các vị trí đất nông thôn còn lại.			135.000			108.000			81.000	1,1
VII	Xã Tông Sành										
1	Đường 4D từ địa phận xã Cốc San đến địa phận huyện Sa Pa		160.000			128.000			96.000		1,1
2	Các vị trí đất nông thôn còn lại.			135.000			108.000			81.000	1,1
VIII	Xã Y Tý										
1	Các vị trí đất nông thôn còn lại.			135.000			108.000			81.000	1,5
IX	Xã Trịnh Tường										
1	Các vị trí đất nông thôn còn lại.			135.000			108.000			81.000	1,2
X	Xã Mường Hum										
1	Các vị trí đất nông thôn còn lại.			135.000			108.000			81.000	1,2
XI	Xã Bản Xèo										
1	Các vị trí đất nông thôn còn lại.			135.000			108.000			81.000	1,1
XII	Xã Phìn Ngan										
1	Toàn xã			135.000			108.000			81.000	1,1
XIII	Xã Pa Cheo										
1	Toàn xã			135.000			108.000			81.000	1,1
XIV	Xã Nậm Pung										

STT		Giá đất tại QĐ số 91/2014/QĐ- UBND ngày 27/12/2014; QĐ số 71/2015/QĐ-UBND ngày 31/12/2015; QĐ số 110/2016/QĐ-UBND ngày 21/12/2016; QĐ số 43/2017/QĐ-UBND ngày 27/12/2017; QĐ số 45/2018/QĐ-UBND ngày 21/12/2018 của UBND tỉnh (đồng/m ²)									Hệ số điều chỉnh năm 2019
		Giá đất ở			Giá đất TM- DV			Giá đất SX KD phi nông nghiệp không phải là đất TM-DV			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	
1	Toàn xã			135.000			108.000			81.000	1,1
XV	Xã Trung Lèng Hồ										
1	Toàn xã			135.000			108.000			81.000	1,1
XVI	Xã Sàng Ma Sáo										
1	Toàn xã			135.000			108.000			81.000	1,1
XVII	Xã Dền Thành										
1	Toàn xã			135.000			108.000			81.000	1,1
XVIII	Xã Dền Sáng										
1	Toàn xã			135.000			108.000			81.000	1,1
XIX	Xã Ngải Thầu										
1	Toàn xã			135.000			108.000			81.000	1,1
XX	Xã A Lù										
1	Toàn xã			135.000			108.000			81.000	1,1
XXI	Xã A Mú Sung										
1	Toàn xã			135.000			108.000			81.000	1,1
XX	Xã Nậm Chạc										
1	Toàn xã			135.000			108.000			81.000	1,1



PHỤ LỤC SỐ 3

HỆ SỐ ĐIỀU CHỈNH GIÁ ĐẤT ĐÔ THỊ THUỘC ĐỊA BÀN HUYỆN BẮC HÀ NĂM 2019

(Kèm theo Quyết định số 46/2018/QĐ- UBND ngày 21/12/2018 của Ủy ban nhân dân tỉnh Lào Cai)

STT	Tên đường phố, ngõ phố	Mốc xác định	Giá đất tại QĐ 91/2014/QĐ-UBND ngày 27/12/2014 của UBND tỉnh; QĐ số 71/2015/ QĐ-UBND ngày 31/12/2015; QĐ số 110/2016/ QĐ-UBND ngày 21/12/2016; QĐ số 43/2017/ QĐ-UBND ngày 27/12/2017; QĐ số 45 /2018/ QĐ-UBND ngày 21/12/2018 của UBND tỉnh (đồng/m2)			Hệ số điều chỉnh năm 2019
			Giá đất ở	Giá đất thương mại - Dịch vụ	Giá đất SXKD phi nông nghiệp không phải là đất TM-DV	
Thị trấn Bắc Hà						
1	Đường Ngọc Uyển	Đất hai bên đường từ giáp cầu Trắng giáp ranh xã Tà Chải, Na Hối đến hết đất nhà ông Cường (Sn-107), (đối diện hết đất Trung tâm viễn thông Bắc Hà - Si Ma Cai) (Sn-098)	3.500.000	2.800.000	2.100.000	2,5
2		Đất hai bên đường từ giáp TT viễn thông BH-SMC (Sn-098) đến hết đất trạm điện lực Bắc Hà (sn-144).	4.200.000	3.360.000	2.520.000	2,8
3		Đất hai bên đường từ công ty cổ phần sách - TBTH Lào Cai (sn-146) đến hết đất nhà Hoàng Thị Như (sn- 166) giáp CA huyện	3.600.000	2.880.000	2.160.000	2,6
4		Đất hai bên đường từ Công an huyện (Sn-168) đến hết đất phòng Giáo dục, ngã tư	3.000.000	2.400.000	1.800.000	2,4
5		Đất hai bên đường từ nhà ông Quang (sn-082) đến hết nhà Việt Mỹ (sn-094), giáp cầu trường Mâm non.	2.800.000	2.240.000	1.680.000	1,9
6		Đất hai bên đường từ cầu trường Mâm non đến hết đất nhà Pao Thàng (Sn-158) vòng đến cổng Hoàng A Tường (Sn-257)	3.000.000	2.400.000	1.800.000	1,8
7		Đất hai bên đường từ cổng Hoàng A Tường (Sn-257) đến hết đất nhà Phạm Văn Chích (Sn-367)	2.400.000	1.920.000	1.440.000	1,8

TT	Tên đường phố, ngõ phố	Mốc xác định	Giá đất tại QĐ 91/2014/QĐ-UBND ngày 27/12/2014 của UBND tỉnh; QĐ số 71/2015/ QĐ-UBND ngày 31/12/2015; QĐ số 110/2016/ QĐ-UBND ngày 21/12/2016; QĐ số 43/2017/ QĐ-UBND ngày 27/12/2017; QĐ số 45 /2018/ QĐ-UBND ngày 21/12/2018 của UBND tỉnh (đồng/m ²)			Hệ số điều chỉnh năm 2019
			Giá đất ở	Giá đất thương mại - Dịch vụ	Giá đất SXKD phi nông nghiệp không phải là đất TM-DV	
8	Phố Na Cỏ	Đất hai bên đường từ nhà ông Tiến Lệ (sn-002) đến hết đất nhà ông Hường (sn-068)	3.800.000	3.040.000	2.280.000	2,0
9		Đất hai bên đường từ nhà ông Thoại Thọ (Sn-070) đến trần Hồ Na Cỏ	2.200.000	1.760.000	1.320.000	2,0
10	Phố Vũ Văn Mật	Đất hai bên đường từ nhà ông Dũng Lan (Sn-001) đến hết nhà Đông Doãn (Sn-035)	3.800.000	3.040.000	2.280.000	2,0
11	Phố Bờ Hồ	Từ giáp nhà ông Dũng Lan (Sn-001) vòng xuống đường T2 đến giáp nhà ông Đông Doãn (Sn-035)	2.800.000	2.240.000	1.680.000	2,0
12		Từ giáp công chợ văn hóa Bắc Hà đến hết đất nhà ông Được	2.800.000	2.240.000	1.680.000	1,8
13		Từ giáp đất nhà ông Được đến Đập chắn nước Hồ Na Cỏ	1.800.000	1.440.000	1.080.000	1,9
14		Đường T3 Hồ Na Cỏ (đoạn nối T2 đến đường T1 trong công viên Hồ Na Cỏ)	2.600.000	2.080.000	1.560.000	1,9
15	Đường 20-9	Đất hai bên đường từ nhà ông Tuấn Minh (sn-139) đến hết đất nhà bà Nguyễn Thị Hợi (sn-019).	4.200.000	3.360.000	2.520.000	2,0
16		Đất hai bên đường từ nhà bà Tý (sn-001) đến hết đất nhà Xuân Tinh (sn-010)	3.600.000	2.880.000	2.160.000	1,8
17		Đất hai bên đường từ nhà Phạm Thị Quyên (sn-012) đến ngầm trần Na Khèo.	2.600.000	2.080.000	1.560.000	1,8
18		Đất hai bên đường từ ngầm trần Na Khèo đến hết đất nhà bà Đình	2.500.000	2.000.000	1.500.000	1,8

STT	Tên đường phố, ngõ phố	Mốc xác định	Giá đất tại QĐ 91/2014/QĐ-UBND ngày 27/12/2014 của UBND tỉnh; QĐ số 71/2015/ QĐ-UBND ngày 31/12/2015; QĐ số 110/2016/ QĐ-UBND ngày 21/12/2016; QĐ số 43/2017/ QĐ-UBND ngày 27/12/2017; QĐ số 45 /2018/ QĐ-UBND ngày 21/12/2018 của UBND tỉnh (đồng/m2)			Hệ số điều chỉnh năm 2019
			Giá đất ở	Giá đất thương mại - Dịch vụ	Giá đất SXKD phi nông nghiệp không phải là đất TM-DV	
19	Phố Thanh Niên	Đất hai bên đường từ nhà ông Kiên (sn-064) đến hết đất nhà ông Tuấn Tiến (sn-012).	2.500.000	2.000.000	1.500.000	2,2
20	Phố Thanh Niên	Đất hai bên đường từ trường THPT số I đến hết đất ông Nam (Sn-075), đối diện nhà Cương Năng (Sn-046)	2.300.000	1.840.000	1.380.000	2,0
21	Đường Nậm Sắt	Đất hai bên đường từ nhà ông Thùỵ Tuyên (Sn-012) đến hết đất nhà ông Nga Thành (Sn-078)	2.500.000	2.000.000	1.500.000	1,8
22		Đất một bên đường từ nhà ông Hùng Uyên đến cầu Hoàng A Tường (đường T1 công viên hồ Na Cồ)	2.600.000	2.080.000	1.560.000	1,8
23		Đất từ trường mầm non đi trường THCS	800.000	640.000	480.000	1,7
24	Phố cũ	Đất hai bên đường từ nhà ông Bằng Thuận (Sn-032) vòng qua trường tiểu học đến hết nhà ông Hải (sn-046) (xương mộc).	1.800.000	1.440.000	1.080.000	1,6
25		Đất hai bên đường từ ngã ba ông Bình Phần đến hết đất nhà bà Trần Thị Kha.	1.200.000	960.000	720.000	1,6
26	Phố Dìn Thàng	Đất hai bên đường từ nhà ông Bắc Thắm (sn-001) đến giáp đất nhà Tuấn Minh	1.400.000	1.120.000	840.000	1,5
27	Phố Tân Hà	Đất hai bên đường từ nhà ông Hải Quý đến giáp nhà An - Lương	1.100.000	880.000	660.000	1,5
28	Đường Bắc Hà 4	Đất hai bên đường từ nhà Sáng Mão đến ngã 3 đường Tân Hà.	800.000	640.000	480.000	1,4

STT	Tên đường phố, ngõ phố	Mô tả xác định	Giá đất tại QĐ 91/2014/QĐ-UBND ngày 27/12/2014 của UBND tỉnh; QĐ số 71/2015/ QĐ-UBND ngày 31/12/2015; QĐ số 110/2016/ QĐ-UBND ngày 21/12/2016; QĐ số 43/2017/ QĐ-UBND ngày 27/12/2017; QĐ số 45 /2018/ QĐ-UBND ngày 21/12/2018 của UBND tỉnh (đồng/m2)			Hệ số điều chỉnh năm 2019
			Giá đất ở	Giá đất thương mại - Dịch vụ	Giá đất SXKD phi nông nghiệp không phải là đất TM-DV	
29	Phố Na Thá	Đất hai bên đường từ ông Trung Dương (Sn-001) đến hết tường Nội trú, đối diện hết đất nhà Thuyết Tùng (Sn-069)	1.300.000	1.040.000	780.000	1,5
30	Phố Na Quang	Đất hai bên đường từ cổng khối dân đến hết đất nhà ông Thọ Mùi	1.200.000	960.000	720.000	1,4
31	Phố Na Quang	Đất hai bên đường từ nhà Hà Hùng đến hết đất nhà Bình Áo đối diện nhà Sầu Chứ (Sn-053)	800.000	640.000	480.000	1,4
32	Đường nội thôn Na Quang	Đất hai bên đường từ sau nhà Hoan Huấn (Sn-209) - Phương Dõi (Sn-211) đến sau đất nhà ông Công bà Xinh (Sn-167)	800.000	640.000	480.000	1,4
33		Đất hai bên đường từ nhà Lan Hòa đến hết đất nhà Đức Thu	600.000	480.000	360.000	1,4
34	Đường nội thôn Na Quang	Đất hai bên đường từ sau nhà Trường Duyên đến hết đất nhà bà Nhi	600.000	480.000	360.000	1,4
35	Phố Mới	Đường TĐC ven chợ Bắc Hà (tả ly dương)	1.500.000	1.200.000	900.000	1,6
36		Đường TĐC ven chợ Bắc Hà (tả ly âm)	1.200.000	960.000	720.000	1,6
37	Phố Nậm Cáy	Đất hai bên đường TĐC Hồ Na Cỏ từ ngã ba bến xe đến hết đất nhà ông Hoàng Quốc Đại (Tổ dân phố Nậm Cáy)	1.600.000	1.280.000	960.000	1,6
38	Đường Hạ lưu đập tràn Hồ Na Cỏ	Đất hai bên đường từ đập tràn Hồ Na Cỏ đến hết đất nhà ông Côn	800.000	640.000	480.000	1,4
39	Khu dân cư số 2	Đất hai bên đường Tuyến T1 khu dân cư số 2	800.000	640.000	480.000	3,5
40		Đất hai bên đường Tuyến T2 khu dân cư số 2	800.000	640.000	480.000	3,5
41		Đất hai bên đường Tuyến T3 khu dân cư số 2	800.000	640.000	480.000	3,5

STT	Tên đường phố, ngõ phố	Mốc xác định	Giá đất tại QĐ 91/2014/QĐ-UBND ngày 27/12/2014 của UBND tỉnh; QĐ số 71/2015/ QĐ-UBND ngày 31/12/2015; QĐ số 110/2016/ QĐ-UBND ngày 21/12/2016; QĐ số 43/2017/ QĐ-UBND ngày 27/12/2017; QĐ số 45 /2018/ QĐ-UBND ngày 21/12/2018 của UBND tỉnh (đồng/m ²)			Hệ số điều chỉnh năm 2019
			Giá đất ở	Giá đất thương mại - Dịch vụ	Giá đất SXKD phi nông nghiệp không phải là đất TM-DV	
42	Khu dân cư số 2	Đất hai bên đường Tuyến T4 khu dân cư số 2	800.000	640.000	480.000	3,5
43		Đất hai bên đường Tuyến T5 khu dân cư số 2	800.000	640.000	480.000	3,5
44		Đất hai bên đường Tuyến T6 khu dân cư số 2	800.000	640.000	480.000	3,5
45	Đường vào chợ ẩm thực Bắc Hà	Đất hai bên đường từ sau đất nhà ông Côn Thu đến hết đất nhà ông Nhận và hết đất nhà Giang Hoa.	3.000.000	2.400.000	1.800.000	1,4
46		Đất hai bên đường từ ranh giới đất nhà bà Tám đến hết đất nhà ông Thắng Hồng TDP Bắc Hà 6	3.200.000	2.560.000	1.920.000	1,9
47	Đường Pạc Kha	Đất hai bên đường từ ranh giới xã Tà Chải - Tổ dân phố Nậm Cáy, thị trấn Bắc Hà (nhà Vương Xuân Hoà) đến hết ranh giới Tà Chải - Thị trấn Bắc Hà	2.000.000	1.600.000	1.200.000	1,6
48	Đường Vật tư - Na Hối	Đất hai bên đường từ nhà ông Tinh Thê (Sn-006) đến hết đất nhà Quý Loan (Sn-026)	2.200.000	1.760.000	1.320.000	1,4
49		Đất hai bên đường từ nhà bà Đương (Tuấn Minh) (Sn- 032) đến hết địa phận thị trấn	1.200.000	960.000	720.000	1,5
50	Đường tỉnh ĐT159	Đất hai bên đường từ nhà Bùi Minh Tiến đến hết đất bệnh viện.	1.400.000	1.120.000	840.000	1,5
51		Đất hai bên đường từ giáp đất bệnh viện đến địa phận danh giới thị trấn và Na Hối	1.200.000	960.000	720.000	1,4

STT	Tên đường phố, ngõ phố	Mốc xác định	Giá đất tại QĐ 91/2014/QĐ-UBND ngày 27/12/2014 của UBND tỉnh; QĐ số 71/2015/ QĐ-UBND ngày 31/12/2015; QĐ số 110/2016/ QĐ-UBND ngày 21/12/2016; QĐ số 43/2017/ QĐ-UBND ngày 27/12/2017; QĐ số 45 /2018/ QĐ-UBND ngày 21/12/2018 của UBND tỉnh (đồng/m ²)			Hệ số điều chỉnh năm 2019
			Giá đất ở	Giá đất thương mại - Dịch vụ	Giá đất SXKD phi nông nghiệp không phải là đất TM-DV	
52	Đường vào UBND thị trấn	Đoạn nối đường Ngọc Uyển với đường Nậm Sắt	2.500.000	2.000.000	1.500.000	1,4
53	Khu dân cư chợ trên	Hai bên sườn nhà chợ chính từ sau đất nhà Toàn Mai đến hết đất nhà ông Châu và từ sau đất nhà Đức Sự đến hết đất nhà Liên Nhân	2.800.000	2.240.000	1.680.000	1,6
54		Từ đất nhà bà Vân đến hết đất nhà Liên Trê (Làn dân cư sau chợ trên)	1.400.000	1.120.000	840.000	1,4
55	Đường Nội thôn Na Quang 1, 2	Đất hai bên đường từ đối diện Nhà văn hóa Na Quang 3 vòng đến nhà ông Tuyết Dinh Na Quang 2	750.000	600.000	450.000	1,3
56		Đất hai bên đường từ nhà ông Sùng Bấy đến ngàm tràn Na Pum; đơn giá đề nghị bổ sung mới	750.000	600.000	450.000	1,1
57	Đường Nội thôn Nậm Cáy	Đất hai bên đường từ nhà ông Đức Hà đến hết đường bê tông Nậm Cáy	1.000.000	800.000	600.000	1,1
58	Đất còn lại của thị trấn		500.000	400.000	300.000	1,4



PHỤ LỤC SỐ 3A

HỆ SỐ ĐIỀU CHỈNH GIÁ ĐẤT NÔNG THÔN KHU VỰC I THUỘC ĐỊA BÀN HUYỆN BẮC HÀ NĂM 2019

(Kèm theo Quyết định số 46/2018/QĐ- UBND ngày 21/12 /2018 của Ủy ban nhân dân tỉnh Lào Cai)

STT	Tên đường phố, ngõ phố	Mốc xác định	Giá đất tại QĐ 91/2014/QĐ-UBND ngày 27/12/2014 của UBND tỉnh; QĐ số 71/2015/ QĐ-UBND ngày 31/12/2015; QĐ số 110/2016/ QĐ-UBND ngày 21/12/2016; QĐ số 43/2017/ QĐ-UBND ngày 27/12/2017 ; QĐ số 45/2018/ QĐ-UBND ngày 21/12/2018 của UBND tỉnh (đồng/m ²)			Hệ số điều chỉnh năm 2019
			Giá đất ở	Giá đất Thương mại - Dịch vụ	Giá đất SXKD phi nông nghiệp không phải là đất TM-DV	
1. Xã Bảo Nhai						
1	Đường ĐT 153	Đất hai bên đường từ ranh giới giáp huyện Bảo Thắng đến hết đất nhà ông Nho (đường rẽ vào xã Cốc Lầu)	1.400.000	1.120.000	840.000	1,6
2		Đất hai bên đường từ giáp đất nhà ông Nho đến hết đất nhà Sơn Quý	2.000.000	1.600.000	1.200.000	2,0
3		Đất hai bên đường từ giáp đất nhà ông Sơn Quý đến hết đất nhà ông Tùng	2.200.000	1.760.000	1.320.000	2,5
4		Đất hai bên đường từ giáp đất nhà ông Tùng đến hết đất nhà ông Tuấn (ngã ba đường rẽ vào thôn Nậm Giàng).	1.600.000	1.280.000	960.000	2,0
5	Đường ĐT 153	Đất hai bên đường từ giáp đất nhà ông Tuấn (ngã ba đường rẽ vào thôn Nậm Giàng) đến ngã ba đường rẽ Nậm Đét	1.400.000	1.120.000	840.000	1,5
6		Đất hai bên đường từ ngã ba đường rẽ Nậm Đét đến cầu Trung Đô	800.000	640.000	480.000	1,3
7	Đường vào trường THPT số 2	Đất hai bên đường từ nhà ông Bảo Oanh đi qua trường THPT số 2 đến hết đất nhà ông Tiến Hoài.	500.000	400.000	300.000	1,4

STT	Tên đường phố, ngõ phố	Mốc xác định	Giá đất tại QĐ 91/2014/QĐ-UBND ngày 27/12/2014 của UBND tỉnh; QĐ số 71/2015/ QĐ-UBND ngày 31/12/2015; QĐ số 110/2016/ QĐ-UBND ngày 21/12/2016; QĐ số 43/2017/ QĐ-UBND ngày 27/12/2017 ; QĐ số 45/2018/ QĐ-UBND ngày 21/12/2018 của UBND tỉnh (đồng/m2)			Hệ số điều chỉnh năm 2019
			Giá đất ở	Giá đất Thương mại - Dịch vụ	Giá đất SXKD phi nông nghiệp không phải là đất TM-DV	
2. Xã Na Hối						
8	Đường rẽ vào xã Bán Liên	Đất hai bên đường từ ngã ba đường rẽ vào xã Bán Liên đến hết đất nhà ông Xù	500.000	400.000	300.000	1,4
9	Đường ĐT 153	Đất hai bên đường từ đất ông Tư (Km 4 Bắc Hà Bảo Nhai) đến ngã ba đường rẽ vào xã Bán Liên	800.000	640.000	480.000	1,4
10		Đất bên đường từ ngã ba đường rẽ vào Bán Liên đến giáp đất nhà ông Bình Tề	1.800.000	1.440.000	1.080.000	1,4
11		Đất bên đường từ nhà ông Bình Tề đến ranh giới Na Hối-thị trấn	2.200.000	1.760.000	1.320.000	1,4
12		Đất hai bên đường từ đường 153 vào Trung tâm giáo dục thường xuyên	900.000	720.000	540.000	1,4
13	Đường ĐT 159	Đất hai bên đường từ ranh giới thị trấn Na Hối đến cổng trường tiểu học trường Sín Chải A	1.000.000	800.000	600.000	1,4
14	Đường ĐT 159	Đất hai bên đường từ cổng trường tiểu học trường Sín Chải A ranh giới Na Hối- Bán Phố	800.000	640.000	480.000	1,4
15	Đường Vật tư - Na Hối	Đất hai bên đường từ ranh giới thị trấn- Na Hối đến ngã ba hết nhà ông Thềng (nhà văn hóa xã)	800.000	640.000	480.000	1,4
16		Đất hai bên đường từ giáp nhà ông Thềng đến hết đất nhà ông Phúc	600.000	480.000	360.000	1,4

STT	Tên đường phố, ngõ phố	Mốc xác định	Giá đất tại QĐ 91/2014/QĐ-UBND ngày 27/12/2014 của UBND tỉnh; QĐ số 71/2015/ QĐ-UBND ngày 31/12/2015; QĐ số 110/2016/ QĐ-UBND ngày 21/12/2016; QĐ số 43/2017/ QĐ-UBND ngày 27/12/2017 ; QĐ số 45/2018/ QĐ-UBND ngày 21/12/2018 của UBND tỉnh (đồng/m ²)			Hệ số điều chỉnh năm 2019
			Giá đất ở	Giá đất Thương mại - Dịch vụ	Giá đất SXKD phi nông nghiệp không phải là đất TM-DV	
3. Xã Tà Chải						
17	Đường ĐT 153	Đất hai bên đường từ Ngã ba đường rẽ vào Bản Liễn đến giáp đất nhà ông Thơi Tà	1.800.000	1.440.000	1.080.000	1,5
18		Đất hai bên đường từ nhà ông Thơi Tà đến hết đất nhà Đông Bàn	2.200.000	1.760.000	1.320.000	1,5
19	Đường ĐT 153	Đất hai bên đường từ cầu Trắng Khí Tượng đến hết đất nhà Liên Vinh (đường rẽ vào thôn Na Kim)	1.300.000	1.040.000	780.000	1,6
20		Đất hai bên đường giáp đường rẽ vào thôn Na Kim đến ngàm Tả Hồ	1.000.000	800.000	600.000	1,6
21		Đất hai bên đường từ ranh giới xã Tà Chải-thị trấn Bắc Hà đến hết ranh giới xã Tà Chải-Thái Giàng Phố, thôn Tả Hồ	1.800.000	1.440.000	1.080.000	1,6
22	Đường Pạc Kha	Đất hai bên đường từ ngã ba nhà ông Bình (sn-223) đến ranh giới Tà Chải-thị trấn Bắc Hà	1.800.000	1.440.000	1.080.000	1,6
23	Phố Nậm Cáy	Đất hai bên đường tái định cư Hồ Na Cồ từ nhà ông Mai Văn Cường đến ngàm tràn thôn Nậm Châu	1.500.000	1.200.000	900.000	1,7
24	Đoạn nối đường Pạc Kha - xã Thái Giàng Phố	Đất hai bên đường từ ngã ba đường Pạc Kha đến hết đất nhà ông Dương Ích thôn Nậm Châu	800.000	640.000	480.000	1,

STT	Tên đường phố, ngõ phố	Mức xác định	Giá đất tại QĐ 91/2014/QĐ-UBND ngày 27/12/2014 của UBND tỉnh; QĐ số 71/2015/ QĐ-UBND ngày 31/12/2015; QĐ số 110/2016/ QĐ-UBND ngày 21/12/2016; QĐ số 43/2017/ QĐ-UBND ngày 27/12/2017 ; QĐ số 45/2018/ QĐ-UBND ngày 21/12/2018 của UBND tỉnh (đồng/m ²)			Hệ số điều chỉnh năm 2019
			Giá đất ở	Giá đất Thương mại - Dịch vụ	Giá đất SXKD phi nông nghiệp không phải là đất TM-DV	
25	Đoạn nối đường Pạc Kha - xã Thái Giàng Phố	Đất hai bên đường từ giáp đất nhà ông Dương Ích thôn Nậm Châu đến ranh giới Tà Chải - Thái Giàng Phố.	400.000	320.000	240.000	1,4
4. Xã Bản Phố						
26	Đường ĐT 159	Đất hai bên đường từ ranh giới Na Hối - Bản Phố đến hết trường tiểu học Bản Phố	800.000	640.000	480.000	1,4
5. Xã Lùng Phình						
27	Đường ĐT 153	Đất hai bên đường từ ranh giới địa phận Lùng Phình và Lầu Thị Ngải đến hết đất nhà Giàng Thìn Mìn	250.000	200.000	150.000	1,4
28	Đường ĐT 153	Đất hai bên đường từ giáp đất Giàng Thìn Mìn đến ranh giới huyện Si Ma Cai	350.000	280.000	210.000	1,4
29	Đường trung tâm cụm xã (TĐC)	Đất hai bên đường thuộc trung tâm xã Lùng Phình (ngoài đường ĐT 153)	220.000	176.000	132.000	1,4
30	Đường Quốc lộ 4D	Đất hai bên đường từ ngã ba Lùng Phình- Lùng Cái đến ngã ba đường rẽ vào Bản Già-Tả Cù Tỷ	200.000	160.000	120.000	1,4
6. Xã Bản Liên						
31	Đất trung tâm cụm xã	Đất hai bên đường thuộc trung tâm cụm xã Bản Liên.	250.000	200.000	150.000	1,4

STT	Tên đường phố, ngõ phố	Mốc xác định	Giá đất tại QĐ 91/2014/QĐ-UBND ngày 27/12/2014 của UBND tỉnh; QĐ số 71/2015/ QĐ-UBND ngày 31/12/2015; QĐ số 110/2016/ QĐ-UBND ngày 21/12/2016; QĐ số 43/2017/ QĐ-UBND ngày 27/12/2017 ; QĐ số 45/2018/ QĐ-UBND ngày 21/12/2018 của UBND tỉnh (đồng/m ²)			Hệ số điều chỉnh năm 2019
			Giá đất ở	Giá đất Thương mại - Dịch vụ	Giá đất SXKD phi nông nghiệp không phải là đất TM-DV	
7. Xã Nậm Lức						
32	Đất trung tâm cụm xã	Đất hai bên đường thuộc trung tâm xã Nậm Lức.	250.000	200.000	150.000	1,4
8. Xã Lâu Thí Ngải						
33	Đường ĐT 153	Đất hai bên đường từ ranh giới Thái Giàng Phố - Lâu Thí Ngải đến ranh giới Lâu Thí Ngải - Lùng Phình.	280.000	224.000	168.000	1,4
9. Xã Thái Giàng Phố						
34	Đường Pạc Kha	Đất hai bên đường từ ranh giới Tà Chải - Thái Giàng Phố đến ngã ba đường 153 cũ	1.500.000	1.200.000	900.000	1,5
35	Đường ĐT 153	Đất hai bên đường từ ngã Tà Hồ đến hết ranh giới Thái Giàng Phố - Lâu Thí Ngải	1.000.000	800.000	600.000	1,6
36	Đường ĐT 153	Khu TĐC đường tỉnh lộ 153 thôn Sân Bay 1	500.000	400.000	300.000	2,1
37	Đường Sân Bay	Đất hai bên đường từ ngã ba thôn Sân Bay (nhà ông Bùi Văn Trung) đến Trạm Y tế xã	500.000	400.000	300.000	1,6
38	Đoạn nối đường Pạc Kha - xã Thái Giàng Phố	Đất hai bên đường từ ranh giới xã Tà Chải - Thái Giàng Phố đến ngã tư thôn Sân Bay (giáp vườn hoa Việt Tú)	300.000	240.000	180.000	1,6


PHỤ LỤC SỐ 3B

HỆ SỐ ĐIỀU CHỈNH GIÁ ĐẤT NÔNG THÔN KHU VỰC II THUỘC ĐỊA BÀN HUYỆN BẮC HÀ NĂM 2019


(Kèm theo Quyết định số 46/2018/QĐ- UBND ngày 21/12/2018 của Ủy ban nhân dân tỉnh Lào Cai)

STT	Mốc xác định	Giá đất tại QĐ 91/2014/QĐ-UBND ngày 27/12/2014 của UBND tỉnh; QĐ số 71/2015/ QĐ-UBND ngày 31/12/2015; QĐ số 110/2016/ QĐ-UBND ngày 21/12/2016; QĐ số 43/2017/ QĐ-UBND ngày 27/12/2017; QĐ số 45/2018/ QĐ-UBND ngày 21/12/2018 của UBND tỉnh (đồng/m ²)						Hệ số điều chỉnh năm 2019	
		Giá đất ở			Giá đất Thương mại - Dịch vụ		Giá đất SXKD phi nông nghiệp không phải là đất TM-DV		
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 1		Vị trí 2
	1. Xã Bảo Nhai								
1	Đất hai bên đường thuộc các thôn: Khởi Xá Ngoài, Khởi Bung, Nặm Trì Ngoài, thôn Bảo Tân 1, Bảo Tân 2, thôn Bảo Nhai, thôn Nặm Trì	175.000			140.000	56.000	105.000	42.000	1,3
2	Các vị trí đất còn lại			115.000	92.000	37.000	70.000	28.000	1,3
	2. Xã Cốc Lầu								
3	Đất hai bên đường thuộc thôn: Hà Tiên	175.000			140.000	56.000	105.000	42.000	1,3
4	Đất hai bên đường thuộc thôn Kho Lạt: Đoạn từ nhà ông Lý Văn Nguyễn đến cầu Nặm Tồn	175.000			140.000	56.000	105.000	42.000	1,3
5	Đất hai bên đường thuộc thôn Bản Giàng	210.000			168.000		126.000		1,1
6	Các vị trí đất còn lại			115.000	92.000	37.000	70.000	28.000	1,3
	3. Xã Na Hối								
7	Đất hai bên đường thuộc các thôn: Na Hối Tây, Na Ấng A,	175.000			140.000	56.000	105.000	42.000	1,3
8	Các vị trí đất còn lại			115.000	92.000	37.000	70.000	28.000	1,3

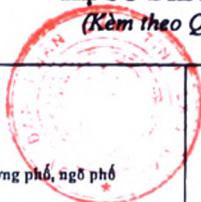
STT	Mốc xác định	Giá đất tại QĐ 91/2014/QĐ-UBND ngày 27/12/2014 của UBND tỉnh; QĐ số 71/2015/ QĐ-UBND ngày 31/12/2015; QĐ số 110/2016/ QĐ-UBND ngày 21/12/2016; QĐ số 43/2017/ QĐ-UBND ngày 27/12/2017; QĐ số 45/2018/ QĐ-UBND ngày 21/12/2018 của UBND tỉnh (đồng/m ²)						Hệ số điều chỉnh năm 2019	
		Giá đất ở			Giá đất Thương mại - Dịch vụ		Giá đất SXKD phi nông nghiệp không phải là đất TM-DV		
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 1		Vị trí 2
	4. Xã Tà Chải								
9	Đường ngầm tràn Tà Chải rẽ vào xã Thái Giàng Phố (đoạn hai bên đường từ ngầm tràn Tà Chải đến ranh giới Tà Chải - Thái Giàng Phố); đất hai bên đường thuộc các thôn: Nậm Châu, Na Pắc Ngam, Na Khèo		140.000		112.000	45.000	84.000	34.000	1,3
10	Các vị trí đất còn lại			115.000	92.000	37.000	70.000	28.000	1,3
	5. Xã Bán Phố								
11	Đất hai bên đường thuộc thôn Bán Phố 2	175.000			140.000	56.000	105.000	42.000	1,3
12	Các vị trí đất còn lại			115.000	92.000	37.000	70.000	28.000	1,3
	6. Xã Hoàng Thu Phố								
13	Đất hai bên đường thuộc các thôn: Hóa Chéo Cháy, Sín Chồ 1, 2		140.000		112.000	45.000	84.000	34.000	1,3
14	Các vị trí đất còn lại			115.000	92.000	37.000	70.000	28.000	1,3
	7. Xã Nậm Mòn								
15	Đất hai bên đường thuộc thôn: Làng Mường		140.000		112.000	45.000	84.000	34.000	1,3
16	Các vị trí đất còn lại			115.000	92.000	37.000	70.000	28.000	1,3
	8. Xã Cốc Ly								
17	Đất hai bên đường thuộc thôn: Lùng Xa; đoạn từ UBND xã đến cầu Cốc Ly	175.000			140.000	56.000	105.000	42.000	1,3
18	Đất hai bên đường thuộc thôn Nậm Hán 1: Đoạn từ nhà ông Lý Văn Quang đến ngã ba nhà ông Bàn Văn An		140.000		112.000	45.000	84.000	34.000	1,3
19	Các vị trí đất còn lại			115.000	92.000	37.000	70.000	28.000	1,3
	9. Xã Nậm Đét								

STT		Giá đất tại QĐ 91/2014/QĐ-UBND ngày 27/12/2014 của UBND tỉnh; QĐ số 71/2015/ QĐ-UBND ngày 31/12/2015; QĐ số 110/2016/ QĐ-UBND ngày 21/12/2016; QĐ số 43/2017/ QĐ-UBND ngày 27/12/2017; QĐ số 45/2018/ QĐ-UBND ngày 21/12/2018 của UBND tỉnh (đồng/m2)						Hệ số điều chỉnh năm 2019	
		Giá đất ở			Giá đất Thương mại - Dịch vụ		Giá đất SXKD phi nông nghiệp không phải là đất TM-DV		
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 1		Vị trí 2
20	Đất hai bên đường thuộc thôn Tống Hạ		140.000		112.000	45.000	84.000	34.000	1,3
21	Các vị trí đất còn lại			115.000	92.000	37.000	70.000	28.000	1,3
10. Xã Nậm Khánh									
22	Đất hai bên đường thuộc thôn Nậm Khánh		140.000		112.000	45.000	84.000	34.000	1,3
23	Các vị trí đất còn lại			115.000	92.000	37.000	70.000	28.000	1,3
11. Xã Lâu Thi Ngài									
24	Đất hai bên đường thuộc thôn: Pờ Chồ 2		140.000		112.000	45.000	84.000	34.000	1,3
25	Các vị trí đất còn lại			115.000	92.000	37.000	70.000	28.000	1,3
12. Xã Tả Văn Chư									
26	Đất hai bên đường thuộc thôn: Tả Văn Chư		140.000		112.000	45.000	84.000	34.000	1,3
27	Các vị trí đất còn lại			115.000	92.000	37.000	70.000	28.000	1,3
28	Đất hai bên đường từ ngã 3 nhà ông Tráng A Sừ thôn Tả Văn Chư đến nhà ông Tráng Seo Dừng, thôn Nhiều Cù Văn A		168.000			134.400		100.800	1,1
13. Xã Thái Giàng Phố									
29	Các vị trí đất còn lại.			115.000	92.000	37.000	70.000	28.000	1,3
14. Xã Bán Già									
30	Đất hai bên đường thuộc thôn Bán Già		140.000		112.000	45.000	84.000	34.000	1,3
31	Các vị trí đất còn lại			115.000	92.000	37.000	70.000	28.000	1,3

STT	Mô tả xác định	Giá đất tại QĐ 91/2014/QĐ-UBND ngày 27/12/2014 của UBND tỉnh; QĐ số 71/2015/ QĐ-UBND ngày 31/12/2015; QĐ số 110/2016/ QĐ-UBND ngày 21/12/2016; QĐ số 43/2017/ QĐ-UBND ngày 27/12/2017; QĐ số 45/2018/ QĐ-UBND ngày 21/12/2018 của UBND tỉnh (đồng/m ²)						Hệ số điều chỉnh năm 2019	
		Giá đất ở			Giá đất Thương mại - Dịch vụ		Giá đất SXKD phi nông nghiệp không phải là đất TM-DV		
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 1		Vị trí 2
	15. Xã Lũng Cai								
32	Đất hai bên đường thuộc thôn: Sín Chải, Lũng Chín		140.000		112.000	45.000	84.000	34.000	1,3
33	Các vị trí đất còn lại			115.000	92.000	37.000	70.000	28.000	1,3
34	Đất hai bên đường dọc QL 4D đoạn thuộc thôn Sảng Lũng Chín và đoạn thuộc thôn Hoàng Nhi Phố		168.000			134.400		100.800	1,1
	16. Xã Tả Củ Tỷ								
35	Đất ở hai bên đường thuộc thôn Tả Củ Tỷ		140.000		112.000	45.000	84.000	34.000	1,3
36	Đất ở hai bên đường thuộc thôn Sảng Mào Phố: Đoạn từ trụ sở UBND xã đến nhà ông Vàng Văn Tiến		140.000		112.000	45.000	84.000	34.000	1,3
37	Đất hai bên đường từ ngã ba nhà ông Lý Seo Sáng, thôn Tả Củ Tỷ đến nhà ông Phan Văn Dồn, thôn Ngái Thầu		168.000			134.400		100.800	1,1
38	Các vị trí đất còn lại			115.000	92.000	37.000	70.000	28.000	1,3
	17. Xã Nặm Lú								
39	Đất ở hai bên đường từ cầu Nặm Tồn đến ranh giới Quy hoạch trung tâm cụm xã		140.000		112.000	45.000	84.000	34.000	1,3
40	Các vị trí đất còn lại			115.000	92.000	37.000	70.000	28.000	1,3
	18. Xã Lũng Phình								
41	Đất ở hai bên đường thuộc thôn Lũng Phình		140.000		112.000	45.000	84.000	34.000	1,3
42	Các vị trí đất còn lại			115.000	92.000	37.000	70.000	28.000	1,3
	19. Xã Bản Liễn								

STT	 Mốc xác định	Giá đất tại QĐ 91/2014/QĐ-UBND ngày 27/12/2014 của UBND tỉnh; QĐ số 71/2015/ QĐ-UBND ngày 31/12/2015; QĐ số 110/2016/ QĐ-UBND ngày 21/12/2016; QĐ số 43/2017/ QĐ-UBND ngày 27/12/2017; QĐ số 45/2018/ QĐ-UBND ngày 21/12/2018 của UBND tỉnh (đồng/m ²)						Hệ số điều chỉnh năm 2019	
		Giá đất ở			Giá đất Thương mại - Dịch vụ		Giá đất SXKD phi nông nghiệp không phải là đất TM-DV		
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 1		Vị trí 2
43	Đất ở hai bên đường thuộc thôn Đới II		140.000		112.000	45.000	84.000	34.000	1,3
44	Đất hai bên đường từ trạm y tế xã, thôn Đới 2 đến nhà ông Vàng A Thù, thôn Pắc Kẹ		168.000			134.400		100.800	1,1
45	Các vị trí đất còn lại			115.000	92.000	37.000	70.000	28.000	1,3
20. Xã Bản Cái									
46	Đất hai bên đường trung tâm xã Bản Cái	175.000			140.000	56.000	105.000	42.000	1,3
47	Đất hai bên đường vào trung tâm xã còn lại (cách trung tâm 500m)		140.000		112.000	45.000	84.000	34.000	1,3
48	Các vị trí đất còn lại			115.000	92.000	37.000	70.000	28.000	1,3

PHỤ LỤC SỐ 4
HỆ SỐ ĐIỀU CHỈNH GIÁ ĐẤT ĐÔ THỊ THUỘC ĐỊA BÀN HUYỆN BẢO YÊN NĂM 2019
(Kèm theo Quyết định số 46/2018/QĐ - UBND ngày 21/12/2018 của Ủy ban nhân dân tỉnh Lào Cai)



STT	Tên đường phố, ngõ phố	Mốc xác định (Từ.....đến.....)	Giá đất tại QĐ số 91/2014/QĐ-UBND ngày 27/12/2014; QĐ số 71/2015/ QĐ-UBND ngày 31/12/2015; QĐ số 110/2016/QĐ-UBND ngày 21/12/2016; QĐ số 43/2017/QĐ-UBND ngày 27/12/2017; QĐ số 45/2018/QĐ-UBND ngày 21/12/2018 của UBND tỉnh (đồng/m ²)			Hệ số điều chỉnh năm 2019
			Đất ở đô thị	Đất thương mại- dịch vụ	Đất SXKD phi NN không phải TMDV	
1	Quốc lộ 70	Đoạn 1: Từ cầu Ràng đến hết đất nhà Phương Pha	4 000 000	3 200 000	2 400 000	1,3
2		Đoạn 2: Từ sau đất nhà Phương Pha đến ngã 3 đường cầu Đen nối QL70	3 200 000	2 560 000	1 920 000	1,4
3		Đoạn 3: Từ ngã 3 đường cầu Đen QL70 đến cầu trắng Thiết Thủy	2 500 000	2 000 000	1 500 000	1,2
4		Đoạn 4: Từ cầu trắng Thiết Thủy đến Hội trường tổ dân phố 2C	1 800 000	1 440 000	1 080 000	1,2
5		Đoạn 5: Từ giáp Hội trường tổ dân phố 2C đến hết đất thị trấn (đỉnh dốc km3)	1 000 000	800 000	600 000	1,2
6		Đoạn 6: Từ Cầu Ràng đến đường vào cổng phụ chợ	4 500 000	3 600 000	2 700 000	2,0
7		Đoạn 7: Từ đường vào cổng phụ chợ đến hết cây xăng Thương nghiệp	4 000 000	3 200 000	2 400 000	2,0
8		Đoạn 8: Từ cây xăng Thương nghiệp (nhà Thi Lễ) đến đường vào viện 94 cũ	3 500 000	2 800 000	2 100 000	1,8
9		Đoạn 9: Từ đường vào viện 94 cũ đến hết đất cây xăng mới nhà ông Côn	3 300 000	2 640 000	1 980 000	1,8
10		Đoạn 10: Từ sau cây xăng mới nhà ông Côn đến cầu Lự 2	2 800 000	2 240 000	1 680 000	1,5
11	Quốc lộ 70	Đoạn 11: Từ cầu Lự 2 đến đường rẽ vào Lương thực (nhà ông Thích)	2 300 000	1 840 000	1 380 000	1,5
12		Đoạn 12: Từ cổng Lương thực đến hết đỉnh dốc Cộng (hết đất nhà Thắng Giêng)	1 800 000	1 440 000	1 080 000	1,5
13		Đoạn 13: Từ đỉnh dốc Cộng (giáp đất nhà Thắng Giêng) đến ngã ba đường vào đội 6 nông trường	1 500 000	1 200 000	900 000	1,2
14		Đoạn 14: Từ ngã ba đường vào đội 6 nông trường đến ngã ba Lương Sơn.	1 800 000	1 440 000	1 080 000	1,2
15		Đoạn 15: Từ ngã ba Lương Sơn đến cầu Mác	1 400 000	1 120 000	840 000	1,2
16		Đoạn 16: Từ cầu Mác đến hết đất thị trấn Phố Ràng	1 000 000	800 000	600 000	1,1

STT	Tên đường phố, ngõ phố	Mốc xác định (Từ.....đến.....)	Giá đất tại QĐ số 91/2014/QĐ-UBND ngày 27/12/2014; QĐ số 71/2015/QĐ-UBND ngày 31/12/2015; QĐ số 110/2016/QĐ-UBND ngày 21/12/2016; QĐ số 43/2017/QĐ-UBND ngày 27/12/2017; QĐ số 45/2018/QĐ-UBND ngày 21/12/2018 của UBND tỉnh (đồng/m ²)			Hệ số điều chỉnh năm 2019
			Đất ở đô thị	Đất thương mại- dịch vụ	Đất SXKD phi NN không phải TMDV	
17	Quốc lộ 279	Đoạn 1: Từ ngã tư Thương nghiệp (nhà Hải Hà) đến hết đất Chi nhánh Điện lực	3 500 000	2 800 000	2 100 000	3,0
18		Đoạn 2: Từ đường rẽ vào Viện Kiểm sát (nhà ông An) đến đường rẽ vào phòng Giáo dục	3 000 000	2 400 000	1 800 000	2,0
19		Đoạn 3: Từ Huyện ủy đến đường vào Ban quản lý rừng phòng hộ	2 600 000	2 080 000	1 560 000	2,0
20		Đoạn 4: Từ Ban quản lý rừng phòng hộ đến hết đất nhà ông Hưng (đối diện ngã 3 vật tư cũ)	2 200 000	1 760 000	1 320 000	2,0
21		Đoạn 5: Từ sau đất nhà ông Hưng đường rẽ vào nhà ông Hà	1 900 000	1 520 000	1 140 000	1,3
22		Đoạn 6: Từ đường rẽ vào nhà ông Hà đến ngã ba đường vào hồ thủy điện (đối diện nhà ông Hằng Thạc)	1 500 000	1 200 000	900 000	1,3
23		Đoạn 7: Từ ngã ba đường vào hồ thủy điện (sau đất nhà ông Hằng Thạc) đến hết đất nhà ông Tới	1 100 000	880 000	660 000	1,3
24	Quốc lộ 279	Đoạn 8: Từ giáp nhà ông Tới đến hết đất thị trấn Phố Ràng	900 000	720 000	540 000	1,3
25		Đoạn 9: Từ cầu Ràng (nhà Cường Tĩnh) đến đầu cầu treo	3 000 000	2 400 000	1 800 000	1,7
26		Đoạn 10: Từ ngã ba cầu Treo đến hết đất Trạm cấp nước	2 500 000	2 000 000	1 500 000	1,2
27		Đoạn 11: Từ giáp Trạm cấp nước đến hết cổng cầu Quây	1 000 000	800 000	600 000	1,1
28		Đoạn 12: Từ cổng cầu Quây đến hết đất thị trấn Phố Ràng	800 000	640 000	480 000	1,1
29	Đường rẽ Quốc lộ 279	Đoạn 1: Từ Điện lực (nhà ông An) đến hết đất nhà ông Ninh Hà	1 600 000	1 280 000	960 000	2,0
30		Đoạn 2: Từ Huyện ủy đến đường N2 (phòng Giáo dục & Đào tạo)	1 600 000	1 280 000	960 000	1,5
31		Đoạn 3: Từ sau nhà Phương Hằng thuộc hai bên đường đến giáp đất trung tâm giáo dục thường xuyên	900 000	720 000	540 000	1,0
32		Đoạn 4: Từ sau nhà Lan Hương thuộc hai bên đường đến hết đất nhà Hiền Mãn cũ (nhà bà Dóc)	900 000	720 000	540 000	1,0
33	Đường xuống bến phà cũ	Từ đất nhà ông Nguyễn Ngọc Can tổ dân phố 2A đến bờ sông (đường xuống bến phà)	1 000 000	800 000	600 000	1,0
34	Đường Đền tấp (khu xưởng ngói cũ)	Đoạn 1: Từ sau nhà Hiền Mãn đến hết đất nhà bà Thuý (đường vào đền)	1 000 000	800 000	600 000	1,5
35	Đường Đền tấp (Đường vào xóm tổ 4A)	Đoạn 2: Từ sau nhà Hưng Mai thuộc hai bên đường đến hết đất nhà Hồng Lợi (Đường xuống xưởng gạch ngói)	1 000 000	800 000	600 000	1,2
36	Đường Đền tấp (Đường vào xóm tổ 4A)	Đoạn 3: Từ nhà ông Vương đến hết đất nhà Trĩ Linh (Đường vào xóm)	500 000	400 000	300 000	1,0

STT	Tên đường phố, ngõ phố	Mốc xác định (Từ.....đến.....)	Giá đất tại QĐ số 91/2014/QĐ-UBND ngày 27/12/2014; QĐ số 71/2015/ QĐ-UBND ngày 31/12/2015; QĐ số 110/2016/QĐ-UBND ngày 21/12/2016; QĐ số 43/2017/QĐ-UBND ngày 27/12/2017; QĐ số 45/2018/QĐ-UBND ngày 21/12/2018 của UBND tỉnh (đồng/m ²)			Hệ số điều chỉnh năm 2019
			Đất ở đô thị	Đất thương mại- dịch vụ	Đất SXKD phi NN không phải TMDV	
37	Đường xóm tổ 5A	Từ sau đất nhà Giang Ngự đến đất Út Canh	1 000 000	800 000	600 000	1,0
38	Đường rẽ Quốc lộ 70	Đoạn 1: Từ sau nhà bà Thăng (Thuế) thuộc hai bên đường đến hết đất nhà Nanh Điền	1 400 000	1 120 000	840 000	1,0
39		Đoạn 2: Từ nhà bà Vinh thuộc hai bên đường đến giáp đất nhà ông Nghị Tô	1 000 000	800 000	600 000	1,0
40	Ngõ vào nhà ông bà Thanh Tịnh	Từ sau đất nhà bà Đỗ Thị Lanh tổ dân phố 2B đến hết đất nhà ông Cao Seo Chúng.	400 000	320 000	240 000	1,0
41	Đường rẽ QL70 vào trung tâm giáo dục Thường Xuyên	Từ quốc lộ 70 đến Trung tâm giáo dục thường xuyên	1 800 000	1 200 000	900 000	1,2
42	Đường nhà ông Nghị Tô đi Yên Sơn	Từ sau nhà ông Nghị Tô đến hết đất nhà ông Tuấn Hoa	700 000	560 000	420 000	1,0
43	Đường cây xăng Tiểu học	Đoạn 1: Từ đất cây xăng thuộc hai bên đường đến giáp đất nhà ông Minh	2 000 000	1 600 000	1 200 000	1,5
44		Đoạn 2: Từ đất nhà ông Minh đến hết đất nhà ông Chiến Phan (tiếp giáp QL 279)	1 500 000	1 200 000	900 000	1,8
45	Đường công phụ chợ	Đoạn 1: Từ sau đất nhà Hoà Phúc đến hết đất nhà Thành Giáo	2 000 000	1 600 000	1 330 000	2,3
46		Đoạn 2: Từ nhà bà Nguyệt đến hết đất nhà Hùng Nhung	1 600 000	1 280 000	1 050 000	2,0
47		Đoạn 3: Từ nhà bà Thắm đến hết đất nhà Giếng Vằng	800 000	640 000	490 000	1,5
48		Đoạn 4: Từ nhà ông Minh đến hết đất nhà ông Thọ	600 000	480 000	360 000	1,2
49		Đoạn 5: Từ nhà ông Thuận đến hết đất nhà ông Biết	600 000	480 000	360 000	1,1
50	Đường nhánh trước toà án	Từ đất nhà Nga Đáp đến hết đất nhà ông Giếng	800 000	640 000	480 000	1,0
51	Đường nhà máy giấy tổ 8C	Đoạn 1: Từ sau đất nhà ông Thành đến hết đất nhà Bảo Nguyệt	1 000 000	800 000	600 000	1,2
52		Đoạn 2: Từ trường cấp I, II đến tiếp giáp đất nhà máy giấy	800 000	640 000	480 000	1,2
53	Đường viện 94 cũ tổ 7B	Đoạn 1: Từ đất nhà bà Thoa Hải đến hết đất nhà ông Xích	800 000	640 000	480 000	1,3
54		Đoạn 2: Tiếp giáp đất nhà ông Xích đến hết đất thị trấn (tiếp giáp đất Yên Sơn)	800 000	640 000	480 000	1,2

STT	Tên đường phố, ngõ phố	Mốc xác định (Từ.....đến.....)	Giá đất tại QĐ số 91/2014/QĐ-UBND ngày 27/12/2014; QĐ số 71/2015/ QĐ-UBND ngày 31/12/2015; QĐ số 110/2016/QĐ-UBND ngày 21/12/2016; QĐ số 43/2017/QĐ-UBND ngày 27/12/2017; QĐ số 45/2018/QĐ-UBND ngày 21/12/2018 của UBND tỉnh (đồng/m ²)			Hệ số điều chỉnh năm 2019
			Đất ở đô thị	Đất thương mại-dịch vụ	Đất SXKD phi NN không phải TMDV	
55	Đường nhánh cụt tổ 6B1	Đoạn 1: Từ sau đất nhà ông Đồng Được đến ngã ba khu nhà Tân Thủy (Nhưng Trọng)	1 000 000	800 000	600 000	2,0
56		Đoạn 2: Từ ngã ba khu nhà Tân Thủy (Nhưng Trọng) đến hết đất nhà Tân Cỏ	800 000	640 000	480 000	1,3
57	Đường tổ 6B1 đi cầu Hạnh Phúc	Từ sau nhà nghỉ Hải Hà đến cầu mới	3 000 000	2 400 000	1 800 000	2,0
58	Đường bờ sông tổ 6B1, 6B2	Đoạn 1: Từ ngã ba cầu mới đến hết đất nhà ông Đạt Cây	1 700 000	1 360 000	1 020 000	1,8
59		Đoạn 2: Từ nhà bà Thủy đến tiếp giáp đất nhà Tuyển Hải (Quốc lộ 70)	1 400 000	1 120 000	840 000	1,5
60		Đoạn 3: Từ nhà ông Tuyết đến giáp đất nhà bà Hải Chiến	1 000 000	800 000	600 000	2,0
61	Đường ngõ xóm tổ 6A	Đoạn 1: Từ sau đất nhà ông Toàn Kim đến hết đất nhà bà Xạ	500 000	400 000	300 000	1,0
62		Đoạn 2: Từ nhà ông Thông đến hết đất nhà ông Quế	500 000	400 000	300 000	1,0
63		Đoạn 3: Từ nhà bà Minh đến hết đất nhà ông Trường	500 000	400 000	300 000	1,0
64	Đường xóm Tổ 7A	Từ sau nhà Dũng Văn đến hết đất nhà Tuyết Thanh và trạm điện	500 000	400 000	300 000	1,0
65	Đường ngõ xóm khu 7A	Từ tiếp giáp đất nhà bà Tâm đến hết đất xung quanh khu nhà trẻ	500 000	400 000	300 000	1,0
66		Từ nhà ông Chuẩn đến hết đất nhà ông Lại Mộc	500 000	400 000	300 000	1,0
67		Từ nhà ông Hiền đến hết đất nhà ông Cừ	500 000	400 000	300 000	1,0
68		Từ nhà bà Bút đến hết đất nhà ông Diếp	500 000	400 000	300 000	1,0
69	Đường khu gốc gạo	Từ ngã ba vật tư cũ đến tiếp giáp Quốc lộ 70	1 500 000	1 200 000	900 000	1,0
70	Đường xóm tổ 3B	Từ sau đất nhà ông Yên Thư đến hết đất nhà ông Đoạt	400 000	320 000	240 000	1,0
71	Đường nội thị N2	Từ sau đất ông Thọ Tấn đến cổng vào Huyện đội	2 000 000	1 600 000	1 200 000	2,0
72	Đường nội thị N2	Từ cổng Huyện đội đến hết đất nhà bà Liên	1 600 000	1 280 000	960 000	2,2
73	Đường xóm sau Ngân hàng	Từ đất nhà Đại Phương đến hết đất nhà ông Nghiệp (giáp sau Ngân hàng)	500 000	400 000	300 000	1,0
74	Đường vào xóm nhà bà Xum	Từ sau đất nhà bà Đua đến hết đất nhà bà Xum (ông Phúc)	500 000	400 000	300 000	1,0

STT	Tên đường phố, ngõ phố	Mốc xác định (Từ.....đến.....)	Giá đất tại QĐ số 91/2014/QĐ-UBND ngày 27/12/2014; QĐ số 71/2015/ QĐ-UBND ngày 31/12/2015; QĐ số 110/2016/QĐ-UBND ngày 21/12/2016; QĐ số 43/2017/QĐ-UBND ngày 27/12/2017; QĐ số 45/2018/QĐ-UBND ngày 21/12/2018 của UBND tỉnh (đồng/m ²)			Hệ số điều chỉnh năm 2019
			Đất ở đô thị	Đất thương mại- dịch vụ	Đất SXKD phi NN không phải TMDV	
75	Đường nhánh trường Chính trị	Từ trung tâm Chính trị đến hết đất nhà bà Hải	500 000	400 000	300 000	1,0
76	Đường xóm tổ 4A	Từ sau đất nhà ông Bảo đến hết đất nhà ông Mạnh Giới	400 000	320 000	240 000	1,0
77	Đường tổ 2D vào Tân Dương	Từ sau đất nhà ông Ba Văn đến hết đất nhà bà Nhiều (giáp suối thôn Lầu cũ)	800 000	640 000	480 000	1,0
78	Đường vào khu đất nhà máy Chè	Từ sau đất nhà ông Trịnh Tiến Duật đến hết đất nhà ông Thù Cam	550 000	440 000	330 000	1,0
79	Đường xóm tổ 9B	Từ sau đất nhà Mậu Hương đến hết đất nhà ông Hoạt	400 000	320 000	240 000	1,0
80	Đường nhánh tổ 9A	Đoạn 1: Từ sau đất nhà Cúc Phái (cũ) đến hết đất nhà ông Lương Vui	600 000	480 000	360 000	1,0
81		Đoạn 2: Từ sau đất nhà ông Lương Vui đến hết đất Giang Tỳ	400 000	320 000	240 000	1,0
82		Đoạn 3: Từ đất nhà ông Lưu Thu đến hết đất nhà ông Chính (đầu ao lương thực cũ)	500 000	400 000	300 000	1,2
83	Đường khu I	Đoạn 1: Từ cầu Treo đến hết đất nhà ông Nam	1 000 000	800 000	600 000	1,4
84		Đoạn 2: Từ sau đất nhà ông Nam đến hết đất thị trấn	700 000	560 000	420 000	1,3
85		Đoạn 3: Từ cầu Treo đến hết đất TT Phố Ràng (ngược theo theo dòng sông Cháy)	500 000	400 000	300 000	1,3
86	Đường vành đai Hồ thủy điện	Từ sau đất nhà ông Chúc Lan đến tiếp giáp đất ông Trường Xây (ra QL 279)	800 000	640 000	480 000	1,2
87	Đường đi Lương Sơn	Từ nhà ông Hùng đến hết đất thị trấn	500 000	400 000	300 000	1,0
88	Các vị trí còn lại thuộc quy hoạch đô thị TT	Tổ 2A, 2B, 2C, 3A, 3B, 3C, 4A, 4B, 5A, 5B, 5C, 6A1, 6A2, 6B1, 6B2, 7A, 7B, 7C, 8A, 8B, 8C, 9A, 9B, 9C, 9D	350 000	280 000	210 000	1,5
89	Các khu vực đất còn lại trong thị trấn Phố Ràng		300 000	240 000	180 000	1,0
90	Tuyến đường mới Tổ dân phố 2B	Từ cầu Đen dọc theo bờ kè nối ra đường QL70	1 700 000	1 360 000	1 020 000	1,8

STT	Tên đường phố, ngõ phố	Mốc xác định (Từ.....đến.....)	Giá đất tại QĐ số 91/2014/QĐ-UBND ngày 27/12/2014; QĐ số 71/2015/ QĐ-UBND ngày 31/12/2015; QĐ số 110/2016/QĐ-UBND ngày 21/12/2016; QĐ số 43/2017/QĐ-UBND ngày 27/12/2017; QĐ số 45/2018/QĐ-UBND ngày 21/12/2018 của UBND tỉnh (đồng/m ²)			Hệ số điều chỉnh năm 2019
			Đất ở đô thị	Đất thương mại-dịch vụ	Đất SXKD phi NN không phải TMDV	
91	Đường Khu tái định cư tổ dân phố 3B	Đường nội bộ Khu tái định cư tổ dân phố 3B	700 000	560 000	420 000	2,2
92	Đường nội thị tổ dân phố 7B	Đường trục chính từ QL70 đến hết trường Mầm non quy hoạch mới	1 700 000	1 360 000	1 020 000	1,3
93		Hai đường nhánh tiếp giáp với Chợ mới	1 700 000	1 360 000	1 020 000	1,3
94		Các đường nhánh còn lại	1 500 000	1 200 000	900 000	1,0
95	Đường nhánh 2 rẽ vào nhà ông Cán tổ 4B	Từ nhà ông Cảnh đến hết đất nhà ông Cán	400 000	320 000	240 000	1,0
96	Đường mới mở khu chợ tổ 5B	Đoạn 1: Từ sau nhà Khuyến Cậy đến giáp đường công phụ chợ	3 000 000	2 400 000	1 800 000	2,0
97		Đoạn 2: Từ sau nhà Hải Loan đến giáp đường công phụ chợ	3 000 000	2 400 000	1 800 000	2,0

PHỤ LỤC SỐ 4A
HỆ SỐ ĐIỀU CHỈNH GIÁ ĐẤT NÔNG THÔN KHU VỰC I THUỘC ĐỊA BÀN HUYỆN BẢO YÊN NĂM 2019
(Kèm theo Quyết định số 46/2018/QĐ - UBND ngày 21/12/2018 của Ủy ban nhân dân tỉnh Lào Cai)

STT	Tên đường phố, ngõ phố	Mốc xác định (Từ.....đến.....)	Giá đất tại QĐ số 91/2014/QĐ-UBND ngày 27/12/2014; QĐ số 71/2015/ QĐ-UBND ngày 31/12/2015; QĐ số 110/2016/QĐ-UBND ngày 21/12/2016; QĐ số 43/2017/QĐ-UBND ngày 27/12/2017; QĐ số 45/2018/QĐ-UBND ngày 21/12/2018 của UBND tỉnh (đồng/m ²)			Hệ số điều chỉnh năm 2019
			Đất ở đô thị	Đất thương mại-dịch vụ	Đất SXKD phi NN không phải TMDV	
I	Xã Bảo Hà					
1	Quốc lộ 279	Đoạn 1: Từ nhà ông Sơn Lan đến đường ngang (đường sắt)	2 500 000	2 000 000	1 500 000	1,6
2		Đoạn 2: Từ đường ngang (đường sắt) đến cầu chợ	4 000 000	3 200 000	2 400 000	2,5
3		Đoạn 3: Từ đầu cầu chợ đến nhà Huệ Đù (mốc ngã ba)	3 000 000	2 400 000	1 800 000	2,5
4		Đoạn 4: Từ nhà Huệ Đù đến ngã ba đường vào T1	2 500 000	2 000 000	1 500 000	3,0
5		Đoạn 5: Từ ngã ba đường vào T1 đến đầu cầu qua sông Hồng	3 500 000	2 800 000	2 100 000	3,0
6	Đường vào Đền	Đoạn 6: Từ ngã ba cầu qua sông Hồng đến di tích Đền Bảo Hà	5 000 000	4 000 000	3 000 000	3,0
7	Đường qua Bảo Hà	Từ đường ngang qua cửa ga Bảo Hà đến cầu Sắt	2 500 000	2 000 000	1 500 000	2,2
8		Từ cầu Sắt đến ngã ba đường 279	2 000 000	1 600 000	1 200 000	1,8
9	Đường Bảo Hà đi Kim Sơn	Từ đầu cầu phía Kim Sơn đến ngã ba đường đi nhà văn hóa bản Liên Hà 5	900 000	720 000	540 000	2,0
10	Đường Bảo Hà đi Kim Sơn	Từ ngã ba đường đi nhà văn hóa bản Liên Hà 5 đến hết đất nhà ông Phụng Thế	600 000	480 000	360 000	1,4
11	Đường Bảo Hà đi Hồng Bùn	Từ nhà ông Tân Nhung đến hết đất ở nhà ông Nguyễn Văn Chính (bản Liên Hà 1)	900 000	720 000	540 000	1,4
12	Đường Bảo Hà đi Hồng Bùn	Từ nhà ông Nguyễn Văn Chính đến hết đất ở nhà ông Đặng Văn Chiến (bản Liên Hà 1)	600 000	480 000	360 000	1,2

STT	Tên đường phố, ngõ phố	Mốc xác định (Từ.....đến.....)	Giá đất tại QĐ số 91/2014/QĐ-UBND ngày 27/12/2014; QĐ số 71/2015/ QĐ-UBND ngày 31/12/2015; QĐ số 110/2016/QĐ-UBND ngày 21/12/2016; QĐ số 43/2017/QĐ-UBND ngày 27/12/2017; QĐ số 45/2018/QĐ-UBND ngày 21/12/2018 của UBND tỉnh (đồng/m2)			Hệ số điều chỉnh năm 2019
			Đất ở đô thị	Đất thương mại- dịch vụ	Đất SXKD phi NN không phải TMDV	
13	Đường Quốc lộ 279 đi xí nghiệp giấy	Từ ngã ba sau nhà bà Huệ đến hết đất nhà ông Đàm	500 000	400 000	315 000	1,4
14	Các vị trí còn lại thuộc quy hoạch trung tâm xã Bảo Hà	Bản Lâm Sán, Bảo Vinh, Liên Hà 2	500 000	400 000	300 000	1,2
15		Bản Liên Hà 1, Liên Hà 3, Liên Hà 4, Liên Hà 5	400 000	320 000	245 000	1,4
16	Đường T1	Quốc lộ 279 đến giao với đường T2	3 000 000	2 400 000	1 800 000	4,0
17	Đường T2	Đoạn 1: Từ cổng đền Bảo Hà đến ngã ba giao T1, T2	3 500 000	2 800 000	2 100 000	4,0
18		Đoạn 2: Từ ngã ba giao T1, T2 đến đường T3	3 000 000	2 400 000	1 800 000	4,0
19	Đường T3	Từ sau nhà ông Lạng đi đầu Nghĩa trang đến hết đất ông Nguyễn Văn Tình bản Bảo Vinh (<i>trừ đoạn 3 mục đường T3-T4</i>)	2 000 000	1 600 000	1 200 000	1,5
20	Đường từ QL 279 đi vào UBND xã	Từ QL 279 đến trụ sở UBND xã	1 500 000	1 200 000	900 000	2,2
21	Đường T3, T4	Đoạn 1: Từ đầu đường T3 giao với T10 đến đầu bến xe mới theo quy hoạch chi tiết khu trung tâm xã Bảo Hà	7 000 000	5 600 000	4 200 000	1,0
22		Đoạn 2: Từ đầu bến xe mới đến qua nút giao với đường T2 (theo QH) 150m	8 000 000	6 400 000	4 800 000	1,0
23		Đoạn 3: Qua nút giao với đường T2 (theo QH) 150m đến cách nút giao T3 và T4 20m	5 000 000	4 000 000	3 000 000	1,0
24		Đoạn 4: Cách nút giao T3 và T4 20m đến qua nút giao T3 và T4 50m	7 000 000	5 600 000	4 200 000	1,0
25		Đoạn 5: Cách nút giao T3 và T4 50m đến nút giao T4 và T1	8 000 000	6 400 000	4 800 000	1,0
II	Xã Yên Sơn					

STT	Tên đường phố, ngõ phố	Mốc xác định (Từ.....đến.....)	Giá đất tại QĐ số 91/2014/QĐ-UBND ngày 27/12/2014; QĐ số 71/2015/ QĐ-UBND ngày 31/12/2015; QĐ số 110/2016/QĐ-UBND ngày 21/12/2016; QĐ số 43/2017/QĐ-UBND ngày 27/12/2017; QĐ số 45/2018/QĐ-UBND ngày 21/12/2018 của UBND (tính (đồng/m ²))			Hệ số điều chỉnh năm 2019
			Đất ở đô thị	Đất thương mại dịch vụ	Đất SXKD phi NN không phải TMDV	
26	Quốc lộ 279	Đoạn 1: Tiếp giáp thị trấn Phố Ràng đến UBND xã cũ (km3)	500 000	400 000	320 000	1,7
27		Đoạn 2: Từ Km3 đến Km5	300 000	240 000	180 000	1,7
28		Đoạn 3: Từ Km 5 đến công làng văn hóa Mạ 1	350 000	280 000	210 000	1,7
29		Từ Km 10 đến km 12 giáp đất Bảo Hà (bản Múi 3)	300 000	240 000	180 000	1,2
30	Đường rẽ Quốc lộ 279	Từ Quốc lộ 279 đi Quốc lộ 70	250 000	200 000	150 000	2,2
III	Xã Nghĩa Đô					
31	Quốc lộ 279	Từ Vật tư đến hết đất phòng khám đa khoa	350 000	280 000	210 000	1,3
32		Từ phòng khám đa khoa đến hết Trạm Y tế (mới)	350 000	280 000	210 000	1,7
33		Đoạn 1: Bàn Rja đến vật tư	300 000	240 000	180 000	1,5
34		Đoạn 1: Đoạn Từ sau trạm Y tế mới đến giáp Hà Giang	200 000	160 000	120 000	1,6
35	Đường rẽ Quốc lộ 279	Đường Nhà Uốt Quốc lộ 279 đến cầu treo	250 000	200 000	150 000	1,4
36	Đường từ Chợ đi Cầu treo Nhà Uốt	Từ phía Tây chợ về cầu treo Nhà Uốt	250 000	200 000	150 000	1,2
37	Đường sau chợ	Đoạn từ phía Tây chợ nối ra Quốc lộ 279	250 000	200 000	150 000	1,6
38	Đường đi Tân Tiến	Đoạn 1: Từ Quốc lộ 279 đến hết Sân vận động	250 000	200 000	150 000	2,0
39		Đoạn 2: Từ Sân vận động đến Công trấn	220 000	176 000	140 000	2,2
IV	Xã Xuân Hòa					
40	Quốc lộ 279	Đoạn 1: Từ nhà ông Giáp đến Km 19 hết nhà ông Viện đoạn tiếp giáp với xã Vĩnh Yên	270 000	216 000	161 000	1,7
41		Đoạn 2: Từ cầu Bắc Cường đến Km 10+800	270 000	216 000	161 000	1,7

STT	Tên đường phố, ngõ phố	Mốc xác định (Từ.....đến.....)	Giá đất tại QĐ số 91/2014/QĐ-UBND ngày 27/12/2014; QĐ số 71/2015/ QĐ-UBND ngày 31/12/2015; QĐ số 110/2016/QĐ-UBND ngày 21/12/2016; QĐ số 43/2017/QĐ-UBND ngày 27/12/2017; QĐ số 45/2018/QĐ-UBND ngày 21/12/2018 của UBND (tính (đồng/m ²))			Hệ số điều chỉnh năm 2019
			Đất ở đô thị	Đất thương mại- dịch vụ	Đất SXKD phi NN không phải TMDV	
42	Đường liên xã	Đoạn 1: Từ ngã ba bản Sáo đến cổng Mai Hạ	240 000	192 000	154 000	1,4
43		Đoạn 2: Từ ngã ba bản Sáo đến giáp xã Xuân Thượng	240 000	192 000	154 000	1,4
44		Đoạn 3: Từ ngã ba bản Sáo đến giáp bản Chuân	220 000	176 000	154 000	1,4
45	Đường liên xã	Đoạn 4: Từ nhà ông Kiên đến nhà ông Tân Xóm Hạ, khu vực ngã ba nhà ông Đán và khu trung tâm UBND xã mới	270 000	216 000	168 000	2,2
46		Đoạn 5: Từ cầu bản Bon đến nhà ông Thanh (mỗi bên sâu 50m)	270 000	216 000	168 000	1,2
		Đoạn 6: Từ hết đất nhà ông Thanh đến giáp đất nhà ông Thim (sâu mỗi bên 50m)	220 000	176 000	154 000	1,2
47	Tỉnh lộ 160	Bản Cuông: Từ QL279 rẽ đi tỉnh lộ 160 đường đi Bản Cái đến giáp xã Tân Dương	270 000	216 000	168 000	1,2
V	Xã Tân Dương					
48	Quốc lộ 279	Đoạn 1: Từ đầu cầu Bắc Cuông đến đường rẽ lên trường Đoàn bản Khuổi Ca, sâu mỗi bên 150m	270 000	216 000	162 000	2,0
49		Đoạn 2: Từ đường rẽ lên trường đoàn đến đường rẽ vào bản Mùng (khu nhà ông Xanh), sâu mỗi bên 150m	220 000	176 000	133 000	2,0
50		Đoạn 3: Từ đường rẽ lên nhà ông Xanh bản Mùng đến hết cổng bản Mùng (nhà ông Mạo), sâu mỗi bên 150m	230 000	184 000	140 000	2,0
51		Đoạn 4: Từ nhà ông Mạo đến giáp ranh thị trấn Phố Ràng	220 000	176 000	132 000	2,0
52	Tỉnh lộ 160	Đoạn 1: Từ giáp xã Xuân Hòa (dọc tỉnh lộ 160 sâu mỗi bên 50 m) đến nhà máy thủy điện Vĩnh Hà	270 000	216 000	162 000	1,2
53		Đoạn 2: Từ nhà máy thủy điện Vĩnh Hà (dọc tỉnh lộ 160 sâu mỗi bên 50 m) đến hết đất bản 10	270 000	216 000	162 000	1,2

STT	Tên đường phố, ngõ phố	Mức xác định (Từ.....đến.....)	Giá đất tại QĐ số 91/2014/QĐ-UBND ngày 27/12/2014; QĐ số 71/2015/ QĐ-UBND ngày 31/12/2015; QĐ số 110/2016/QĐ-UBND ngày 21/12/2016; QĐ số 43/2017/QĐ-UBND ngày 27/12/2017; QĐ số 45/2018/QĐ-UBND ngày 21/12/2018 của UBND tỉnh (đồng/m ²)			Hệ số điều chỉnh năm 2019
			Đất ở đô thị	Đất thương mại-dịch vụ	Đất SXKD phi NN không phải TMDV	
VI	Xã Kim Sơn					
54	Đường liên xã Bảo Hà - Kim Sơn	Từ cột ghi phía Nam ga Thái Văn đến ngã ba nhà ông Nguyễn Văn Vĩ, sâu mỗi bên 100m	250 000	200 000	150 000	2,0
55	Đường liên xã Bảo Hà - Kim Sơn	Từ ngã ba nhà ông Nguyễn Văn Vĩ đến cột ghi phía Bắc ga Thái Văn sâu mỗi bên 100m	250 000	200 000	150 000	2,0
56	Đường liên xã Kim Sơn - Minh Tân	Từ nhà ông Xuân Hợp bán 6B đến ngả bán 4AB, sâu mỗi bên 50m	250 000	200 000	150 000	2,0
57	Đường liên xã Kim Sơn - Minh Tân	Từ ngả bán 4AB đến ngã ba đi Cao Sơn 2 (bán 3AB)	250 000	200 000	150 000	1,2
VII	Xã Xuân Thượng					
58	Đường trụ sở xã	Từ nhà ông Bong đến ngã ba rẽ đi làng Thâu	250 000	200 000	150 000	1,8
VIII	Xã Điện Quan					
59	Quốc lộ 70	Từ Km 51 đến km 49 + 500 giáp ranh với xã Xuân Quang (2,5km)	400 000	320 000	250 000	2,0
60	Đường liên thôn	Bản 3: Từ Quốc lộ 70 đến hết sân vận động (công trường tiểu học số 1 bản 3)	250 000	200 000	150 000	1,5
61	Quốc lộ 70 vào chợ	Từ QL 70 đi vào chợ Điện Quan	400 000	320 000	250 000	2,0
IX	Xã Long Khánh					
62	Quốc lộ 70	Đoạn 1: Từ giáp đất Long Phúc đến nhà ông Thành Lập (bản 8)	400 000	320 000	280 000	1,5
63		Đoạn 2: Từ sau nhà ông Thành Lập đến cổng làng văn hóa bản 7	450 000	360 000	280 000	1,8
64		Đoạn 3: Từ cổng làng văn hóa bản 7 đến cầu 75	300 000	240 000	180 000	1,5

STT	Tên đường phố, ngõ phố	Mốc xác định (Từ.....đến.....)	Giá đất tại QĐ số 91/2014/QĐ-UBND ngày 27/12/2014; QĐ số 71/2015/ QĐ-UBND ngày 31/12/2015; QĐ số 110/2016/QĐ-UBND ngày 21/12/2016; QĐ số 43/2017/QĐ-UBND ngày 27/12/2017; QĐ số 45/2018/QĐ-UBND ngày 21/12/2018 của UBND tỉnh (đồng/m ²)			Hệ số điều chỉnh năm 2019
			Đất ở đô thị	Đất thương mại- dịch vụ	Đất SXKD phi NN không phải TMDV	
X	Xã Vĩnh Yên					
65	Quốc lộ 279	Đoạn 1: Từ giáp với xã Xuân Hòa đến cầu Mạc	250 000	200 000	150 000	2,2
66		Đoạn 2: Cầu Mạc đến cổng Ủy ban	300 000	240 000	180 000	2,2
67		Đoạn 3: Cổng Ủy ban đến hết đất trạm Thủy văn	350 000	280 000	210 000	2,0
68		Đoạn 4 : Trạm Thủy văn đến hết đất Chiến Xạ	300 000	240 000	180 000	1,8
XI	Xã Long Phúc					
69	Quốc lộ 70	Đoạn 1: Từ cổng Ông Thìn đến cổng ông Sáng	300 000	240 000	196 000	1,5
70		Đoạn 2: Cách hai đầu cầu Trờ theo 2 hướng Lào Cai và hướng Yên Bái 200m	250 000	200 000	168 000	1,5
71		Đoạn 3: Cách hai đầu cầu Lủ theo 2 hướng Lào Cai và Yên Bái 200m	250 000	200 000	168 000	1,6
72		Đoạn 4: Cách trạm Kiểm soát Liên ngành về hướng Lào Cai 300m, hướng Yên Bái đến hết đất Long Phúc	350 000	280 000	210 000	1,4
XII	Xã Việt Tiến					
73	Trung tâm xã Việt Tiến	Đoạn 1: Từ đầu cầu Treo đến nhà ông Thương	300 000	240 000	180 000	1,5
74		Đoạn 2: Từ ngã ba nhà ông Tiến đến nhà Đạo Ươm	250 000	200 000	150 000	1,3
75		Đoạn 3: Từ cầu tràn nhà ông Long đến đình dốc Đình	400 000	320 000	240 000	1,5
XIII	Xã Lương Sơn					
76	Trung tâm xã	Đoạn 1: Từ cổng UBND xã ra nhà ông Hán thôn Phia 1, từ thôn Phia 1 đến nhà ông Tấn Thông Chiềng 3	250 000	200 000	150 000	1,5
77		Đoạn 2: Từ nhà ông Hán thôn Phia 1 ra nhà ông Nghê thôn Khe Pja	250 000	200 000	150 000	1,4
78		Đoạn 3: Từ nhà ông bà Hiền Đạo thôn Sơn Hải đến quán ông Cường thôn Sải 1	250 000	200 000	150 000	1,4

STT	Tên đường phố, ngõ phố	Mức xác định (Từ.....đến.....)	Giá đất tại QĐ số 91/2014/QĐ-UBND ngày 27/12/2014; QĐ số 71/2015/ QĐ-UBND ngày 31/12/2015; QĐ số 110/2016/QĐ-UBND ngày 21/12/2016; QĐ số 43/2017/QĐ-UBND ngày 27/12/2017; QĐ số 45/2018/QĐ-UBND ngày 21/12/2018 của UBND tỉnh (đồng/m ²)			Hệ số điều chỉnh năm 2019
			Đất ở đô thị	Đất thương mại- dịch vụ	Đất SXKD phi NN không phải TMDV	
XIV	Xã Cam Cọt					
79	Tỉnh lộ 151 khu trung tâm xã	Từ nhà ông Sơn Nhụi đến nhà ông Trường dọc hai bên đường mỗi bên sâu 30m	250 000	200 000	150 000	2,5
XV	Xã Tân Tiến					
80	Trung tâm xã	Đoạn 1: Từ nhà ông Đỗ Đình Hùng đến UBND xã	220 000	176 000	133 000	2,0
81		Đoạn 2: Từ UBND xã đến nhà ông Lý Văn Thanh bản Nậm Rịa	220 000	176 000	133 000	1,7
82		Đoạn 3: Từ cầu tràn Nậm Hu đến khe suối Nậm Phầy	220 000	176 000	133 000	1,7
XVI	Xã Thượng Hà					
83	Quốc lộ 70	Đoạn 1: Từ Km 5,5 đến nhà ông Tuyết An	280 000	224 000	168 000	1,5
84		Đoạn 2: Từ Km 135+900 đến Km 136+300	240 000	192 000	144 000	1,5
XVII	Xã Minh Tân					
85	Quốc lộ 70	Từ Km 5,0 đến Km 8,0	280 000	224 000	168 000	1,4
86	Trung tâm xã	Đoạn từ nhà ông Sản đến nhà ông Hạnh	280 000	224 000	168 000	1,2

PHỤ LỤC SỐ 4B

HỆ SỐ ĐIỀU CHỈNH GIÁ ĐẤT NÔNG THÔN KHU VỰC II THUỘC ĐỊA BÀN HUYỆN BẢO YÊN NĂM 2019


(Kèm theo Quyết định số 46/2018/QĐ - UBND ngày 21/12/2018 của Ủy ban nhân dân tỉnh Lào Cai)




Mốc xác định

STT	Mốc xác định	Giá đất tại QĐ số 91/2014/QĐ-UBND ngày 27/12/2014; QĐ số 71/2015/ QĐ-UBND ngày 31/12/2015; QĐ số 110/2016/QĐ-UBND ngày 21/12/2016; QĐ số 43/2017/QĐ-UBND ngày 27/12/2017; QĐ số 45/2018/QĐ-UBND ngày 21/12/2018 của UBND tỉnh (đồng/m ²)						Hệ số điều chỉnh năm 2019	
		Đất ở			Đất thương mại-dịch vụ		Đất SXKD phi NN không phải TMDV		
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 1		Vị trí 2
1	Trung tâm xã Bảo Hà								
1	Độc Quốc lộ 279: Từ nhà ông Sơn bản Liên Hà 3 đi Lúc 1, Lúc 2, Tấp 2, Tấp 3, Tấp 4 đến cầu Bông 2 (quán nhà ông Phúc), dọc hai bên đường sâu vào 50m	185 000			148 000	59 000	112 000	45 000	1,3
2	Từ ngã ba cầu Hồ bản Liên Hà 1 đến nhà ông Lánh Bùn 4, dọc hai bên đường sâu vào 50 m	185 000			148 000	59 000	112 000	45 000	1,3
3	Bản Liên Hà 5 hết quy hoạch trung tâm xã đến nhà ông Hà bản Liên Hà 7, dọc hai bên đường sâu vào 50 m	185 000			148 000	59 000	112 000	45 000	1,3
4	Đường 279: Từ quán nhà ông Phúc đến nhà ông An bản Bông 3, dọc hai bên đường sâu vào 50m		160 000		128 000	51 000	98 000	39 000	1,2
5	Đường đi Kim Sơn: Từ nhà ông Hà đến nhà ông Tựu bản Liên Hà 2, dọc hai bên đường sâu vào 40m		160 000		128 000	51 000	98 000	39 000	1,3
6	Đường Hồng Bùn từ nhà ông Lánh đến đầu nối với Lãng Thíp dọc theo hai bên đường sâu vào 40m		160 000		128 000	51 000	98 000	39 000	1,3
7	Các bản Liên Hà 1, Liên Hà 3, Liên Hà 4, Liên Hà 5 (trừ vị trí khu trung tâm xã)		160 000		128 000	51 000	98 000	39 000	1,3
8	Các vị trí đất còn lại			135 000	108 000	43 000	81 000	32 000	1,2

STT	Mốc xác định	Giá đất tại QĐ số 91/2014/QĐ-UBND ngày 27/12/2014; QĐ số 71/2015/QĐ-UBND ngày 31/12/2015; QĐ số 110/2016/QĐ-UBND ngày 21/12/2016; QĐ số 43/2017/QĐ-UBND ngày 27/12/2017; QĐ số 45/2018/QĐ-UBND ngày 21/12/2018 của UBND tỉnh (đồng/m ²)						Hệ số điều chỉnh năm 2019	
		Đất ở			Đất thương mại-dịch vụ		Đất SXKD phi NN không phải TMDV		
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 1		Vị trí 2
2	Xã Yên Sơn								
9	Bản Chom, Bát, Mạ 2, Mạ 3	185 000			148 000	59 000	112 000	45 000	1,2
10	Bản Lự, Tổng Gia, Mạ 1		160 000		128 000	51 000	98 000	39 000	1,2
11	Bản Múi 1, Múi 2, Múi 3			135 000	108 000	43 000	81 000	32 000	1,2
3	Xã Nghĩa Đô								
12	Bản Nà Đình (trừ các hộ ở trục đường 279)	185 000			148 000	59 000	112 000	45 000	1,2
13	Bản Rja (Trừ các hộ nằm ở trục đường QL279)	185 000			148 000	59 000	112 000	45 000	1,6
14	Bản Rja (nằm trong bán kính 300m) dọc đường QL 279 đi đến giáp xã Vinh Yên	185 000			148 000	59 000	112 000	45 000	1,7
15	Bản Nà Uốt (500m): Qua cầu treo đi Nà Uốt	185 000			148 000	59 000	112 000	45 000	1,2
16	Bản Thâm Luông: Qua cầu treo đi Thâm Luông	185 000			148 000	59 000	112 000	45 000	1,2
17	Bản Kem: Cầu treo bản Kem đi Tân Tiến		160 000		128 000	51 000	98 000	39 000	1,2
18	Bản Hón: Từ trường mầm non đến đường rẽ đi bản Hón		160 000		128 000	51 000	98 000	39 000	1,2
19	Bản Ràng: QL 279 từ công gán nhà ông Thờ đến đường rẽ đi bản Ràng		160 000		128 000	51 000	98 000	39 000	1,2
20	Bản Thâm Mạ: Gần đường liên thôn		160 000		128 000	51 000	98 000	39 000	1,2
21	Các vị trí đất còn lại			135 000	108 000	43 000	81 000	32 000	1,2
4	Xã Xuân Hòa								
22	Bản Lự	185 000			148 000	59 000	112 000	45 000	1,7
23	Bản Vác: Dọc đường liên xã	185 000			148 000	59 000	112 000	45 000	1,7
24	Bản Dao		160 000		128 000	51 000	98 000	39 000	1,2
25	Bản Chuân: Dọc đường liên xã, từ nhà ông Giáp xuống đến bên đò Chuân		160 000		128 000	51 000	98 000	39 000	1,2

STT	 Mốc xác định	Giá đất tại QĐ số 91/2014/QĐ-UBND ngày 27/12/2014; QĐ số 71/2015/QĐ-UBND ngày 31/12/2015; QĐ số 110/2016/QĐ-UBND ngày 21/12/2016; QĐ số 43/2017/QĐ-UBND ngày 27/12/2017; QĐ số 45/2018/QĐ-UBND ngày 21/12/2018 của UBND tỉnh (đồng/m ²)						Hệ số điều chỉnh năm 2019	
		Đất ở			Đất thương mại-dịch vụ		Đất SXKD phi NN không phải TMDV		
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 1		Vị trí 2
26	Bản Mai Hạ: Dọc theo đường liên xã, từ nhà ông Tuấn đến nhà ông Cương	185 000			128 000	51 000	98 000	39 000	1,5
27	Bản Mai Chung: Dọc đường liên xã, từ nhà bà Thái đến nhà ông Đáp		160 000		128 000	51 000	98 000	39 000	1,2
28	Bản Mai Thượng: Dọc đường liên xã, từ nhà ông Kiên đến nhà ông Hạng, và khu trung tâm UBND xã mới (Trừ vị trí thuộc khu vực I)		160 000		128 000	51 000	98 000	39 000	1,2
29	Bản Xóm Hạ: Dọc theo đường đi bản Nhảm đến nhà ông Sung, đường vào trường học bản Nhảm, đường liên xã qua bản		160 000		128 000	51 000	98 000	39 000	1,2
30	Bản Xóm Thượng: Dọc đường liên xã, từ nhà ông Sốt đến hết đỉnh dốc Xóm Thượng		160 000		128 000	51 000	98 000	39 000	1,2
31	Bản Kẹm: Dọc đường liên xã, từ nhà ông Sinh đến nhà ông Cao		160 000		128 000	51 000	98 000	39 000	1,2
32	Bản Bon: Dọc đường liên thôn, từ nhà ông Hoan đến khe suối Bon		160 000		128 000	51 000	98 000	39 000	1,2
33	Các bản: Mo 1, Mo 2, Mo 3, đất, Hồ 1, Hồ 2, Lùng Mật, Mí 1, Mí 2, Thâm Bon, Khuổi Thàng, Qua 1, Qua 2, Gia Mải, Cuông 2, Cuông 3, Tham Động			135 000	108 000	43 000	81 000	32 000	1,2
34	Các vị trí đất ở nông thôn còn lại			135 000	108 000	43 000	81 000	32 000	1,2
5	Xã Tân Dương								
35	Bản Khuổi Ca, Mùng, Mỏ Đá	185 000			148 000	59 000	112 000	45 000	1,2
36	Bản Nà Đò, Qua, Mười, Dầm, Lũng Sắc, Mỏ Siêu, Pang		160 000		128 000	51 000	98 000	39 000	1,2
37	Bản Cau 1, Cau 2, Phạ			135 000	108 000	43 000	81 000	32 000	1,2
38	Các vị trí đất còn lại			135 000	108 000	43 000	81 000	32 000	1,2
6	Xã Kim Sơn								
39	Bản 1AB, 2AB, 3AB, 4AB, 6AB, 7AB, Tân Văn 1, Tân Văn 2, Bảo Ân 1, Bảo Ân 2, Bảo Ân 3, Kim Quang (trừ vị trí khu trung tâm xã)	185 000			148 000	59 000	112 000	45 000	1,2


STT	Mốc xác định	Giá đất tại QĐ số 91/2014/QĐ-UBND ngày 27/12/2014; QĐ số 71/2015/ QĐ-UBND ngày 31/12/2015; QĐ số 110/2016/QĐ-UBND ngày 21/12/2016; QĐ số 43/2017/QĐ-UBND ngày 27/12/2017; QĐ số 45/2018/QĐ-UBND ngày 21/12/2018 của UBND tỉnh (đồng/m ²)						Hệ số điều chỉnh năm 2019	
		Đất ở			Đất thương mại-dịch vụ		Đất SXKD phi NN không phải TMDV		
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 1		Vị trí 2
40	Bán 5AB, Tân Văn 3, Nhai Thổ 3, Nhai Thổ 4, Bảo Ân		160 000		128 000	51 000	98 000	39 000	1,2
41	Bán Nhai Thổ 1, Nhai Thổ 2, Nhai Tền 1, Nhai Tền 2, Nhai Tền 3, Cao Sơn, Mông			135 000	108 000	43 000	81 000	32 000	1,2
42	Các vị trí đất còn lại			135 000	108 000	43 000	81 000	32 000	1,2
7	Xã Xuân Thượng								
43	Bán 1, 2, 3, 4, 5 Là, bán 4, 7 Vành (trừ khu vực trung tâm xã)	185 000			148 000	59 000	112 000	45 000	1,5
44	Bán 2A Là, bán 1, 2, 3, 5, 8 Vành, bán 1, 2, 3, 4, 5, 7 Thầu		160 000		128 000	51 000	98 000	39 000	1,2
45	Từ nhà bà Oai (bán 5 Là) đến nhà ông Dương (bán 4 Vành)		160 000		128 000	51 000	98 000	39 000	1,2
46	Bán 6, 9 Vành, bán 6 Thầu			135 000	108 000	43 000	81 000	32 000	1,2
47	Các vị trí đất còn lại			135 000	108 000	43 000	81 000	32 000	1,2
8	Xã Điện Quan								
48	Bán 6: Trừ km 51 đến km 49 + 500 đến Km 57 giáp với Thượng Hà	185 000			148 000	59 000	112 000	45 000	1,2
49	Bán 3: Trừ đoạn QL670 đến hết sân vận động	185 000			148 000	59 000	112 000	45 000	1,2
50	Bán 4, 5		160 000		128 000	51 000	98 000	39 000	1,2
51	Bán 1A; 1B; bán 2; bán Khao B; Khao A; bán Trà; bán Điện; bán Trang A; bán Trang B			135 000	108 000	43 000	81 000	32 000	1,2
52	Các vị trí đất còn lại			135 000	108 000	43 000	81 000	32 000	1,2
9	Xã Long Khánh								
53	Bán 4: Các hộ ở từ nhà ông Tạo đến nhà ông Dũng; từ km 10 đến nhà ông Nho, từ nhà bà Hệ đến nhà ông Phóng; bán 6, bán 7 (trừ các hộ ở cạnh đường Quốc lộ 70)	185 000			148 000	59 000	112 000	45 000	1,4
54	Bán 5: các hộ ở mặt tiền đường bán 5 đi trụ sở UBND xã; Bán 4		160 000		128 000	51 000	98 000	39 000	1,4
55	Bán 1, 2, 3, 9, bán 5 đường liên thôn hai bên đường sáu mỗi bên 50m	185 000			108 000	43 000	81 000	32 000	1,2
56	Các vị trí đất còn lại			135 000	108 000	43 000	81 000	32 000	1,2

STT	 Mốc xác định	Giá đất tại QĐ số 91/2014/QĐ-UBND ngày 27/12/2014; QĐ số 71/2015/ QĐ-UBND ngày 31/12/2015; QĐ số 110/2016/QĐ-UBND ngày 21/12/2016; QĐ số 43/2017/QĐ-UBND ngày 27/12/2017; QĐ số 45/2018/QĐ-UBND ngày 21/12/2018 của UBND tỉnh (đồng/m ²)						Hệ số điều chỉnh năm 2019	
		Đất ở			Đất thương mại-dịch vụ		Đất SXKD phi NN không phải TMDV		
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 1		Vị trí 2
10	Xã Vĩnh Yên								
57	Bán Pác Mạc: Trừ khu vực trung tâm ra tính từ nhà ông Yên đến nhà ông Chiến	185 000			148 000	59 000	112 000	45 000	1,4
58	Bán Khuổi Phường từ nhà Chiến Xạ đến cầu treo đội 3 dọc QL 279 1,8km	185 000			148 000	59 000	112 000	45 000	1,8
59	Bán Nà Pông: Từ cầu treo Khuổi Vèng đến nhà bà Lý dọc quốc lộ 279 1,0km	185 000			148 000	59 000	112 000	45 000	1,8
60	Bán Tạng Què: Từ nhà bà Lý đến nhà ông Hải giáp ranh giới Nghĩa Đô dọc QL 279 0,8 km	185 000			148 000	59 000	112 000	45 000	1,7
61	Phần còn lại của bán Khuổi Phường, Nà Pông, Tạng Què		160 000		128 000	51 000	98 000	39 000	1,2
62	Bán Khuổi Vèng: Từ nhà ông Chúc đến nhà ông Toàn 2,5km		160 000		128 000	51 000	98 000	39 000	1,2
63	Bán Nậm Khạo: Từ nhà ông Kha đến cầu Tạng Tâm 2,0km		160 000		128 000	51 000	98 000	39 000	1,2
64	Bán Nậm Mược: Từ cầu Tạng Tâm đến cầu ngầm Nậm Kỳ 1,5km		160 000		128 000	51 000	98 000	39 000	1,4
65	Bán Nậm Kỳ: Từ cầu ngầm đến nhà ông Hành đội 8		160 000		128 000	51 000	98 000	39 000	1,4
66	Bán Nậm Pậu: Từ quán ông Thành đến nhà ông Thảo Quảng		160 000		128 000	51 000	98 000	39 000	1,2
67	Bán Nậm Núa: Từ nhà ông Kha đến nhà ông Tum 2,0km			135 000	108 000	43 000	81 000	32 000	1,2
68	Bán Nậm Xoong: Từ nhà ông Nới đến ngã 3 Tổng Kim 2,5km			135 000	108 000	43 000	81 000	32 000	1,2
69	Bán Nậm Mèng: Từ nhà ông Pao đến trường học Tổng Kim			135 000	108 000	43 000	81 000	32 000	1,2
70	Bán Lùng Ác: Từ trường học Tổng Kim đến nhà ông Chu bán Lùng Ác II 2,5km			135 000	108 000	43 000	81 000	32 000	1,2
71	Bán Co Mạn: Từ nhà ông Chu đến nhà ông Huynh 1,7km			135 000	108 000	43 000	81 000	32 000	1,2
72	Bán Nậm Bó: Từ cầu ngầm Nậm Kỳ đến nhà ông Chúng 1,5km			135 000	108 000	43 000	81 000	32 000	1,2
73	Bán Khuổi Phéc: Từ ngã ba Nậm Kỳ đến nhà ông Sừ			135 000	108 000	43 000	81 000	32 000	1,2
74	Bán Lò Vôi: từ nhà ông Quảng đến nhà ông Chảo 1,2km			135 000	108 000	43 000	81 000	32 000	1,2
75	Các vị trí đất còn lại			135 000	108 000	43 000	81 000	32 000	1,2
11	Xã Long Phúc								

STT	Mốc xác định	Giá đất tại QĐ số 91/2014/QĐ-UBND ngày 27/12/2014; QĐ số 71/2015/ QĐ-UBND ngày 31/12/2015; QĐ số 110/2016/QĐ-UBND ngày 21/12/2016; QĐ số 43/2017/QĐ-UBND ngày 27/12/2017; QĐ số 45/2018/QĐ-UBND ngày 21/12/2018 của UBND tỉnh (đồng/m ²)						Hệ số điều chỉnh năm 2019	
		Đất ở			Đất thương mại-dịch vụ		Đất SXKD phi NN không phải TMDV		
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 1		Vị trí 2
76	Bản 3: Từ ngàm 1 đến hết đất nhà anh Tuấn	185 000			148 000	59 000	112 000	45 000	1,2
77	Bản 4: (Trừ khu vực cách 2 đầu cầu Lũ 200m và khu vực cách trạm liên ngành về Lào Cai 300m, về Yên Bái hết đất Long Phúc)	185 000			148 000	59 000	112 000	45 000	1,2
78	Bản 5: Trừ các khu vực từ cổng ông Thìn đến cổng ông Sáng	185 000			148 000	59 000	112 000	45 000	1,2
79	Bản 1: Từ ngàm 4 đường liên xã đến đường rẽ đi Lũ	185 000			148 000	59 000	112 000	45 000	1,2
80	Bản 1: Từ ngàm 3 đường liên xã đến hết đất trường mẫu giáo		160 000		128 000	51 000	98 000	39 000	1,2
81	Bản 2: Từ nhà ông Đăng đến trạm biến áp đường liên xã		160 000		128 000	51 000	98 000	39 000	1,2
82	Bản 3: Các khu vực còn lại thuộc đường liên xã (trừ các hộ từ ngàm 1 đến nhà anh Tuấn)		160 000		128 000	51 000	98 000	39 000	1,2
83	Bản 6: Đường rẽ liên xã đến đường rẽ khe Mèo		160 000		128 000	51 000	98 000	39 000	1,2
84	Bản 7: Từ ngã ba hội trường bản 7 đến hết đất bản 8		160 000		128 000	51 000	98 000	39 000	1,2
85	Các vị trí đất còn lại			135 000	108 000	43 000	81 000	32 000	1,2
12	Xã Việt Tiến								
86	Thôn Cốc, Giã Thượng, Tân Thành, Giã Hạ 1	185 000			148 000	59 000	112 000	45 000	1,2
87	Thôn Bèn, Khiêng, Giã Hạ 2		160 000		128 000	51 000	98 000	39 000	1,2
88	Thống Hàm Rồng, Hòn Nón (đọc trực đường liên thôn hai bên đường sáu mỗi bên 50m)	185 000			148 000	59 000	112 000	45 000	1,2
89	Thôn Việt Hải, Khai Hoang			135 000	108 000	43 000	81 000	32 000	1,2
90	Các vị trí đất còn lại			135 000	108 000	43 000	81 000	32 000	1,2
13	Xã Lương Sơn								
91	Thôn Khe Pịa: Từ nhà ông Thận vào Phía 1 + Phía 2; Chiêng 1 + 2 + 3 (các hộ bám mặt đường)	185 000			148 000	59 000	112 000	45 000	1,2
92	Thôn Khe Pịa: Phía 1 + 2, Chiêng 1, 2, 3 (trừ các hộ nằm ở khu vực I)		160 000		128 000	51 000	98 000	39 000	1,2
93	Các vị trí: Sài 2, 3; Pịt, Lương Hải 1, 2; Vuộc			135 000	108 000	43 000	81 000	32 000	1,2

STT	Mô tả xác định	Giá đất tại QĐ số 91/2014/QĐ-UBND ngày 27/12/2014; QĐ số 71/2015/ QĐ-UBND ngày 31/12/2015; QĐ số 110/2016/QĐ-UBND ngày 21/12/2016; QĐ số 43/2017/QĐ-UBND ngày 27/12/2017; QĐ số 45/2018/QĐ-UBND ngày 21/12/2018 của UBND tỉnh (đồng/m ²)						Hệ số điều chỉnh năm 2019	
		Đất ở			Đất thương mại-dịch vụ		Đất SXKD phi NN không phải TMDV		
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 1		Vị trí 2
94	Thôn Sài 1, Sơn Hải các hộ bám mặt đường		160 000		128 000	51 000	98 000	39 000	1,4
95	Các vị trí đất còn lại			135 000	108 000	43 000	81 000	32 000	1,2
14	Xã Cam Cọn								
96	Bản Lý 2: Từ suối Sóc đến đất ở nhà ông Sơn, dọc theo đường liên xã (sâu 30m)	185 000			148 000	59 000	112 000	45 000	1,2
97	Bản Lý 1: Từ nhà ông Sơn đến đầu cầu khe Ly, dọc theo đường liên xã (sâu 30m)	185 000			148 000	59 000	112 000	45 000	1,2
98	Bản Lý 3: Từ nhà ông Phòng đến nhà ông Thương, dọc theo đường liên xã (sâu 30m)	185 000			148 000	59 000	112 000	45 000	1,4
99	Bản Tân Thành: Từ cầu khe Ly đến nhà ông Tiến Nga, dọc theo đường liên xã (sâu 30m)	185 000			148 000	59 000	112 000	45 000	1,4
100	Bản Bồng 1: Từ nhà ông Tiến Nga đến nhà ông Tinh, dọc theo đường liên xã (sâu 30m)	185 000			148 000	59 000	112 000	45 000	1,4
101	Bản Tân Tiến: Từ nhà ông Tinh đến nhà ông Sơn, dọc theo đường liên xã (sâu 30m)	185 000			148 000	59 000	112 000	45 000	1,4
102	Bản Cọn II: Từ nhà ông Trường đến nhà bà Thon, dọc theo đường liên xã (sâu 30m)	185 000			148 000	59 000	112 000	45 000	1,5
103	Bản Cọn I: Từ nhà bà Thon đến nhà ông Quỳnh, dọc theo đường liên xã (sâu 30m)	185 000			148 000	59 000	112 000	45 000	1,5
104	Bản Cam I: Từ nhà ông Quỳnh đến nhà ông Sự, dọc theo đường liên xã (sâu 30m)	185 000			148 000	59 000	112 000	45 000	1,5
105	Bản Cam IV: Từ nhà ông Sự đến nhà ông Thủy, dọc theo đường liên xã (sâu 30m)	185 000			148 000	59 000	112 000	45 000	1,5
106	Bản Hồng Cam: Từ nhà ông Thủy đến nhà ông Lợi, dọc theo đường liên xã (sâu 30m)	185 000			148 000	59 000	112 000	45 000	1,5

STT	Mốc xác định	Giá đất tại QĐ số 91/2014/QĐ-UBND ngày 27/12/2014; QĐ số 71/2015/ QĐ-UBND ngày 31/12/2015; QĐ số 110/2016/QĐ-UBND ngày 21/12/2016; QĐ số 43/2017/QĐ-UBND ngày 27/12/2017; QĐ số 45/2018/QĐ-UBND ngày 21/12/2018 của UBND tỉnh (đồng/m ²)						Hệ số điều chỉnh năm 2019	
		Đất ở			Đất thương mại-dịch vụ		Đất SXKD phi NN không phải TMDV		
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 1		Vị trí 2
107	Bản Hồng Cam: Từ quan nhà ông Toàn đến trường học ra khu bà Mùi theo đường liên thôn ra hai bên 20m.	185 000			148 000	59 000	112 000	45 000	1,4
108	Bản Ly 3; Tân Thành; Tân Tiến; Cọn 1; Cọn 2; Cam 4; Hồng Cam; BỔNG 1 (trừ diện tích đã tính ở khu vực I)		160 000		128 000	51 000	98 000	39 000	1,4
109	Các vị trí đất còn lại			135 000	108 000	43 000	81 000	32 000	1,2
15	Xã Tân Tiến								
110	Từ giáp đất Nghĩa Đô đến nhà ông Đỗ Đình Hùng	185 000			148 000	59 000	112 000	45 000	1,5
111	Bản Thác Xa 1		160 000		128 000	51 000	98 000	39 000	1,5
112	Bản Thác Xa 2; Nậm Đâu; Nà Phung cùng một tuyến đường (đến Nà Phung là cuối tuyến, bán kính 6 km)			135 000	108 000	43 000	81 000	32 000	1,2
113	Bản Nậm Rịa, Cốc Tào, Nậm Din, Nậm Hu, Nậm Phầy, Nậm Bật cùng tuyến đường (đến bản Nậm Bật là cuối tuyến, bán kính 13km)			135 000	108 000	43 000	81 000	32 000	1,2
114	Bản Cán Chải 1 với bản Cán Chải 2 cách trục đường chính là 1,5Km bán kính 8km.			135 000	108 000	43 000	81 000	32 000	1,2
115	Bản Nậm Din			135 000	108 000	43 000	81 000	32 000	1,2
116	Các vị trí đất còn lại			135 000	108 000	43 000	81 000	32 000	1,2
16	Xã Thượng Hà								
117	Độc đường Quốc lộ 70 khu vực gần UBND xã (cách 100m về phía Bảo Yên) đến trường THCS số 1 thôn 3 Vải Siêu	185 000			148 000	59 000	112 000	45 000	1,5
118	Độc đường quốc lộ 70: Từ sau trạm xá cũ đến nhà ông bà Sơn Thẩm thôn 9 Mai Đào	185 000			148 000	59 000	112 000	45 000	1,5
119	Độc đường quốc lộ 70: Từ nhà ông Toàn Sạch đến nhà bà Hảo (km 9) thôn 1 Vải Siêu (sầu mỗi bên 50m)	185 000			148 000	59 000	112 000	45 000	1,5

STT	 Mốc xác định	Giá đất tại QĐ số 91/2014/QĐ-UBND ngày 27/12/2014; QĐ số 71/2015/ QĐ-UBND ngày 31/12/2015; QĐ số 110/2016/QĐ-UBND ngày 21/12/2016; QĐ số 43/2017/QĐ-UBND ngày 27/12/2017; QĐ số 45/2018/QĐ-UBND ngày 21/12/2018 của UBND tỉnh (đồng/m ²)						Hệ số điều chỉnh năm 2019	
		Đất ở			Đất thương mại- dịch vụ		Đất SXKD phi NN không phải TMDV		
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 1		Vị trí 2
120	Dọc đường Quốc lộ 70: Từ khu vực nhà bà Văn Thị Hoà (khu đình dốc km3) đến nhà ông bà Hùng Dung (km 5.5) thôn 9 Vài Siêu		160 000		128 000	51 000	98 000	39 000	2,0
121	Dọc đường vào xóm ông Tỉnh: Khu vực sau nhà ông bà Hiền Thoá, Hùng Dung đến nhà bà Quyết (khu vực trường học) thôn 9 Vài Siêu		160 000		128 000	51 000	98 000	39 000	1,2
122	Dọc đường liên thôn 3, 4, 5, 7, Vài Siêu: Từ sau nhà ông bà Chính Khiết thôn 3 Vài Siêu đến thủy điện Vĩnh Hà		160 000		128 000	51 000	98 000	39 000	1,2
123	Khu vực từ sau nhà ông bà Lộc Lược đến nhà ông Tiệp Tiến Tỉnh thôn 1 Vài Siêu		160 000		128 000	51 000	98 000	39 000	1,2
124	Khu vực từ sau nhà ông Hoàng Văn Toàn đến nhà ông Chính thôn 1 Vài Siêu		160 000		128 000	51 000	98 000	39 000	1,2
125	Khu vực từ nhà ông bà Văn Cách đến nhà ông Đàng trường thôn 1 Vài Siêu		160 000		128 000	51 000	98 000	39 000	1,2
126	Dọc đường vào thôn 5 Mai Đào: Từ nhà ông Bàn Văn Hoà đến nhà ông Bàn Văn Tồng thôn 5 Mai Đào		160 000		128 000	51 000	98 000	39 000	1,2
127	Khu vực thôn 3 Mai Đào: Từ QL 70 đến nhà ông Lý Văn Chương thôn 3 Mai Đào		160 000		128 000	51 000	98 000	39 000	1,2
128	Các vị trí đất còn lại thôn 9 Vài Siêu (trừ vị trí xa, sâu, trên đồi cao)		160 000		128 000	51 000	98 000	39 000	1,2
129	Khu vực thôn 2 Vài Siêu: Từ nhà ông Hậu đến nhà ông Đặng Văn Bậu thôn 2 Vài Siêu		160 000		128 000	51 000	98 000	39 000	1,2
130	Thôn 6, 7, 8, 4, 1, 2 Mai Đào			135 000	108 000	43 000	81 000	32 000	1,2
131	Thôn 6, 7, 8 Vài Siêu			135 000	108 000	43 000	81 000	32 000	1,2
132	Thôn 9, 1, 3, 4, 5, 7 Vài Siêu (trừ các hộ ở dọc đường khu vực II)			135 000	108 000	43 000	81 000	32 000	1,2
133	Thôn 5, 9, 3 Mai Đào (trừ các hộ ở dọc đường thuộc khu vực II)			135 000	108 000	43 000	81 000	32 000	1,2

STT	Mốc xác định	Giá đất tại QĐ số 91/2014/QĐ-UBND ngày 27/12/2014; QĐ số 71/2015/ QĐ-UBND ngày 31/12/2015; QĐ số 110/2016/QĐ-UBND ngày 21/12/2016; QĐ số 43/2017/QĐ-UBND ngày 27/12/2017; QĐ số 45/2018/QĐ-UBND ngày 21/12/2018 của UBND tỉnh (đồng/m ²)						Hệ số điều chỉnh năm 2019	
		Đất ở			Đất thương mại-dịch vụ		Đất SXKD phi NN không phải TMDV		
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 1		Vị trí 2
134	Các vị trí đất còn lại			135 000	108 000	43 000	81 000	32 000	1,2
17	Xã Minh Tân								
135	Khu vực từ nhà ông Phạm Hồng Đoàn (km 6) dọc quốc lộ 70 đến nhà ông Cường (km 8) trừ các hộ dọc đường QL70	185 000			148 000	59 000	112 000	45 000	1,2
136	Khu vực UBND xã từ nhà ông Vũ Văn Sán (Minh Hải) dọc đường liên xã đến nhà Hạnh (Minh Hải)	185 000			148 000	59 000	112 000	45 000	1,2
137	Khu vực từ nhà ông Trần Văn Vững (km 6) dọc đường liên xã đến nhà ông Trần Văn Tâm (Bon 4)	185 000			148 000	59 000	112 000	45 000	1,2
138	Khu vực từ nhà ông Tuyên (Bon 4) dọc đường liên xã đến nhà ông Nguyễn Văn Dũng (Minh Hải)		160 000		128 000	51 000	98 000	39 000	1,4
139	Khu vực từ nhà ông Vũ Văn Toàn (Minh Hải) dọc đường liên xã đến nhà ông Thực (Mai 4)		160 000			51 000	98 000	39 000	1,4
140	Khu vực từ nhà ông Oai (Mai 4) dọc đường liên xã đến nhà ông Quang (Mai 3)		160 000		128 000	51 000	98 000	39 000	1,4
141	Khu vực từ nhà ông Tài (Mai 2) đến nhà ông Hòa (Mai 3)		160 000		128 000	51 000	98 000	39 000	1,2
142	Khu vực từ nhà ông Bái (Mai 4) dọc đường liên xã đến nhà ông Phan (Mai 2)		160 000		128 000	51 000	98 000	39 000	1,2
143	Khu vực từ nhà ông Hùng (Mai 4) đến nhà ông Tuyên (Mai 4)		160 000		128 000	51 000	98 000	39 000	1,2
144	Các vị trí đất còn lại			135 000	108 000	43 000	81 000	32 000	1,2

PHỤ LỤC SỐ 5

HỆ SỐ ĐIỀU CHỈNH GIÁ ĐẤT ĐÔ THỊ THUỘC ĐỊA BÀN HUYỆN BẢO THẮNG NĂM 2019

(Kèm theo Quyết định số 46 /2018/QĐ -UBND ngày 21/12/2018 của Ủy ban nhân dân tỉnh Lào Cai)

STT	Tên đường phố, ngõ phố	Mốc xác định	Giá đất tại QĐ số 91/2014/QĐ- UBND ngày 27/12/2014; QĐ số 71/2015/QĐ-UBND ngày 31/12/2015; QĐ số 110/2016/QĐ-UBND ngày 21/12/2016; QĐ số 43/2017/QĐ-UBND ngày 27/12/2017; QĐ số 45/2018/QĐ-UBND ngày 21/12/2018 của UBND tỉnh (đồng/m ²)			Hệ số điều chỉnh năm 2019
			Đất ở	Đất TM, DV	Đất SX KD phi NN không phải là đất TM, DV	
	Thị trấn Phố Lu					
1	Đường 19-5	Đoạn từ ngã ba cạnh UBND TT Phố Lu đến ngã ba đường Khuất Quang Chiến - đường 19-5	9 000 000	7 200 000	5 400 000	1,0
2		Đoạn từ ngã ba đường Khuất Quang Chiến- đường 19-5 đến đường Hoàng Sào	7 000 000	5 600 000	4 200 000	1,0
3		Ngõ 35 (cạnh Phòng quản lí đô thị)	1 400 000	1 120 000	840 000	1,0
4		Ngõ 54 (đường ra sân Vận động đến hết đất nhà ông Nhuận)	4 000 000	3 200 000	2 400 000	1,0
5		Ngách 54 (từ nhà ông Thứ đến nhà ông Thịnh)	1 500 000	1 200 000	900 000	1,0
6		Đất ở giáp sân Vận động còn lại	1 400 000	1 120 000	840 000	1,0
7		Ngõ 70 (cạnh Bưu điện)	700 000	560 000	420 000	1,0
8		Ngõ 124 (đối diện Công an huyện) đến nhà ông Din	700 000	560 000	420 000	1,0
9	Đường Cách mạng tháng 8	Từ đường Hoàng Sào đến Ngã 4 (hết nhà số 24 đường CMTT) đến hết chi nhánh điện	7 000 000	5 600 000	4 200 000	1,0
10		Tiếp giáp Chi nhánh điện (SN 118 - đường CMTT) đến cầu Bệnh viện	8 000 000	6 400 000	4 800 000	1,0

STT	Tên đường phố, ngõ phố	Mức xác định	Giá đất tại QĐ số 91/2014/QĐ- UBND ngày 27/12/2014; QĐ số 71/2015/QĐ-UBND ngày 31/12/2015; QĐ số 110/2016/QĐ-UBND ngày 21/12/2016; QĐ số 43/2017/QĐ-UBND ngày 27/12/2017; QĐ số 45/2018/QĐ-UBND ngày 21/12/2018 của UBND tỉnh (đồng/m ²)			Hệ số điều chỉnh năm 2019
			Đất ở	Đất TM, DV	Đất SX KD phi NN không phải là đất TM, DV	
11		Từ cầu Bệnh viện đến ngã ba đường bao quanh bệnh viện	7 000 000	5 600 000	4 200 000	1,0
12		Từ ngã ba đường bao quanh bệnh viện đến ngã ba CMTT - Trần Hợp	4 000 000	3 200 000	2 400 000	1,0
13		Ngõ giáp Phòng giáo dục Bảo Thắng	500 000	400 000	300 000	1,0
14		Ngõ cạnh số nhà 102	1 200 000	960 000	720 000	1,0
15		Ngõ 144 (giáp đài PTTH Bảo Thắng)	500 000	400 000	300 000	1,0
16		Ngõ 244 (cạnh trường PTTH Bảo Thắng)	800 000	640 000	480 000	1,0
17		Ngõ 131 (giáp nhà ông Đích)	600 000	480 000	360 000	1,0
18		Ngõ 151 (cạnh Toà án huyện)	5 000 000	4 000 000	3 000 000	1,0
19	Đường Cách mạng tháng 8	Ngõ cạnh số nhà 197 (giáp nhà ông Tuyên đối diện trường PTTH)	550 000	440 000	330 000	1,0
20		Ngõ 313	450 000	360 000	270 000	1,0
21		Ngõ 341 (cạnh nhà ông Toán)	450 000	360 000	270 000	1,0
22		Đường 351 (cạnh nhà bà Hiền)	3 000 000	2 400 000	1 800 000	1,0
23		Đường 351 đến giáp phân hiệu mầm non Phú Thịnh 1	450 000	360 000	270 000	1,0
24		Ngõ 400 (cạnh nhà Minh Tĩnh)	500 000	400 000	300 000	1,0
25		Ngõ 404 (cạnh trường nội trú) đi vào 100m	450 000	360 000	270 000	1,0
26		Ngõ 514	450 000	360 000	270 000	1,0
27		Ngõ vào nhà ông Đậu	450 000	360 000	270 000	1,0
28		Ngõ vào nhà ông Nghiễn	600 000	480 000	360 000	1,0

STT	Tên đường phố, ngõ phố	Mức xác định	Giá đất tại QĐ số 91/2014/QĐ- UBND ngày 27/12/2014; QĐ số 71/2015/QĐ-UBND ngày 31/12/2015; QĐ số 110/2016/QĐ-UBND ngày 21/12/2016; QĐ số 43/2017/QĐ-UBND ngày 27/12/2017; QĐ số 45/2018/QĐ-UBND ngày 21/12/2018 của UBND tỉnh (đồng/m ²)			Hệ số điều chỉnh năm 2019
			Đất ở	Đất TM, DV	Đất SX KD phi NN không phải là đất TM, DV	
29	Đường Lê Hồng Phong	Đoạn từ đường sắt đến ngõ 144 đường Lê Hồng Phong	3 000 000	2 400 000	1 800 000	1,0
30		Đoạn từ ngõ 144 đường Lê Hồng Phong đến hết đất bến xe	7 000 000	5 600 000	4 200 000	1,0
31		Đoạn từ hết đất bến xe đến đường phụ ra ga (số nhà 235 LHP)	4 500 000	3 600 000	2 700 000	1,0
32		Từ số nhà 237 đến ngõ 285 - LHP (hết nhà ông Thiện)	3 000 000	2 400 000	1 800 000	1,0
33		Từ ngõ 285 - LHP đến bến đò	1 000 000	800 000	600 000	1,0
34		Ngõ 36 (cạnh nhà ông Đoàn)	600 000	480 000	360 000	1,0
35		Ngõ 29 (đường vào cung ứng xi măng)	2 000 000	1 600 000	1 200 000	1,0
36		Ngõ 386 (cạnh nhà Hà Oanh)	700 000	560 000	420 000	1,0
37		Ngõ 416 (ngõ cụt)	600 000	480 000	360 000	1,0
38		Ngõ 448 (giáp nhà ông Bắc)	600 000	480 000	360 000	1,0
39		Ngõ 460 (đường vào chùa Thiên Trúc Tự)	700 000	560 000	420 000	1,0
40		Ngõ 285; 297; 470	700 000	560 000	420 000	1,0
41		Đoạn từ phố Ngang dọc theo đường sắt đến nhà bà Loan Doan	500 000	400 000	300 000	1,0
42		Ngõ 155 (cạnh trạm than)	500 000	400 000	300 000	1,0
43		Đường Khuất Quang Chiến	Từ đường 19 - 5 đến phố Kim Đồng	8 000 000	6 400 000	4 800 000
44	Đường Quách Văn Rạng	Từ đường 19/5 (số nhà 01) đến ngõ 13	4 000 000	3 200 000	2 400 000	1,0
45		Từ số nhà 13 đến hết số nhà 78 (nhà ông Nhạ)	1 000 000	800 000	600 000	1,0
46		Từ số nhà 78 đến cầu Phú Thịnh	700 000	560 000	420 000	1,0

STT	Tên đường phố, ngõ phố	Mốc xác định	Giá đất tại QĐ số 91/2014/QĐ- UBND ngày 27/12/2014; QĐ số 71/2015/QĐ-UBND ngày 31/12/2015; QĐ số 110/2016/QĐ-UBND ngày 21/12/2016; QĐ số 43/2017/QĐ-UBND ngày 27/12/2017; QĐ số 45/2018/QĐ-UBND ngày 21/12/2018 của UBND tỉnh (đồng/m ²)			Hệ số điều chỉnh năm 2019
			Đất ở	Đất TM, DV	Đất SX KD phi NN không phải là đất TM, DV	
47	Đường Quách Văn Rạng	Từ cầu Phú Thịnh đến ngã 3 đường CC	1 100 000	880 000	660 000	1,0
48		Ngõ vào xóm chăn nuôi cũ	450 000	360 000	270 000	1,0
49		Ngõ 13	450 000	360 000	270 000	1,0
50	Đường Thanh Niên	Từ đường 19-5 đến cổng trường mầm non Hoa Sữa	2 000 000	1 600 000	1 200 000	1,0
51		Từ cổng trường mầm non Hoa Sữa đến đường cách mạng tháng 8 (cách 40m)	3 000 000	2 400 000	1 800 000	1,0
52	Đường đi xã Phố Lu	Đường Phú Thịnh (đoạn ngã 3 đường Trần Hợp với đường CM tháng 8) đến 50m	1 000 000	800 000	600 000	1,0
53		Đoạn tiếp từ 50m đến 100m	700 000	560 000	420 000	1,0
54		Đoạn tiếp từ 100m đến 150m	600 000	480 000	360 000	1,0
55		Đoạn tiếp từ 150m đến nhà ông Phạn	500 000	400 000	300 000	1,0
56	Đường Tuệ Tĩnh	Từ đường CMT8 đến đường Trần Hợp	2 000 000	1 600 000	1 200 000	1,0
57	Đường T1 bao quanh bệnh viện	Từ đường cách mạng tháng 8 đến đường Tuệ Tĩnh	3 000 000	2 400 000	1 800 000	1,0
58	Đường Trần Hợp	Từ QL 4E đến ngã 3 đường rẽ Tuệ Tĩnh	1 200 000	960 000	720 000	1,0
59		Từ ngã 3 đường rẽ Tuệ Tĩnh đến nhà ông Trừ	800 000	640 000	480 000	1,0
60	Đường Trần Hợp	Từ nhà ông Trừ đến đường Cách mạng tháng 8	700 000	560 000	420 000	1,0
61		Đường vào nhà ông Trừ, ông Thư, khu nhà ông Quang	400 000	320 000	240 000	1,0

STT	Tên đường phố, ngõ phố	Mốc xác định	Giá đất tại QĐ số 91/2014/QĐ- UBND ngày 27/12/2014; QĐ số 71/2015/QĐ-UBND ngày 31/12/2015; QĐ số 110/2016/QĐ-UBND ngày 21/12/2016; QĐ số 43/2017/QĐ-UBND ngày 27/12/2017; QĐ số 45/2018/QĐ-UBND ngày 21/12/2018 của UBND tỉnh (đồng/m ²)			Hệ số điều chỉnh năm 2019
			Đất ở	Đất TM, DV	Đất SX KD phi NN không phải là đất TM, DV	
62	Đường Hoàng Sào	Từ cầu chung Phố Lu đến cầu Ngòi Lu	4 000 000	3 200 000	2 400 000	1,0
63		Từ cầu Ngòi Lu (Nhà máy nước) đến qua cổng Trung tâm chính trị 200m	3 000 000	2 400 000	1 800 000	1,0
64		Từ qua cổng Trung tâm chính trị 200m đến hết đất thị trấn	1 500 000	1 200 000	900 000	1,0
65		Ngõ giáp nghĩa trang	450 000	360 000	270 000	1,0
66		Ngõ 191; 148; 115	450 000	360 000	270 000	1,0
67		Ngõ 67 (cạnh nhà ông Hòa)	450 000	360 000	270 000	1,0
68		Đường vào nhà bà Chính	450 000	360 000	270 000	1,0
69		Ngõ 93	450 000	360 000	270 000	1,0
70	Đường Phố Ngang	Đoạn từ điểm cách đường Lê Hồng Phong 30m đến giáp đường sắt	4 000 000	3 200 000	2 400 000	1,0
71	Đường Đập Trần	Từ đường 19-5 đến đường Hoàng Sào	2 000 000	1 600 000	1 200 000	1,0
72	Đường Kim Hải	Từ đường 19-5 đến đường CM tháng 8	4 000 000	3 200 000	2 400 000	1,0
73	Đường Kim Đồng	Đoạn nối từ đường CM tháng 8 đến đường Hoàng Sào (QL4E)	4 000 000	3 200 000	2 400 000	1,0
74	Phố Trần Oanh	Đường N1	1 500 000	1 200 000	900 000	1,2
75		Đường N9	2 000 000	1 600 000	1 200 000	1,2
76	Đường Phú Long	Đoạn ngã 3 QL - 4E đến đầu cầu Phú Long	2 000 000	1 600 000	1 200 000	1,0
77		Đoạn từ cầu Phú Long đến kè Phú Long (gấp đường sắt)	1 500 000	1 200 000	900 000	1,0

STT	Tên đường phố, ngõ phố	Mốc xác định	Giá đất tại QĐ số 91/2014/QĐ-UBND ngày 27/12/2014; QĐ số 71/2015/QĐ-UBND ngày 31/12/2015; QĐ số 110/2016/QĐ-UBND ngày 21/12/2016; QĐ số 43/2017/QĐ-UBND ngày 27/12/2017; QĐ số 45/2018/QĐ-UBND ngày 21/12/2018 của UBND tỉnh (đồng/m ²)			Hệ số điều chỉnh năm 2019
			Đất ở	Đất TM, DV	Đất SX KD phi NN không phải là đất TM, DV	
78	Đường vào Khe Mon	Đường vào Khe Mon	450 000	360 000	270 000	1,0
79	Đường từ kè Phú Long đến giáp Làng Mì	Đường từ kè Phú Long đến hết khe Măng Mai	300 000	240 000	180 000	1,0
80	Đường Góc Ngoã	Đường Góc Ngoã (nhà ông Đoàn Quốc Bảo)	300 000	240 000	180 000	1,0
81	Đường 15 tháng 10	Từ đường Cách Mạng tháng tám đến đường Khuất Quang Chiến	8 000 000	6 400 000	4 800 000	1,0
82	Phố Trần Quốc Toàn (tên cũ là Đường T1, Khu tái định cư thị trấn Phố Lu)	Từ điểm nối vào đường Khuất Quang Chiến đến đường Hoàng Sào	4 000 000	3 200 000	2 400 000	1,0
83	Phố Nguyễn Viết Xuân (tên cũ là Đường T2, Khu tái định cư thị trấn Phố Lu)	Từ điểm nối phố Võ Thị Sáu (tên cũ là đường T5) đến điểm nối vào đường Khuất Quang Chiến	4 000 000	3 200 000	2 400 000	1,0
84	Phố Trần Đại Nghĩa (tên cũ là Đường T3, Khu tái định cư thị trấn Phố Lu)	Từ đường Khuất Quang Chiến đến đường Hoàng Sào	4 000 000	3 200 000	2 400 000	1,0
85	Phố Lương Thế Vinh (tên cũ là Đường T4, Khu tái định cư thị trấn Phố Lu)	Từ điểm nối vào phố Trần Quốc Toàn (tên cũ là đường T1) đến điểm nối phố Trần Đại Nghĩa (tên cũ là đường T3)	4 000 000	3 200 000	2 400 000	1,0
86	Phố Võ Thị Sáu (tên cũ là Đường T5, Khu tái định cư thị trấn Phố Lu)	Từ điểm nối vào phố Trần Quốc Toàn (tên cũ là đường T1) đến điểm nối phố Trần Đại Nghĩa (tên cũ là đường T3)	4 000 000	3 200 000	2 400 000	1,0
87	Phố Mạc Thị Bưởi (tên cũ là đường T6, Khu tái định cư thị trấn Phố Lu)	Từ điểm nối vào Phố Trần Quốc Toàn (tên cũ là đường T1) đến điểm nối vào đường 15 tháng 10 (tên cũ là đường 27m)	4 000 000	3 200 000	2 400 000	1,0

STT	Tên đường phố, ngõ phố	Mốc xác định	Giá đất tại QĐ số 91/2014/QĐ- UBND ngày 27/12/2014; QĐ số 71/2015/QĐ-UBND ngày 31/12/2015; QĐ số 110/2016/QĐ-UBND ngày 21/12/2016; QĐ số 43/2017/QĐ-UBND ngày 27/12/2017; QĐ số 45/2018/QĐ-UBND ngày 21/12/2018 của UBND tỉnh (đồng/m ²)			Hệ số điều chỉnh năm 2019
			Đất ở	Đất TM, DV	Đất SX KD phi NN không phải là đất TM, DV	
90	Đường Ngô Quyền (thuộc khu hạ tầng kỹ thuật sau kè bờ tả sông Hồng) - tên cũ là đường D1.	Từ điểm nối đường Phú Long đến hết ranh giới quy hoạch khu hạ tầng kỹ thuật sau kè bờ tả sông Hồng (Khu nhà ở biệt thự BT1, BT2, BT3, BT4, BT5, BT6).	3 500 000	2 800 000	2 100 000	1,0
91		Từ điểm nối đường Phú Long đến hết ranh giới quy hoạch khu hạ tầng kỹ thuật sau kè bờ tả sông Hồng (Khu nhà ở biệt thự BT5, BT6)	3 500 000	2 800 000	2 100 000	1,0
92	Phố Yết Kiêu (thuộc khu hạ tầng kỹ thuật sau kè bờ tả sông Hồng)- tên cũ là đường D2.	Từ điểm nối đường Phú Long đến đường N11 (Khu nhà ở liên kế LK4, LK5, LK6, LK7, LK11, LK12, LK13, LK14, LK15)	3 000 000	2 400 000	1 800 000	1,0
93		Từ điểm nối đường Phú Long đến đường N11 (Khu nhà ở liên kế LK17, LK20, LK21)	3 000 000	2 400 000	1 800 000	1,0
94	Phố Trần Quang Khải (thuộc khu hạ tầng kỹ thuật sau kè bờ tả sông Hồng)- tên cũ là đường D3.	Từ điểm nối đường N1 đến điểm nối vào đường N4 (Khu nhà ở liên kế LK02, LK03, LK08)	3 000 000	2 400 000	1 800 000	1,0
95	Phố Hoàng Quy (thuộc khu hạ tầng kỹ thuật sau kè bờ tả sông Hồng) - tên cũ là đường D4.	Từ điểm nối Phố Yết Kiêu (tên cũ là đường D2) đến điểm nối đường N11 (khu nhà ở liên kế LK16, LK18, LK19)	3 000 000	2 400 000	1 800 000	1,0
96		Đường nhánh N4: Khu nhà ở liên kế LK9	3 000 000	2 400 000	1 800 000	1,0
97	Phố Tô Vĩnh Diệm (thuộc khu hạ tầng kỹ thuật sau kè bờ tả sông Hồng) - tên cũ là đường nhánh N9.	Từ điểm nối đường Ngô Quyền (tên cũ là đường D1) đến đường Lê Hồng Phong (Khu nhà ở liên kế LK19A)	3 000 000	2 400 000	1 800 000	1,0

STT	Tên đường phố, ngõ phố	Mốc xác định	Giá đất tại QĐ số 91/2014/QĐ- UBND ngày 27/12/2014; QĐ số 71/2015/QĐ-UBND ngày 31/12/2015; QĐ số 110/2016/QĐ-UBND ngày 21/12/2016; QĐ số 43/2017/QĐ-UBND ngày 27/12/2017; QĐ số 45/2018/QĐ-UBND ngày 21/12/2018 của UBND tỉnh (đồng/m ²)			Hệ số điều chỉnh năm 2019
			Đất ở	Đất TM, DV	Đất SX KD phi NN không phải là đất TM, DV	
98	Các vị trí đất còn lại; phần còn lại của các thôn Phú Long I, Phú Thịnh II, Phú Cường II, đất thổ cư trong khu vực các khu phố còn lại không thuộc các ngõ phố, đường phố và các thôn, các nhánh rẽ nằm trong các ngõ		300 000	240 000	180 000	1,0
	TT. NT Phong Hải					
99	Đường QL 70	Công Công ty Chè Phong Hải (Km...) xuôi Hà Nội 100m, ngược Lào Cai 300m	1 000 000	800 000	600 000	1,0
100		Công UBND TT Phong Hải xuôi Hà Nội 100m, ngược Lào Cai 300m	1 000 000	800 000	600 000	1,0
101		Công chợ Km 27 xuôi Hà Nội 200m, ngược Lào Cai 150m	2 000 000	1 600 000	1 200 000	1,0
102	Đường QL 70	Ngã 3 đường Phong Hải - Phố Mới (Km25) xuôi Hà Nội 100m, ngược Lào Cai 200m	2 000 000	1 600 000	1 200 000	1,0
103		Công trường PTTH số 3 xuôi Hà Nội 200m, ngược Lào Cai 100m	1 000 000	800 000	600 000	1,0
104		Công chợ Km19 xuôi Hà Nội 100m, ngược Lào Cai 100m	600 000	480 000	360 000	1,0
105	Đường QL 70	Công tiểu đoàn Bộ binh 1 xuôi Hà Nội 200m, ngược Lào Cai 200m	600 000	480 000	360 000	1,0
106		Các khu vực còn lại ven QL 70	400 000	320 000	240 000	1,0
107	Đường Phong Hải - Phố Mới	Từ giáp đất nhà Thủy Hằng đến giáp Bán Phiệt	250 000	200 000	150 000	1,0
108	Đường Phong Hải - Thái Niên	Từ đầu ngầm km 26 đến hết đất nhà ông Duyên (theo trục đường giao thông liên xã)	250 000	200 000	150 000	1,0

STT	Tên đường phố, ngõ phố	Mốc xác định	Giá đất tại QĐ số 91/2014/QĐ-UBND ngày 27/12/2014; QĐ số 71/2015/QĐ-UBND ngày 31/12/2015; QĐ số 110/2016/QĐ-UBND ngày 21/12/2016; QĐ số 43/2017/QĐ-UBND ngày 27/12/2017; QĐ số 45/2018/QĐ-UBND ngày 21/12/2018 của UBND tỉnh (đồng/m ²)			Hệ số điều chỉnh năm 2019
			Đất ở	Đất TM, DV	Đất SX KD phi NN không phải là đất TM, DV	
109	Đất ở có ngõ nối trực tiếp với Quốc lộ hoặc Tỉnh lộ (cách mép đường Quốc lộ hoặc Tỉnh lộ từ trên 40m đến 500m)		200 000	160 000	120 000	1,0
110	Đường liên thôn thuộc thôn 5		160 000	128 000	98 000	1,0
111	Các vị trí đất còn lại		140 000	112 000	84 000	1,0
	Thị trấn Tăng Lương					
112	TL 151	Đoạn từ giáp Xuân Giao đến cầu Chui (đường sắt)	2 500 000	2 000 000	1 500 000	1,2
113		Đoạn từ cầu Chui đến giáp đất Phú Nhuận	1 000 000	800 000	600 000	1,2
114		Nhánh N1, N2, N6	2 000 000	1 600 000	1 200 000	1,2
115		Từ TL 151 tới Xí nghiệp nước sạch Tăng Lương	300 000	240 000	180 000	1,2
116	Đường đi thôn Thái Bình, Khe Chom, Khe Khoang	Từ ngã 3 tổ dân phố 1 đến hết cổng Nhà máy phốt pho vàng Miền Nam	2 000 000	1 600 000	1 200 000	1,2
117	Đường Tân Thắng	Từ UBND TT Tăng Lương đến giáp nhà máy Gang Thép	400 000	320 000	240 000	1,2
118	Đường đi tổ 8	Từ hết đất nhà ông Thụy đến đường sắt	250 000	200 000	150 000	1,2
119		Đường từ nhà ông Thụy đến hết đất nhà ông Long The	250 000	200 000	150 000	1,2
120		Đoạn điểm đầu TL - 151 từ quán ông Minh đi thôn Mã Ngan, Cống Bản	250 000	200 000	150 000	1,2
121	Đường nhánh từ TL 151 đi các thôn	Đoạn điểm đầu TL - 151 qua Trạm Y tế cũ đến giáp nhà máy Gang Thép	400 000	320 000	240 000	1,2

STT	Tên đường phố, ngõ phố	Mốc xác định	Giá đất tại QĐ số 91/2014/QĐ- UBND ngày 27/12/2014; QĐ số 71/2015/QĐ-UBND ngày 31/12/2015; QĐ số 110/2016/QĐ-UBND ngày 21/12/2016; QĐ số 43/2017/QĐ-UBND ngày 27/12/2017; QĐ số 45/2018/QĐ-UBND ngày 21/12/2018 của UBND tỉnh (đồng/m ²)			Hệ số điều chỉnh năm 2019
			Đất ở	Đất TM, DV	Đất SX KD phi NN không phải là đất TM, DV	
122	Đường nhánh từ TL 151 đi các thôn	Đoạn điểm đầu TL - 151 từ chợ đến nhà ông Vượng Điều (tổ dân phố 1)	300 000	240 000	180 000	1,2
123		Đoạn từ Bưu điện đến giáp nhà máy Gang Thép	300 000	240 000	180 000	1,2
124		Đoạn điểm đầu từ đường TL - 151 (đi thôn Tăng Loòng 2) đến cầu đường sắt	250 000	200 000	154 000	1,2
125		Đoạn từ cầu đường sắt đến đến ngã ba vào cổng nhà máy thủy điện	250 000	200 000	154 000	1,2
126		Từ TL 151 đi thôn Lý Sơn đến đất nhà Thu Thụy	300 000	240 000	180 000	1,2
127		Từ TL 151 đầu nối với đường phân viện trước cửa nhà An Hường	300 000	240 000	180 000	1,2
128	Khu tái định cư khu B	Các tuyến đường nhánh D1, D2, D3	2 000 000	1 600 000	1 200 000	1,2
129		Các tuyến đường N3, N4	1 500 000	1 200 000	900 000	1,2
130		Đoạn nối đường D1, N3 tổ dân phố 5 đến tổ 6 giáp đất Xuân Giao (khu vực phòng khám đa khoa)	1 500 000	1 200 000	900 000	1,2
131	Đường Tăng Loòng - Xuân Giao (Tuyến bản Dền - Thanh Phú - Sa Pa)	Đoạn giáp địa phận đất xã Sơn Hà đến giáp đất xã Xuân Giao	300 000	240 000	180 000	1,2
132	Đất ở có ngõ nối trực tiếp với Quốc lộ hoặc Tỉnh lộ (cách mép đường Quốc lộ hoặc Tỉnh lộ từ trên 40m đến 500m)		200 000	160 000	120 000	1,2
133	Đoạn từ cổng nhà máy thủy điện đi thôn Trát 1, Trát 2		160 000	128 000	98 000	1,2
134	Đoạn từ nhà ông Vượng đi thôn Khe Khoang đến nhà ông Sách		160 000	128 000	98 000	1,2
135	Đường thôn Tăng Loòng 2 từ nhà ông Chấn đến hết đất nhà ông Kinh		190 000	152 000	112 000	1,2
136	Các vị trí đất còn lại không nằm trên trục đường các thôn: Khe Chom, Thái Bình, Tân Thắng, Lý Sơn, khu phố 3, khu phố 1, Tăng Loòng 2		160 000	128 000	98 000	1,2
137	Các vị trí đất còn lại		140 000	112 000	77 000	1,2

PHỤ LỤC SỐ 5A

HỆ SỐ ĐIỀU CHỈNH GIÁ ĐẤT NÔNG THÔN KHU VỰC I THUỘC ĐỊA BÀN HUYỆN BẢO THẮNG NĂM 2019

(Kèm theo Quyết định số 46/2018/QĐ-UBND ngày 21/12/2018 của Ủy ban nhân dân tỉnh Lào Cai)

STT	Tên đường phố, ngõ phố	Mốc xác định	Giá đất tại QĐ số 91/2014/QĐ-UBND ngày 27/12/2014; QĐ số 71/2015/QĐ-UBND ngày 31/12/2015; QĐ số 110/2016/QĐ-UBND ngày 21/12/2016; QĐ số 43/2017/QĐ-UBND ngày 27/12/2017; QĐ số 45/2018/QĐ-UBND ngày 21/12/2018 của UBND tỉnh (đồng/m ²)			Hệ số điều chỉnh năm 2019
			Đất ở	Đất TM, DV	Đất SX KD phi NN không phải là đất TM, DV	
I	Xã Bản Phiệt					
1		Từ giáp đất Lào Cai đi về phía Hà Nội đến ngõ vào nhà ông Lò	2 000 000	1 600 000	1 200 000	1,0
2	Quốc lộ 70	Từ hết quy hoạch thị tứ đến giáp đất Bản Cầm	1 500 000	1 200 000	900 000	1,0
3		Các vị trí còn lại trên đường QL70	400 000	320 000	240 000	2,0
4	Quốc lộ 4D	Từ cầu Bản Phiệt đi Mường Khương đến nhà ông Tiến Phú	700 000	560 000	420 000	1,0
5		Từ nhà ông Tiến Phú đến giáp đất Mường Khương	500 000	400 000	300 000	1,0
6	Đường Phố Mới đi Phong Hải	Đoạn từ nhà ông Chù đến nhà Chung Hoa	350 000	280 000	210 000	1,0
7		Các vị trí còn lại đường Phố Mới đi Phong Hải địa phận xã Bản Phiệt	300 000	240 000	180 000	1,0
8	Đường K8 Nặm Sò	Đoạn từ nhà ông Khang Dín đến hết địa phận đất nhà bà Minh	350 000	280 000	260 000	1,0
9	Đường Bản Phiệt Làng Chung	Đoạn từ QL70 đến hết quy hoạch thị tứ Bản Phiệt	800 000	640 000	480 000	1,0
10	Khu tái định cư thôn Bản Quẩn	Các tuyến đường gom A-A, tuyến I (mặt bằng khu TĐC)	1 500 000	1 200 000	900 000	1,0
11	Khu kè sạt lở tại thị tứ Bản Phiệt	Các tuyến đường N1, N2, D2, D3	1 000 000	800 000	600 000	1,0
12	Khu đất Minh Sơn	Các tuyến đường M1, M2, M3	1 200 000	960 000	720 000	1,0

STT	Tên đường phố, ngõ phố	Mốc xác định	Giá đất tại QĐ số 91/2014/QĐ- UBND ngày 27/12/2014; QĐ số 71/2015/QĐ-UBND ngày 31/12/2015; QĐ số 110/2016/QĐ-UBND ngày 21/12/2016; QĐ số 43/2017/QĐ-UBND ngày 27/12/2017; QĐ số 45/2018/QĐ-UBND ngày 21/12/2018 của UBND tỉnh (đồng/m ²)			Hệ số điều chỉnh năm 2019
			Đất ở	Đất TM, DV	Đất SX KD phi NN không phải là đất TM, DV	
13	Đường xóm	Từ nhà ông Huệ đến nhà ông Dũng Lai	700 000	560 000	420 000	1,0
14	Các khu vực đường vào xóm của khu vực bờ sông từ nhà Dũng Mùi đến nhà Tuấn Nguyệt (không giáp QL 70)		700 000	560 000	420 000	1,0
15	Đường cổng chợ Bản Phiệt (đối diện chợ Bản Phiệt)	Đoạn từ nhà ông Quỳnh Tâm đến nhà ông Công Thụy	400 000	320 000	240 000	1,0
II	Xã Bản Cầm					1,0
16	Quốc lộ 70	Trung tâm cụm xã Km183 đến Km183+300	1 000 000	800 000	600 000	1,0
17		Các vị trí còn lại trên đường QL70	400 000	320 000	240 000	1,0
III	Xã Phong Niên					1,0
18	QL 70	Từ ngã ba Cốc Ly Km36 đi về phía Hà Nội 200m, đi về phía Lào Cai 200m, đi về phía Cốc Ly 50m	1 500 000	1 200 000	900 000	1,0
19	QL 70	Từ cổng chợ Km34 đi về phía Lào Cai 200m, đi về phía Hà Nội 200m	1 500 000	1 200 000	900 000	1,0
20		Từ cột mốc Km37 đi về phía Hà Nội đến giáp đất Xuân Quang, đi về phía Lào Cai 400m đến hết đất nhà ông Tú	1 000 000	800 000	600 000	1,0
21		Đoạn QL70 từ ngã ba đường Làng Cung đi về phía Lào Cai 50m, đi về phía Hà Nội 50m	600 000	480 000	360 000	1,0
22		Đoạn từ nhà ông Tú đến cách ngã ba km 36 là 200m	400 000	320 000	240 000	1,0
23		Các khu vực đất ở còn lại trên trục đường	400 000	320 000	240 000	1,0
24	TL 154	Từ QL 70 sau 50m đến hết đất nhà ông sấu	300 000	240 000	180 000	1,0

STT	Tên đường phố, ngõ phố	Mốc xác định	Giá đất tại QĐ số 91/2014/QĐ- UBND ngày 27/12/2014; QĐ số 71/2015/QĐ-UBND ngày 31/12/2015; QĐ số 110/2016/QĐ-UBND ngày 21/12/2016; QĐ số 43/2017/QĐ-UBND ngày 27/12/2017; QĐ số 45/2018/QĐ-UBND ngày 21/12/2018 của UBND tỉnh (đồng/m2)			Hệ số điều chỉnh năm 2019
			Đất ở	Đất TM, DV	Đất SX KD phi NN không phải là đất TM, DV	
25	Đường vào nhà máy xi măng Vinafujii	Từ Quốc lộ 70 đến cổng nhà máy xi măng	200 000	160 000	126 000	1,0
26	Đường đi Báo Nhai	Đoạn từ QL 70 đi Bắc Hà đến giáp địa phận huyện Bắc Hà	700 000	560 000	420 000	1,0
27	Đường T1, T2, hạ tầng chợ Phong Niên		1 500 000	1 200 000	900 000	1,0
IV	Xã Xuân Quang					
28	QL 4E + QL 70	Ngã 3 Km5 (đi Phố Lu 50m, đi Bắc Ngầm 200m; đi xã Trl Quang 50m)	1 000 000	800 000	600 000	1,0
29		Ngã 3 Km6 (đi Phố Lu 200m, đi Bắc Ngầm 200m, đi Trung tâm giáo dục lao động xã hội 50m)	3 000 000	2 400 000	1 800 000	1,0
30		Ngã ba Bắc Ngầm đi Lào Cai đến trụ sở DN Đức Mạnh	2 500 000	2 000 000	1 500 000	1,0
31		Từ ngã ba Bắc Ngầm đi Phố Lu đến nhà ông Việt Hằng	2 500 000	2 000 000	1 500 000	1,0
32		Từ nhà ông Việt Hằng đến nhà ông Vui	1 000 000	800 000	600 000	1,0
33		Từ doanh nghiệp Đức Mạnh đi Lào Cai đến giáp đất Phong Niên	1 000 000	800 000	600 000	1,0
34		Từ DN Phùng Hà đi về phía Hà Nội đến cầu Km 46	800 000	640 000	480 000	1,0
35		Từ nhà ông Thanh Hằng km5 đến nhà ông Thiện km6	500 000	400 000	300 000	1,0
36		Đoạn từ ngã ba Bắc Ngầm đến hết đất nhà ông Côi	2500000	2000000	1500000	1,0

STT	Tên đường phố, ngõ phố	Mốc xác định	Giá đất tại QĐ số 91/2014/QĐ- UBND ngày 27/12/2014; QĐ số 71/2015/QĐ-UBND ngày 31/12/2015; QĐ số 110/2016/QĐ-UBND ngày 21/12/2016; QĐ số 43/2017/QĐ-UBND ngày 27/12/2017; QĐ số 45/2018/QĐ-UBND ngày 21/12/2018 của UBND tỉnh (đồng/m2)			Hệ số điều chỉnh năm 2019
			Đất ở	Đất TM, DV	Đất SX KD phi NN không phải là đất TM, DV	
37	QL 4E + QL 70	Đoạn từ giáp đất nhà ông Côi đến Doanh nghiệp Phùng Hà	1000000	800000	600000	1,0
38		Các vị trí còn lại trên trục đường QL 4E	400 000	320 000	240 000	1,0
39		Các vị trí còn lại trên trục đường QL 70	400 000	320 000	240 000	1,0
40	Đường đầu nối QL 70 và quốc lộ 4E (nhánh 1)	Từ quốc lộ 4E đến quốc lộ 70	2 000 000	1 600 000	1 200 000	1,0
41	Đường đầu nối QL 70 và quốc lộ 4E (nhánh 2)	Từ quốc lộ 4E đến quốc lộ 70	2 000 000	1 600 000	1 200 000	1,0
42	Khu vực cổng chợ Bắc Ngâm	Đoạn điểm đầu QL70 đi vào phía trong chợ Bắc Ngâm	2 000 000	1 600 000	1 200 000	1,0
V	Xã Thái Niên					1,0
43	Trung tâm cụm xã	Đoạn từ ngã 3 đi Báu đến nhà bà Tuyn	400 000	320 000	240 000	1,0
44		Đoạn từ chợ Đo đến nhà ông Thành	300 000	240 000	180 000	1,0
45		Đoạn từ nhà bà Tuyn đến ngã 3 đội Lâm nghiệp	250 000	200 000	150 000	1,0
46		Đoạn từ nhà ngã 3 đội Lâm nghiệp đến nhà ông Nhân	250 000	200 000	150 000	1,0
47		Đoạn từ ngã 3 đi Báu đến cửa UBND xã	400 000	320 000	240 000	1,0
48		Đoạn từ cửa UBND xã đến trường tiểu học số 3	250 000	200 000	150 000	1,0
49		Đoạn từ ngã 3 đi Báu đến nhà ông Hành	250 000	200 000	150 000	1,0
50		Đoạn từ nhà ông Thành đến nhà Lan Cương	250 000	200 000	150 000	1,0
51		Đoạn từ trường Tiểu học số 3 đến nhà bà Chắt	250 000	200 000	150 000	1,0

STT	Tên đường phố, ngõ phố	Mốc xác định	Giá đất tại QĐ số 91/2014/QĐ- UBND ngày 27/12/2014; QĐ số 71/2015/QĐ-UBND ngày 31/12/2015; QĐ số 110/2016/QĐ-UBND ngày 21/12/2016; QĐ số 43/2017/QĐ-UBND ngày 27/12/2017; QĐ số 45/2018/QĐ-UBND ngày 21/12/2018 của UBND tỉnh (đồng/m ²)			Hệ số điều chỉnh năm 2019
			Đất ở	Đất TM, DV	Đất SX KD phi NN không phải là đất TM, DV	
VI	Xã Gia Phú					1,0
52	QL 4E	Từ cầu Bến Đền đi Lào Cai đến hết vị trí khu đất đã đấu giá quyền sử dụng đất	700 000	560 000	420 000	1,0
53		Từ cầu Bến Đền đi Phố Lu đến hết công khu tái định cư	600 000	480 000	420 000	1,0
54		Từ công khu tái định cư đến giáp đất Xuân Giao	1 000 000	800 000	600 000	1,0
55	QL 4E	Các vị trí còn lại trên trục đường QL 4E	500 000	400 000	300 000	1,0
56		Đoạn từ cầu đường bộ (mới) Gia Phú đi Lào Cai đến ngã ba giáp với đường Quốc lộ 4E cũ	1 000 000	800 000	600 000	1,0
57		Đoạn từ đầu cầu đường bộ (mới) Gia Phú đi thị trấn Phố Lu đến đường D3 khu tái định cư đường Cao tốc Nội Bài – Lào Cai	2 500 000	2 000 000	1 500 000	1,0
58	Đường Trần Hưng Đạo kéo dài	Đoạn từ giáp đất Phường Xuân Tăng (thành phố Lào Cai) đến đoạn nối với đường Quốc lộ 4E.	1500000	1200000	900000	3,0
59	Đường liên thôn	Từ QL 4E đến hết khu đất chợ sáng xã Gia Phú	800 000	640 000	480 000	1,0
60		Từ giáp đất chợ sáng xã Gia Phú đến cầu suối Đức Ân	500 000	400 000	300 000	1,0
61		Đường trong chợ từ cổng chợ đến hết đường quy hoạch xung quanh chợ	800 000	640 000	480 000	1,0
62		Đoạn từ QL4E đi thôn Hoà Lạc đến ngã ba đường liên thôn vào thôn Tiến Thắng	400 000	320 000	240 000	1,0

STT	Tên đường phố, ngõ phố	Mốc xác định	Giá đất tại QĐ số 91/2014/QĐ-UBND ngày 27/12/2014; QĐ số 71/2015/QĐ-UBND ngày 31/12/2015; QĐ số 110/2016/QĐ-UBND ngày 21/12/2016; QĐ số 43/2017/QĐ-UBND ngày 27/12/2017; QĐ số 45/2018/QĐ-UBND ngày 21/12/2018 của UBND tỉnh (đồng/m ²)			Hệ số điều chỉnh năm 2019
			Đất ở	Đất TM, DV	Đất SX KD phi NN không phải là đất TM, DV	
63	Khu tái định cư	Đường D3: Khu nhà ở chia lô LK5, LK6, LK7, LK9, LK11 (đất ở mới - nhà liên kế)	2 500 000	2 000 000	1 500 000	1,0
64		Đường D5, D8: Khu nhà ở chia lô LK2, LK3, LK4 (đất ở mới - nhà liên kế)	1 000 000	800 000	600 000	1,0
65		Đường D5A: Khu nhà ở chia lô LK 15 và LK 16 tái định cư (đất ở mới - nhà liên kế)	1 000 000	800 000	600 000	1,0
66		Đường D2: Khu nhà ở chia lô LK8, LK10, LK12, LK13 (đất ở mới - nhà liên kế)	1 000 000	800 000	600 000	1,0
67		Đường D1: Khu nhà ở chia lô LK1 (đất ở mới - nhà liên kế)	1 000 000	800 000	600 000	1,0
68		Đường D7	1 000 000	800 000	600 000	1,0
VII	Xã Phú Nhuận					1,0
69	TL 151	Đoạn từ Trường mầm non Hoa Lan đến nhà ông Ngũ	800 000	640 000	480 000	1,0
70		Đoạn từ Trường mầm non Hoa Lan đến nhà ông Giản	800 000	640 000	480 000	1,0
71		Đoạn từ nhà ông Giản đến nhà ông Chiến (ngã ba đường đi thôn Phú Thịnh)	600 000	480 000	360 000	1,0
72		Các vị trí còn lại đường TL151	450 000	360 000	270 000	1,0
73	Đường Phú Nhuận - Sơn Hà	Từ TL 151 đến giáp đất xã Sơn Hà	200 000	160 000	120 000	1,0
VIII	Xã Xuân Giao					1,0
74	TL 151	Từ ngã 3 Xuân Giao đến giáp địa phận Tăng Lương	1 000 000	800 000	600 000	1,0

STT	Tên đường phố, ngõ phố	Mốc xác định	Giá đất tại QĐ số 91/2014/QĐ- UBND ngày 27/12/2014; QĐ số 71/2015/QĐ-UBND ngày 31/12/2015; QĐ số 110/2016/QĐ-UBND ngày 21/12/2016; QĐ số 43/2017/QĐ-UBND ngày 27/12/2017; QĐ số 45/2018/QĐ-UBND ngày 21/12/2018 của UBND tỉnh (đồng/m2)			Hệ số điều chỉnh năm 2019
			Đất ở	Đất TM, DV	Đất SX KD phi NN không phải là đất TM, DV	
75	QL 4E	Từ giáp đất Sơn Hải đến cua than nhà ông Bẩy (thôn Giao Bình)	500 000	400 000	300 000	1,0
76		Đoạn từ cua than nhà ông Bẩy đến cây xăng	800 000	640 000	480 000	1,0
77		Từ cây xăng đến cổng nhà máy chế biến Lâm sản	1 500 000	1 200 000	900 000	1,0
78		Đoạn từ cổng Nhà máy chế biến Lâm sản đến giáp đất xã Gia Phú	1 000 000	800 000	600 000	1,0
79	Đường đi cơ khí mỏ	Từ ngã 3 Cơ khí mỏ đến cầu chui thôn Mỏ	400 000	320 000	245 000	1,0
80		Đoạn từ Cầu chui thôn Mỏ đến giáp đất xã Gia Phú	300 000	240 000	180 000	1,0
81	Đường Tỉnh lộ 152	Đoạn từ ngã ba cơ khí mỏ đi thị trấn Tầng Loóng 500m	1 000 000	800 000	600 000	1,0
82		Đoạn cách ngã ba cơ khí mỏ 500m đến giáp đất thị trấn Tầng Loóng	500 000	400 000	300 000	1,0
83	Đường nội thị khu mặt bằng tái định cư Hợp Xuân (Tiểu khu 2)	Đường N1 (N1-D4)	1 500 000	1 200 000	900 000	1,0
84		Đường N4 (N1-D4)	1 800 000	1 440 000	1 080 000	1,0
85		Đường N5 (N1-D4)	1 500 000	1 200 000	900 000	1,0
86		Đường N7 (N1-D4)	1 800 000	1 440 000	1 080 000	1,0
87		Đường N8	1 500 000	1 200 000	900 000	1,0
88		Đường N9 (N1-D4)	1 800 000	1 440 000	1 080 000	1,0
89		Đường N10 (N1-D4)	1 500 000	1 200 000	900 000	1,0
90		Đường N13 (N1-D4)	1 800 000	1 440 000	1 080 000	1,0

STT	Tên đường phố, ngõ phố	Mốc xác định	Giá đất tại QĐ số 91/2014/QĐ- UBND ngày 27/12/2014; QĐ số 71/2015/QĐ-UBND ngày 31/12/2015; QĐ số 110/2016/QĐ-UBND ngày 21/12/2016; QĐ số 43/2017/QĐ-UBND ngày 27/12/2017; QĐ số 45/2018/QĐ-UBND ngày 21/12/2018 của UBND tỉnh (đồng/m ²)			Hệ số điều chỉnh năm 2019
			Đất ở	Đất TM, DV	Đất SX KD phi NN không phải là đất TM, DV	
91	Đường nội thị khu mặt bằng tái định cư Hợp Xuân (Tiểu khu 2)	Đường D3 (N13-N1)	1 800 000	1 440 000	1 080 000	1,0
92		Đường D4 (N13-N1)	1 800 000	1 440 000	1 080 000	1,0
93		Đường M2	1 200 000	960 000	720 000	1,0
94		N14	1 200 000	960 000	720 000	1,0
95	Đường nội thị khu mặt bằng tái định cư Hợp Xuân (Tiểu khu 3)	Đường N1 (D4-D5)	200000	160 000	140 000	5,0
96		Đường N2 (N1-N7)	200000	160 000	140 000	5,0
97		Đường N3 (N2-D5)	180000	144 000	126 000	5,0
98	Đường nội thị khu mặt bằng tái định cư Hợp Xuân (Tiểu khu 3)	Đường N4 (D4-D5)	200000	160 000	140 000	5,0
99		Đường N6 (N2-D5)	180000	144 000	126 000	5,0
100		Đường N7 (D4-D5)	200000	160 000	140 000	5,0
101		Đường BN2 (N2-D5)	180000	144 000	126 000	5,0
102	Khu tái định cư Vàng I	Đường nhánh N3, N4: Khu nhà ở chia lô CL22, CL 23 (các lô đất tại mặt đường qui hoạch N3, N4 không tính các lô đất mặt đường QL 4E)	1 200 000	960 000	720 000	1,0
103	Khu tái định cư Vàng I	Đường nhánh D1: Khu nhà ở chia lô CL 24, CL 25, CL 28, CL29, CL 30 (các lô đất tại mặt đường qui hoạch D1)	1 200 000	960 000	720 000	1,0
104	Khu tái định cư thôn Địa Chất	Đường B4 (Khu nhà ở liên kế LK5)	800 000	640 000	480 000	1,0
105		Đường T1 (Khu nhà ở liên kế LK2, LK3, LK4)	800 000	640 000	480 000	1,0
106		Đường N2 (Khu nhà ở liên kế LK2, LK3, LK4)	800 000	640 000	480 000	1,0

STT	Tên đường phố, ngõ phố	Mốc xác định	Giá đất tại QĐ số 91/2014/QĐ- UBND ngày 27/12/2014; QĐ số 71/2015/QĐ-UBND ngày 31/12/2015; QĐ số 110/2016/QĐ-UBND ngày 21/12/2016; QĐ số 43/2017/QĐ-UBND ngày 27/12/2017; QĐ số 45/2018/QĐ-UBND ngày 21/12/2018 của UBND tỉnh (đồng/m ²)			Hệ số điều chỉnh năm 2019
			Đất ở	Đất TM, DV	Đất SX KD phi NN không phải là đất TM, DV	
IX	Xã Sơn Hải					
107	QL 4E	Đoạn từ giáp xã Sơn Hà đến cầu Chui	800 000	640 000	480 000	1,0
108		Đoạn từ cầu Chui đến hết đất Sơn Hải, giáp Xuân Giao	500 000	400 000	300 000	1,0
109	Khu tái định cư	Đường N1, N2, N3	800 000	640 000	480 000	1,0
X	Xã Sơn Hà					
110	QL 4E	Từ ngã 4 Tả Hà (cầu đường bộ) qua đường sắt đến bãi địa phận Phố Lu	1 000 000	800 000	600 000	2,0
111		Các tuyến đường còn lại của khu tái định cư thôn Tả Hà 3	600 000	480 000	360 000	2,5
112		Từ nhà Luyện Thành đến hết nhà Quý Hiền (QL 4E cũ)	800 000	640 000	480 000	1,5
113		Từ biển báo địa phận Phố Lu đến giáp đất Sơn Hải	800 000	640 000	480 000	1,5
114	Đường trục xã	Từ ngã tư Tả Hà 3 đến hết đất nhà ông Quý	1 000 000	800 000	600 000	1,5
115		Từ hết đất nhà ông Quý đến đất nhà Gan Thía	600 000	480 000	360 000	1,4
116	Đường trục xã	Từ hết đất nhà Gan Thía đến hết đất nhà ông Trừ (cuối TĐC An Hồng)	450 000	360 000	270 000	1,2
117		Từ hết đất nhà ông Dur (giáp TĐC An Hồng) đến hết đất nhà ông In	350 000	280 000	210 000	1,0
118		Từ hết đất nhà ông In đến đầu tái định cư An Thắng	300 000	240 000	180 000	1,0
119		Từ cuối đất tái định cư An Thắng đến suối Nhù	250 000	200 000	150 000	1,0
120	Đường Sơn Hà - Phú Nhuận	Từ ngã 3 đường trục xã qua đường cao tốc đến nhà ông Lập	500 000	400 000	300 000	1,0
121		Từ nhà ông Lập đến nhà ông Hải Vương	400 000	320 000	240 000	1,0
122		Từ nhà ông Hải Vương đến đình dốc ông Đổng	200 000	160 000	120 000	1,0

STT	Tên đường phố, ngõ phố	Mốc xác định	Giá đất tại QĐ số 91/2014/QĐ- UBND ngày 27/12/2014; QĐ số 71/2015/QĐ-UBND ngày 31/12/2015; QĐ số 110/2016/QĐ-UBND ngày 21/12/2016; QĐ số 43/2017/QĐ-UBND ngày 27/12/2017; QĐ số 45/2018/QĐ-UBND ngày 21/12/2018 của UBND tỉnh (đồng/m ²)			Hệ số điều chỉnh năm 2019
			Đất ở	Đất TM, DV	Đất SX KD phi NN không phải là đất TM, DV	
123		Từ ngã tư qua đường cao tốc đến hết đất nhà ông Mạnh	800 000	640 000	480 000	1,5
124	Đường Sơn Hà - Tầng Loóng	Từ hết đất nhà ông Mạnh đến hết đất nhà ông Hệ	500 000	400 000	300 000	1,6
125		Từ hết đất nhà ông Hệ đến hết địa phận xã Sơn Hà	300 000	240 000	180 000	1,2
126			Từ nhà ông Hùng Phương đến hết đất nhà ông Xuê	700 000	560 000	420 000
127	Đường trục thôn Tả Hà 3	Từ nhà ông Phương Hợp đến hết đất nhà bà Sách	700 000	560 000	420 000	1,0
128	Khu TĐC An Hồng	Khu nhà ở nằm trên đường trục xã	450 000	360 000	270 000	1,0
129		Khu nhà ở nằm trên đường trục N, D	350 000	280 000	210 000	1,0
130	Khu TĐC An Thắng	Khu nhà ở nằm trên đường trục xã	350 000	280 000	210 000	1,0
131		Khu nhà ở nằm trên đường trục N3, D2	350 000	280 000	210 000	1,0


PHỤ LỤC SỐ 5B

HỆ SỐ ĐIỀU CHỈNH GIÁ ĐẤT NÔNG THÔN KHU VỰC II THUỘC ĐỊA BÀN HUYỆN BẢO THẮNG NĂM 2019


(Kèm theo Quyết định số 46 /2018/QĐ -UBND ngày 21/12/2018 của Ủy ban nhân dân tỉnh Lào Cai)

STT	Tên đường phố, ngõ phố	Mốc xác định	Giá đất tại QĐ số 91/2014/QĐ- UBND ngày 27/12/2014; QĐ số 71/2015/QĐ-UBND ngày 31/12/2015; QĐ số 110/2016/QĐ-UBND ngày 21/12/2016; QĐ số 43/2017/QĐ-UBND ngày 27/12/2017; QĐ số 45/2018/QĐ-UBND ngày 21/12/2018 của UBND tỉnh (đồng/m ²)				Hệ số điều chỉnh năm 2019	
			Đất ở	Đất TM, DV		Đất SX KD phi NN không phải là đất TM, DV		
				Vị trí 1	vị trí 2	vị trí 1		vị trí 2
I	Xã Xuân Quang							
1		Đất ở có ngõ nối trực tiếp với QL-70 và QL-4E (cách mép đường QL - 70, 4E từ trên 40m đến 500m)	185 000	148 000	59 000	112 000	45 000	1,0
2		Cách ngã ba Km5 (QL4E) 50m đến giáp đất Trì Quang	185 000	148 000	59 000	112 000	45 000	1,0
3		Đất ở ven đường giao thông liên thôn có vị trí tiếp giáp mặt đường GTLT	185 000	148 000	59 000	112 000	45 000	1,0
4		Đoạn từ cách ngã 3 Km6 (QL 4E) 50m đến Trung tâm lao động xã hội	185 000	148 000	59 000	112 000	45 000	1,0
5		Đường đi trung tâm lao động xã hội đi Thái Niên đến giáp đất xã Thái Niên	185 000	148 000	59 000	112 000	45 000	1,0
6		Đường vào thôn Làng Gạo	185 000	148 000	59 000	112 000	45 000	1,0
7		Đường vào thôn Nậm Cút	160 000	128 000	51 000	98 000	39 000	1,0
8		Khu TĐC Gốc Mít	160 000	128 000	51 000	98 000	39 000	1,0


STT	Tên đường phố, ngõ phố	Mốc xác định	Giá đất tại QĐ số 91/2014/QĐ- UBND ngày 27/12/2014; QĐ số 71/2015/QĐ-UBND ngày 31/12/2015; QĐ số 110/2016/QĐ-UBND ngày 21/12/2016; QĐ số 43/2017/QĐ-UBND ngày 27/12/2017; QĐ số 45/2018/QĐ-UBND ngày 21/12/2018 của UBND tỉnh (đồng/m ²)				Hệ số điều chỉnh năm 2019	
			Đất ở	Đất TM, DV		Đất SX KD phi NN không phải là đất TM, DV		
				Vị trí 1	vị trí 2	vị trí 1		vị trí 2
9		Các vị trí đất còn lại	135 000	108 000	43 000	81 000	32 000	1,0
II Xã Thái Niên								
10		Từ ngã 3 chợ Tam Giáp đến ngã 3 đi Phong Hải	185 000	148 000	59 000	112 000	45 000	1,0
11		Từ nhà bà Hoành đến nhà Hải Hà	135 000	108 000	43 000	81 000	32 000	1,0
12		Từ UBND xã cũ đến cầu Khe Quan	160 000	128 000	51 000	98 000	39 000	1,0
13		Từ nhà ông Long đến nhà ông Tiến	160 000	128 000	51 000	98 000	39 000	1,0
14		Đất trung tâm ga từ nhà ông Thoa đến nhà Oai Biện	185 000	148 000	59 000	112 000	45 000	1,0
15		Từ nhà ông Thoa đến nhà bà Lan	185 000	148 000	59 000	112 000	45 000	1,0
16		Từ nhà bà Dung đến nhà Xuân Sơn	185 000	148 000	59 000	112 000	45 000	1,0
17		Từ ngã 3 đi Phong Hải đến giáp đất Phong Hải	160 000	128 000	51 000	98 000	39 000	1,0
18		Từ nhà ông Nhân đến giáp ngã 3 đi Phong Hải	160 000	128 000	51 000	98 000	39 000	1,0
19		Từ nhà bà Chất đến ngã 3 đi lượt	135 000	108 000	43 000	81 000	32 000	1,0
20		Đoạn từ tam giác đến giáp xã Phong Niên	160 000	128 000	51 000	98 000	39 000	1,0

STT	Tên đường phố, ngõ phố	 Mốc xác định	Giá đất tại QĐ số 91/2014/QĐ- UBND ngày 27/12/2014; QĐ số 71/2015/QĐ-UBND ngày 31/12/2015; QĐ số 110/2016/QĐ-UBND ngày 21/12/2016; QĐ số 43/2017/QĐ-UBND ngày 27/12/2017; QĐ số 45/2018/QĐ-UBND ngày 21/12/2018 của UBND tỉnh (đồng/m ²)					Hệ số điều chỉnh năm 2019
			Đất ở	Đất TM, DV		Đất SX KD phi NN không phải là đất TM, DV		
				Vị trí 1	vị trí 2	vị trí 1	vị trí 2	
21		Đường Thái Niên đi Làng Giàng	160 000	128 000	51 000	98 000	39 000	1,0
22		Các vị trí đất còn lại	135 000	108 000	43 000	81 000	32 000	1,0
III	Xã Sơn Hải							
23		Đất ở có ngõ nối trực tiếp với Quốc lộ hoặc Tỉnh lộ (cách mép đường Quốc lộ hoặc Tỉnh lộ từ trên 40m đến 500m)	185 000	148 000	59 000	112 000	45 000	1,0
24		Đoạn từ đình dốc đỏ vào thôn Chũng; Các đoạn đường đất liên thôn, liên xã còn lại	160 000	128 000	51 000	98 000	39 000	1,0
25		Các vị trí đất còn lại	135 000	108 000	43 000	81 000	32 000	1,0
IV	Xã Trì Quang							
26		Đoạn từ UBND xã đi ngã ba thôn Tiến Lập	185 000	148 000	59 000	112 000	45 000	1,0
27		Đoạn từ ngã ba thôn Tiến Lập đến giáp đất Xuân Quang	185 000	148 000	59 000	112 000	45 000	1,0
28		Đoạn từ ngã ba đến đất ông Bùi Văn Lập	185 000	148 000	59 000	112 000	45 000	1,0
29		Đoạn từ nhà ông Bùi Văn Lập đến hết đất nhà ông Trịnh Quang Bôi	160 000	128 000	51 000	98 000	39 000	1,0
30		Đoạn từ nhà ông Trịnh Quang Bôi đến phân hiệu trường mầm non Sao Mai, thôn Làng Mạ	135 000	108 000	43 000	81 000	32 000	1,0


STT	Tên đường phố, ngõ phố	Mốc xác định	Giá đất tại QĐ số 91/2014/QĐ-UBND ngày 27/12/2014; QĐ số 71/2015/QĐ-UBND ngày 31/12/2015; QĐ số 110/2016/QĐ-UBND ngày 21/12/2016; QĐ số 43/2017/QĐ-UBND ngày 27/12/2017; QĐ số 45/2018/QĐ-UBND ngày 21/12/2018 của UBND tỉnh (đồng/m ²)				Hệ số điều chỉnh năm 2019	
			Đất ở	Đất TM, DV		Đất SX KD phi NN không phải là đất TM, DV		
				Vị trí 1	vị trí 2	vị trí 1		vị trí 2
31		Đoạn từ trạm Y tế xã đến đầu cầu Tri Thượng 1	185 000	148 000	59 000	112 000	45 000	1,0
32		Đoạn từ trạm Y tế xã 150m đến đất nhà ông Lâm Văn Điển	135 000	108 000	43 000	81 000	32 000	1,0
33		Đoạn từ đất nhà ông Lâm Văn Điển đến trạm biến áp số 4 (trước cửa nhà ông Dung)	160 000	128 000	51 000	98 000	39 000	1,0
34		Đoạn từ trạm biến áp số 4 (trước cửa nhà ông Dung) đến cầu gốc Khê đi xã Kim Sơn ngược lên công ga Nhò	185 000	148 000	59 000	112 000	45 000	1,0
35		Đoạn từ cầu Gốc Khê đến giáp đất xã Kim Sơn - Bảo Yên	160 000	128 000	51 000	98 000	39 000	1,0
36		Đoạn từ công ga Cầu Nhò đến giáp đất xã Phố Lu	160 000	128 000	51 000	98 000	39 000	1,0
37		Các tuyến đường cấp phối đi các thôn Làng Đào 1, Đào 2, Làng Trung, đường Làng Tền - Nhò Trong và các vị trí đất còn lại	135 000	108 000	43 000	81 000	32 000	1,0
38	Đường T1, T2 khu hạ tầng chợ Tri Quang		185 000	148 000		111 000		1,0
V	Xã Phong Niên							
39		Đất ở có ngõ nối trực tiếp với Quốc lộ hoặc Tỉnh lộ (cách mép đường Quốc lộ hoặc Tỉnh lộ >40m)	185 000	148 000	59 000	112 000	45 000	1,0
40		Từ đường Thuận Hải đến hết đất nhà ông Đám	185 000	148 000	59 000	112 000	45 000	1,0

STT	Tên đường phố, ngõ phố	 Mốc xác định	Giá đất tại QĐ số 91/2014/QĐ-UBND ngày 27/12/2014; QĐ số 71/2015/QĐ-UBND ngày 31/12/2015; QĐ số 110/2016/QĐ-UBND ngày 21/12/2016; QĐ số 43/2017/QĐ-UBND ngày 27/12/2017; QĐ số 45/2018/QĐ-UBND ngày 21/12/2018 của UBND tỉnh (đồng/m ²)					Hệ số điều chỉnh năm 2019
			Đất ở	Đất TM, DV		Đất SX KD phi NN không phải là đất TM, DV		
				Vị trí 1	vị trí 2	vị trí 1	vị trí 2	
41		Đường Thuận Hải đoạn từ nhà ông Đàm đến giáp đất Bắc Hà	160 000	128 000	51 000	98 000	39 000	1,0
42		Đường vào Làng Cung từ QL70 đi vào 50m	185 000	148 000	59 000	112 000	45 000	1,0
43		Các vị trí đất còn lại	135 000	108 000	43 000	81 000	32 000	1,0
6	Xã Sơn Hà							
44		Đất ở có ngõ nối trực tiếp với Quốc lộ hoặc Tỉnh lộ (cách mép đường Quốc lộ hoặc Tỉnh lộ > 40m)	185 000	148 000	59 000	112 000	45 000	1,0
45		Đường vào xóm ông Nhân từ đường sắt đến đường cao tốc	185 000	148 000	59 000	112 000	45 000	1,0
46		Từ đường sắt đến đường cao tốc	185 000	148 000	59 000	112 000	45 000	1,0
47		Đoạn tiếp từ nhà đường cao tốc đến nhà ông Đồng Hóa	160 000	128 000	51 000	98 000	39 000	1,0
48		Đường làng Chung từ đường sắt đến nhà Nga Lâm	185 000	148 000	59 000	112 000	45 000	1,0
49		Từ đường sắt xóm ông Khôi vào đến đường cao tốc	185 000	148 000	59 000	112 000	45 000	1,0
50		Các vị trí còn lại của thôn Tả Hà 1, 2, 3, 4	185 000	148 000	59 000	112 000	45 000	1,0
51		Các vị trí thôn Khe Mụ, Trà Châu, Trà Châu 1	135 000	108 000	43 000	81 000	32 000	1,0
52		Các vị trí đất còn lại	160 000	128 000	51 000	98 000	39 000	1,0

STT	Tên đường phố, ngõ phố	Mốc xác định	Giá đất tại QĐ số 91/2014/QĐ- UBND ngày 27/12/2014; QĐ số 71/2015/QĐ-UBND ngày 31/12/2015; QĐ số 110/2016/QĐ-UBND ngày 21/12/2016; QĐ số 43/2017/QĐ-UBND ngày 27/12/2017; QĐ số 45/2018/QĐ-UBND ngày 21/12/2018 của UBND tỉnh (đồng/m2)					Hệ số điều chỉnh năm 2019
			Đất ở	Đất TM, DV		Đất SX KD phi NN không phải là đất TM, DV		
				Vị trí 1	vị trí 2	vị trí 1	vị trí 2	
VII	Xã Gia Phú							
53		Đất ở có ngõ nối trực tiếp với Quốc lộ hoặc Tỉnh lộ (cách mép đường Quốc lộ hoặc Tỉnh lộ từ trên 40m đến 500m)	185 000	148 000	59 000	112 000	45 000	1,0
54		Đoạn từ cầu Suối Đức Ân (thôn Phú Xuân) đến ngã ba đi Chính Tiến	185 000	148 000	59 000	112 000	45 000	1,0
55		Đoạn từ ngã ba Chính Tiến đi Soi Giá, Soi Cờ, Tân Lập	185 000	148 000	59 000	112 000	45 000	1,0
56		Đường liên thôn từ cách ngã ba đường vào thôn Tiến Thắng đi Hoà Lạc, Thái Bo, Giao Ngay	185 000	148 000	59 000	112 000	45 000	1,0
57		Đường liên thôn Tân Tiến, Tiến Cường đoạn từ thôn Tiến Thắng đến giáp thông Giao Ngay	185 000	148 000	59 000	112 000	45 000	1,0
58		Đoạn từ công nhà máy nước Tà Thàng đến giáp huyện Sa Pa	160000	128888	51000	112000	45000	1,0
59	Đường Tỉnh lộ 152	Đoạn từ ngã 3 chợ mới thôn Phú Xuân đến ngã ba giao với đường Tỉnh lộ 152 đoạn từ giáp xã Xuân Giao đến hết đất Gia Phú (giáp huyện Sa Pa)	185 000	148 000	59 000	112 000	45 000	1,0
60		Đoạn từ giáp xã Xuân Giao đến công vào nhà máy thủy điện Tà Thàng	185 000	148 000	59 000	112 000	45 000	1,0
61		Đường nội bộ trong thôn (thuộc các thôn Bến Phà; Hùng Thắng, Đông Cầm, Nậm Hên, Giao Ngay, Tiến Thắng, Tiến Cường, Hoà Lạc, Thái Bo, Tân Tiến, Phú Xuân)	160 000	128 000	51 000	98 000	39 000	1,0

STT	Tên đường phố, ngõ phố		Mốc xác định	Giá đất tại QĐ số 91/2014/QĐ- UBND ngày 27/12/2014; QĐ số 71/2015/QĐ-UBND ngày 31/12/2015; QĐ số 110/2016/QĐ-UBND ngày 21/12/2016; QĐ số 43/2017/QĐ-UBND ngày 27/12/2017; QĐ số 45/2018/QĐ-UBND ngày 21/12/2018 của UBND tỉnh (đồng/m ²)				Hệ số điều chỉnh năm 2019	
				Đất ở	Đất TM, DV		Đất SX KD phi NN không phải là đất TM, DV		
					Vị trí 1	vị trí 2	vị trí 1		vị trí 2
62			Các vị trí đất còn lại	135 000	108 000	43 000	81 000	32 000	1,0
VIII Xã Phú Nhuận									
63			Đất ở có ngõ nối trực tiếp với Quốc lộ hoặc Tỉnh lộ (cách mép đường Quốc lộ hoặc Tỉnh lộ từ trên 40m đến 500m)	185 000	148 000	59 000	112 000	45 000	1,0
64			Tuyến Phú Hải 4 đi Nhuận 4 đến cầu treo	160 000	128 000	51 000	98 000	39 000	1,0
65			Tuyến từ ngõ ông Ngũ đi Nhuận	160 000	128 000	51 000	98 000	39 000	1,0
66			Tuyến Phú An đi Phú Thịnh 1, 2, 3, 4, 5	160 000	128 000	51 000	98 000	39 000	1,0
67			Tuyến từ Phú Hải 2 đi Khe Bá làng Đền	160 000	128 000	51 000	98 000	39 000	1,0
68			Tuyến Phú Hải 2 đi Phú Hải 3, 4	160 000	128 000	51 000	98 000	39 000	1,0
69			Dọc 2 bên các trục đường GT liên thôn của xã	160 000	128 000	51 000	98 000	39 000	1,0
70			Các vị trí đất còn lại	135 000	108 000	43 000	81 000	32 000	1,0
IX Xã Bàn Cầm									
71			Đất ở có ngõ nối trực tiếp với Quốc lộ hoặc Tỉnh lộ (cách mép đường Quốc lộ hoặc Tỉnh lộ từ trên 40m đến 500m)	185 000	148 000	59 000	112 000	45 000	1,0
72			Đường liên thôn Bàn Cầm từ vị trí cách QL70 từ trên 40m đến 500m	185 000	148 000	59 000	112 000	45 000	1,0

TT	Tên đường phố, ngõ phố	Mốc xác định	Giá đất tại QĐ số 91/2014/QĐ-UBND ngày 27/12/2014; QĐ số 71/2015/QĐ-UBND ngày 31/12/2015; QĐ số 110/2016/QĐ-UBND ngày 21/12/2016; QĐ số 43/2017/QĐ-UBND ngày 27/12/2017; QĐ số 45/2018/QĐ-UBND ngày 21/12/2018 của UBND tỉnh (đồng/m ²)					Hệ số điều chỉnh năm 2019
			Đất ở	Đất TM, DV		Đất SX KD phi NN không phải là đất TM, DV		
				Vị trí 1	vị trí 2	vị trí 1	vị trí 2	
73		Đường liên thôn Bản Cầm từ vị trí cách QL70 từ trên 500m đến 1000m	160 000	128 000	51 000	98 000	39 000	1,0
74		Đường liên thôn Nậm Choỏng - Bản Lọt qua cầu 50m	160 000	128 000	51 000	98 000	39 000	1,0
75		Đường liên thôn Nậm Chủ - Làng Chung từ vị trí cách QL70 từ trên 40m đến 500m	185 000	148 000	59 000	112 000	45 000	1,0
76		Đường liên thôn Nậm Chủ - Làng Chung từ vị trí cách QL70 từ 500m đến 1000m	160 000	128 000	51 000	98 000	39 000	1,0
77		Đường liên thôn Nậm Choỏng - Nậm Tang sau QL 70 từ trên 40m đến 500m	185 000	148 000	59 000	112 000	45 000	1,0
78		Đường liên thôn Nậm Choỏng - Nậm Tang sau QL 70 từ trên 500m đến 1000m	160 000	128 000	51 000	98 000	39 000	1,0
79		Các vị trí đất còn lại	135 000	108 000	43 000	81 000	32 000	1,0
X	Xã Xuân Giao							
80		Đất ở có ngõ nối trực tiếp với Quốc lộ hoặc Tỉnh lộ (cách mép đường Quốc lộ hoặc Tỉnh lộ từ trên 40m đến 500m)	185 000	148 000	59 000	112 000	45 000	1,0
81		Đất thổ cư vị trí 1 thuộc các đường giao thông liên thôn	160 000	128 000	51 000	98 000	39 000	1,0
82		Các vị trí đất còn lại	135 000	108 000	43 000	81 000	32 000	1,0
XI	Xã Phố Lu							

STT	Tên đường phố, ngõ phố	 Mốc xác định	Giá đất tại QĐ số 91/2014/QĐ- UBND ngày 27/12/2014; QĐ số 71/2015/QĐ-UBND ngày 31/12/2015; QĐ số 110/2016/QĐ-UBND ngày 21/12/2016; QĐ số 43/2017/QĐ-UBND ngày 27/12/2017; QĐ số 45/2018/QĐ-UBND ngày 21/12/2018 của UBND tỉnh (đồng/m ²)				Hệ số điều chỉnh năm 2019	
			Đất ở	Đất TM, DV		Đất SX KD phi NN không phải là đất TM, DV		
				Vị trí 1	vị trí 2	vị trí 1		vị trí 2
83		Từ ngã ba nhà bà Tộ đến giáp đất thị trấn Phố Lu	185 000	148 000	59 000	112 000	45 000	1,0
84		Từ ngã ba bà Tộ đến giáp xã Trì Quang Các đường nhánh rẽ ra sông của thôn An Thành và đá Đen; Từ nhà bà Phương (Khu 3) đến nhà bà Tộ (Tân Thành)	160 000	128 000	51 000	98 000	39 000	1,0
85		Các vị trí đất còn lại	135 000	108 000	43 000	81 000	32 000	1,0
XII	Xã Bản Phiệt							
86		Đất ở có ngõ nối trực tiếp với Quốc lộ hoặc Tỉnh lộ (cách mép đường Quốc lộ hoặc Tỉnh lộ từ trên 40m đến 500m)	185 000	148 000	59 000	112 000	45 000	1,0
87		Đoạn từ hết quy hoạch thị tứ Bản Phiệt đến cầu Pặc Tà	185 000	148 000	59 000	112 000	45 000	1,0
88		Đoạn từ cầu Pặc Tà đến nhà ông Chung Hoa	185 000	148 000	59 000	112 000	45 000	1,0
89		Các vị trí nằm tiếp giáp vị trí 1 không có trong bảng giá đất ở đô thị (phụ lục 1)	160 000	128 000	51 000	98 000	39 000	1,0
90		Dọc hai bên các tuyến đường GT liên thôn K8 - Nậm Sò, Bản Phiệt - Làng Chung	160 000	128 000	51 000	98 000	39 000	1,0
91		Các vị trí đất còn lại thuộc xã Bản Phiệt	135 000	108 000	43 000	81 000	32 000	1,0



PHỤ LỤC SỐ 5C

HỆ SỐ ĐIỀU CHỈNH GIÁ ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ THUỘC KHU CÔNG NGHIỆP TRÊN ĐỊA BÀN HUYỆN BẢO THẮNG NĂM 2019

(Kèm theo Quyết định số 46 /2018/QĐ -UBND ngày 21/12/2018 của Ủy ban nhân dân tỉnh Lào Cai)

STT	Tên đường phố, ngõ phố	Mốc xác định	Giá đất theo Quyết định số 45/2018/ QĐ-UBND (đồng/m ²)	Hệ số điều chỉnh năm 2019
1	Ranh giới quy hoạch khu công nghiệp Tăng Lương	Các đường nằm trong ranh giới khu công nghiệp theo quy hoạch được cấp có thẩm quyền phê duyệt	2.400.000	1,0

PHỤ LỤC SỐ 6
HỆ SỐ ĐIỀU CHỈNH GIÁ ĐẤT ĐÔ THỊ THUỘC ĐỊA BÀN HUYỆN MƯỜNG KHƯƠNG NĂM 2019
(Kèm theo Quyết định số 46/2018/QĐ- UBND ngày 21/12/2018 của Ủy ban nhân dân tỉnh Lào Cai)




Số TT	Tên đường phố, ngõ phố	Mốc xác định	Giá đất theo QĐ 91/2014/QĐ-UBND ngày 27/12/2014; Quyết định số 71/2015/QĐ-UBND ngày 31/12/2015; QĐ số 110/2016/QĐ-UBND ngày 21/12/2016; QĐ số 43/2017/QĐ-UBND ngày 27/12/2017; QĐ số 45/2018/QĐ-UBND ngày 21/12/2018 của UBND tỉnh Lào Cai (đồng/m ²)			Hệ số điều chỉnh năm 2019
			Giá đất ở	Giá đất thương mại - dịch vụ	Giá đất SX KD phi nông nghiệp không phải là đất TM-DV	
6.1	TT Mường Khương					
1	Quốc lộ 4D	Từ ngã ba đường rẽ Nậm Cháy + 200m về phía Lào Cai đến giáp cửa hàng xăng dầu Thịnh Thành	900.000	720.000	540.000	2,0
2		Từ cửa hàng xăng dầu Thịnh Thành đến ngã ba Hải quan	1.000.000	800.000	600.000	1,5
3		Từ ngã ba Hải quan đến thôn Nhân Giồng (chân núi cô Tiên)	700.000	560.000	420.000	1,5
4		Vị trí 1 đường Mường Khương - Sín Tền đoạn từ ngã ba đi thôn Choán Ván đến hết thôn Lao Chải	400.000	320.000	240.000	2,0
5	Quốc lộ 4	Từ giao điểm QL4 và QL4D đến công trụ sở UBND thị trấn	1.500.000	1.200.000	900.000	2,0
6		Từ công trụ sở UBND thị trấn đến đập tràn Tùng Lâu (đoạn tránh quốc lộ 4)	1.800.000	1.440.000	1.080.000	2,0
7		Từ đập tràn Tùng Lâu đến đường rẽ đi tỉnh lộ ĐT 154	3.000.000	2.400.000	1.800.000	2,0
8		Từ cầu mới Hàm Rồng đến hết đất bên xe khách mới của huyện trên đường đi Hà Giang	3.500.000	2.800.000	2.100.000	1,8

Số TT	Tên đường phố, ngõ phố	Mốc xác định	Giá đất theo QĐ 91/2014/QĐ-UBND ngày 27/12/2014; Quyết định số 71/2015/QĐ-UBND ngày 31/12/2015; QĐ số 110/2016/QĐ-UBND ngày 21/12/2016; QĐ số 43/2017/QĐ-UBND ngày 27/12/2017; QĐ số 45/2018/QĐ-UBND ngày 21/12/2018 của UBND tỉnh Lào Cai (đồng/m ²)			Hệ số điều chỉnh năm 2019
			Giá đất ở	Giá đất thương mại - dịch vụ	Giá đất SX KD phi nông nghiệp không phải là đất TM-DV	
9	Phố Mã Tuyên 1	Từ Quốc lộ 4D đến Quốc lộ 4 (đường gốc vải nổi QL4 đoạn tránh thị trấn)	1.500.000	1.200.000	900.000	3,0
10	Đường Giải phóng 11-1	Từ Hải quan đến cầu Trắng (Phố cũ 1)	3.000.000	2.400.000	1.800.000	2,0
11		Từ cầu Trắng đến hết đất nhà bà Xuyên Toả	3.500.000	2.800.000	2.100.000	2,0
12		Từ nhà bà Thanh Huân đến trường cấp 3 cũ	3.500.000	2.800.000	2.100.000	2,0
13	Đường Giải phóng 11-1	Từ trường cấp 3 cũ đến hết ngã tư Na Bù rẽ vào Na Đầy (hết đất nhà Thu Tiềm)	3.300.000	2.640.000	1.980.000	2,0
14		Từ ngã tư Na Bù rẽ Na Đầy đến cầu Na Bù	3.300.000	2.640.000	1.980.000	2,0
15		Từ cầu Na Bù đến giáp Bưu điện văn hoá thôn Hàm Rồng	3.000.000	2.400.000	1.800.000	2,0
16		Từ Bưu điện văn hoá thôn Hàm Rồng đến đường rẽ lên UBND xã Tung Chung Phố	3.500.000	2.800.000	2.100.000	1,5
17	Phố Na Khui	Từ sau đất nhà ông Kháng Xuân Ly đến Quốc lộ 4	900.000	720.000	560.000	2,5
18	Phố Sao Đỏ	Từ cách đường Mường Khương - Pha Long 85 m (đường Viện Kiểm sát - Sáng Chải) đến nhà tình nghĩa	2.000.000	1.600.000	1.200.000	1,3
19		Từ nhà tình nghĩa đến hết thôn Sáng Chải	700.000	560.000	420.000	3,0
20		Từ ngã ba giáp thôn Sáng Chải đến đất nhà ông Cồ Pin Sêng	700.000	560.000	420.000	2,5



Số TT	Tên đường phố, ngõ phố	Mốc xác định	Giá đất theo QĐ 91/2014/QĐ-UBND ngày 27/12/2014; Quyết định số 71/2015/QĐ-UBND ngày 31/12/2015; QĐ số 110/2016/QĐ-UBND ngày 21/12/2016; QĐ số 43/2017/QĐ-UBND ngày 27/12/2017; QĐ số 45/2018/QĐ-UBND ngày 21/12/2018 của UBND tỉnh Lào Cai (đồng/m ²)			Hệ số điều chỉnh năm 2019
			Giá đất ở	Giá đất thương mại - dịch vụ	Giá đất SX KD phi nông nghiệp không phải là đất TM-DV	
21	Đường Sáng Chải	Từ đường Giải phóng 11-11 đến hết nhà ông Cồ Pin Sèng	700.000	560.000	420.000	2,5
22		Đường sau nhà Hoá Bàng cách đường Mường Khương - Pha Long 85m đến hết đất nhà ông Tuấn Hạt	1.200.000	960.000	720.000	1,5
23		Từ hết đất nhà ông Tuấn Hạt đến ngã ba trên bề nước cũ	800.000	640.000	500.000	1,3
24	Phố Thanh Niên	Từ đất nhà ông Thành Dương (đường vào trường cấp 3 mới) đến trường cấp 3	3.500.000	2.800.000	2.100.000	1,5
25		Từ đất nhà ông Thuyền Bé đến trường cấp 3 mới	3.000.000	2.400.000	1.800.000	1,5
26	Đường Nội thị	Đường mới mở từ sau nhà Hà Tài đến hết đất nhà Kiều Hương	1.500.000	1.200.000	910.000	2,0
27		Từ đất nhà ông Diu đến giáp công chợ phụ	1.500.000	1.200.000	910.000	1,5
28		Từ công chợ phụ đến phố Tùng Lâu (hiệu sách cũ)	1.300.000	1.040.000	780.000	1,5
29	Phố Tùng Lâu	Từ nhà bà Thanh Huân đến hết BQL chợ	4.500.000	3.600.000	2.700.000	2,0
30		Từ đất nhà Tuấn Hương đến hết đất Trạm vật tư	4.500.000	3.600.000	2.700.000	2,0
31		Từ hết đất Ban quản lý chợ đến cầu đập tràn Tùng Lâu	2.500.000	2.000.000	1.500.000	3,0
32	Phố Na Bù	Từ đất nhà ông Bồn Thương đến hết nhà Tung Sinh (đường sau chợ huyện)	4.500.000	3.600.000	2.700.000	2,5
33		Đoạn nối tiếp đường sau chợ đến bến xe khách mới	4.000.000	3.200.000	2.400.000	1,8

Số TT	Tên đường phố, ngõ phố	Mốc xác định	Giá đất theo QĐ 91/2014/QĐ-UBND ngày 27/12/2014; Quyết định số 71/2015/QĐ-UBND ngày 31/12/2015; QĐ số 110/2016/QĐ-UBND ngày 21/12/2016; QĐ số 43/2017/QĐ-UBND ngày 27/12/2017; QĐ số 45/2018/QĐ-UBND ngày 21/12/2018 của UBND tỉnh Lào Cai (đồng/m ²)			Hệ số điều chỉnh năm 2019
			Giá đất ở	Giá đất thương mại - dịch vụ	Giá đất SX KD phi nông nghiệp không phải là đất TM-DV	
34	Đường Nội thị	Từ đất nhà ông Lò Văn Ngân đến hết đất nhà ông Lục Thượng Năm	500.000	400.000	315.000	2,0
35		Từ đất nhà ông Thất đến hết đất nhà ông Hiền Tập (cũ) + Nhánh nhà Dũng Duyên	500.000	400.000	315.000	2,0
36		Đường sau xí nghiệp nước đến Ban quản lý rừng phòng hộ	1.300.000	1.040.000	780.000	3,0
37		Từ đất nhà ông Sấn (đường bê tông dọc thôn Tùng Lâu) đến chân dốc đò	700.000	560.000	420.000	1,5
38		Từ nghĩa trang đi điểm dân cư Na Cháy đến QL 4	500.000	400.000	315.000	2,0
39		Từ cách nhà hàng Anh Mùi 85m (đường Mường Khương - Pha Long) đến hết đất nhà ông Duyên Lềng	500.000	400.000	315.000	2,0
40		Từ đất nhà bà Trịnh Thị Lan (số nhà 05) đến hết đất nhà ông Vàng Pá Mìn	500.000	400.000	300.000	2,0
41		Từ cách đường Mường Khương - Pha Long 85 m (ngõ nhà ông Thắng Tuyết) đến hết đất nhà ông Đệ Quân	600.000	480.000	350.000	2,0
42		Từ nhà bà Nhuận đến hết đất nhà ông Cáo Sín Mìn	650.000	520.000	400.000	2,0
43		Đường nhánh từ sau đất nhà ông Tù đến hết đất nhà ông La Ngọc Bảo	500.000	400.000	315.000	2,0
44		Từ đất nhà bà Soáng đến hết đất nhà bà Lục Thị Ngọc	500.000	400.000	315.000	2,0
45		Đường nhánh Cửa hàng Dược sau 85m đến hết đất nhà ông Lò Văn Khay (Giá)	650.000	520.000	400.000	2,0
46		Từ đất nhà ông Lùng Văn Din đến hết đất nhà ông Hoàng Trà Sến	600.000	480.000	350.000	2,0
47		Đường từ UBND thị trấn cũ đi thôn Sáng Chải	1.200.000	960.000	720.000	2,5

Số TT	 Tên đường phố, ngõ phố	Mốc xác định	Giá đất theo QĐ 91/2014/QĐ-UBND ngày 27/12/2014; Quyết định số 71/2015/QĐ-UBND ngày 31/12/2015; QĐ số 110/2016/QĐ-UBND ngày 21/12/2016; QĐ số 43/2017/QĐ-UBND ngày 27/12/2017; QĐ số 45/2018/QĐ-UBND ngày 21/12/2018 của UBND tỉnh Lào Cai (đồng/m ²)			Hệ số điều chỉnh năm 2019	
			Giá đất ở	Giá đất thương mại - dịch vụ	Giá đất SX KD phi nông nghiệp không phải là đất TM-DV		
48	Đường Nội thị	Từ cách đường Mường Khương - Pha Long 85m đến hết đất tiểu khu cũ (nhánh nhà bà Mùi Khoát)	500.000	400.000	315.000	2,0	
49		Từ nhà ông Thân Thanh đến hết đất khu chăn nuôi cũ (nhánh nhà ông Đỗ Văn Phóng)	450.000	360.000	280.000	2,0	
50		Từ cầu giáp nhà ông Pờ Sáo Mìn đến thùy lợi Thu Bô	500.000	400.000	315.000	2,0	
51		Từ đất nhà bà Chúc đến hết nhà ông Sang (gần cầu Na Bù)	350.000	280.000	210.000	3,0	
52		Từ sân kho Na Bù đến hết nhà Thu Hương (đường đi Năm Lư)	600.000	480.000	360.000	2,0	
53		Từ hết đất nhà Thu Hương đến hết khu dân cư Na Đầy (đường đi Năm	500.000	400.000	315.000	2,0	
54		Thôn Na An	250.000	200.000	150.000	2,5	
55		Thôn Nhân Giống	400.000	320.000	240.000	3,0	
56		Thôn Sả Hồ	200.000	160.000	150.000	2,5	
57		Điểm dân cư Ngam A	200.000	160.000	150.000	1,0	
58		Điểm dân cư Na Pù Sáo thuộc thôn Na Khui	350.000	280.000	210.000	1,2	
59		Các thôn và điểm dân cư còn lại không thuộc các đoạn đường, ngõ phố ở trên	200.000	160.000	126.000	1,0	
60		Đường nội thị theo trục đường mới mở	Từ hết thôn Sảng Chải đến thôn Nhân Giống	2.000.000	1.600.000	1.200.000	1,0
61			Đường từ đất nhà ông Minh đến giáp đất nhà ông Bằng	4.000.000	3.200.000	2.400.000	1,5
62			Từ cầu Na Khuy đến giáp đất nhà ông Dũng Hương	5.000.000	4.000.000	3.000.000	1,5
63	Từ nhà Văn Đại đến hết đất nhà ông Dũng Hương		5.000.000	4.000.000	3.000.000	1,5	
64	Từ nhà ông Tuấn Hương đến hết đất nhà ông Dũng Lan		6.000.000	4.800.000	3.600.000	1,3	

Số TT	Tên đường phố, ngõ phố	Mốc xác định	Giá đất theo QĐ 91/2014/QĐ-UBND ngày 27/12/2014; Quyết định số 71/2015/QĐ-UBND ngày 31/12/2015; QĐ số 110/2016/QĐ-UBND ngày 21/12/2016; QĐ số 43/2017/QĐ-UBND ngày 27/12/2017; QĐ số 45/2018/QĐ-UBND ngày 21/12/2018 của UBND tỉnh Lào Cai (đồng/m ²)			Hệ số điều chỉnh năm 2019
			Giá đất ở	Giá đất thương mại - dịch vụ	Giá đất SX KD phi nông nghiệp không phải là đất TM-DV	
65	Lối đất sau làn dân cư	Lối đất kẹp giữa đoạn từ Hải quan đến cầu Trắng (Phố cũ 1) và đoạn từ đường gốc vải nối QL4 đoạn tránh thị trấn	500.000	400.000	300.000	1,2
66		Từ cầu Trắng đến hết đất nhà Xuyên Toá	450.000	360.000	280.000	1,2
67		Từ nhà bà Thanh Huân đến trường cấp 3 cũ	500.000	400.000	300.000	1,2
68		Từ trường cấp 3 cũ đến hết ngã tư Na Bù rẽ vào Na Đầy (hết đất nhà Thu Tiềm)	500.000	400.000	300.000	1,2
69		Lối đất đoạn từ ngã 4 Na Bù rẽ Na Đầy đến cầu Trắng Na Bù	450.000	360.000	280.000	1,2
70		Từ cầu Na Bù đến giáp Bưu điện văn hoá thôn Hàm Rồng	500.000	400.000	300.000	1,2
71		Từ Bưu điện Văn hoá thôn Hàm Rồng đến đường rẽ lên UBND xã Tung Chung Phố	450.000	360.000	270.000	1,0
72		Lối đất đoạn từ trường tiểu học số III thị trấn Mường Khương đến đường đi UBND xã Tung Chung Phố	600.000	480.000	420.000	1,0
73		Các lối đất còn lại sau làn dân	300.000	240.000	180.000	1,0
74		Quốc lộ 4D	Từ lối rẽ lên UBND xã Tung Chung Phố cũ đến đỉnh dốc Hàm Rồng (giáp ranh xã Tung Chung Phố)	1.250.000	1.000.000	750.000
75	Đường nội thị mới mở	Hai bên đường từ đất nhà ông Khương Khánh Pờ đến hết đất nhà ông Lục Đức Thọ (khu đất tái định cư, cuối tổ dân phố Tùng Lâu 2, sau nhà ông Sân Văn Ninh)	700.000	560.000	420.000	1,0

PHỤ LỤC SỐ 6A

HỆ SỐ ĐIỀU CHỈNH GIÁ ĐẤT NÔNG THÔN KHU VỰC I THUỘC ĐỊA BÀN HUYỆN MƯỜNG KHƯƠNG NĂM 2019

(Kèm theo Quyết định số 46/2018/QĐ- UBND ngày 21/12/2018 của Ủy ban nhân dân tỉnh Lào Cai)



STT	Tên đường phố, ngõ phố	Mốc xác định	Giá đất theo QĐ 91/2014/QĐ-UBND ngày 27/12/2014; Quyết định số 71/2015/QĐ-UBND ngày 31/12/2015; QĐ số 110/2016/QĐ-UBND ngày 21/12/2016; QĐ số 43/2017/QĐ-UBND ngày 27/12/2017; QĐ số 45/2018/QĐ-UBND ngày 21/12/2018 của UBND tỉnh Lào Cai (đồng/m ²)			Hệ số điều chỉnh năm 2019
			Giá đất ở	Giá đất thương mại - dịch vụ	Giá đất SX KD phi nông nghiệp không phải là đất TM-DV	
6,1	Xã Tung Chung Phố					
1	Quốc lộ 4	Đường Mường Khương - Pha Long của các thôn Páo Tùng	320.000	256.000	200.000	1,0
2		Đường Mường Khương - Pha Long của các thôn Lũng Pâu, Làn Tiểu Hồ	300.000	240.000	190.000	1,0
3	Đường liên thôn	Từ công UBND xã Tung Chung Phố đi qua thôn Di Thành đến đường rẽ đi Tả Chu Phùng	280.000	224.000	185.000	1,0
4		Từ nhà ông Tráng Văn Min (khu vực C5 cũ) đến thôn Tả Chu Phùng	280.000	224.000	185.000	1,0
6,2	Xã Bản Lầu					
5	Quốc lộ 4D	Từ đất nhà Ngọc Thảo đến hết đất nhà ông Khiển	2.500.000	2.000.000	1.550.000	2,6
6		Từ hết đất nhà ông Khiển đến hết đất nhà ông Hồng Nhật (cầu trắng)	1.800.000	1.440.000	1.080.000	2,5
7		Từ hết đất nhà ông Hồng Nhật (cầu trắng) đến nghĩa trang	700.000	560.000	420.000	3,5
8		Từ nghĩa trang đến đường rẽ nhà ông Phiến	600.000	480.000	360.000	3,0

STT	Tên đường phố, ngõ phố	Mốc xác định	Giá đất theo QĐ 91/2014/QĐ-UBND ngày 27/12/2014; Quyết định số 71/2015/QĐ-UBND ngày 31/12/2015; QĐ số 110/2016/QĐ-UBND ngày 21/12/2016; QĐ số 43/2017/QĐ-UBND ngày 27/12/2017; QĐ số 45/2018/QĐ-UBND ngày 21/12/2018 của UBND tỉnh Lào Cai (đồng/m ²)			Hệ số điều chỉnh năm 2019
			Giá đất ở	Giá đất thương mại - dịch vụ	Giá đất SX KD phi nông nghiệp không phải là đất TM-DV	
9	Quốc lộ 4D	Từ ngã ba Cốc Chừ + 300m đường đi Bán Xen	450.000	360.000	280.000	2,5
10		Từ hết đất nhà Ngọc Thảo đến đường rẽ Na Pao dưới	1.400.000	1.120.000	840.000	3,5
11		Từ đường rẽ Na Pao dưới đến hết đất nhà Dũng Phương	700.000	560.000	420.000	3,0
12		Từ hết đất nhà Dũng Phương đến hết đất nhà Thắng Hoa	1.100.000	880.000	660.000	2,0
13		Từ hết đất nhà Thắng Hoa đến hết đất nhà Hải Tú	1.000.000	800.000	600.000	2,0
14	Đường liên thôn	Vị trí 2 từ ngã ba Na Mạ đến hết đất nhà ông Vĩ (đường đi Na Lốc)	600.000	480.000	360.000	2,5
15	Đường nội thị trung tâm xã	Từ cầu Na Pao đến giáp đất Trạm vận hành điện lực	1.400.000	1.120.000	840.000	3,0
		Từ đất Trạm vận hành điện lực đến phía sau phòng khám đa khoa theo trục đường mới mở	1.400.000	1.120.000	840.000	2,0
16	Lối đất sau làn dân cư trung tâm xã Bán Lầu		250.000	200.000	150.000	1,8
17	Đường liên xã	Phía sau phòng khám Đa khoa theo trục đường mới mở đến ngã ba rẽ đi thôn Bò Quý + 100m	800.000	640.000	480.000	1,3
18		Từ đồn biên phòng Bán Lầu (cũ) đến đập tràn Pạc Bo	300.000	240.000	180.000	1,0

STT	Tên đường phố, ngõ phố	Mốc xác định	Giá đất theo QĐ 91/2014/QĐ-UBND ngày 27/12/2014; Quyết định số 71/2015/QĐ-UBND ngày 31/12/2015; QĐ số 110/2016/QĐ-UBND ngày 21/12/2016; QĐ số 43/2017/QĐ-UBND ngày 27/12/2017; QĐ số 45/2018/QĐ-UBND ngày 21/12/2018 của UBND tỉnh Lào Cai (đồng/m ²)			Hệ số điều chỉnh năm 2019
			Giá đất ở	Giá đất thương mại - dịch vụ	Giá đất SX KD phi nông nghiệp không phải là đất TM-DV	
19	Đường liên xã	Từ đập tràn Pác Bo đến Cổng Cty Minh Trí	350.000	280.000	210.000	1,0
20		Từ cổng Cty Minh Trí đến mốc 107	1.500.000	1.200.000	900.000	1,0
21		Từ Mốc 107 đến hết đất nhà Tổ công tác Biên phòng Na Lốc 4	1.200.000	960.000	720.000	1,0
22		Từ nhà ông Sùng Lý đến hết đất ngã 3 Na Lốc 4	350.000	280.000	210.000	1,0
23		Từ ngã ba Na Lốc 4 đến hết cầu Cốc Phương	300.000	240.000	180.000	1,0
24		Từ ngã 3 Na Lốc 3 đến giáp đất nhà ông Sùng Lý (Nhà cán bộ Y tế thôn bản)	700.000	560.000	420.000	1,0
25		Từ ngã ba Na Lốc 4 đến hết đất nhà ông Sùng Lý	500.000	400.000	300.000	1,0
6,3	Xã Bản Xen					
26	Đường liên xã	Từ đất nhà ông Hường đến hết đất nhà ông Nghị Hà	450.000	360.000	270.000	1,5
27		Từ hết đất nhà ông Trường đến đất nhà ông Hường	400.000	320.000	240.000	1,5
28		Từ hết đất nhà ông Nghị đến hết đất nhà ông Thuấn Minh	400.000	320.000	240.000	1,0
29		Từ địa giới xã Bản Lầu - Bản Xen đến hết đất nhà ông Trường	350.000	280.000	210.000	1,0



STT	Tên đường phố, ngõ phố	Mốc xác định	Giá đất theo QĐ 91/2014/QĐ-UBND ngày 27/12/2014; Quyết định số 71/2015/QĐ-UBND ngày 31/12/2015; QĐ số 110/2016/QĐ-UBND ngày 21/12/2016; QĐ số 43/2017/QĐ-UBND ngày 27/12/2017; QĐ số 45/2018/QĐ-UBND ngày 21/12/2018 của UBND tỉnh Lào Cai (đồng/m ²)			Hệ số điều chỉnh năm 2019
			Giá đất ở	Giá đất thương mại - dịch vụ	Giá đất SX KD phi nông nghiệp không phải là đất TM-DV	
30	Đường liên xã	Từ hết đất nhà ông Thuận Minh đến cầu tràn Na Vai	310.000	248.000	200.000	1,0
31		Từ đường rẽ nhà ông Hùng Phương vào 30m đến hết đất trạm y tế xã	300.000	240.000	190.000	1,3
32		Từ đường rẽ nhà ông Khoa Ngân vào 30m đến hết đất điểm thu mua chè	300.000	240.000	190.000	1,3
33		Từ hết đất nhà ông Hường (trừ vị trí 1) đến hết đất nhà ông Lưu Chính Đức thôn 11.	290.000	232.000	185.000	1,3
34		Từ hết đất xưởng chè đến giáp xã Lùng Vai.	290.000	232.000	185.000	1,1
35		Từ đất nhà ông Cai (đội 6) đến hết đất nhà ông Được (đội 9).	290.000	232.000	185.000	1,0
6,4	Xã Lùng Vai					
36	Quốc lộ 4D	Từ hết mỏ nước cạn đến ngã ba rẽ chợ Lùng Vai	1.000.000	800.000	600.000	1,6
37		Từ chợ đến hết đất trụ sở mới UBND xã Lùng Vai	1.400.000	1.120.000	840.000	1,7
38		Từ đường rẽ đi Nông trường Thanh Bình (gần cầu Chợ Chậu) đến hết đất nhà ông Cường	850.000	680.000	510.000	1,2
39		Từ mỏ đá đến đường rẽ đi Công ty chè Thanh Bình	500.000	400.000	300.000	1,2
40		Từ đường rẽ đi thôn Đồng Cầm A đến hết mỏ nước cạn	600.000	480.000	360.000	1,5
41		Từ hết đất UBND mới xã Lùng Vai đến hết đất nhà ông Lương	850.000	680.000	510.000	1,8
42		Từ hết đất nhà ông Cường đến ngã ba đường đi Cửa Chù	650.000	520.000	390.000	1,2

STT	Tên đường phố, ngõ phố	Mốc xác định	Giá đất theo QĐ 91/2014/QĐ-UBND ngày 27/12/2014; Quyết định số 71/2015/QĐ-UBND ngày 31/12/2015; QĐ số 110/2016/QĐ-UBND ngày 21/12/2016; QĐ số 43/2017/QĐ-UBND ngày 27/12/2017; QĐ số 45/2018/QĐ-UBND ngày 21/12/2018 của UBND tỉnh Lào Cai (đồng/m ²)			Hệ số điều chỉnh năm 2019
			Giá đất ở	Giá đất thương mại - dịch vụ	Giá đất SX KD phi nông nghiệp không phải là đất TM-DV	
43	Quốc lộ 4D	Từ giáp ranh xã Bản Lầu đến đường rẽ đi thôn Đồng Cắm A	400.000	320.000	250.000	1,5
44		Từ đỉnh dốc Km 28 đi Mỏ đá (qua đọt 3 Góc Gạo Công ty chè Thanh Bình)	600.000	480.000	360.000	1,5
45		Từ hết đất nhà ông Lương đến đỉnh dốc Km 28	450.000	360.000	280.000	1,8
46		Từ ngã ba rẽ Cửa Chủ đến dốc U Thái	350.000	280.000	210.000	1,0
47	Đường liên xã	Từ đất nhà Tuyên Như (khu đất đấu giá) đến hết đất nhà ông Thắng Bình - đường từ quốc lộ 4D vào Công ty chè Thanh Bình	600.000	480.000	360.000	1,2
48		Từ công nhà máy chè đến hết đất nhà ông Ngan	450.000	360.000	280.000	1,0
49	Đường liên thôn	Từ hết đất nhà ông Thắng Bình đến hết đất nhà ông Sấn	350.000	280.000	210.000	1,0
50		Từ sau nhà ông Trần Bình đến hết đất nhà ông Dư Làn	350.000	280.000	210.000	1,0
51		Từ hết đất nhà ông Ngan đến đập tràn giáp thôn Bò Lũng	300.000	240.000	185.000	1,0
52		Từ hết đất nhà ông Phan đến hết đất nhà ông Vàng (đường lên thôn Tào Giàng)	600.000	480.000	360.000	1,0
53		Từ hết đất nhà ông Vàng đến hết đất nhà ông Sín	400.000	320.000	240.000	1,0
54		Từ nhà ông Tân đến hết đất nhà ông Dương	600.000	480.000	360.000	1,0
55		Từ công thoát nước giáp đất ở ông Cường đến hết khu đất đấu giá chợ Lùng Vai (đường đi Bản Làn)	750.000	600.000	455.000	1,5
56		Từ hết đất nhà ông Thiện đến hết đất nhà ông Lìn	350.000	280.000	210.000	1,0
57		Từ đất nhà ông Bường (đi thôn Tà San) đến hết đất nhà ông Minh Mây	450.000	360.000	280.000	1,0

STT	Tên đường phố, ngõ phố	Mốc xác định	Giá đất theo QĐ 91/2014/QĐ-UBND ngày 27/12/2014; Quyết định số 71/2015/QĐ-UBND ngày 31/12/2015; QĐ số 110/2016/QĐ-UBND ngày 21/12/2016; QĐ số 43/2017/QĐ-UBND ngày 27/12/2017; QĐ số 45/2018/QĐ-UBND ngày 21/12/2018 của UBND tỉnh Lào Cai (đồng/m ²)			Hệ số điều chỉnh năm 2019
			Giá đất ở	Giá đất thương mại - dịch vụ	Giá đất SX KD phi nông nghiệp không phải là đất TM-DV	
58	Lối đất sau làn dân cư trung tâm xã Lùng Vai		250.000	200.000	150.000	1,2
6,5	Xã Thanh Bình					
59	Quốc lộ 4D	Từ Đập tràn đến nhà ông Lèng Thần Chín + 500m	350.000	280.000	210.000	1,0
60		Từ cầu Bản Khương đến trụ sở mới UBND xã + 300m	350.000	280.000	210.000	1,2
61		Từ đất nhà bà Tráng Minh Hoa đến hết đất nhà ông Lò Thế Chín (khu vực Chợ km15 thôn Sín Chải và thôn Tả Thẩn B)	350.000	280.000	210.000	1,2
62		Từ nhà Táo Dền Hải đến hết đất nhà ông Giàng Pháng Xèng (thôn Lao Hâu)	320.000	256.000	200.000	1,0
63	Đường liên xã	Từ cách đường Quốc lộ 4D 30m ngã ba Chợ Km 15 (đối diện nhà ông Lò Lài Lèng) đến hết đất nhà ông Sùng Seo Nhà (đường U Thái - Lùng Khẩu Nhìn)	320.000	256.000	200.000	1,0
64		Từ hết địa phận chợ Km 15 + 500m đường đi thôn Pin Cáo	300.000	240.000	185.000	1,0
6,6	Xã Nậm Cháy					
65	Đường liên xã	Từ đồn Biên phòng đến trạm y tế xã + 300m	280.000	224.000	200.000	3,5
66		Từ cổng Đồn Biên phòng đến cột phát sóng Vinaphone.	255.000	204.000	180.000	3,0
67		Từ cổng trường tiểu học thôn Lùng Phìn A đến cầu vào thôn Cùi Pao	255.000	204.000	180.000	2,6
6,7	Xã Nậm Lư					

STT	Tên đường phố, ngõ phố	Mốc xác định	Giá đất theo QĐ 91/2014/QĐ-UBND ngày 27/12/2014; Quyết định số 71/2015/QĐ-UBND ngày 31/12/2015; QĐ số 110/2016/QĐ-UBND ngày 21/12/2016; QĐ số 43/2017/QĐ-UBND ngày 27/12/2017; QĐ số 45/2018/QĐ-UBND ngày 21/12/2018 của UBND tỉnh Lào Cai (đồng/m ²)			Hệ số điều chỉnh năm 2019
			Giá đất ở	Giá đất thương mại - dịch vụ	Giá đất SX KD phi nông nghiệp không phải là đất TM-DV	
68	Tỉnh lộ 154	Từ cách cột điện trung thế + 200m về phía Mường Khương đến lối mòn vào nhà ông Lý Sử Tín	320.000	256.000	210.000	2,0
6,8	Xã Lùng Khẩu Nhìn					
69	Tỉnh lộ 154	Từ nhà ông Vàng Pao Quảng đến hết đất bà Lèng Thị Dương	320.000	256.000	210.000	2,0
70		Từ hết đất nhà bà Lèng Thị Dương đến cổng UBND xã	500.000	400.000	315.000	2,2
71	Đường liên thôn	Từ đường rẽ Lùng Khẩu Nhìn (ngã ba chợ) đến hết nhà ông Lò Phà Lèn (thôn Lùng Khẩu Nhìn 2)	260.000	208.000	185.000	1,9
72		Từ ngã tư xuống đến đập tràn đường đi thôn Chu Lìn Phố	300.000	240.000	180.000	1,0
73		Từ ngã ba cầu đến hết đất nhà ông Sùng Chín Pao	400.000	240.000	180.000	1,0
74	Đường liên xã	Từ cổng UBND xã đến hết đất nhà ông Tráng Khái Hoà	260.000	208.000	185.000	1,2
6,9	Xã Cao Sơn					
75	Tỉnh lộ 154	Từ mốc giáp ranh xã La Pán Tản đến hết đất nhà Lò Văn Sinh	320.000	256.000	210.000	1,6
76		Từ hết đất nhà ông Lò Văn Sinh đến hết đất nhà ông Cư Bình	280.000	224.000	185.000	1,0
77	Tỉnh lộ 154	Từ hết đất nhà ông Cư Bình đến cổng khu TT. Giáo viên cấp 1	400.000	320.000	240.000	1,5
78		Từ trung tâm tập thể giáo viên trường tiểu học đến hết đất nhà ông Thảo Giảng	300.000	240.000	180.000	1,5
6.10	Xã La Pán Tản					

STT	Tên đường phố, ngõ phố	Mốc xác định	Giá đất theo QĐ 91/2014/QĐ-UBND ngày 27/12/2014; Quyết định số 71/2015/QĐ-UBND ngày 31/12/2015; QĐ số 110/2016/QĐ-UBND ngày 21/12/2016; QĐ số 43/2017/QĐ-UBND ngày 27/12/2017; QĐ số 45/2018/QĐ-UBND ngày 21/12/2018 của UBND tỉnh Lào Cai (đồng/m ²)			Hệ số điều chỉnh năm 2019
			Giá đất ở	Giá đất thương mại - dịch vụ	Giá đất SX KD phi nông nghiệp không phải là đất TM-DV	
79	Tỉnh lộ 154	Từ danh giới xã Cao Sơn đến hết đất nhà sàn của Công ty Phương Bắc	320.000	256.000	210.000	1,4
80		Từ đất nhà sàn của Công ty Phương Bắc đến hết đất nhà ông Sùng Diu	400.000	320.000	250.000	1,5
81		Từ ngã ba nhà ông Lù Đức Hùng đến hết đất nhà ông Giàng Vư.	400.000	320.000	250.000	1,5
82	Đường liên xã	Từ nhà ông Sùng Lữ đến đỉnh dốc đường vào trụ sở cũ UBND xã.	300.000	240.000	210.000	1,0
83		Từ nhà ông Giàng Dao đến hết đất nhà ông Giàng Vàng	270.000	216.000	190.000	1,0
84		Từ nhà ông Sùng Di đến hết đất nhà ông Sùng Chín Pao (đường vào trụ sở cũ UBND xã).	270.000	216.000	190.000	1,0
6,11 Xã Tả Thàng						
85	Tỉnh lộ 154	Trụ sở UBND xã + 300m về phía Mường Khương đến trụ sở UBND xã + 200m về phía Cán Cấu	300.000	240.000	200.000	1,0
6,12 Xã Tả Ngải Chồ						
86	Quốc lộ 4	Từ đường rẽ lên công trường mầm non đến hết bui điện văn hoá xã (đường Mường Khương - Pha Long)	320.000	256.000	210.000	3,0
87		Từ hết đất Bui điện văn hoá xã đến hết đất nhà ông Hàng Sùng Lao (thôn Ma Cháo Sù 1)	300.000	240.000	200.000	2,2
88		Từ đường rẽ lên công trường mầm non đến hết khu dân cư thôn Sừ Ma Tùng	280.000	224.000	185.000	1,0
6,13 Xã Pha Long						

STT	Tên đường phố, ngõ phố	Mốc xác định	Giá đất theo QĐ 91/2014/QĐ-UBND ngày 27/12/2014; Quyết định số 71/2015/QĐ-UBND ngày 31/12/2015; QĐ số 110/2016/QĐ-UBND ngày 21/12/2016; QĐ số 43/2017/QĐ-UBND ngày 27/12/2017; QĐ số 45/2018/QĐ-UBND ngày 21/12/2018 của UBND tỉnh Lào Cai (đồng/m ²)			Hệ số điều chỉnh chính năm 2019
			Giá đất ở	Giá đất thương mại - dịch vụ	Giá đất SX KD phi nông nghiệp không phải là đất TM-DV	
89	Quốc lộ 4	Từ đất nhà ông Vàng Seo Sùng đến ngã ba Lao Táo	350.000	280.000	210.000	1,4
90		Từ ngã ba Lao Táo đến hết đất nhà ông Lục Chí Cường	400.000	320.000	240.000	1,4
91		Từ đất nhà ông Lục Chí Cường đến bưu điện văn hoá xã	700.000	560.000	420.000	1,4
92		Từ đất nhà ông Giàng Sín Phù qua UBND xã mới xã Pha Long đến đường rẽ đi thôn Sín Chải	550.000	440.000	330.000	1,4
93		Từ bưu điện văn hoá xã qua đồn biên phòng đến ngã ba đi cửa khẩu Lò Cỏ Chín	700.000	560.000	420.000	1,4
94	Đường liên thôn	Từ nhà ông Vàng Sào Chín qua UBND xã cũ xã Pha Long đến hết đất nhà ông Lò Seo Hoà	500.000	400.000	300.000	1,0
95		Từ hết đất nhà ông Vàng Sào Chín đến cầu Sả Chải	500.000	400.000	300.000	1,0
6,14	Xã Dìn Chín					
96	Quốc lộ 4	Từ đất nhà ông Ma Seo Sinh đến hết đất nhà ông Sùng Seo Dìn (thôn Lùng Sán Hồ).	400.000	320.000	250.000	1,1
97		Từ hết đất nhà ông Sùng Seo Dìn qua chợ Tà Gia Khâu đến hết đất nhà ông Sèn Chừ Hùng	450.000	360.000	280.000	1,4
98		Từ nhà ông Ma Lữ Pao (Dìn Chín 1) đến hết đất nhà ông Lý Xuân Thắng (thôn Ngải Thầu 2).	400.000	320.000	250.000	1,2

STT	Tên đường phố, ngõ phố	Mốc xác định	Giá đất theo QĐ 91/2014/QĐ-UBND ngày 27/12/2014; Quyết định số 71/2015/QĐ-UBND ngày 31/12/2015; QĐ số 110/2016/QĐ-UBND ngày 21/12/2016; QĐ số 43/2017/QĐ-UBND ngày 27/12/2017; QĐ số 45/2018/QĐ-UBND ngày 21/12/2018 của UBND tỉnh Lào Cai (đồng/m ²)			Hệ số điều chỉnh năm 2019
			Giá đất ở	Giá đất thương mại - dịch vụ	Giá đất SX KD phi nông nghiệp không phải là đất TM-DV	
99	Đường liên thôn	Từ Quốc lộ 4 đường rẽ lên UBND xã Dìn Chín đến công trụ sở UBND xã Dìn Chín	270.000	216.000	190.000	1,1
100		Dọc hai bên đường từ nhà ông Vàng Phà Đông (thôn Lò Sừ Thành) đến hết đất nhà ông Lò Seo Vàng (thôn Na Cồ).	300.000	240.000	210.000	1,3
6,15	Xã Tả Gia Khâu					
101	Đường liên thôn	Từ ngã ba rẽ đi Si Ma Cai qua chợ Tả Gia Khâu đến hết đất nhà ông Goàng Chừ Dìn.	450.000	360.000	280.000	1,2
102		Từ ngã ba trước nhà ông Hoàng Sáo Chấn theo đường lên UBND xã cũ xã Tả Gia Khâu +100m	450.000	360.000	280.000	1,4
103	Quốc lộ 4	Từ giáp ranh xã Dìn Chín theo trục đường Quốc lộ 4 đến ngã ba rẽ đi Si Ma Cai + 200m	450.000	360.000	280.000	1,0
104		Từ đầu cầu Tả Gia Khâu - Bản Mế đến hết khu dân cư thôn Lao Tô Chải	350.000	280.000	210.000	1,0

PHỤ LỤC SỐ 6B


HỆ SỐ ĐIỀU CHỈNH GIÁ ĐẤT NÔNG THÔN KHU VỰC II THUỘC ĐỊA BÀN HUYỆN MƯỜNG KHƯƠNG NĂM 2019

(Kèm theo Quyết định số 46/2018/QĐ-UBND ngày 21/12/2018 của Ủy ban nhân dân tỉnh Lào Cai)




STT	Mốc xác định	Giá đất theo QĐ 91/2014/QĐ-UBND ngày 27/12/2014; Quyết định số 71/2015/QĐ-UBND ngày 31/12/2015; QĐ số 110/2016/QĐ-UBND ngày 21/12/2016; QĐ số 43/2017/QĐ-UBND ngày 27/12/2017; QĐ số 45/2018/QĐ-UBND ngày 21/12/2018 của UBND tỉnh Lào Cai (đồng/m ²)						Hệ số điều chỉnh năm 2019	
		Giá đất ở			Giá đất thương mại - dịch vụ		Giá đất SX KD phi nông nghiệp không phải là đất TM-DV		
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 1		Vị trí 2
6.1	Xã Tung Chung Phố								
1	Đường từ thôn Làn Tiêu Hồ (Từ cách đường Mường Khương - Pha Long 85m) đến hết thôn Cán Hồ A	175.000			140.000	56000	105 000	42 000	1,0
2	Phần còn lại của thôn Tả Chu Phùng			115.000	92.000	37000	70 000	28 000	1,0
3	Các thôn và điểm dân cư còn lại			115.000	92.000	37 000	70 000	28 000	1,0
6.2	Xã Bản Lầu								
4	Dọc đường Quốc lộ 4D phần còn lại không thộc đất ở nông thôn khu vực I của các thôn Trung Tâm, Bỏ Quý, Na Pao, Km15, Na Lin và Cốc	175.000			140.000	56000	105 000	42 000	1,2
5	Từ cách đường đi Bản Xen 85m (thôn Cốc Chứ) đến thôn Làng Ha	175.000			140.000	56 000	105000	42000	1,2
6	Từ cách đường Quốc lộ 4D 85m (thôn Cốc Chứ) đến thôn Lùng Cầu	175.000			140.000	56 000	105 000	42 000	1,2
7	Từ ngã ba cầu trắng Bản Lầu + 100m đến thôn Na Nhung	175.000			140.000	56000	105 000	42 000	1,2
8	Từ cầu Na Lin (sau phòng khám đa khoa) đến hết đất nhà ông Trai	175.000			140.000	56 000	105 000	42 000	1,2


STT	Mốc xác định	Giá đất theo QĐ 91/2014/QĐ-UBND ngày 27/12/2014; Quyết định số 71/2015/QĐ-UBND ngày 31/12/2015; QĐ số 110/2016/QĐ-UBND ngày 21/12/2016; QĐ số 43/2017/QĐ-UBND ngày 27/12/2017; QĐ số 45/2018/QĐ-UBND ngày 21/12/2018 của UBND tỉnh Lào Cai (đồng/m ²)						Hệ số điều chỉnh năm 2019	
		Giá đất ở			Giá đất thương mại - dịch vụ		Giá đất SX KD phi nông nghiệp không phải là đất TM-DV		
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 1		Vị trí 2
9	Từ sau nhà ông Thăng Hoa (cách QL4D 100m) đến hết đất bà Vân Phùng	175.000			140.000	56 000	105 000	42 000	1,2
10	Từ sau nhà ông Lý (cách QL4D 100m) đến hết khu dân cư thôn Na Mạ 1	175.000			140.000	56 000	105 000	42 000	1,2
11	Từ ngã ba thôn Na Lốc 4 đi qua thôn Na Lốc 1, Na Lốc 2 đến ngã ba thôn Na Lốc 3	175.000			140.000	56 000	105 000	42 000	1,2
12	Từ đồn biên phòng Bàn Lâu (cũ) đến cầu Cốc Phương	175.000			140.000	56 000	105 000	42 000	1,2
13	Vị trí 1 đường QL4D đoạn qua thôn Km 15	175.000			140.000	56 000	105 000	42 000	1,2
14	Các thôn và điểm dân cư còn lại			115.000	92.000	37.000	70 000	28 000	1,2
6.3	Xã Bàn Xen								
15	Đường từ sau UBND xã đi thôn Na Phá.	175.000			140.000	56 000	105 000	42 000	1,2
16	Đường từ cầu Trần (Na Vai A) đi cột mốc Bãi Nghệ	175.000			140.000	56000	105000	42 000	1,2
17	Đường từ ngã ba đồi khoai đến giáp thôn Tảo Giàng (Lùng Vai)	175.000			140.000	56 000	105 000	42 000	1,2
18	Đường từ thôn Na Vai A đến đi thôn Thịnh Ôi	175.000			140.000	56 000	105 000	42 000	1,2
19	Đường từ trạm y tế xã đến ngã ba mỏ đá	175.000			140.000	56 000	105 000	42 000	1,2
20	Từ ngã ba nhà văn hoá thôn 8 đến ngã ba nhà ông Lùng rên	175.000			140.000	56 000	105 000	42 000	1,2

STT	 Mốc xác định	Giá đất theo QĐ 91/2014/QĐ-UBND ngày 27/12/2014; Quyết định số 71/2015/QĐ-UBND ngày 31/12/2015; QĐ số 110/2016/QĐ-UBND ngày 21/12/2016; QĐ số 43/2017/QĐ-UBND ngày 27/12/2017; QĐ số 45/2018/QĐ-UBND ngày 21/12/2018 của UBND tỉnh Lào Cai (đồng/m ²)						Hệ số điều chỉnh năm 2019	
		Giá đất ở			Giá đất thương mại - dịch vụ		Giá đất SX KD phi nông nghiệp không phải là đất TM-DV		
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 1		Vị trí 2
21	Từ thôn Na Vai B đến thôn Đậu Lùng	175.000			140.000	56 000	105 000	42 000	1,2
22	Từ thôn Đậu Lùng đến thôn Na Phả	175.000			140.000	56 000	105 000	42 000	1,2
23	Từ cầu bà Dur đến thôn Thịnh Ôi	175.000			140.000	56 000	105 000	42 000	1,2
24	Các thôn và điểm dân cư còn lại			115.000	92.000	37000	70 000	28 000	1,2
6.4	Xã Lùng Vai								
25	Phần còn lại không thuộc đất ở nông thôn khu vực I của các thôn Lùng Vai 1, Lùng Vai 2, Chợ Chậu, Giáp Cư	175.000			140.000	56 000	105 000	42 000	1,2
26	Từ nhà máy chè đi Cửa Chủ	175.000			140.000	56 000	105 000	42 000	1,2
27	Từ ngã ba Na Hạ đi Cửa Chủ	175.000			140.000	56 000	105 000	42 000	1,2
28	Từ hết đất nhà ông Minh Mây đến hết thôn Tà San	175.000			140.000	56 000	105 000	42 000	1,2
29	Phần còn lại của thôn Na Hạ 2, Cốc Cái, Bò Lũng, Tào Giàng 1, 2			115.000	140.000	37 000	70 000	28 000	1,2
30	Các thôn và điểm dân cư còn lại			115.000	140.000	37.000	70 000	28 000	1,2
6.5	Xã Thanh Bình								
31	Đường từ hết đất ông Súng Seo Nhà đến hết thôn Tá Thên A	175.000			140.000	56000	105000	42 000	1,2

STT	Mốc xác định	Giá đất theo QĐ 91/2014/QĐ-UBND ngày 27/12/2014; Quyết định số 71/2015/QĐ-UBND ngày 31/12/2015; QĐ số 110/2016/QĐ-UBND ngày 21/12/2016; QĐ số 43/2017/QĐ-UBND ngày 27/12/2017; QĐ số 45/2018/QĐ-UBND ngày 21/12/2018 của UBND tỉnh Lào Cai (đồng/m ²)						Hệ số điều chỉnh năm 2019	
		Giá đất ở			Giá đất thương mại - dịch vụ		Giá đất SX KD phi nông nghiệp không phải là đất TM-DV		
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 1		Vị trí 2
32	Đường từ thôn Pin Cáo đến hết thôn Nậm Rúp	175.000			140.000	56 000	105 000	42 000	1,2
33	Đường từ thôn Nậm Rúp đến thôn Văn Đẹt	175.000			140.000	56 000	105 000	42 000	1,2
34	Đường từ ngã ba thôn Lao Hâu + 85m đến thôn Thính Chéng	175.000			140.000	56 000	105 000	42 000	1,2
35	Đoạn từ cầu Bản Khương + 85m đến thôn Tả Thên A	175.000			140.000	56 000	105 000	42 000	1,2
36	Các thôn và điểm dân cư còn lại			115.000	92.000	37 000	70 000	28 000	1,2
6.6	Xã Nậm Cháy								
37	Từ trạm y tế xã + 300m đến hết khu dân cư thôn Sấn Pán	175.000			140.000	56 000	105 000	42 000	1,2
38	Từ ngã ba Sấn Lùng Phìn đến hết khu dân cư thôn Sấn Lùng Phìn B.	175.000			140.000	56 000	105 000	42 000	1,2
39	Phần còn lại của các thôn Cốc Ngù, Lùng Phìn A	175.000			140.000	56 000	105 000	42 000	1,2
40	Các thôn và điểm dân cư còn lại			115.000	92.000	37 000	70 000	28 000	1,2
6.7	Xã Nậm Lư								
41	Từ tỉnh lộ ĐT 154+85m đến hết khu dân cư thôn Na Pạc Đơng	175.000			140.000	56 000	105 000	42 000	1,0
42	Từ tỉnh lộ ĐT 154+85m đến hết khu dân cư thôn Nậm Oọc	175.000			140.000	56 000	105 000	42 000	1,0

STT	 Mức xác định	Giá đất theo QĐ 91/2014/QĐ-UBND ngày 27/12/2014; Quyết định số 71/2015/QĐ-UBND ngày 31/12/2015; QĐ số 110/2016/QĐ-UBND ngày 21/12/2016; QĐ số 43/2017/QĐ-UBND ngày 27/12/2017; QĐ số 45/2018/QĐ-UBND ngày 21/12/2018 của UBND tỉnh Lào Cai (đồng/m ²)						Hệ số điều chỉnh năm 2019	
		Giá đất ở			Giá đất thương mại - dịch vụ		Giá đất SX KD phi nông nghiệp không phải là đất TM-DV		
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 1		Vị trí 2
43	Phần còn lại của các thôn Lũng Phạc, Cốc Chứ, Pạc Ngam			115.000			70 000	28 000	1,0
44	Các thôn và điểm dân cư còn lại			115.000	92.000	37 000	70 000	28 000	1,0
6.8 Xã Lũng Khấu Nhìn									
45	Từ cách cầu Lũng Khấu Nhìn 500m đến hết khu dân cư thôn Ma Ngán B (tỉnh lộ ĐT 154)	175.000			140.000	56 000	105 000	42 000	1,0
46	Phần còn lại của thôn Sín Lũng Chải A, B;	175.000			140.000	56 000	105 000	42 000	1,0
47	Các thôn và điểm dân cư còn lại			115.000	92.000	37 000	70 000	28 000	1,0
6.9 Xã Cao Sơn									
48	Từ ngã ba thôn Lò Suối Túng (cách tỉnh lộ ĐT154 là 85m đi Ngải Phóng Chồ) đến hết khu dân cư thôn Ngải Phóng Chồ	175.000			140.000	56 000	105 000	42 000	1,0
49	Từ ngã ba thôn Lò Suối Túng (cách tỉnh lộ ĐT154 là 85m đi Sà Lũng Chéng) đến hết khu dân cư thôn Lò Suối Túng	175.000			140.000	56 000	105 000	42 000	1,0
50	Phần còn lại của các thôn Pa Cheo Phìn A, B; Ngải Phóng Chồ; Lò Suối Túng			115.000	92.000	37 000	70 000	28 000	1,0
51	Các thôn và điểm dân cư còn lại			115.000	92.000	37 000	70 000	28 000	1,0
6.10 Xã La Pán Tẩn									
52	Đường từ giáp ranh xã Bản Xen đến thôn Sín Chải A	175.000			140.000	56 000	105 000	42 000	1,0

STT	Mốc xác định	Giá đất theo QĐ 91/2014/QĐ-UBND ngày 27/12/2014; Quyết định số 71/2015/QĐ-UBND ngày 31/12/2015; QĐ số 110/2016/QĐ-UBND ngày 21/12/2016; QĐ số 43/2017/QĐ-UBND ngày 27/12/2017; QĐ số 45/2018/QĐ-UBND ngày 21/12/2018 của UBND tỉnh Lào Cai (đồng/m ²)						Hệ số điều chỉnh năm 2019	
		Giá đất ở			Giá đất thương mại - dịch vụ		Giá đất SX KD phi nông nghiệp không phải là đất TM-DV		
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 1		Vị trí 2
53	Từ cách đường tỉnh lộ ĐT 154 là 85m đến thôn Tin Thành.	175.000			140.000	56 000	105 000	42 000	1,0
54	Các thôn và điểm dân cư còn lại			115.000	92.000	37 000	70 000	28 000	1,0
6.11	Xã Tả Thành								
55	Từ UBND xã + 200m (tỉnh lộ ĐT 154) đến đỉnh dốc ba tầng	175.000			140.000	56 000	105 000	42 000	1,0
56	Từ chân dốc ba tầng (tỉnh lộ ĐT 154) đến hết khu dân cư thôn Cán Cầu 1	175.000			140.000	56 000	105 000	42 000	1,0
57	Từ cách tỉnh lộ ĐT 154 là 85m đến thôn Suối Pí Phìn	175.000			140.000	56 000	105 000	42 000	1,0
58	Phần còn lại của thôn Tả Thành, các thôn Cán Cầu 1, 2			115.000	92.000	37 000	70 000	28 000	1,0
59	Các thôn và điểm dân cư còn lại			115.000	92.000	37 000	70 000	28 000	1,0
6.12	Xã Tả Ngải Chồ								
60	Từ giáp ranh xã Tung Chung Phó đến hết khu dân cư thôn Sà Khái Tùng (Quốc lộ 4)	175.000			140.000	56 000	105 000	42 000	1,0
61	Từ cách đường Mường Khương - Pha Long 40m (sau nhà ông Ly Seo Lìn) đến hết khu dân cư thôn Thành Chư Pển	175.000			140.000	56 000	105 000	42 000	1,0
62	Từ đối diện cổng UBND xã Tả Ngải Chồ (thôn Tá Lù), cách đường Mường Khương - Pha Long 40m đến Bản Phó.	175.000			140.000	56 000	105 000	42 000	1,0

STT	 Mốc xác định	Giá đất theo QĐ 91/2014/QĐ-UBND ngày 27/12/2014; Quyết định số 71/2015/QĐ-UBND ngày 31/12/2015; QĐ số 110/2016/QĐ-UBND ngày 21/12/2016; QĐ số 43/2017/QĐ-UBND ngày 27/12/2017; QĐ số 45/2018/QĐ-UBND ngày 21/12/2018 của UBND tỉnh Lào Cai (đồng/m ²)						Hệ số điều chỉnh năm 2019	
		Giá đất ở			Giá đất thương mại - dịch vụ		Giá đất SX KD phi nông nghiệp không phải là đất TM-DV		
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 1		Vị trí 2
63	Phần còn lại của các thôn Tả Lù, Máo Choá Sù, vị trí 2 từ mốc km 15 đến bưu điện văn hoá xã			115.000	92.000	37 000	70 000	28 000	1,0
64	Các thôn và điểm dân cư còn lại			115.000	92.000	37 000	70 000	28 000	1,0
6.13 Xã Pha Long									
65	Từ cầu Sả Chải đến cửa khẩu Lò Cỏ Chín	175.000			140.000	56 000	105 000	42 000	1,2
66	Từ cách ngã ba Lao Táo 40m đi thôn Lũng Cáng đến thôn Suối Thầu	175.000			140.000	56 000	105 000	42 000	1,2
67	Từ cách Quốc lộ 4 đi Hà Giang 85m (đường đi thôn Sín Chải) đến thôn Sín Chải	175.000			140.000	56 000	105 000	42 000	1,2
68	Phần còn lại của thôn Lao Táo, Ni Si			115.000	92.000	37 000	70 000	28 000	1,2
69	Các thôn và điểm dân cư còn lại			115.000	92.000	37 000	70 000	28 000	1,2
6.14 Xã Dìn Chín									
70	Phần còn lại của thôn Lũng Sán Chồ, Ngải Thầu 1, Dìn Chín 1			115.000	92.000	37 000	70 000	28 000	1,0
71	Từ cách đường Quốc lộ 4D 85m (cửa UBND xã cũ) đến thôn Sán Páy	175.000			140.000	56 000	105 000	42 000	1,0
72	Từ cổng UBND xã mới đi thôn Sín Chải A	175.000			140.000	56 000	105 000	42 000	1,0
73	Các thôn và điểm dân cư còn lại			115.000	92.000	37 000	70 000	28 000	1,0

STT	Mốc xác định	Giá đất theo QĐ 91/2014/QĐ-UBND ngày 27/12/2014; Quyết định số 71/2015/QĐ-UBND ngày 31/12/2015; QĐ số 110/2016/QĐ-UBND ngày 21/12/2016; QĐ số 43/2017/QĐ-UBND ngày 27/12/2017; QĐ số 45/2018/QĐ-UBND ngày 21/12/2018 của UBND tỉnh Lào Cai (đồng/m ²)						Hệ số điều chỉnh năm 2019	
		Giá đất ở			Giá đất thương mại - dịch vụ		Giá đất SX KD phi nông nghiệp không phải là đất TM-DV		
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 1		Vị trí 2
6.15	Xã Tả Gia Khâu								
74	Từ hết đất nhà ông Goàng Chừ Dìn đến hết khu dân cư thôn Pạc Tả	175.000			140.000	56 000	105 000	42 000	1,0
75	Từ cách ngã ba trước nhà ông Hoàng Sảo Chân + 100m đi UBND xã cũ đến hết khu dân cư thôn Tả Gia Khâu	175.000			140.000	56 000	105 000	42 000	1,0
76	Các thôn và điểm dân cư còn lại			115.000	92.000	37 000	70 000	28 000	1,0

PHỤ LỤC SỐ 7


HỆ SỐ ĐIỀU CHỈNH GIÁ ĐẤT ĐÔ THỊ THUỘC ĐỊA BÀN HUYỆN VĂN BÀN NĂM 2019

(Kèm theo Quyết định số 46/2018/QĐ - UBND ngày 21/12/2018 của Ủy ban nhân dân tỉnh Lào Cai)



STT	Tên đường phố, ngõ phố	Mốc xác định	Giá đất tại QĐ số 91/2014/QĐ- UBND ngày 27/12/2014; QĐ số 71/2015/QĐ-UBND ngày 31/12/2015; QĐ số 110/2016/QĐ-UBND ngày 21/12/2016; QĐ số 43/2017/QĐ-UBND ngày 27/12/2017; QĐ số 45/2018/QĐ-UBND ngày 21/12/2018 của UBND tỉnh (đồng/m ²)			Hệ số điều chỉnh năm 2019
			Đất ở	Đất thương mại dịch vụ	Đất SXKD phi NN không phải đất TM - DV	
1	Tuyến đường Quang Trung	Từ đường Nà Khọ đến hết đất nhà ông Mìn (Điểm giao với đường Lê Quý Đôn)	9.600.000	7.680.000	5.760.000	1,0
2		Từ giáp đường Nà Khọ đến hết đất nhà Hiền Hằng	6.000.000	4.800.000	3.600.000	1,0
3		Từ giáp đất nhà Hiền Hằng đến cầu Ba Cô	5.000.000	4.000.000	3.000.000	1,0
4		Từ nhà ông Hùng đến cổng Nghĩa trang liệt sỹ	5.500.000	4.400.000	3.300.000	1,3
5		Từ giáp cổng nghĩa trang liệt sỹ đến hết đất thị trấn Khánh Yên	5.500.000	4.400.000	3.300.000	1,3
6	Tuyến 4 (Đường Trần Phú)	Từ đất nhà Nga Bằng (Giao với tuyến 25) đến giáp Ban chỉ huy quân sự huyện	5.000.000	4.000.000	3.000.000	1,0
7	Đường Khánh Yên (Tuyến 15)	Từ ngã tư chợ trung tâm đến ngã ba thương nghiệp	3.000.000	2.400.000	1.800.000	1,6
8		Từ ngã ba thương nghiệp đến cầu Nậm Lếch	2.500.000	2.000.000	1.500.000	1,6
9		Từ cầu Nậm Lếch đến hết đất thị trấn Khánh Yên	1.000.000	800.000	600.000	3,5
10	Đường Minh Đăng (Tuyến 9)	Từ đất nhà ông Hùng (Doanh nghiệp) đến cổng trường THCS Khánh Yên	2.500.000	2.000.000	1.500.000	1,6
11		Từ cổng trường THCS Khánh Yên đến hết đất Trung tâm bồi dưỡng chính trị	1.000.000	800.000	600.000	2,0
12	Đường Thái Quang	Từ đất nhà ông Đăng Thơm đến giáp gianh đất nhà ông Hùng (Doanh nghiệp)	1.000.000	800.000	600.000	2,5
13		Từ nhà ông Hùng (Doanh nghiệp) đến ngã ba Thành Công	1.200.000	960.000	720.000	3,0

STT	Tên đường phố, ngõ phố	Mốc xác định	Giá đất tại QĐ số 91/2014/QĐ- UBND ngày 27/12/2014; QĐ số 71/2015/QĐ-UBND ngày 31/12/2015; QĐ số 110/2016/QĐ-UBND ngày 21/12/2016; QĐ số 43/2017/QĐ-UBND ngày 27/12/2017; QĐ số 45/2018/QĐ-UBND ngày 21/12/2018 của UBND tỉnh (đồng/m ²)			Hệ số điều chỉnh năm 2019
			Đất ở	Đất thương mại dịch vụ	Đất SXKD phi NN không phải đất TM - DV	
14	Đường Thanh Niên	Từ nhà ông Thùy đến hết đất nhà bà Lan Hưng	1.400.000	1.120.000	840.000	2,5
15	Đường Làng Coóc	Từ bến xe cũ đến nhà ông Đăng Thơm	1.400.000	1.120.000	840.000	3,5
16	Đường Lê Quý Đôn	Từ đất nhà ông Ninh Tinh đến giáp đất nhà ông Bầu Hồng	1.200.000	960.000	720.000	3,0
17		Tuyến 6: Từ hết đất nhà ông Min Thoi đến đường Điện Biên	600.000	480.000	360.000	4,0
18	Đường Lê Quý Đôn	Từ ngã ba Thành Công (giáp đất nhà ông Hà Quang Toàn) đến giáp đất nhà ông Đoàn Văn Túc	3.000.000	2.400.000	1.800.000	1,0
19	Đường vào Nà Sầm	Từ hết đất Trung tâm bồi dưỡng chính trị đến giáp nương Pom Chom	500.000	400.000	300.000	2,5
20	Đường Điện Biên (Tuyến 8)	Từ giáp đất Đội Thị hành án đến giáp đất nhà bà Hằng Dũng	600.000	480.000	360.000	2,5
21		Tuyến 8: Từ đất Đội Thị hành án đến giao với Tuyến 7	300.000	240.000	180.000	7,0
22		Từ đất nhà bà Hằng Dũng đến cách đường Quang Trung 30m	300.000	240.000	180.000	6,0
23	Đường Hoàng Liên (Tuyến 11)	Từ trụ sở nhà làm việc khối Nông nghiệp đến hết đất nhà Yến Năng	1.000.000	800.000	600.000	3,0
24	Tuyến 20	Từ cách đường Trần Phú 20m đến cách đường Quang Trung 20m	1.500.000	1.200.000	900.000	3,0
25	Tuyến 21	Từ hết đất nhà Thuận Phương đến hết đất nhà Phương Nhung	1.500.000	1.200.000	900.000	3,0
26	Tuyến 22	Từ cách đường Trần Phú 20m đến cách đường Quang Trung 20m	1.500.000	1.200.000	900.000	3,0
27	Đường Gia Lan (Tuyến 1)	Từ giáp đường tuyến đường Trần Phú đến hết đất nhà Hùng Văn (Giáp đất Huyện ủy)	1.500.000	1.200.000	900.000	1,7
28		Từ giáp đất nhà ông Hùng Văn đến hết đất nhà ông Vương Hùng Mạnh	500.000	400.000	300.000	2,0
29		Từ cách đường Trần Phú 20m đến cách đường Quang Trung 20m	6.000.000	4.800.000	3.600.000	1,2
30	Tuyến 25	Từ cầu Nậm Lếch đến đường Trần Phú	1.800.000	1.440.000	1.080.000	2,0
31		Từ giao với đường Trần Phú đến giao với đường vào Làng Coóc	2.300.000	1.840.000	1.380.000	2,0
32	Đường Nam Thái QL. 279	Từ cầu Ba Cỏ đến hết đất Thị trấn Khánh Yên	500.000	400.000	300.000	1,0


STT	 Tên đường phố, ngõ phố	Mốc xác định	Giá đất tại QĐ số 91/2014/QĐ-UBND ngày 27/12/2014; QĐ số 71/2015/QĐ-UBND ngày 31/12/2015; QĐ số 110/2016/QĐ-UBND ngày 21/12/2016; QĐ số 43/2017/QĐ-UBND ngày 27/12/2017; QĐ số 45/2018/QĐ-UBND ngày 21/12/2018 của UBND tỉnh (đồng/m ²)			Hệ số điều chỉnh năm 2019
			Đất ở	Đất thương mại dịch vụ	Đất SXKD phi NN không phải đất TM - DV	
33	Đường Nà Trang (Tuyến 16)	Từ giáp đất nhà Thanh Tho đến hết hạt bảo dưỡng đường bộ	400.000	320.000	240.000	1,0
34	Đường vào nhà văn hóa tổ dân phố số 4	Từ cách đường Minh Đăng 20m đến hết đất nhà Bát Giở	700.000	560.000	420.000	1,5
35	Tuyến 14	Từ cách đường Quang Trung 20m đến cách đường Thái Quang 20m	1.000.000	800.000	600.000	2,0
36	Tuyến 37	Từ cách đường QL 279 20m đến hết tuyến 37	800.000	640.000	480.000	1,5
37	Tuyến 39 (Đường vào sân vận động)	Từ cách đường QL 279 20m đến hết tuyến 39	700.000	560.000	420.000	1,5
38	Đường Nà Khọ	Từ cách đường Quang Trung 20m (Vị trí đất nhà ông Lộc) đến hết nhà ông Bắc	480.000	384.000	288.000	1,0
39	Đường tuyến 25b	Khu vực Tổ 9 sau đường Quang Trung và đường Tuyến 25 (Cách đường tuyến 25 20m)	2.500.000	2.000.000	1.500.000	1,0
40	Các vị trí đất còn lại không thuộc đoạn đường, ngõ phố ở trên	Đất thuộc các tổ dân phố Nam Thái, Coóc 1, Coóc 2, Nà Trang, Nà Sầm, Thành Công, Mạ 1, Mạ 2	300.000	240.000	180.000	2,0

PHỤ LỤC SỐ 7A
HỆ SỐ ĐIỀU CHỈNH GIÁ ĐẤT NÔNG THÔN KHU VỰC I THUỘC ĐỊA BÀN HUYỆN VĂN BÀN NĂM 2019

(Kèm theo Quyết định số 46/2018/QĐ - UBND ngày 21/12/2018 của Ủy ban nhân dân tỉnh Lào Cai)

STT	Tên đường phố, ngõ phố	Mốc xác định	Giá đất tại QĐ số 91/2014/QĐ- UBND ngày 27/12/2014; QĐ số 71/2015/QĐ-UBND ngày 31/12/2015; QĐ số 110/2016/QĐ-UBND ngày 21/12/2016; QĐ số 43/2017/QĐ-UBND ngày 27/12/2017; QĐ số 45/2018/QĐ-UBND ngày 21/12/2018 của UBND tỉnh (đồng/m ²)			Hệ số điều chỉnh năm 2019
			Đất ở	Đất thương mại - dịch vụ	Đất SXKD phi NN không phải đất TM - DV	
I	Xã Khánh Yên Thượng					
1	Đường Lâm nghiệp (Từ mét số 01 đến mét số 20)	Từ đất nhà ông Phi đến giáp đất nhà Tư Thơm	800.000	640.000	480.000	1,0
2	Trung tâm xã Khánh Yên Thượng	Từ giáp đất nhà Thanh Tho đến cầu Nậm Léch	1.000.000	800.000	600.000	3,5
3	Trung tâm xã Khánh Yên Thượng	Từ nhà Thanh Tho đến nhà ông Phi	3.000.000	2.400.000	1.800.000	1,0
4		Từ giáp đất nhà Hải Như (Hết đất nhà ông Tư Thơm) đến công ty lâm nghiệp (Trên địa bàn xã Khánh Yên Thượng)	2.000.000	1.600.000	1.200.000	1,0
II	Xã Võ Lao					
5	Tỉnh lộ 151 (Từ mét số 01 đến mét số 20)	Từ trạm Kiểm lâm đến hết đất chi nhánh NHNN&PTNT tại Võ Lao	2.000.000	1.600.000	1.200.000	2,0
6		Đoạn giáp đất chi nhánh NHNN&PTNT tại Võ Lao đến ngàm Nậm Má	1.800.000	1.440.000	1.080.000	2,0
7		Đoạn từ trạm Kiểm Lâm đến ngàm suối Nậm Mu	1.800.000	1.440.000	1.080.000	2,0
8		Từ giáp suối Nậm Mu đến nhà ông Lợi	700.000	560.000	420.000	3,0
9	Đường đi Nậm Má	Đoạn giáp tỉnh lộ 151 đi Nậm Má từ mét thứ 21 đến mét thứ 40	500.000	400.000	300.000	1,0
10	Đường đi vào UBND xã Võ Lao	Đoạn giáp tỉnh lộ 151 vào UBND xã Võ Lao từ mét thứ 21 đến mét thứ 40	500.000	400.000	300.000	1,0

STT	Tên đường phố, ngõ phố	Mốc xác định	Giá đất tại QĐ số 91/2014/QĐ- UBND ngày 27/12/2014; QĐ số 71/2015/QĐ-UBND ngày 31/12/2015; QĐ số 110/2016/QĐ-UBND ngày 21/12/2016; QĐ số 43/2017/QĐ-UBND ngày 27/12/2017; QĐ số 45/2018/QĐ-UBND ngày 21/12/2018 của UBND tỉnh (đồng/m ²)			Hệ số điều chỉnh năm 2019
			Đất ở	Đất thương mại - dịch vụ	Đất SXKD phi NN không phải đất TM - DV	
III	Xã Tân An					
11	Quốc lộ 279 tính từ giới chỉ xây dựng vào 20m về hai bên đường	Từ giáp đất đầu cầu Bảo Hà đến hết cây xăng	6.250.000	5.000.000	3.750.000	1,5
12	Đường quy hoạch M4, M1	Tính từ QL 279 vào 20m	2.000.000	1.600.000	1.200.000	1,0
13	Đường tỉnh lộ 151 (Từ chỉ giới xây dựng vào 20m ven 2 bên đường)	Từ điểm giao nhau giữa tỉnh lộ 151 với QL 279 đến hết đất UBND xã Tân An	1.700.000	1.360.000	1.020.000	1,0
14	Đường đi bên phá cũ	Từ đất nhà HUAN THINH đến đất nhà LAN NHẢY	1.400.000	1.120.000	840.000	1,0
IV	Xã Minh Lương					
15	Đường QL 279 (Từ mét số 01 đến mét số 20)	Từ đất nhà ông Sâm Văn Cương (giáp UBND xã cũ) đến hết đất nhà ông La Văn Thèn	1.000.000	800.000	600.000	2,0
16	Trung tâm cụm xã Minh Lương	Từ hết đất nhà ông Sâm Văn Cương đến trường tiểu học Minh Lương	800.000	640.000	480.000	2,0
17		Từ nhà ông La Văn Thềm đến ngàm Khôi Vàng	400.000	320.000	240.000	2,0
V	Xã Dương Quỳ					
18	Đường QL 279 (Từ mét số 01 đến mét số 20)	Từ ngã ba Dàn Thàng đến hết đất nhà ông Quân	1.000.000	800.000	600.000	2,0
19	Trung tâm cụm xã Dương Quỳ	Từ giáp đất nhà ông Quân đến đường xuống cầu ra đồng Nậm Miện	800.000	640.000	480.000	2,0
20		Từ ngã ba Dàn Thàng đến ngàm Dương Quỳ	800.000	640.000	480.000	2,0
21		Từ ngã ba Dàn Thàng đến cầu Dương Quỳ	400.000	320.000	240.000	2,0
VII	Xã Làng Giàng					
22	Đường QL 279 (Từ mét số 01 đến mét số 20)	Từ giáp đất thị trấn Khánh Yên đến Suối cạn	1.000.000	800.000	600.000	4,0
23		Tuổi cạn đến chân dốc đá (Ngã ba lối rẽ vào thôn Lập Thành)	1.500.000	1.200.000	900.000	1,0

STT	 Tên đường phố, ngõ phố	Mốc xác định	Giá đất tại QĐ số 91/2014/QĐ- UBND ngày 27/12/2014; QĐ số 71/2015/QĐ-UBND ngày 31/12/2015; QĐ số 110/2016/QĐ-UBND ngày 21/12/2016; QĐ số 43/2017/QĐ-UBND ngày 27/12/2017; QĐ số 45/2018/QĐ-UBND ngày 21/12/2018 của UBND tỉnh (đồng/m ²)			Hệ số điều chỉnh năm 2019
			Đất ở	Đất thương mại - dịch vụ	Đất SXKD phi NN không phải đất TM - DV	
VIII	Xã Liêm Phú					
24	Đoạn đường Bản Trung tâm	Từ nhà ông Lương Văn Đoàn (Đầu sân vận động) đến cuối ngả trung tâm (gần nhà ông Nguyễn Đình Vũ)	400.000	320.000	240.000	1,0
25		Từ đầu ngả tràn trung tâm đến nhà ông Hoàng Văn Vụ thôn Đông Qua 2; Từ đầu ngả tràn bản Trung tâm - thôn Giăng đến phai tràn thủy lợi Cốc Mạ thuộc thôn Giăng	400.000	320.000	240.000	1,0
26	Trung tâm thôn Đông Qua dọc theo đường Huyện lộ 51	Từ nhà ông Nguyễn Văn Nhỏ đến hết nhà ông Nguyễn Văn Thanh (đầu ngả tràn suối Nhù)	300.000	240.000	180.000	1,0
VIII	Xã Tân Thượng					
27	Đường QL 279	Từ ranh giới Tân An - Tân Thượng đến giáp gầm cầu vượt cao tốc Nội Bài - Lào Cai	1.750.000	1.400.000	1.050.000	1,8
28		Từ giáp gầm cầu vượt cao tốc Nội Bài - Lào Cai đến hết đất nhà ông Đặng Văn Thăng	2.000.000	1.600.000	1.200.000	1,3
29		Từ giáp đất nhà ông Đặng Văn Thăng đến giáp đất công ty Vinh Quang Thịnh	1.500.000	1.200.000	900.000	1,4
IX	Xã Chiềng Ken					
30	Huyện lộ 51	Từ đầu cầu Chiềng Ken đến hết nhà ông Trầm (Ken 1) 25m so với mặt đường	600.000	480.000	360.000	3,0
31	Dọc theo đường Huyện lộ 51	Dọc theo đường huyện lộ 51 Chiềng Ken - Nậm Tha chiều sâu 25m	300.000	240.000	180.000	2,4

STT	Tên đường phố, ngõ phố	Mốc xác định	Giá đất tại QĐ số 91/2014/QĐ- UBND ngày 27/12/2014; QĐ số 71/2015/QĐ-UBND ngày 31/12/2015; QĐ số 110/2016/QĐ-UBND ngày 21/12/2016; QĐ số 43/2017/QĐ-UBND ngày 27/12/2017; QĐ số 45/2018/QĐ-UBND ngày 21/12/2018 của UBND tỉnh (đồng/m2)			Hệ số điều chỉnh năm 2019
			Đất ở	Đất thương mại - dịch vụ	Đất SXKD phi NN không phải đất TM - DV	
VI	Xã Khánh Yên Hạ					
32	Đường Văn Bàn - Liêm Phú (Từ mét số 01 đến mét số 20)	Từ ngàm suối Đao đến giáp đất trạm xá xã	500.000	400.000	300.000	1,0
33	Trung tâm xã Khánh Yên Hạ	Từ trạm xá xã đến hết đất nhà ông Vui Lan	1.000.000	800.000	600.000	1,0
34		Từ giáp đất nhà ông Vui Lan đến hết đất nhà Quán Lý	650.000	520.000	390.000	1,0
35		Từ giáp đất nhà ông Quán Lý đến nhà Miên Thảo	400.000	320.000	240.000	1,0
36	Đường Khánh Yên Hạ - Nậm Tha (Từ mét số 01 đến mét số 20)	Từ cách ngã ba đi Chiềng Ken 20m đến hết đất nhà ông Thanh Dinh	550.000	440.000	330.000	1,0
37		Từ giáp đất nhà ông Thanh Dinh đến đầu cầu Chiềng Ken	350.000	280.000	210.000	1,0
38	Đường D7	Đối diện trạm Y tế xã (Từ nhà bà Hoàng Thị Phụng) đến giáp đường Huyện lộ 51 (Đoạn đường từ xã Khánh Yên Hạ đi xã Chiềng Ken)	2.500.000	2.000.000	1.500.000	1,0
X	Xã Hòa Mạc					
39	QL 279	Dọc QL 279 từ giáp đất xã Làng Giàng đến giáp xã Dương Quỳ	500.000	400.000	300.000	1,0
40	Tỉnh lộ 151b	Dọc theo đường Tỉnh lộ 151 đường đi xã Nậm Dạng	300.000	240.000	180.000	1,0


PHỤ LỤC SỐ 7B

HỆ SỐ ĐIỀU CHỈNH GIÁ ĐẤT NÔNG THÔN KHU VỰC II THUỘC ĐỊA BÀN HUYỆN VĂN BÀN NĂM 2019

(Kèm theo Quyết định số 46/2018/QĐ - UBND ngày 21/12/2018 của Ủy ban nhân dân tỉnh Lào Cai)

STT	Mốc xác định	Giá đất tại QĐ số 91/2014/QĐ- UBND ngày 27/12/2014; QĐ số 71/2015/QĐ-UBND ngày 31/12/2015; QĐ số 110/2016/QĐ-UBND ngày 21/12/2016; QĐ số 43/2017/QĐ-UBND ngày 27/12/2017; QĐ số 45/2018/QĐ-UBND ngày 21/12/2018 của UBND tỉnh (đồng/m ²)						Hệ số điều chỉnh năm 2019	
		Giá đất ở			Giá đất TM - DV		Giá đất SXKD phi NN không phải là đất TM - DV		
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 1		Vị trí 2
I	Xã Khánh Yên Thượng								
1	Thôn Nà Lộc	185.000			148.000	59.000	112.000	45.000	1,0
2	Thôn Noóng, Long Dờn, Sần Bay, Bàn Pi, Yên Xuân, Bàn Thuồng		160.000		128.000	51.000	98.000	39.000	1,0
3	Các vị trí đất còn lại			135.000	108.000	43.000	81.000	32.000	1,0
II	Xã Võ Lao								
4	Đoạn giáp suối Nặm Mả đến mốc địa giới Võ Lao - Văn Sơn	185.000			148.000	59.000	112.000	45.000	1,0
5	Đoạn từ nhà ông Lợi đến địa giới Võ Lao - Sơn Thù		160.000		128.000	51.000	98.000	39.000	1,0
6	Các vị trí đất còn lại			135.000	108.000	43.000	81.000	32.000	1,0
III	Xã Hòa Mạc								
7	Các vị trí còn lại thuộc thôn Trung tâm	185.000			148.000	59.000	112.000	45.000	1,0
8	Các vị trí đất còn lại		160.000		128.000	51.000	98.000	39.000	1,0
IV	Xã Tân An								
9	Tính lộ 151 tính từ chi giới xây dựng vào 20m về hai bên đường từ nhà ông Đạt đến hết đất nhà ông Hùng Thơm thuộc thôn Tân An 1	185.000			148.000	59.000	112.000	45.000	1,0
10	Quốc lộ 279 tính từ giới chỉ xây dựng vào 20 m về hai bên đường tính từ đất nhà Khôi Huyền đến ranh giới đất Tân An, Tân Thượng thuộc thôn Tân An 2;	6.000.000			4.800.000			3.600.000	1,0

STT	Môc xác định	Giá đất tại QĐ số 91/2014/QĐ-UBND ngày 27/12/2014; QĐ số 71/2015/QĐ-UBND ngày 31/12/2015; QĐ số 110/2016/QĐ-UBND ngày 21/12/2016; QĐ số 43/2017/QĐ-UBND ngày 27/12/2017; QĐ số 45/2018/QĐ-UBND ngày 21/12/2018 của UBND tỉnh (đồng/m ²)							Hệ số điều chỉnh năm 2019
		Giá đất ở			Giá đất TM - DV		Giá đất SXKD phi NN không phải là đất TM - DV		
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 1	Vị trí 2	
11	Tính lộ 151 tính từ chỉ giới xây dựng vào 100m về hai bên đường từ nhà Đò Dung thuộc Tân An đến giao ranh với đất Yên Bái		160.000		128.000	51.000	98.000	39.000	1,0
12	Các vị trí đất còn lại			135.000	108.000	43.000	81.000	32.000	1,0
V	Xã Minh Lương								
13	Độc hai bên đường ven QL 279 tới giáp xã Nậm Xé (Từ hành lang ATGT vào dưới 100m)	185.000			148.000	59.000	112.000	45.000	1,0
14	Các vị trí đất còn lại			135.000	108.000	43.000	81.000	32.000	1,0
VI	Xã Dương Quỳ								
15	Ven QL 279 đến giáp ranh xã Thâm Dương và hết đất Hạt bảo dưỡng đường bộ (từ hành lang ATGT vào dưới 100m)	185.000			148.000	59.000	112.000	45.000	1,0
16	Các thôn 8, 9, 14		160.000		128.000	51.000	98.000	39.000	1,0
17	Các vị trí đất còn lại			135.000	108.000	43.000	81.000	32.000	1,0
VII	Xã Chiềng Ken								
18	Thôn Chiềng 3, Ken 2, 1 (Bán kính 500m so với Trung tâm xã)	185.000			148.000	59.000	112.000	45.000	1,0
19	Chiềng 3, Ken 2, Ken 1 (Ngoài bán kính 500m; các thôn Chiềng 1, Chiềng 2)		160.000		128.000	51.000	98.000	39.000	1,0
20	Các vị trí đất còn lại			135.000	108.000	43.000	81.000	32.000	1,0
VIII	Xã Làng Giàng								
21	Hồ Phai, Nà Tiêm; đoạn từ suối cạn dọc theo đường Quốc lộ 279 vào sâu 50m đến nhà ông Hoàng Văn Thời; ngã 3 rẽ vào Lập Thành	185.000			148.000	59.000			1,0
22	Nậm Bó, Nà Bay, An 1		160.000		128.000	51.000	98.000	39.000	1,0
23	Các vị trí đất còn lại			135.000	108.000	43.000	81.000	32.000	1,0

STT	 Mức xác định	Giá đất tại QĐ số 91/2014/QĐ-UBND ngày 27/12/2014; QĐ số 71/2015/QĐ-UBND ngày 31/12/2015; QĐ số 110/2016/QĐ-UBND ngày 21/12/2016; QĐ số 43/2017/QĐ-UBND ngày 27/12/2017; QĐ số 45/2018/QĐ-UBND ngày 21/12/2018 của UBND tỉnh (đồng/m ²)							Hệ số điều chỉnh năm 2019
		Giá đất ở			Giá đất TM - DV		Giá đất SXKD phi NN không phải là đất TM - DV		
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 1	Vị trí 2	
IX	Xã Tân Thượng								
24	QL 279 Đoạn còn lại không thuộc đoạn đường trên	185.000			148.000	59.000	112.000	45.000	1,0
25	Giáp QL 279 đến ranh giới xã Cam Cọn		160.000		128.000	51.000	98.000	39.000	1,0
26	Các vị trí đất còn lại			135.000	108.000	43.000	81.000	32.000	1,0
X	Xã Văn Sơn								
27	Đoạn từ danh giới xã Võ Lao đến ngả suối Phú Hưng (từ hành lang ATGT vào dưới 100m)	185.000			148.000	59.000	112.000	45.000	1,0
28	Đường đi Thác Mẹt; đoạn từ giáp tỉnh lộ 79 đến nhà ông Hành		160.000		128.000	51.000	98.000	39.000	1,0
29	Các vị trí đất còn lại			135.000	108.000	43.000	81.000	32.000	1,0
XI	Xã Thảm Dương								
30	Bản Thảm (ven QL279)	160.000			128.000	51.000	98.000	39.000	1,0
31	Các vị trí đất còn lại		135.000		108.000	43.000	81.000	32.000	1,0
XII	Xã Nặm Xé								
32	Thôn Ta Náng	160.000			128.000	51.000	98.000	39.000	1,0
33	Các vị trí đất còn lại		135.000		108.000	43.000	81.000	32.000	1,0
XIII	Xã Dầm Thàng								
34	Toàn xã			135.000	108.000	43.000	81.000	32.000	1,0
XIV	Xã Nặm Xây								
35	Toàn xã			135.000	108.000	43.000	81.000	32.000	1,0
XV	Xã Nặm Chày								

STT	Mốc xác định	Giá đất tại QĐ số 91/2014/QĐ- UBND ngày 27/12/2014; QĐ số 71/2015/QĐ-UBND ngày 31/12/2015; QĐ số 110/2016/QĐ-UBND ngày 21/12/2016; QĐ số 43/2017/QĐ-UBND ngày 27/12/2017; QĐ số 45/2018/QĐ-UBND ngày 21/12/2018 của UBND tỉnh (đồng/m ²)							Hệ số điều chỉnh năm 2019
		Giá đất ở			Giá đất TM - DV		Giá đất SXKD phi NN không phải là đất TM - DV		
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 1	Vị trí 2	
36	Tính từ hành lang đường vào bên trong 20m chiều sâu, từ nhà ông Giàng A Sùng đến hết đất nhà ông Giàng A Chở thuộc thôn Hòm Dưới	160.000			128.000	51.000	98.000	39.000	1,0
37	Các vị trí còn lại			135.000	108.000	43.000	81.000	32.000	1,0
XVI Xã Khánh Yên Hạ									
38	Thôn Độc Lập, Văn Tâm, Pắc Xung, Bô 1, Nà Lui		160.000		128.000	51.000	98.000	39.000	1,0
39	Các vị trí đất còn lại			135.000	108.000	43.000			1,0
XVII Xã Khánh Yên Trung									
40	Dọc hai bên đường Văn Bàn- Khánh Yên Trung (tính vào 100m); từ đất nhà bà Thạt đến hết đất nhà ông Du thuộc thôn Trung Tâm	185.000			148.000	59.000	112.000	45.000	1,0
41	Đường từ thôn Noong Khuẩn - Noong Chai và đất ở thôn Trung tâm còn lại qua Nà Quan và thôn Làn 1, Làn 2 giáp với xã Khánh Yên Hạ sâu vào 100 m		160.000		128.000	51.000	98.000	39.000	1,0
42	Các vị trí đất còn lại			135.000	108.000	43.000	81.000	32.000	1,0
XVIII Xã Nậm Tha									
43	Khe Coóc		160.000		128.000	51.000	98.000	39.000	1,0
44	Các vị trí đất còn lại			135.000	108.000	43.000	81.000	32.000	1,0
XIX Xã Liêm Phú									
45	Bản Trung tâm; dọc theo tuyến đường HL 51: Từ ngã trung tâm - Ô đến nhà ông Hoàng Văn Vụ thôn Đồng Quang 2 thuộc thôn Ô; từ đầu ngã tràn thôn Trung Tâm - thôn Giăng đến phải tràn thủy lợi Cốc Mạ thuộc thôn Giăng	185.000			148.000	59.000	112.000	45.000	1,0
46	Các vị trí còn lại Bản Giăng, Bản Ô		160.000		128.000	51.000	98.000	39.000	1,0
47	Các vị trí đất còn lại			135.000	108.000	43.000	81.000	32.000	1,0

STT	Mốc xác định	Giá đất tại QĐ số 91/2014/QĐ- UBND ngày 27/12/2014; QĐ số 71/2015/QĐ-UBND ngày 31/12/2015; QĐ số 110/2016/QĐ-UBND ngày 21/12/2016; QĐ số 43/2017/QĐ-UBND ngày 27/12/2017; QĐ số 45/2018/QĐ-UBND ngày 21/12/2018 của UBND tỉnh (đồng/m ²)						Hệ số điều chỉnh năm 2019	
		Giá đất ở			Giá đất TM - DV		Giá đất SXKD phi NN không phải là đất TM - DV		
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 1	Vị trí 2	
XX	Xã Nậm Dạng								
48	Toàn xã			135.000			81.000	32.000	1,0
XXI	Xã Nậm Mả								
49	Toàn xã			135.000			81.000	32.000	1,0
XXII	Xã Sơn Thủy								
50	Từ trạm biến áp thôn Ba Hòn đến hết trường THCS; Từ cổng và xường tuyến mỏ sắt đến cây xăng nhà ông Nguyễn Văn Tuấn + 100m; Từ nhà ông Phạm Văn Hạnh đến giáp đường 279	185.000					112.000	45.000	1,0
51	Các vị trí đất còn lại			135.000			81.000	32.000	1,0




PHỤ LỤC SỐ 8

HỆ SỐ ĐIỀU CHỈNH GIÁ ĐẤT ĐÔ THỊ THUỘC ĐỊA BÀN HUYỆN SA PA NĂM 2019


(Kèm theo Quyết định số 46/2018/QĐ-UBND ngày 21/12/2018 của Ủy ban nhân dân tỉnh Lào Cai)

STT	Tên đường phố, ngõ phố	Mốc xác định (Từ.....đến.....)	QB số 91/2014/QĐ-UBND ngày 27/12/2014; QB số 71/2015/QĐ/UBND ngày 27/12/2015, QB số 110/2016/QĐ/UBND ngày 21/12/2016, QB số 43/2017/QĐ-UBND ngày 27/12/2018, QB số 45/2018/QĐ/UBND ngày 21/12/2018 của UBND tỉnh (đồng/m ²)			Hệ số điều chỉnh năm 2019
			Đất ở	Đất thương mại, dịch vụ	Đất SXKD phi nông nghiệp không phải là đất TM-DV	
	Thị trấn Sa Pa					
1	Đường Điện Biên Phủ	Từ đường vào trụ sở Công ty Sông Đà - Hoàng Liên đến đường vào Trung tâm Dạy nghề	5.500.000	4.400.000	3.300.000	1,5
2		Từ đường vào Trung tâm Dạy nghề đến giáp số nhà 275	7.500.000	6.000.000	4.500.000	1,5
3		Từ số nhà 275 đến hết số nhà 224	9.500.000	7.600.000	5.700.000	1,5
4		Từ hết số nhà 224 đến đường N4	11.500.000	9.200.000	6.900.000	1,5
5		Từ đường N4 đến ngã ba Thạch Sơn - Điện Biên Phủ	14.500.000	11.600.000	8.700.000	1,5
6		Từ ngã ba Thạch Sơn - Điện Biên Phủ đến đường Lương Đình Của	17.000.000	13.600.000	10.200.000	1,5
7		Từ đường Lương Đình Của đến đường Nguyễn Viết Xuân	19.500.000	15.600.000	11.700.000	1,5
8		Từ đường Nguyễn Viết Xuân đến đường Xuân Viên	17.000.000	13.600.000	10.200.000	1,5
9		Từ đường Xuân Viên đến phố Lê Quý Đôn	14.500.000	11.600.000	8.700.000	1,5
10		Từ phố Lê Quý Đôn đến phố Xuân Hồ	11.500.000	9.200.000	6.900.000	1,5


STT	Tên đường phố, ngõ phố	Mốc xác định (Từ.....đến.....)	QĐ số 91/2014/QĐ-UBND ngày 27/12/2014; QĐ số 71/2015/QĐ/UBND ngày 27/12/2015, QĐ số 110/2016/QĐ/UBND ngày 21/12/2016, QĐ số 43/2017/QĐ-UBND ngày 27/12/2018, QĐ số 45/2018/QĐ/UBND ngày 21/12/2018 của UBND tỉnh (đồng/m ²)			Hệ số điều chỉnh năm 2019
			Đất ở	Đất thương mại, dịch vụ	Đất SXKD phi nông nghiệp không phải là đất TM-DV	
11	Đường Điện Biên Phủ	Từ phố Lê Quý Đôn đến phố Xuân Hồ	11.500.000	9.200.000	6.900.000	1,5
12		Từ phố Xuân Hồ đến đường Sớ Than	9.500.000	7.600.000	5.700.000	1,5
13		Từ đường Sớ Than đến cột Km103 QL4D	7.500.000	6.000.000	4.500.000	1,5
14		Từ cột Km103 QL4D đến công Trường Nội trú	6.000.000	4.800.000	3.600.000	1,5
15		Từ công Trường Nội trú đến đường Nguyễn Chí Thanh	4.500.000	3.600.000	2.700.000	1,5
16		Từ đường Nguyễn Chí Thanh đến cột Km99 QL4D	3.500.000	2.800.000	2.100.000	1,5
17		Từ cột Km99 QL4D đến giáp đất trường Võ Thị Sáu	2.500.000	2.000.000	1.500.000	1,5
18		Từ đất trường Võ Thị Sáu đến đường đi Bàn Khoang	3.500.000	2.800.000	2.100.000	1,5
19		Từ đường đi Bàn Khoang đến đường vào Trung tâm Thủy sản	2.000.000	1.600.000	1.200.000	1,5
20		Từ đường vào Trung tâm thủy sản đến Km91+700 QL4D	3.500.000	2.800.000	2.100.000	1,5
21		Từ Km91+700 QL4D đến giáp đất Lai Châu	1.500.000	1.200.000	900.000	1,5
22	Đường đi thôn Sả Sếng (xã Sa Pa)	Từ đường Điện Biên Phủ vào 205m	4.500.000	3.600.000	2.700.000	1,5
23	Phố Lê Hồng Phong	Từ đường Điện Biên Phủ đến phố Xuân Hồ	11.500.000	9.200.000	6.900.000	1,8
24	Phố Lê Quý Đôn	Từ đường Điện Biên Phủ đến phố Xuân Hồ	11.500.000	9.200.000	6.900.000	1,8

STT	 Tên đường phố, ngõ phố	Mốc xác định (Từ.....đến.....)	QĐ số 91/2014/QĐ-UBND ngày 27/12/2014; QĐ số 71/2015/QĐ/UBND ngày 27/12/2015, QĐ số 110/2016/QĐ/UBND ngày 21/12/2016, QĐ số 43/2017/QĐ-UBND ngày 27/12/2018, QĐ số 45/2018/QĐ/UBND ngày 21/12/2018 của UBND tỉnh (đồng/m ²)			Hệ số điều chỉnh năm 2019
			Đất ở	Đất thương mại, dịch vụ	Đất SXKD phi nông nghiệp không phải là đất TM-DV	
25	Phố Xuân Hồ	Từ đường Xuân Viên đến đường Điện Biên Phủ	7.500.000	6.000.000	4.500.000	1,5
26	Đường Xuân Viên	Từ đường Điện Biên Phủ đến phố Xuân Hồ	19.500.000	15.600.000	11.700.000	2,0
27		Từ phố Xuân Hồ đến hết số nhà 59	22.500.000	18.000.000	13.500.000	2,0
28	Đường Sờ Than	Từ đường Điện Biên Phủ đến phố Thác Bạc	7.500.000	6.000.000	4.500.000	1,5
29	Đường Ngũ Chỉ Sơn	Từ đường Xuân Viên đến phố Kim Đồng	22.500.000	18.000.000	13.500.000	2,0
30		Từ phố Kim Đồng đến đường Thạch Sơn	19.500.000	15.600.000	11.700.000	2,0
31	Ngõ Sơn Tùng	Từ đường Điện Biên Phủ đến hết nhà ông bà Hùng Văn (cũ)	11.500.000	9.200.000	6.900.000	1,5
32	Phố Nguyễn Viết Xuân	Từ đường Điện Biên Phủ đến phố Lương Đình Của	14.500.000	11.600.000	8.700.000	1,5
33	Phố Lương Đình Của	Từ đường Điện Biên Phủ đến đường Ngũ Chỉ Sơn	17.000.000	13.600.000	10.200.000	1,8
34	Phố Bế Văn Đàn	Từ phố Điện Biên đến phố Nguyễn Viết Xuân	11.500.000	9.200.000	6.900.000	1,8
35	Phố Điện Biên	Từ đường Điện Biên Phủ đến phố Lương Đình Của	14.500.000	11.600.000	8.700.000	1,8
36	Phố Kim Đồng	Từ đường Ngũ Chỉ Sơn đến đường Thạch Sơn	17.000.000	13.600.000	10.200.000	1,8
37	Phố Võ Thị Sáu	Từ đường Ngũ Chỉ Sơn đến đường Thạch Sơn	17.000.000	13.600.000	10.200.000	1,8
38	Phố Nguyễn Văn Trỗi	Từ đường Ngũ Chỉ Sơn đến đường Thạch Sơn	17.000.000	13.600.000	10.200.000	1,8

STT	Tên đường phố, ngõ phố	Mốc xác định (Từ.....đến.....)	QĐ số 91/2014/QĐ-UBND ngày 27/12/2014; QĐ số 71/2015/QĐ/UBND ngày 27/12/2015, QĐ số 110/2016/QĐ/UBND ngày 21/12/2016, QĐ số 43/2017/QĐ-UBND ngày 27/12/2018, QĐ số 45/2018/QĐ/UBND ngày 21/12/2018 của UBND tỉnh (đồng/m ²)			Hệ số điều chỉnh năm 2019
			Đất ở	Đất thương mại, dịch vụ	Đất SXKD phi nông nghiệp không phải là đất TM-DV	
39	Phố Hoàng Văn Thụ	Từ đường Ngũ Chỉ Sơn đến đường Thạch Sơn	17.000.000	13.600.000	10.200.000	1,8
40	Phố Thủ Dầu Một	Từ đường Ngũ Chỉ Sơn đến đường Thạch Sơn	19.500.000	15.600.000	11.700.000	1,8
41	Phố Phạm Xuân Huân	Từ phố Hàm Rồng đến đường bậc Hàm Rồng	22.500.000	18.000.000	13.500.000	1,8
42		Từ đường bậc Hàm Rồng đến hết phố	19.500.000	15.600.000	11.700.000	1,8
43	Phố Lê Văn Tám	Từ phố Hoàng Văn Thụ đến phố Võ Thị Sáu	17.000.000	13.600.000	10.200.000	1,8
44	Đường nhánh nối 10	Từ đường Ngũ Chỉ Sơn đến đường Thạch Sơn	17.000.000	13.600.000	10.200.000	1,8
45	Đường Thạch Sơn	Từ đường Fan Si Păng (ngã 5 trường tiểu học thị trấn) đến hết số nhà 014 (KS Sapa Paradise) và hết số nhà 01 (Nhà nghỉ Linh Trang)	25.000.000	20.000.000	15.000.000	1,8
46		Từ hết số nhà 014 (KS Sapa Paradise) đến phố Thủ Dầu Một	22.500.000	18.000.000	13.500.000	1,8
47		Từ phố Thủ Dầu Một đến phố Nguyễn Văn Trỗi	19.500.000	15.600.000	11.700.000	1,8
48		Từ phố Nguyễn Văn Trỗi đến phố Kim Đồng	17.000.000	13.600.000	10.200.000	1,8
49		Từ phố Kim Đồng đến ngã ba đến Mẫu Sơn	14.500.000	11.600.000	8.700.000	1,8
50		Từ ngã ba đến Mẫu Sơn đến ngã ba Thạch Sơn - Điện Biên Phủ	17.000.000	13.600.000	10.200.000	1,8
51	Phố Xuân Viên	Từ phố Hoàng Diệu đến hết Nhà nghỉ Hoa Sen	25.000.000	20.000.000	15.000.000	2,0
52	Phố Hoàng Diệu	Từ phố Xuân Viên đến Khách sạn Victoria	17.000.000	13.600.000	10.200.000	1,6
53	Ngõ Hùng Hồ I	Đoạn đường bê tông	6.000.000	4.800.000	3.600.000	1,5
54	Ngõ Hùng Hồ II	Đường bậc từ phố Xuân Viên đến Khách sạn Victoria	11.500.000	9.200.000	6.900.000	1,5
55		Đoạn còn lại	6.000.000	4.800.000	3.600.000	1,5
56	Phố Cầu Mây	Từ đường Thác Bạc đến giáp Nhà khách số 2	14.500.000	11.600.000	8.700.000	2,0
57		Từ Nhà khách số 2 đến hết Nhà nghỉ Kho bạc	19.500.000	15.600.000	11.700.000	2,0
58		Đoạn còn lại	25.000.000	20.000.000	15.000.000	2,0

STT	 Tên đường, phố, ngõ phố	Mốc xác định (Từ.....đến.....)	QĐ số 91/2014/QĐ-UBND ngày 27/12/2014; QĐ số 71/2015/QĐ/UBND ngày 27/12/2015, QĐ số 110/2016/QĐ/UBND ngày 21/12/2016, QĐ số 43/2017/QĐ-UBND ngày 27/12/2018, QĐ số 45/2018/QĐ/UBND ngày 21/12/2018 của UBND tỉnh (đồng/m ²)			Hệ số điều chỉnh năm 2019
			Đất ở	Đất thương mại, dịch vụ	Đất SXKD phi nông nghiệp không phải là đất TM-DV	
59	Đường Mường Hoa	Từ phố Cầu Mây đến hết đất Khách sạn Sapa Ladge	25.000.000	20.000.000	15.000.000	2,0
60		Từ hết đất Khách sạn Sapa Ladge đến hết số nhà 049	22.500.000	18.000.000	13.500.000	2,0
61		Từ hết số nhà 049 đến ngã ba đường Violet	19.500.000	15.600.000	11.700.000	2,0
62		Từ ngã ba đường Violet đến hết nhà ông Má A Đa	7.500.000	6.000.000	4.500.000	1,8
63		Từ hết nhà ông Má A Đa đến đường đi thôn Hang Đá	5.000.000	4.000.000	3.000.000	1,8
64	Đường Fan Si Păng	Từ ngã 5 đến phố Cầu Mây	25.000.000	20.000.000	15.000.000	1,8
65		Từ phố Cầu Mây đến giáp nhà nghỉ Cát Cát	22.500.000	18.000.000	13.500.000	1,8
66	Đường Fan Si Păng	Từ nhà nghỉ Cát Cát đến hết số nhà 58	19.500.000	15.600.000	11.700.000	1,8
67		Từ hết nhà số 58 đến ngã ba đường Violet	17.000.000	13.600.000	10.200.000	1,8
68		Từ ngã 3 đường Vi ô Lét đến hết đất thị trấn	14.500.000	11.600.000	8.700.000	1,6
69		Từ phố Đồng Lợi đến giáp nhà nghỉ Phương Nam (phần đường thấp hơn đường chính)	14.500.000	11.600.000	8.700.000	1,8
70	Phố Tuệ Tĩnh	Đường bậc từ phố Phạm Xuân Huân đến phố Cầu Mây	19.500.000	15.600.000	11.700.000	1,6
71		Đoạn giáp sân chợ (bên dương)	22.500.000	18.000.000	13.500.000	1,6
72		Đoạn giáp sân chợ (bên âm)	17.000.000	13.600.000	10.200.000	1,6
73	Phố Tuệ Tĩnh (Ngõ 20 (vào Phở Quyển))	Từ hết nhà số 020 đến hết đường	17.000.000	13.600.000	10.200.000	1,7
74	Phố Đồng Lợi	Từ 02 đầu giáp phố Cầu Mây đến phố Tuệ Tĩnh	17.000.000	13.600.000	10.200.000	1,6
75	Đường Violet	Từ đường Mường Hoa đến đường Fan Si Păng	17.000.000	13.600.000	10.200.000	1,8
76	Phố Hàm Rồng	Từ đường Thạch Sơn đến đường bậc Hàm Rồng	22.500.000	18.000.000	13.500.000	1,6
77	Đường bậc Hàm Rồng	Từ phố Cầu Mây đến trạm soát vé khu du lịch Hàm Rồng	22.500.000	18.000.000	13.500.000	1,2
78	Đường vào nhà ông Thọ Loan	Từ đường bậc Hàm Rồng rẽ vào khu nhà ông Thọ Loan 70m	7.500.000	6.000.000	4.500.000	1,5

STT	Tên đường phố, ngõ (phố)	Mốc xác định (Từ.....đến.....)	QB số 91/2014/QĐ-UBND ngày 27/12/2014; QĐ số 71/2015/QĐ/UBND ngày 27/12/2015, QĐ số 110/2016/QĐ/UBND ngày 21/12/2016, QĐ số 43/2017/QĐ-UBND ngày 27/12/2018, QĐ số 45/2018/QĐ/UBND ngày 21/12/2018 của UBND tỉnh (đồng/m ²)			Hệ số điều chỉnh năm 2019
			Đất ở	Đất thương mại, dịch vụ	Đất SXKD phi nông nghiệp không phải là đất TM-DV	
79	Đường Thác Bạc	Từ đường Fan Si Păng đến phố Thác Bạc	19.500.000	15.600.000	11.700.000	1,5
80		Từ phố Thác Bạc đến đường vào nhà ông Xuân	17.000.000	13.600.000	10.200.000	1,7
81		Từ đường vào nhà ông Xuân đến đường Nguyễn Chí Thanh	11.500.000	9.200.000	6.900.000	1,7
82		Từ đường Nguyễn Chí Thanh đến đường Điện Biên Phủ	7.500.000	6.000.000	4.500.000	1,7
83	Phố Thác Bạc	Từ ngã ba dưới của phố Thác Bạc giao với đường Thác Bạc đến ngã ba trên của phố Thác Bạc giao với đường Thác Bạc	11.500.000	9.200.000	6.900.000	1,7
84	Ngõ nhà ông Xuân	Từ đường Thác Bạc đến hết nhà ông Má A Bình	6.000.000	4.800.000	3.600.000	1,5
85	Phố Hoàng Liên	Từ phố Cầu Mây đến hết nhà đến hết nhà bà Phương	14.500.000	11.600.000	8.700.000	1,5
86	Đường Nguyễn Chí Thanh	Từ đường Thác Bạc đến đường vào đền Mẫu Thượng	11.500.000	9.200.000	6.900.000	1,5
87	Đường Nguyễn Chí Thanh	Từ đường vào đền Mẫu Thượng đến đường Điện Biên Phủ	8.000.000	6.400.000	4.800.000	1,5
88	Đường cũ vào Đài Khí tượng	Từ đường Nguyễn Chí Thanh đến lối lên cũ của Đài Khí tượng	7.500.000	6.000.000	4.500.000	1,5
89	Đường vào Đài Vật lý địa cầu	Từ đường Nguyễn Chí Thanh đến cổng Đài Vật lý địa cầu	4.500.000	3.600.000	2.700.000	1,5
90	Đường vào đền Mẫu Thượng	Từ đường Nguyễn Chí Thanh đến hết đường	6.000.000	4.800.000	3.600.000	1,5
91	Đường vào Đài Truyền hình	Từ đường Đường Biên Phủ đến cổng Đài Truyền hình	6.000.000	4.800.000	3.600.000	1,5
92	Đường bậc Cát Cát	Từ đường Fan Si Păng đến ngã ba đường vào nhà ông Thanh Thủy	7.500.000	6.000.000	4.500.000	1,5
93	Đường bậc Cầu Mây	Từ phố Cầu Mây đến hết đường	11.500.000	9.200.000	6.900.000	1,5
94	Đường đi Suối Hồ	Từ đường Điện Biên Phủ đến hết nhà xây ông Hoa Toàn	9.500.000	7.600.000	5.700.000	1,5
95	Đường vào bệnh viện cũ	Từ đường Điện Biên Phủ đến cổng Traphaco	9.500.000	7.600.000	5.700.000	1,5
96	Chợ Văn hoá - Bến xe	Vùng lõi chợ Văn hoá - Bến xe	4.500.000	3.600.000	2.700.000	1,5
97		Tuyến N1 (từ đường Điện Biên Phủ đến đường N4)	22.500.000	18.000.000	13.500.000	1,8
98		Tuyến N1 (đoạn còn lại)	14.500.000	11.600.000	8.700.000	1,8
99		Tuyến N2 (từ đường Điện Biên Phủ đến đường N5)	19.500.000	15.600.000	11.700.000	1,6
100		Tuyến N2 (đoạn còn lại)	14.500.000	11.600.000	8.700.000	1,6

STT	 Tên đường phố, ngõ phố	Mốc xác định (Từ.....đến.....)	QĐ số 91/2014/QĐ-UBND ngày 27/12/2014; QĐ số 71/2015/QĐ/UBND ngày 27/12/2015, QĐ số 110/2016/QĐ/UBND ngày 21/12/2016, QĐ số 43/2017/QĐ-UBND ngày 27/12/2018, QĐ số 45/2018/QĐ/UBND ngày 21/12/2018 của UBND tỉnh (đồng/m ²)			Hệ số điều chỉnh năm 2019
			Đất ở	Đất thương mại, dịch vụ	Đất SXKD phi nông nghiệp không phải là đất TM-DV	
101	Đường vào Trung tâm Điều dưỡng người có công	Từ đường Điện Biên Phủ đến chân dốc lên Trung tâm Dạy nghề	4.500.000	3.600.000	2.700.000	1,5
102	Ngõ giáp số nhà 40A đường Thạch Sơn	Từ đường Thạch Sơn đến hết số nhà 40B	6.000.000	4.800.000	3.600.000	1,5
103	Ngõ giáp số nhà 03 đường Điện Biên Phủ (khu tập thể nông trường cũ)	Từ đường Điện Biên Phủ đến hết ngõ	4.500.000	3.600.000	2.700.000	1,5
104	Đường T2 khu tái định cư Tây Bắc	Đoạn từ đường T1 đến đường T8	7.500.000	6.000.000	4.500.000	1,5
105	Đường T8 khu tái định cư Tây Bắc	Đoạn từ đường T1 đến đường T9	7.500.000	6.000.000	4.500.000	1,5
106	Đường T9 khu tái định cư Tây Bắc	Đoạn từ đường T1 đến đường T8	7.500.000	6.000.000	4.500.000	1,5
107		Đoạn từ đường T4 đến đường T5	7.500.000	6.000.000	4.500.000	1,5
108	Đường T1 khu Tái định cư Tây Bắc	Đoạn từ đường Điện Biên Phủ đến hết tuyến	15.000.000	12.000.000	9.000.000	1,0
109	Đường T3 Khu tái định cư Tây Bắc	Đoạn từ đường T8 đến đường T4	11.250.000	9.000.000	6.750.000	1,0
110	Đường T4 Khu Tái định cư Tây Bắc	Đoạn từ đường T13 đến đường T5A	11.250.000	9.000.000	6.750.000	1,0
111	Đường T4A Khu tái định cư Tây Bắc	Đoạn từ đường T5 đến đường T4	11.250.000	9.000.000	6.750.000	1,0
112	Đường T5 Khu tái định cư Tây Bắc	Đoạn từ đường T9 - đến đường T4	11.250.000	9.000.000	6.750.000	1,0
113	Đường T5A Khu tái định cư Tây Bắc	Đoạn từ đường T4 đến hết tuyến	11.250.000	9.000.000	6.750.000	1,0
114	Đường T6 Khu tái định cư Tây Bắc	Đoạn đường T4 đến đường T5	11.250.000	9.000.000	6.750.000	1,0
115	Đường T7 Khu tái định cư Tây Bắc	Đoạn từ đường T2 đến đường T4	11.250.000	9.000.000	6.750.000	1,0
116	Đường T10 Khu tái định cư Tây Bắc	Đoạn từ đường T2 đến hết tuyến	11.250.000	9.000.000	6.750.000	1,0
117	Đường T11 Khu tái định cư Tây Bắc	Đoạn từ đường T2 đến hết tuyến	11.250.000	9.000.000	6.750.000	1,0
118	Đường bờ đập hồ Sa Pa	Từ đường Xuân Viên đến đường Ngũ Chỉ Sơn	4.500.000	3.600.000	2.700.000	1,5

STT	Tên đường phố, ngõ phố	Mốc xác định (Từ.....đến.....)	QĐ số 91/2014/QĐ-UBND ngày 27/12/2014; QĐ số 71/2015/QĐ/UBND ngày 27/12/2015, QĐ số 110/2016/QĐ/UBND ngày 21/12/2016, QĐ số 43/2017/QĐ-UBND ngày 27/12/2018, QĐ số 45/2018/QĐ/UBND ngày 21/12/2018 của UBND tỉnh (đồng/m ²)			Hệ số điều chỉnh năm 2019
			Đất ở	Đất thương mại, dịch vụ	Đất SXKD phi nông nghiệp không phải là đất TM-DV	
119	Đường khu tái định cư mỏ đất	Từ đường Điện Biên Phủ đến hết nhà ông Bình	4.500.000	3.600.000	2.700.000	1,5
120	Ngõ vào Nhà Văn hóa tổ dân phố số 2	Từ cách đường Điện Biên Phủ 50m đến Nhà Văn hóa tổ dân phố số 2	6.000.000	4.800.000	3.600.000	1,5
121	Ngõ đường Sớ Than	Từ đường Sớ Than đến hết nhà ông Đầu	6.000.000	4.800.000	3.600.000	1,5
122	Ngõ vườn treo	Từ cách đường Điện Biên Phủ 50m đến hết nhà ông Hưng - Hồng Ngọc	7.500.000	6.000.000	4.500.000	1,5
123		Từ cách đường Điện Biên Phủ 50m đến Thiên viện Trúc Lâm	5.500.000	4.400.000	3.300.000	1,5
124	Ngõ đường Violet (cạnh nhà ông Ngọc - Thủy)	Từ cách đường Violet 50m đến cách phố Đồng Lợi 50m	14.500.000	11.600.000	8.700.000	1,5
125	Đường vào Trung tâm Cứu hộ động vật	Từ đường Nguyễn Chí Thanh đến cổng Trung tâm Cứu hộ động vật	5.500.000	4.400.000	3.300.000	1,5
126	Ngõ vào Công ty Nông Liên	Từ đường Điện Biên Phủ đến hết đất quy hoạch Trạm biến áp 110KV	3.000.000	2.400.000	1.800.000	1,5
127	Ngõ phố Hoàng Liên	Từ phố Hoàng Liên đến hết nhà ông Phùng Anh Phương	11.500.000	9.200.000	6.900.000	1,5
128	Ngõ vào Trung tâm Giồng cũ	Từ đường Nguyễn Chí Thanh đến trụ sở Trung tâm Giồng cũ	5.500.000	4.400.000	3.300.000	1,5
129	Tỉnh lộ 155	Từ QL4D đến đường vào Bãi rác	1.500.000	1.200.000	900.000	1,5
130	Các đoạn đường của thôn Suối Hồ	Khu vực nằm trong địa giới hành chính thị trấn Sa Pa	4.500.000	3.600.000	2.700.000	1,5
131	Các đoạn đường còn lại xe máy đi được	Từ tổ dân phố số 01 đến tổ dân phố số 11	4.500.000	3.600.000	2.700.000	1,5
132	Ngõ 731 (Ngõ vào nhà ông Phẩm)	Từ cách đường Điện Biên Phủ 20m đến đường Sớ Than	5.500.000	4.400.000	3.300.000	1,5
133	Các ngõ còn lại	Từ tổ dân phố số 12 đến tổ dân phố số 13	1.000.000	800.000	600.000	1,0
134	Các ngõ còn lại	Tổ dân phố số 14	700	560	420	1,0
135	Ngõ 54 Đường Fan Si Păng	Từ đường Fan Si Păng nhà bà Khánh Hải đến hết ngõ	9.500.000	7.600.000	5.700.000	1,0
136	Đường Cát Cát - Sín Chải (đoạn qua đất thị trấn Sa Pa)	Đoạn từ Quốc lộ 4D đến 300 m	2.000.000	1.600.000	1.200.000	1,0
137		Đoạn cách Quốc lộ 4D 300m đến cách Quốc lộ 4D 600m	1.500.000	1.200.000	900.000	1,0
138		Đoạn cách quốc lộ 4D 600m đến hết đất thị trấn Sa Pa	1.000.000	800.000	600.000	1,0

PHỤ LỤC SỐ 8A

HỆ SỐ ĐIỀU CHỈNH GIÁ ĐẤT NÔNG THÔN KHU VỰC I THUỘC ĐỊA BÀN HUYỆN SA PA NĂM 2019

(Kèm theo Quyết định số 46/2018/QĐ-UBND ngày 21/12/2018 của Ủy ban nhân dân tỉnh Lào Cai)




STT	Tên đường phố, ngõ phố	Mốc xác định	QB số 91/2014/QĐ-UBND ngày 27/12/2014; QB số 71/2015/QĐ/UBND ngày 27/12/2015, QB số 110/2016/QĐ/UBND ngày 21/12/2016, QB số 43/2017/QĐ-UBND ngày 27/12/2018, QB số 45/2018/QĐ/UBND ngày 21/12/2018 của UBND tỉnh (đồng/m ²)			Hệ số điều chỉnh năm 2019
			Đất ở	Đất thương mại, dịch vụ	Đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất TM-DV	
7	HUYỆN SA PA					
7,1	Xã Thanh Phú					
1	Khu trung tâm xã Thanh Phú	Đoạn ngã ba trung tâm xã (nhà ông Vinh) đến nhà ông Lò A Van theo trục đường trụ sở UBND.	500 000	400 000	300 000	1,0
2		Đoạn ngã ba trung tâm xã đến tim ngã ba đường rẽ đi Suối Thầu, Nậm Sài	700 000	560 000	420 000	1,0
3		Đoạn từ tim ngã ba cách 100m về 2 phía đi xã Nậm Sài và đi xã Suối Thầu.	700 000	560 000	420 000	1,0
7,2	Xã San Xá Hồ					
4	Khu trung tâm xã San Xá Hồ	Từ hết đất thị trấn đến công Bảo tồn	11 500 000	9 200 000	6 900 000	1,0
5		Từ công Bảo tồn đến đường lên lầu vọng cảnh (Công ty Việt Nhật)	9 500 000	7 600 000	5 700 000	1,0
6		Từ đường lên lầu vọng cảnh (Công ty Việt Nhật) đến hết sân để xe nhà ông Hanh Huê	7 500 000	6 000 000	4 500 000	1,0
7		Từ hết sân để xe nhà ông Hanh Huê đến ngã tư đi Sín Chải rẽ về 3 phía, mỗi phía 300m	5 500 000	4 400 000	3 300 000	1,0
8		Từ qua ngã tư 300m đến hết trường tiểu học thôn Sín Chải	500 000	400 000	300 000	1,0

STT	Tên đường phố, ngõ phố	Mốc xác định	QĐ số 91/2014/QĐ-UBND ngày 27/12/2014; QĐ số 71/2015/QĐ/UBND ngày 27/12/2015, QĐ số 110/2016/QĐ/UBND ngày 21/12/2016, QĐ số 43/2017/QĐ-UBND ngày 27/12/2018, QĐ số 45/2018/QĐ/UBND ngày 21/12/2018 của UBND tỉnh (đồng/m ²)			Hệ số điều chỉnh năm 2019
			Đất ở	Đất thương mại, dịch vụ	Đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất TM-DV	
7,3 Xã Lao Chải						
9	Tỉnh lộ 152	Từ đường lên thôn Hang Đá đến đường bê tông vào đất SECOIN	3 500 000	2 800 000	2 100 000	1,0
10		Từ đường bê tông vào đất SECOIN đến giáp xã Hào Thào	2 000 000	1 600 000	1 200 000	1,0
11	Tỉnh lộ 152 (Lao Chải đi Sa Pả)	Từ ngã ba nhà ông Triu đến nương thùy lợi thôn Lý Lao Chải (khu đất ông Châu)	2 000 000	1 600 000	1 200 000	1,0
12		Từ nương thùy lợi thôn Lý Lao Chải đến hết đất Lao Chải	1 100 000	880 000	660 000	1,0
13	Đường liên xã Lao Chải - Tả Van	Từ đường tỉnh lộ 152 rẽ xuống UBND xã đến đất nhà cô giáo Thành	500 000	400 000	300 000	1,0
14		Từ đất nhà cô giáo Thành đến cầu thôn Lao Hàng Chải	1 100 000	880 000	660 000	1,0
15		Từ cầu thôn Lao Hàng Chải đến giáp đất Tả Van	700 000	560 000	420 000	1,0
16	Đường liên thôn	Từ ngã 3 thôn Lao Hàng Chải (nhà ông Giàng A Lừ) đến cổng nhà thờ Lao Chải	500 000	400 000	300 000	1,0
17		Từ cổng nhà thờ Lao Chải đến cổng nhà ông Lò A Lầu	300 000	240 000	180 000	1,0
7,4 Xã Tả Van						
18	Khu trung tâm xã Tả Van	Từ ngã ba đi Sáo Mý Tý đến suối Mường Hoa (tính cả đường ra ngầm và đường ra cầu treo)	1 100 000	880 000	660 000	1,3
19	Đường đi thôn Tả Van Dãy 1	Từ ngã ba trường trung học cơ sở đến hết đất nhà ông Trang A Chở	1 100 000	880 000	660 000	1,0

STT	Tên đường phố, ngõ phố	Mốc xác định	QĐ số 91/2014/QĐ-UBND ngày 27/12/2014; QĐ số 71/2015/QĐ/UBND ngày 27/12/2015, QĐ số 110/2016/QĐ/UBND ngày 21/12/2016, QĐ số 43/2017/QĐ-UBND ngày 27/12/2018, QĐ số 45/2018/QĐ/UBND ngày 21/12/2018 của UBND (tính (đồng/m ²))			Hệ số điều chỉnh năm 2019
			Đất ở	Đất thương mại, dịch vụ	Đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất TM-DV	
20	Đường Tả Van đi Lao Chải	Từ ngã ba đi Séo Mỹ Tý đến hết đất Tả Van	700 000	560 000	420 000	1,0
21	Đường đi thôn Séo Mỹ Tý	Từ ngã ba đi Séo Mỹ Tý lên 300m	500 000	400 000	300 000	1,0
7,5	Xã Sa Pả					
22	QL4D	Từ đường vào trụ sở Công ty Sông Đà - Hoàng Liên đến cầu 32	4 000 000	3 200 000	2 400 000	1,0
23		Từ cầu 32 đến cầu 31	3 000 000	2 400 000	1 800 000	1,0
24		Từ cầu 31 đến cầu 30	2 000 000	1 600 000	1 200 000	1,0
25		Từ cầu 30 đến hết đất Sa Pả	700 000	560 000	420 000	1,0
26	Các đường còn lại của thôn Suối Hồ (khu vực xã Sa Pả quản lý)	Từ nhà ông Hạng A Sà đến đường nối đi xã Tả Phìn	700 000	560 000	420 000	1,0
27		Từ KM 4 (QL4D) đến đường liên thôn Suối Hồ và thôn Má Tra	700 000	560 000	420 000	1,0
28	Khu trung tâm xã Sa Pả	Từ quốc lộ 4D đến giáp xã Tả Phìn	700 000	560 000	420 000	1,2
29	Đường vào trụ sở Công ty cổ phần thủy điện Sông Đà - Hoàng Liên	Từ đất bà Hồng đến hết đất trường Mầm non thôn Suối Hồ	1 500 000	1 200 000	900 000	1,0
30		Từ Quốc lộ 4D qua cổng trụ sở Công ty đến hết đất nhà bà Hồng	2 000 000	1 600 000	1 200 000	1,0



STT	Tên đường phố, ngõ phố	Mốc xác định	QĐ số 91/2014/QĐ-UBND ngày 27/12/2014; QĐ số 71/2015/QĐ/UBND ngày 27/12/2015, QĐ số 110/2016/QĐ/UBND ngày 21/12/2016, QĐ số 43/2017/QĐ-UBND ngày 27/12/2018, QĐ số 45/2018/QĐ/UBND ngày 21/12/2018 của UBND tỉnh (đồng/m2)			Hệ số điều chỉnh năm 2019
			Đất ở	Đất thương mại, dịch vụ	Đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất TM-DV	
7,6 Xã Hữu Thào						
31	Tỉnh lộ 152	Từ đoạn giáp xã Lao Chải đến UBND xã Hữu Thào	500 000	400 000	300 000	1,0
32		Từ UBND xã cũ xã Hữu Thào đến đường lên trụ sở mới	700 000	560 000	420 000	1,0
33	Tỉnh lộ 152	Từ đường lên trụ sở mới UBND xã đến hết địa giới xã Hữu Thào	500 000	400 000	300 000	1,0
7.7 Xã Trung Chải						
34	QL-4D	Từ ngã ba đường đi thôn Vù Lùng Sui đến Km 26	700 000	560 000	420 000	1,0
35		Các đoạn còn lại	500 000	400 000	300 000	1,0
7,8 Xã Bản Hồ						
36	Khu trung tâm xã Bản Hồ	Đoạn từ đầu nhà BQL dự án du lịch cộng đồng đến đường rẽ trụ sở UBND xã	700 000	560 000	420 000	1,0
37		Đoạn từ đường rẽ trụ sở UBND đến đất trạm y tế xã.	500 000	400 000	300 000	1,0
38	Khu thị tứ Bản Dền	Đường đi vào xã Thanh Kim (tính cho khu vực đã có đường giao thông đã nâng cấp mặt đường, vỉa hè, có rãnh thoát nước)	1 100 000	880 000	660 000	1,2
39		Từ đoạn có đường giao thông đã nâng cấp mặt đường, vỉa hè, có rãnh thoát nước nêu trên đi về phía xã Thanh Kim 200m	700 000	560 000	420 000	1,2
40		Từ đoạn 200m nêu trên đi tiếp về phía xã Thanh Kim 300m	700 000	560 000	420 000	1,0
41		Đoạn từ ngã ba đi xã Thanh Phú 200m (từ đầu ngã ba đầu dốc đi về xã Thanh Phú)	500 000	400 000	300 000	1,0

STT	 Tên đường phố, ngõ phố	Mốc xác định	QĐ số 91/2014/QĐ-UBND ngày 27/12/2014; QĐ số 71/2015/QĐ/UBND ngày 27/12/2015, QĐ số 110/2016/QĐ/UBND ngày 21/12/2016, QĐ số 43/2017/QĐ-UBND ngày 27/12/2018, QĐ số 45/2018/QĐ/UBND ngày 21/12/2018 của UBND tỉnh (đồng/m2)				Hệ số điều chỉnh năm 2019
			Đất ở	Đất thương mại, dịch vụ	Đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất TM-DV		
7,9	Xã Tả Phìn						
42		Đường Sa Pả - Tả Phìn: Từ giáp đất Sa Pả đến ngã ba đường đi đội 1 thôn Sả Xéng	500 000	400 000	300 000	1,0	
43	Khu trung tâm xã Tả Phìn	Đoạn từ ngã ba đường đi đội 1 thôn Sả Xéng đến cầu đội 4 thôn Sả Xéng. Đoạn đường vào trụ sở UBND xã. Đoạn từ ngã tư nhà ông Thương đến hết trường tiểu học	1 100 000	880 000	660 000	1,3	
44		Từ cầu đội 4 thôn Sả Xéng đến cửa động Tả Phìn	500 000	400 000	300 000	1,0	
45	Khu trung tâm xã Tả Phìn	Từ Ngã tư trung tâm xã đến Công ty thuốc tằm Sa Pa Napro	1 100 000	880 000	660 000	1,0	
46	Đường Liên thôn (Sả Xéng - Can Ngải - Giàng Tra)	Từ hết trường Tiểu học đến ngã bả nhà Văn hóa thôn Giàng Tra	350 000	280 000	210 000	1,0	
10. Xã Sừ Pán							
47		Từ đoạn có đường giao thông đã nâng cấp mặt đường, vỉa hè, có rãnh thoát nước nêu trên đi về phía xã Sừ Pán 200m	700 000	560 000	420 000	1,0	
48	Khu thị tứ Bản Dền	Từ đoạn 200m nêu trên đi tiếp về phía xã Sừ Pán 800m	500 000	400 000	300 000	1,0	

PHỤ LỤC SỐ 8B

HỆ SỐ ĐIỀU CHỈNH GIÁ ĐẤT NÔNG THÔN KHU VỰC II THUỘC ĐỊA BÀN HUYỆN SA PA NĂM 2019

(Kèm theo Quyết định số 46/2018/QĐ-UBND ngày 21/12/2018 của Ủy ban nhân dân tỉnh Lào Cai)



STT	Mốc xác định	QĐ số 91/2014/QĐ-UBND ngày 27/12/2014; QĐ số 71/2015/QĐ/UBND ngày 27/12/2015, QĐ số 110/2016/QĐ/UBND ngày 21/12/2016, QĐ số 43/2017/QĐ-UBND ngày 27/12/2018, QĐ số 45/2018/QĐ/UBND ngày 21/12/2018 của UBND tỉnh (đồng/m ²)								Hệ số điều chỉnh năm 2019
		Đất ở			Đất thương mại, dịch vụ		Đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 1	Vị trí 2		
7	HUYỆN SA PA									
7,1	Xã Nậm Càng									
1	Từ trụ sở UBND xã đến mét 700	210 000			168 000	67 000	126 000	50 000		1,0
2	Từ ngã ba trụ sở UBND xã (cũ) đến cuối khu dân cư mới (công bán nhà ông Chính)	210 000			168 000	67 000	126 000	50 000		1,0
3	Các vị trí đất còn lại			142 000	114 000	45 000	85 000	34 000		1,0
7,2	Xã Thanh Phú									
4	Các vị trí còn lại tiếp giáp với các đoạn thuộc khu vực trung tâm về các phía 200m.			182 000	145 000	58 000	109 000	44 000		1,0
5	Các vị trí đất còn lại			142 000	114 000	45 000	85 000	34 000		1,0
7,3	Xã San Xá Hồ									
6	Đường Cát Cát - Sín Chải (đoạn qua xã San Xá Hồ)	Đoạn từ ngã ba thôn Sín Chải đến Cầu treo	500.000			400.000		300.000		1,0
7		Đoạn từ cầu treo đến giáp đất thị trấn Sa Pa	700.000			560.000		420.000		1,0

STT	Mức xác định	QĐ số 91/2014/QĐ-UBND ngày 27/12/2014; QĐ số 71/2015/QĐ/UBND ngày 27/12/2015, QĐ số 110/2016/QĐ/UBND ngày 21/12/2016, QĐ số 43/2017/QĐ-UBND ngày 27/12/2018, QĐ số 45/2018/QĐ/UBND ngày 21/12/2018 của UBND tỉnh (đồng/m ²)						Hệ số điều chỉnh năm 2019	
		Đất ở			Đất thương mại, dịch vụ		Đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ		
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 1		Vị trí 2
8	Các vị trí đất còn lại			142 000	114 000	45 000	85 000	34 000	1,0
7,4	Xã Lao Chải								
9	Các vị trí đất còn lại			142 000	114 000	45 000	85 000	34 000	1,0
7,5	Xã Tả Van								
10	Các vị trí còn lại tiếp giáp với các đoạn thuộc khu vực trung tâm về các phía 200m.		182 000		145 000	58 000	109 000	44 000	1,0
11	Các vị trí đất còn lại			142 000	114 000	45 000	85 000	34 000	1,0
7,6	Xã Bản Khoang								
12	Dọc đường vào Tả Giàng Phình từ UBND về 2 bên từ mét 01- 1000m. (Tỉnh lộ 155)	210 000			168 000	67 000	126 000	50 000	1,0
13	Các vị trí đất còn lại			142 000	114 000	45 000	85 000	34 000	1,0
7,7	Xã Sa Pả								
14	Các vị trí đất còn lại			142 000	114 000	45 000	85 000	34 000	1,0
7,8	Xã Nậm Sỏi								
15	Tính từ cầu cống đường đi Nậm Cang đến đập tràn nhà ông Tền và từ UBND xã cũ đến bảng tin đường đi ngã ba Nậm Kéng.		182 000		145 000	58 000	109 000	44 000	1,0
16	Các vị trí đất còn lại			142 000	114 000	45 000	85 000	34 000	1,0
7.9	Xã Hâu Thào								



Mốc xác định

STT		QĐ số 91/2014/QĐ-UBND ngày 27/12/2014; QĐ số 71/2015/QĐ/UBND ngày 27/12/2015, QĐ số 110/2016/QĐ/UBND ngày 21/12/2016, QĐ số 43/2017/QĐ-UBND ngày 27/12/2018, QĐ số 45/2018/QĐ/UBND ngày 21/12/2018 của UBND tỉnh (đồng/m ²)					Hệ số điều chỉnh năm 2019		
		Đất ở			Đất thương mại, dịch vụ			Đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ	
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 1	Vị trí 2		Vị trí 1	Vị trí 2
17	Các vị trí đất còn lại			142 000	114 000	45 000	85 000	34 000	1,0
7,10	Xã Sừ Pán								
18	Đoạn từ giáp xã Hữu Thào đến giáp khu trung tâm thị tứ Bản Dền.	210 000			168 000	67 000	126 000	50 000	1,0
19	Đoạn từ Tỉnh lộ 152 đến trụ sở + B16 UBND xã.	210 000			168 000	67 000	126 000	50 000	1,0
20	Các vị trí đất còn lại			142 000	114 000	45 000	85 000	34 000	1,0
7,11	Xã Tả Giàng Phình								
21	Tính theo bán kính từ trụ sở UBND 500 m về các phía (Tỉnh lộ 155).		182 000		145 000	58 000	109 000	44 000	1,0
22	Các vị trí đất còn lại			142 000	114 000	45 000	85 000	34 000	1,0
7,12	Xã Suối Thầu								
23	Toàn xã.			142 000	114 000	45 000	85 000	34 000	1,0
7,13	Xã Bản Phùng								
24	Toàn xã.			142 000	114 000	45 000	85 000	34 000	1,0
7,14	Xã Thanh Kim								
25	Độc đường huyện lộ.		182 000		145 000	58 000	109 000	44 000	1,0

STT	Mức xác định	QĐ số 91/2014/QĐ-UBND ngày 27/12/2014; QĐ số 71/2015/QĐ/UBND ngày 27/12/2015, QĐ số 110/2016/QĐ/UBND ngày 21/12/2016, QĐ số 43/2017/QĐ-UBND ngày 27/12/2018, QĐ số 45/2018/QĐ/UBND ngày 21/12/2018 của UBND tỉnh (đồng/m ²)						Hệ số điều chỉnh năm 2019	
		Đất ở			Đất thương mại, dịch vụ		Đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ		
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 1		Vị trí 2
26	Các vị trí đất còn lại			142 000	114 000	45 000	85 000	34 000	1,0
7,15	Xã Trung Châu								
27	Các vị trí đất còn lại			142 000	114 000	45 000	85 000	34 000	1,0
7,16	Xã Bản Hồ								
28	Các vị trí còn lại tiếp giáp với các đoạn thuộc khu vực trung tâm về các phía 200m.		182 000		145 000	58 000	109 000	44 000	1,0
29	Các vị trí đất còn lại			142 000	114 000	45 000	85 000	34 000	1,0
7,17	Xã Tân Phìn								
30	Các vị trí đất còn lại			142 000	114 000	45 000	85 000	34 000	1,0

PHỤ LỤC SỐ 9

HỆ SỐ ĐIỀU CHỈNH GIÁ ĐẤT ĐÔ THỊ THUỘC ĐỊA BÀN HUYỆN SI MA CAI NĂM 2019

(Kèm theo Quyết định số 46 /2018/QĐ - UBND ngày 21/12/2018 của Ủy ban nhân dân tỉnh Lào Cai)



STT	Tên đường phố, ngõ phố	Mốc xác định	Giá đất tại QĐ số 91/2014/QĐ- UBND ngày 27/12/2014; QĐ số 71/2015/QĐ-UBND ngày 31/12/2015; QĐ số 110/2016/QĐ-UBND ngày 21/12/2016; QĐ số 43/2017/QĐ-UBND ngày 27/12/2017; QĐ số 45/2018/QĐ-UBND ngày 21/12/2018 của UBND tỉnh (đồng/m ²)			Hệ số điều chỉnh năm 2019
			Đất ở	Đất thương mại dịch vụ	Đất SXKD phi NN không phải là đất TMDV	
1	Đường trục chính trái	Đất hai bên đường từ nhánh 1 đến ngã tư UBND huyện	2.200.000	1.760.000	1.320.000	1,0
2		Đất hai bên đường từ nút giao thông ngã tư UBND huyện tới ngã tư Nhà máy nước	1.100.000	880.000	660.000	2,0
3		Đất hai bên đường đoạn ngã tư Nhà máy nước đến ngã tư rừng Cẩm	1.300.000	1.040.000	840.000	2,0
4		Đất hai bên đường từ bưu điện đến hết nhà ông Nguyễn Tiến Dũng (cửa hàng xe máy)	2.500.000	2.000.000	1.500.000	1,8
5		Đất hai bên đường từ nhà ông Nguyễn Tiến Dũng (cửa hàng xe máy) đến ngã ba nhánh 9	2.000.000	1.600.000	1.200.000	1,8
6		Đất hai bên đường từ ngã ba nhánh 9 đến hết nhà ông Sùng Seo Lừ	1.300.000	1.040.000	780.000	1,8
7		Đất từ nhà ông Sùng Seo Lừ đến khe nước nhà ông Giàng A Giã	900.000	720.000	630.000	1,8
8		Đất từ khe nước nhà ông Giàng A Giã đến ngã ba đồn Biên phòng cũ	1.400.000	1.120.000	910.000	1,8
9		Đất hai bên đường từ ngã ba đồn Biên phòng cũ đến ngã ba trường nội trú	2.500.000	2.000.000	1.500.000	2,0
10		Đất hai bên đường từ ngã ba trường nội trú đến Nghĩa trang	1.500.000	1.200.000	900.000	1,2

STT	Tên đường phố, ngõ phố	Mốc xác định	Giá đất tại QĐ số 91/2014/QĐ-UBND ngày 27/12/2014; QĐ số 71/2015/QĐ-UBND ngày 31/12/2015; QĐ số 110/2016/QĐ-UBND ngày 21/12/2016; QĐ số 43/2017/QĐ-UBND ngày 27/12/2017; QĐ số 45/2018/QĐ-UBND ngày 21/12/2018 của UBND tỉnh (đồng/m ²)			Hệ số điều chỉnh năm 2019
			Đất ở	Đất thương mại dịch vụ	Đất SXKD phi NN không phải là đất TMDV	
11	Đường trục chính phải	Đất hai bên đường từ ngã ba chợ đến hết nhà ông Sùng Seo Hòa	3.000.000	1.600.000	1.200.000	1,3
12		Đất hai bên đường từ nhà ông Sùng Seo Hoà đến hết nhà ông Trần Văn Năng	1.500.000	1.200.000	900.000	1,7
13		Đất hai bên đường từ nhà ông Trần Văn Năng đến ngã tư Kiểm lâm	800.000	640.000	560.000	1,5
14		Đất hai bên đường từ nút giao thông ngã tư Kiểm lâm đến ngã ba nhánh 1	1.300.000	1.040.000	840.000	1,5
15	Đường nhánh 1	Đất hai bên đường nhánh 1	1.000.000	800.000	700.000	1,3
16	Đường nhánh 2	Đất hai bên đường từ ngã tư UBND huyện đến ngã tư Huyện ủy	1.000.000	800.000	700.000	1,1
17	Đường nhánh 4	Đất hai bên đường từ ngã tư Nhà máy nước đến ngã tư Toà án	1.200.000	960.000	840.000	1,1
18	Đường nhánh 5	Đất hai bên đường từ ngã ba nhà ông Hoà đến ngã ba Chi cục thuế.	1.200.000	960.000	840.000	1,1
19	Đường nhánh 6	Đất hai bên đường từ ngã tư rừng Cẩm đến ngã tư Kiểm lâm	1.000.000	800.000	700.000	1,1
20		Đất hai bên đường từ ngã tư Kiểm lâm đến đường nhánh 1	1.100.000	880.000	700.000	1,4
21	Đường nhánh 7	Đất hai bên đường nhánh 7	1.500.000	1.200.000	900.000	1,0
22	Đường nhánh 8A	Đất hai bên đường từ ngã tư Nhà máy nước đến ngã ba cây xăng	1.200.000	960.000	720.000	2,5

STT	Tên đường phố, ngõ phố	Mốc xác định	Giá đất tại QĐ số 91/2014/QĐ- UBND ngày 27/12/2014; QĐ số 71/2015/QĐ-UBND ngày 31/12/2015; QĐ số 110/2016/QĐ-UBND ngày 21/12/2016; QĐ số 43/2017/QĐ-UBND ngày 27/12/2017; QĐ số 45/2018/QĐ-UBND ngày 21/12/2018 của UBND tỉnh (đồng/m ²)			Hệ số điều chỉnh năm 2019
			Đất ở	Đất thương mại dịch vụ	Đất SXKD phi NN không phải là đất TMDV	
23	Đường nhánh 8B	Đất hai bên đường từ ngã tư bưu điện đến cổng Trường mầm non số 1 Si Ma Cai	2.500.000	2.000.000	1.500.000	1,6
24	Đường nhánh 9	Đoạn từ ngã 3 đường nhánh 9 đến hết đất nhà ông Cư Seo Chính	900.000	720.000	540.000	1,5
25		Đoạn Còn lại từ hết đất nhà ông Cư Seo Chính đến hết đường nhánh 9	700.000	560.000	490.000	1,5
26	Đường nhánh 10	Đất hai bên đường từ cổng Trường mầm non số 1 Si Ma Cai đến hết nhà thi đấu	1.000.000	800.000	700.000	1,8
27		Đất hai bên đường từ nhà thi đấu đến hết nhánh 10	800.000	640.000	560.000	1,5
28	Đường nhánh 11	Đất hai bên đường nhánh 11	900.000	720.000	630.000	1,5
29	Đường nhánh ra biên giới	Đất hai bên đường từ ngã ba đồn Biên phòng cũ đến Trạm y tế	800.000	640.000	560.000	1,5
30	Đường trường nội trú	Đất hai bên đường từ ngã ba nội trú tới hết trường nội trú	700.000	560.000	490.000	1,5
31	Đất ở 2 bên đường liên thôn từ hết địa phận nội thị (đã nêu ở trên) đến các thôn thuộc xã Si Ma Cai)		200.000	160.000	126.000	1,5
32	Các tuyến đường nhánh quy hoạch	Đường D1 trong khu quy hoạch 16 ha	1.000.000	800.000	600.000	2,0
33		Đường D2 trong khu quy hoạch 16 ha	800.000	640.000	480.000	2,0
34		Đường D3 trong khu quy hoạch 16 ha	800.000	640.000	480.000	2,0
35		Đường D4 trong khu quy hoạch 16 ha	800.000	640.000	480.000	2,0
36	Đường C5	Toàn tuyến đường C5	1.100.000	880.000	660.000	1,5
37	Đường D18	Nối từ trục chính trái đoạn cửa nhà ông NguyễnTiến Dũng (Cửa hàng xe máy) đến trục chính phải	1.200.000	960.000	720.000	1,5

PHỤ LỤC SỐ 9A

HỆ SỐ ĐIỀU CHỈNH GIÁ ĐẤT NÔNG THÔN KHU VỰC I THUỘC ĐỊA BÀN HUYỆN SI MA CAI NĂM 2019

(Kèm theo Quyết định số 46/2018/QĐ - UBND ngày 21/12/2018 của Ủy ban nhân dân tỉnh Lào Cai)



STT	Tên đường phố, ngõ phố	Mốc xác định	Giá đất tại QĐ số 91/2014/QĐ- UBND ngày 27/12/2014; QĐ số 71/2015/QĐ-UBND ngày 31/12/2015; QĐ số 110/2016/QĐ-UBND ngày 21/12/2016; QĐ số 43/2017/QĐ-UBND ngày 27/12/2017; QĐ số 45/2018/QĐ-UBND ngày 21/12/2018 của UBND tỉnh (đồng/m ²)			Hệ số điều chỉnh năm 2019
			Đất ở	Đất thương mại - dịch vụ	Đất SXKD phi NN không phải là đất TM-DV	
I	Trung tâm cụm xã Sín Chéng					
1	Đường trục chính	Đất hai bên đường từ suối Giặt đến hết đất nhà ông Giàng A Vần	500.000	400.000	300.000	1,7
2		Đất hai bên đường từ nhà ông Giàng A Vần đến nhà ông Sùng A Giá	700.000	560.000	420.000	1,7
3		Đất hai bên đường từ nhà ông Sùng A Giá đến hết đất nhà ông Thào A Vần	350.000	280.000	210.000	1,7
4		Đất hai bên đường từ nhà ông Thào A Vần đến đường rẽ vào Trạm Y tế	600.000	480.000	360.000	1,7
5		Đất hai bên đường từ ngã tư chợ đến hết Phòng khám đa khoa	500.000	400.000	300.000	1,7
6		Đất hai bên đường từ Phòng khám đa khoa đến hết trường trung học cơ sở	350.000	280.000	210.000	1,7
7		Đất hai bên đường từ ngã tư chợ đến hết trường mầm non số 2	600.000	480.000	360.000	1,7
II	Trung tâm cụm xã Cán Cấu					
8	Nhánh trục chính	Đất hai bên đường từ UBND xã mới đến đường rẽ đi thôn Cốc Phà	500.000	400.000	300.000	1,3
9		Đất hai bên đường từ đường rẽ đi thôn Cốc Phà đến đường rẽ đi thôn Lênh Sui Thành	300.000	240.000	180.000	1,2

STT	Tên đường phố, ngõ phố	Mốc xác định	Giá đất tại QĐ số 91/2014/QĐ- UBND ngày 27/12/2014; QĐ số 71/2015/QĐ-UBND ngày 31/12/2015; QĐ số 110/2016/QĐ-UBND ngày 21/12/2016; QĐ số 43/2017/QĐ-UBND ngày 27/12/2017; QĐ số 45/2018/QĐ-UBND ngày 21/12/2018 của UBND tỉnh (đồng/m ²)			Hệ số điều chỉnh năm 2019
			Đất ở	Đất thương mại - dịch vụ	Đất SXKD phi NN không phải là đất TM-DV	
10	Nhánh trục chính	Đất hai bên đường từ đường rẽ đi thôn Lệnh Sui Thàng đến công trường Tiểu học thôn Cán Chư Sừ	600.000	480.000	360.000	1,3
11		Đất hai bên đường từ công trường tiểu học thôn Cán Chư Sừ đến đường đi xã Lùng Sui	250.000	200.000	175.000	1,1
12	Đường sắp xếp dân cư	Từ UBND xã đến trường tiểu học	300.000	240.000	180.000	1,0
13	Từ đường rẽ đi Cốc phà đến hết trường mầm non		300.000	240.000	180.000	1,1

PHỤ LỤC SỐ 9B


HỆ SỐ ĐIỀU CHỈNH GIÁ ĐẤT NÔNG THÔN KHU VỰC II THUỘC ĐỊA BÀN HUYỆN SI MA CAI NĂM 2019

(Kèm theo Quyết định số 46/2018/QĐ - UBND ngày 21/12/2018 của Ủy ban nhân dân tỉnh Lào Cai)



STT	Mốc xác định	Giá đất tại QĐ số 91/2014/QĐ- UBND ngày 27/12/2014; QĐ số 71/2015/QĐ-UBND ngày 31/12/2015; QĐ số 110/2016/QĐ-UBND ngày 21/12/2016; QĐ số 43/2017/QĐ-UBND ngày 27/12/2017; QĐ số 45/2018/QĐ-UBND ngày 21/12/2018 của UBND tỉnh (đồng/m ²)						Hệ số điều chỉnh năm 2019	
		Đất ở			Đất thương mại dịch vụ		Đất SXKD phi NN không phải là đất TMDV		
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 1		Vị trí 2
I	Xã Sín Chéng								
1	Đất ở hai bên đường liên xã không thuộc khu vực đất đô thị ở phụ lục 1 từ địa phận giáp xã Mản Thần đến giáp địa phận xã Nàn Sín		140.000		112.000	45.000	84.000	34.000	1,0
2	Các vị trí đất còn lại			115.000	92.000	37.000	70.000	28.000	1,0
II	Xã Cán Cấu								
3	Đất ở hai bên đường TL-4D không thuộc, khu vực đất đô thị ở phụ lục 1 từ địa phận giáp xã Lừ Thần đến giáp địa phận xã Sán Chải		140.000		112.000	45.000	84.000	34.000	1,0
4	Các vị trí đất còn lại			115.000	92.000	37.000	70.000	28.000	1,0
III	Xã Lùng Sui								

STT	Mô tả xác định	Giá đất tại QĐ số 91/2014/QĐ- UBND ngày 27/12/2014; QĐ số 71/2015/QĐ-UBND ngày 31/12/2015; QĐ số 110/2016/QĐ-UBND ngày 21/12/2016; QĐ số 43/2017/QĐ-UBND ngày 27/12/2017; QĐ số 45/2018/QĐ-UBND ngày 21/12/2018 của UBND tỉnh (đồng/m ²)						Hệ số điều chỉnh năm 2019	
		Đất ở			Đất thương mại dịch vụ		Đất SXKD phi NN không phải là đất TMDV		
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 1		Vị trí 2
5	Đất ở có mặt tiền tiếp giáp với đường giao thông tại trung tâm xã (thôn Tả Lùng Sán) kéo dài về mỗi bên 100m	175.000			140.000	56.000	105.000	42.000	1,0
6	Đất ở hai bên đường liên xã không thuộc vị trí 1 từ địa phận giáp xã Cán Cầu đến giáp xã Lữ Thán		140.000		112.000	45.000	84.000	34.000	1,0
7	Các vị trí đất còn lại			115.000	92.000	37.000	70.000	28.000	1,0
IV	Xã Nàn Sín								
8	Đất ở có mặt tiền tiếp giáp với đường giao thông tại trung tâm xã (thôn Nàn Sín) kéo dài về mỗi bên 100m	175.000			140.000	56.000	105.000	42.000	1,0
9	Đất ở hai bên đường liên xã không thuộc vị trí 1 từ địa phận giáp xã Sín Chéng đến giáp UBND xã Nàn Sín		140.000		112.000	45.000	84.000	34.000	1,0
10	Đất ở hai bên đường từ ranh giới xã Sín Chéng đến giáp thôn Phìn Chư III		140.000		112.000	45.000	84.000	34.000	1,0
11	Các vị trí đất còn lại			115.000	92.000	37.000	70.000	28.000	1,0

STT	 Mốc xác định	Giá đất tại QĐ số 91/2014/QĐ- UBND ngày 27/12/2014; QĐ số 71/2015/QĐ-UBND ngày 31/12/2015; QĐ số 110/2016/QĐ-UBND ngày 21/12/2016; QĐ số 43/2017/QĐ-UBND ngày 27/12/2017; QĐ số 45/2018/QĐ-UBND ngày 21/12/2018 của UBND tỉnh (đồng/m ²)						Hệ số điều chỉnh năm 2019	
		Đất ở			Đất thương mại dịch vụ		Đất SXKD phi NN không phải là đất TMDV		
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 1		Vị trí 2
V	Xã Bản Mé								
12	Đất ở có mặt tiền tiếp giáp với đường giao thông tại trung tâm xã (thôn Na Pá) kéo dài về mỗi bên 200m	175.000			140.000	56.000	105.000	42.000	1,0
13	Đất ở hai bên đường liên xã không thuộc vị trí 1 từ địa phận giáp huyện Mường Khương đến giáp xã Nàn Sán		140.000		112.000	45.000	84.000	34.000	1,0
14	Các vị trí đất còn lại			115.000	92.000	37.000	70.000	28.000	1,0
VI	Xã Cán Hồ								
15	Đất ở có mặt tiền tiếp giáp với đường giao thông tại trung tâm xã (thôn Pù Chù Ván) kéo dài về mỗi bên 100m	175.000			140.000	56.000	105.000	42.000	1,0
16	Đất ở có mặt tiền tiếp giáp với đường giao thông từ địa phận giáp xã Sán Chải đến UBND xã Cán Hồ không thuộc vị trí 1		140.000		112.000	45.000	84.000	34.000	1,0
17	Các vị trí đất còn lại			115.000	92.000	37.000	70.000	28.000	1,0

STT	Mốc xác định	Giá đất tại QĐ số 91/2014/QĐ- UBND ngày 27/12/2014; QĐ số 71/2015/QĐ-UBND ngày 31/12/2015; QĐ số 110/2016/QĐ-UBND ngày 21/12/2016; QĐ số 43/2017/QĐ-UBND ngày 27/12/2017; QĐ số 45/2018/QĐ-UBND ngày 21/12/2018 của UBND tỉnh (đồng/m ²)						Hệ số điều chỉnh năm 2019	
		Đất ở			Đất thương mại dịch vụ		Đất SXKD phi NN không phải là đất TMDV		
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 1		Vị trí 2
VII	Xã Lữ Thần								
18	Đất ở có mặt tiền tiếp giáp với đường giao thông tại trung tâm xã (thôn Sàng Chải) kéo dài về mỗi bên 100m; đất ở hai bên đường TL-4D đi từ xã Lùng Phình (huyện Bắc Hà) đến xã Cán Cấu	175.000			140.000	56.000	105.000	42.000	1,0
19	Đất ở hai bên đường TL-4D không thuộc vị trí 1 từ giáp xã Lùng Phình - huyện Bắc Hà đến hết địa phận xã Lữ Thần		140.000		112.000	45.000	84.000	34.000	1,0
20	Các vị trí đất còn lại			115.000	92.000	37.000	70.000	28.000	1,0
VIII	Xã Mán Thần								
21	Đất ở có mặt tiền tiếp giáp với đường giao thông tại trung tâm xã (thôn Sin Chồ) kéo dài về mỗi bên 100m	175.000			140.000	56.000	105.000	42.000	1,0
22	Đất ở hai bên đường liên xã không thuộc vị trí 1 từ địa phận giáp xã Sin Chéng đến giáp địa phận xã Bán Mế		140.000		112.000	45.000	84.000	34.000	1,0



Mốc xác định

Giá đất tại QĐ số 91/2014/QĐ- UBND ngày 27/12/2014; QĐ số 71/2015/QĐ-UBND ngày 31/12/2015; QĐ số 110/2016/QĐ-UBND ngày 21/12/2016; QĐ số 43/2017/QĐ-UBND ngày 27/12/2017; QĐ số 45/2018/QĐ-UBND ngày 21/12/2018 của UBND tỉnh (đồng/m²)

Hệ số điều chỉnh năm 2019

STT		Đất ở						Đất thương mại dịch vụ		Đất SXKD phi NN không phải là đất TMDV	
		Vị trí 1		Vị trí 2		Vị trí 3		Vị trí 1		Vị trí 2	
23	Các vị trí đất còn lại				115.000	92.000	37.000	70 000	28 000	1,0	
IX	Xã Nàn Sán										
24	Đất ở có mặt tiền tiếp giáp với đường giao thông tại trung tâm xã (thôn Đội 1, 3)	175.000				140.000	56.000	105.000	42.000	1,0	
25	Đất từ hết đường nội thị N10 đến cầu Hóa Chi Phùng	175.000				140.000	56.000	105.000	42.000	1,0	
26	Các vị trí đất còn lại				115.000	92.000	37.000	70.000	28.000	1,0	
X	Xã Quan Thần Sán										
27	Đất ở có mặt tiền tiếp giáp với đường giao thông tại trung tâm xã (thôn Lao Chải) kéo dài về mỗi bên 100m	175.000				140.000	56.000	105.000	42.000	1,0	
28	Đất ở hai bên đường liên xã không thuộc vị trí 1 từ địa phận giáp xã Cán Hồ đến giáp ngã ba Sừ Pà Phìn		140.000			112.000	45.000	84.000	34.000	1,0	
29	Các vị trí đất còn lại				115.000	92.000	37.000	70.000	28.000	1,0	
XI	Xã Sán Chải										

STT	Môc xác định	Giá đất tại QĐ số 91/2014/QĐ- UBND ngày 27/12/2014; QĐ số 71/2015/QĐ-UBND ngày 31/12/2015; QĐ số 110/2016/QĐ-UBND ngày 21/12/2016; QĐ số 43/2017/QĐ-UBND ngày 27/12/2017; QĐ số 45/2018/QĐ-UBND ngày 21/12/2018 của UBND tỉnh (đồng/m ²)						Hệ số điều chỉnh năm 2019	
		Đất ở			Đất thương mại dịch vụ		Đất SXKD phi NN không phải là đất TMDV		
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 1		Vị trí 2
30	Đất ở có mặt tiền tiếp giáp với đường giao thông TL-4D tại trung tâm xã (thôn Hòa Sừ Pán) kéo dài về mỗi bên 200m	175.000			140.000	56.000	105.000	42.000	1,0
31	Đất ở hai bên đường TL-4D không thuộc vị trí 1 từ địa phận giáp xã Sĩ Ma Cai đến thôn La Chí Chải		140.000		112.000	45.000	84.000	34.000	1,0
32	Các vị trí đất còn lại			115.000	92.000	37.000	70.000	28.000	1,0
XII	Xã Thào Chư Phìn								
33	Đất ở có mặt tiền tiếp giáp với đường giao thông thôn Thào Chư Phìn từ UBND đến trạm xá		140.000		112.000	45.000	84.000	34.000	1,0
34	Các vị trí đất còn lại			115.000	92.000	37.000	70.000	28.000	1,0